

Việt Nam
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên
Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

**Dự án hợp tác kỹ thuật quản lý rừng bền vững
tại vùng đầu nguồn Tây Bắc
(SUSFORM-NOW)**

Việt Nam

Báo cáo hoàn thành dự án

Tháng 3 năm 2013

Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản

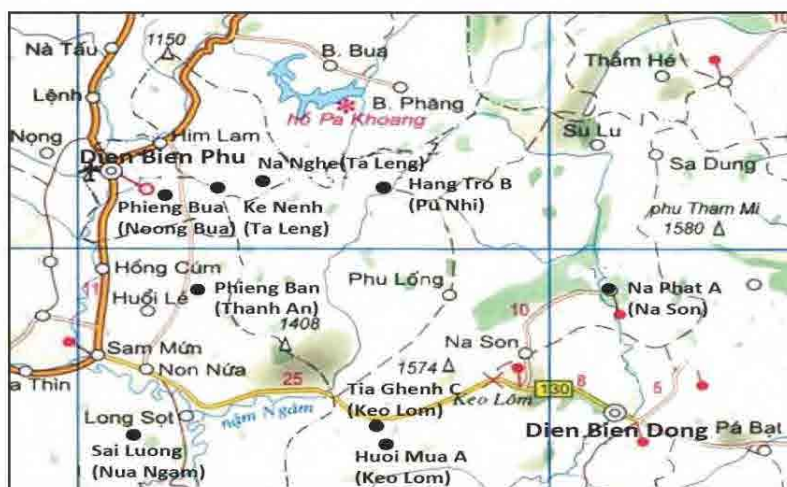
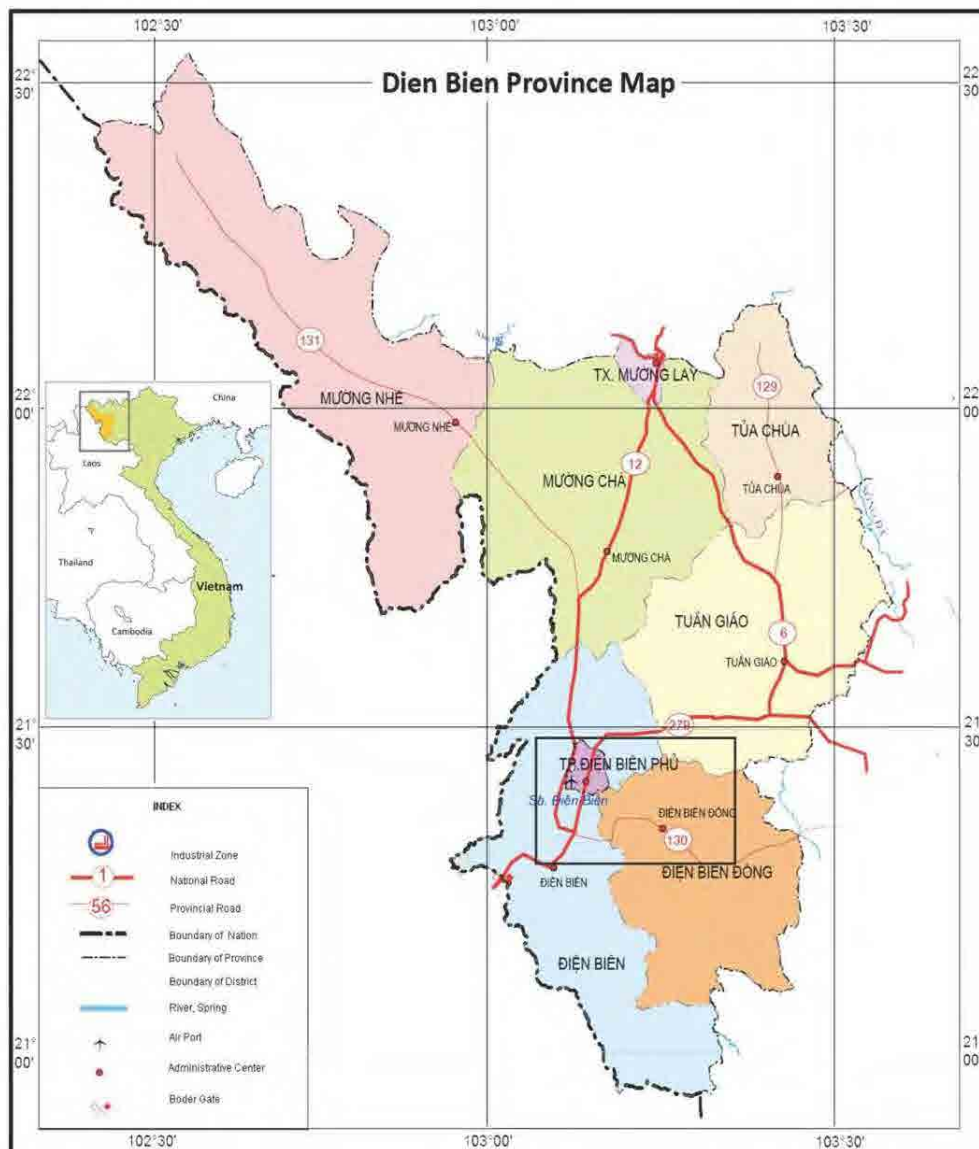
Công ty OPMAC
Công ty quốc tế KRI
Quản lý liên kết toàn cầu

| |
|---------------|
| GE |
| CR (1) |
| 13-111 |

Lời nói đầu

Báo cáo hoàn thành dự án này mô tả các hoạt động của Hợp phần phát triển sinh kế (LDC) đã thực hiện từ ngày 12 tháng 10 năm 2011 đến ngày 15 tháng 3 năm 2013 trong khuôn khổ của Dự án Quản Lý Rừng Bền Vững tại vùng Đầu Nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW). Trong thời gian thực hiện, Nhóm tư vấn thực hiện Hợp phần phát triển sinh kế của dự án JICA (viết tắt là JPT-LDC) đã thực hiện rất nhiều hoạt động khác nhau để giới thiệu và hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động thí điểm phát triển sinh kế - những hoạt động này có thể trở thành các mô hình phát triển sinh kế cho Dự án SUSFORM-NOW kể từ nay trở đi, và để nâng cao năng lực của các đối tác và các cá nhân liên quan khác tham gia vào các hoạt động thí điểm, nhằm đạt đến các điều kiện mà trong đó việc quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế ở các điểm thử nghiệm là tương hỗ bền vững.

Bản đồ về các điểm thử nghiệm



Mục lục

| | |
|--|-----|
| Lời nói đầu | i |
| Bản đồ về các điểm thử nghiệm | iii |
| Mục lục | v |
| Danh lục các từ viết tắt | xi |
| | |
| 1 Mô tả tóm tắt về Dự án | 1 |
| 1.1 Bối cảnh của Dự án | 1 |
| 1.2 Mục tiêu của Hợp phần phát triển sinh kế | 1 |
| | |
| 2 Mô tả về các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK | 5 |
| 2.1 Hạng mục công việc | 5 |
| 2.2 Hạng mục công việc (1): Chuẩn bị báo cáo khởi động | 5 |
| 2.3 Hạng mục công việc (2): Nghiên cứu tính khả thi và tác động của các biện pháp được áp dụng vào các điểm thử nghiệm | 5 |
| 2.4 Hạng mục công việc (3): Chia sẻ và thảo luận về kết quả với các bên có liên quan đến Dự án, và Hạng mục công việc (4): Kết hợp các kết quả nghiên cứu và thảo luận vào Kế hoạch Thực hiện năm 2012 (APO 2012). | 7 |
| 2.5 Hạng mục công việc (5): Nâng cao năng lực của đối tác | 7 |
| 2.5.1 Phân công công việc của đối tác | 7 |
| 2.5.2 Hướng dẫn và nâng cao năng lực chuẩn bị kế hoạch phát triển sinh kế và kế hoạch thực hiện hàng năm cho đối tác | 8 |
| 2.5.3 Hướng dẫn và nâng cao năng lực của đối tác trong thực hiện các hoạt động thử nghiệm | 9 |
| 2.5.3.1 Các hoạt động chăn nuôi (bò, lợn, gà và cá) | 9 |
| 2.5.3.2 Các hoạt động liên quan đến quản lý nông lâm kết hợp và quản lý vườn hộ | 14 |
| 2.5.3.3 Bếp đun cải tiến | 17 |
| 2.5.3.4 Hỗ trợ lắp đặt công trình khí sinh học | 19 |
| 2.5.3.5 Phát triển sinh kế dựa vào những tài nguyên sẵn có ở địa phương: Sản xuất rượu Pê Mông và sản xuất chổi Chít | 23 |
| 2.5.3.6 Tham quan học tập | 27 |
| 2.5.3.7 Hội chợ Điện Biên | 29 |
| 2.5.3.8 Các hoạt động quan hệ với công chúng | 29 |
| 2.6 Hạng mục công việc (6): giám sát tiến trình của các hoạt động phát triển sinh kế | 33 |
| 2.7 Hạng mục công việc (7): Chuẩn bị báo cáo tiến độ | 36 |
| 2.8 Hạng mục công việc (8): Tham quan tập huấn tại Nhật Bản | 36 |
| 2.9 Hạng mục công việc (9): Chuẩn bị và hoàn thiện tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện để phổ biến các phương pháp tương tác bền vững làm cân bằng giữa quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế của người dân | 37 |
| 2.10 Hạng mục công việc (10): trợ giúp các khía cạnh chính sách và thể chế để mở rộng các điểm thử nghiệm và nhận dạng sự phát triển bền vững của các hoạt động | 40 |
| 2.11 Hạng mục công việc (11): Hội thảo về kết quả các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế | 40 |
| | |
| 3 Kết quả khảo sát về tác động của các hoạt động phát triển sinh kế | 43 |
| 3.1 Phát triển năng lực của đối tác và trưởng bản thông qua hỗ trợ thực hiện các hoạt động thí điểm | 43 |
| 3.2 Thu nhập và chi tiêu tiền mặt của hộ gia đình, và sự cải thiện đời sống của người dân | 50 |

| | | |
|---------|---|----|
| 3.2.1 | Tóm lược về những người đã trả lời phỏng vấn cho cuộc khảo sát | 50 |
| 3.2.1.1 | Thành viên của hộ gia đình | 51 |
| 3.2.1.2 | Cấu trúc dân số | 52 |
| 3.2.1.3 | Trình độ học vấn | 53 |
| 3.2.2 | Tham gia vào các hoạt động thí điểm | 54 |
| 3.2.3 | Tổng thu nhập bằng tiền mặt hàng năm, chi tiêu của hộ gia đình, và cải thiện đời sống | 55 |
| 3.2.3.1 | Tổng thu nhập bằng tiền mặt (hoặc tổng số tiền mặt đã nhận được) | 55 |
| 3.2.3.2 | Chi phí bằng tiền mặt hàng năm | 61 |
| 3.2.3.3 | Thu nhập dòng | 64 |
| 3.2.4 | Những vấn đề khác | 66 |
| 3.2.4.1 | Vay vốn | 66 |
| 3.2.4.2 | Sự đa dạng về món ăn | 66 |
| 3.3 | Những hiệu quả trong giảm tiêu dùng củi đun và công việc thu hái củi | 67 |
| 3.3.1 | Hiệu quả của bếp đun cải tiến | 67 |
| 3.3.2 | Hiệu quả của công trình khí sinh học | 68 |
| 3.4 | Hệ thống xoay vòng vật nuôi, quỹ của nhóm chung sở thích, và qui chế nội bộ | 71 |
| 3.4.1 | Các điều để xoay vòng vật nuôi và quỹ của nhóm chung sở thích | 71 |
| 3.4.2 | Phát triển các quy chế nội bộ | 72 |
| 3.5 | Ban quản lý thôn bản và quỹ thôn bản | 73 |
| 3.6 | Vườn rau hộ gia đình | 73 |
| 3.7 | Trồng cây ăn quả | 76 |
| 3.8 | Canh tác theo đường đồng mức | 77 |
| 3.9 | Hoạt động sản xuất chổi chít và sản xuất rượu Pê Mông | 77 |
| 4 | Các vấn đề và biện pháp xử lý rút ra trong quá trình thực hiện các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, và các khuyến nghị | 79 |
| 4.1 | Sự lựa chọn các hoạt động phát triển sinh kế | 79 |
| 4.1.1 | Các hoạt động tiềm năng được giới thiệu theo quan điểm của các chuyên gia | 79 |
| 4.1.2 | Đánh giá các hoạt động phát triển sinh kế | 79 |
| 4.1.3 | Hiệu quả tổng hợp của các hoạt động phát triển sinh kế đã được Dự án hỗ trợ, mối liên kết với quản lý và bảo tồn rừng | 81 |
| 4.1.4 | Tính lợi ích của các hoạt động đa dạng về thời gian để tạo ra lợi ích | 83 |
| 4.1.5 | Xác định và đánh giá các nguồn tài nguyên địa phương cho mở doanh nghiệp nhỏ | 84 |
| 4.1.6 | Khảo sát thị trường sau khi sàng lọc các hoạt động | 84 |
| 4.1.7 | Phối hợp các hoạt động phát triển sinh kế | 84 |
| 4.2 | Các vấn đề và các hành động liên quan đến tổ chức thực hiện | 87 |
| 4.2.1 | Đảm bảo nâng cao năng lực của các bộ thúc đẩy cấp phường/xã, các bộ khuyến nông và trường bản | 87 |
| 4.2.2 | Sự phối hợp giữa các ban ngành có liên quan ở cấp huyện | 89 |
| 4.2.3 | Tăng cường hoạt động và bảo trì các hệ thống công trình khí sinh học được hỗ trợ | 89 |
| 4.2.4 | Vốn đối ứng của địa phương | 89 |
| 4.3 | Các phương pháp chuyển giao công nghệ | 89 |
| 4.3.1 | Cơ chế chuyển giao công nghệ giữa những người nông dân | 89 |
| 4.3.2 | Mô hình tham quan tập huấn | 90 |
| 4.3.3 | Tăng cường nhận thức và ý thức độc lập | 91 |
| 4.4 | Một vài lời khuyên cho các hoạt động cụ thể | 92 |
| 4.4.1 | Lời khuyên cho thực hiện các hoạt động vườn hộ thành công | 92 |
| 4.4.2 | Mô hình canh tác trên đường đồng mức | 92 |
| 4.4.3 | Bùng phát các bệnh dịch | 93 |
| 4.4.4 | Nhưng thay đổi trong môi trường nuôi và các vấn đề sức khỏe của vật nuôi | 93 |

| | |
|---|----|
| 4.5 Các vấn đề chung liên quan đến việc hỗ trợ thực hiện các hoạt động thí điểm | 94 |
| 4.5.1 Tăng cường các quan hệ với công chúng cùng với thực hiện các hoạt động khác | 94 |
| 4.5.2 Sử dụng các tư vấn quốc gia người Việt | 94 |
| 4.5.3 Vấn đề công bằng giữa những người dân bản | 94 |
| 4.5.4 Khuyến khích cải thiện điều kiện sống và sức khỏe con người | 95 |

Danh lục các bảng

| | |
|--|----|
| Bảng 2-1: Danh sách các hoạt động phát triển sinh có kế tiềm năng đã giới thiệu ở hội thảo định hướng | 5 |
| Bảng 2-2: Tóm tắt nhu cầu ở các điểm thử nghiệm | 6 |
| Bảng 2-3: Các hoạt động thí điểm tiềm năng được xem xét năm 2012 | 7 |
| Bảng 2-4: Phân công công việc của đối tác | 8 |
| Bảng 2-5: Kế hoạch hoạt động năm 2012 | 9 |
| Bảng 2-6: Cung cấp vật nuôi theo các hoạt động cấp thiết nhất | 10 |
| Bảng 2-7: Kết quả giao giống vật nuôi | 10 |
| Bảng 2-8: Số hộ gia đình và số lượng gà đã chuyển giao | 12 |
| Bảng 2-9: Số hộ gia đình đã nhận cá giống, loại và số lượng cá giống đã giao | 12 |
| Bảng 2-10: Kết quả cung cấp đầu vào cho các hoạt động nông lâm kết hợp | 15 |
| Bảng 2-11: Số lượng bếp Lào được bàn giao | 17 |
| Bảng 2-12: Số lượng bể khí sinh học được xây dựng và lắp đặt | 19 |
| Bảng 2-13: Kết quả giám sát các công trình khí sinh học bằng gạch của kỹ thuật viên ở văn phòng khí sinh học của tỉnh | 23 |
| Bảng 2-14: Kết quả giám sát các công trình khí sinh học bằng gạch của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK | 23 |
| Bảng 2-15: Kế hoạch sản xuất và dụng cụ có liên quan được hỗ trợ bởi SUSFORM-NOW | 24 |
| Bảng 2-16: Tóm tắt các bản tin LDC đã phát hành | 30 |
| Bảng 2-17: Các đề chủ đề của các kế học hành động (bản dự thảo) đã được xây dựng trong chuyến tham quan tập huấn | 37 |
| Bảng 2-18: Đề cương khái quát của hội thảo | 40 |
| Bảng 2-19: Chương trình hội thảo (thực tế đã thực hiện) về quản lý rừng và phát triển sinh kế | 41 |
| Bảng 3-1: Số đối tác và trưởng bản đã trả lời phỏng vấn đối tác | 43 |
| Bảng 3-2: Sự tham gia vào các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK và vai trò trong các hoạt động mà họ đã tham gia | 44 |
| Bảng 3-3: “Các khoá tập huấn hữu ích” phân theo đối tượng trả lời phỏng vấn | 44 |
| Bảng 3-4: Sự tiến bộ trong nâng cao năng lực (mức thay đổi trung bình trong cấp độ năng lực trong giai đoạn từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 1 năm 2013) | 48 |
| Bảng 3-5: Nội dung về các kỹ năng và kiến thức đã phổ biến | 49 |
| Bảng 3-6: Các đối tượng đã được phổ biến các kỹ năng và kiến thức đã thu nhận được | 49 |
| Bảng 3-7: Nhu cầu về nâng cao năng lực | 50 |
| Bảng 3-8: Số người dân được phỏng vấn theo kế hoạch và thực tế thực hiện | 51 |
| Bảng 3-9: Phân loại chủ hộ và tổng số các thành viên trong gia đình theo nhóm dân tộc | 52 |
| Bảng 3-10: Thành viên của hộ gia đình (bằng và dưới 50 tuổi) phân theo độ tuổi và giới tính | 53 |
| Bảng 3-11: Số thành viên của hộ gia đình phân theo nhóm dân tộc với độ tuổi bằng và dưới 50 tuổi | 53 |
| Bảng 3-12: Trình độ học vấn (từ 6 tuổi trở lên) phân theo dân tộc và giới tính | 53 |
| Bảng 3-13: Tình trạng tham gia vào các hoạt động thí điểm | 54 |

| | |
|--|----|
| Bảng 3-14: Tình trạng tham gia các hoạt động thí điểm của hộ gia đình phân theo nhóm dân tộc | 55 |
| Bảng 3-15: Sự tham gia vào các hoạt động thí điểm theo độ cao của bản..... | 55 |
| Bảng 3-16: Tổng thu nhập tiền mặt trung bình hàng năm của các hộ gia đình phân theo nguồn thu nhập (2012)..... | 56 |
| Bảng 3-17: Tổng thu nhập bằng tiền mặt trung bình hàng năm của các hộ gia đình theo nhóm dân tộc (2012) | 57 |
| Bảng 3-18: Tổng thu nhập tiền mặt bình quân hàng năm của các hộ gia đình theo độ cao của bản (2012)..... | 58 |
| Bảng 3-19: Tình trạng sở hữu vật nuôi | 59 |
| Bảng 3-20: Diện tích đất có khả năng canh tác..... | 60 |
| Bảng 3-21: Chi tiêu tiền mặt bình quân hộ gia đình hưởng lợi và hộ không hưởng lợi..... | 61 |
| Bảng 3-22: Chi tiêu tiền mặt trung bình hàng năm theo nhóm dân tộc trong năm 2012 | 63 |
| Bảng 3-23: Chi tiêu tiền mặt trung bình của tất cả các hộ được phỏng vấn trong năm 2012 | 64 |
| Bảng 3-24: Thu nhập dòng tiền mặt trung bình hàng năm từ nông nghiệp cho mỗi hộ gia đình..... | 65 |
| Bảng 3-25: Kết quả trả lời câu hỏi về các món ăn | 66 |
| Bảng 3-26: Kết quả trả lời câu hỏi về sự thay đổi thức ăn..... | 66 |
| Bảng 3-27: Kết quả nghiên cứu so sánh các loại bếp nấu ăn | 67 |
| Bảng 3-28: Thời gian cần phải dùng để thu hái củi và lượng củi đun đã giảm..... | 68 |
| Bảng 3-29: Khối lượng tiêu thụ củi trung bình hàng ngày của hộ gia đình đã nộp phiếu theo dõi..... | 69 |
| Bảng 3-30: Số lần đi thu hái củi đun..... | 69 |
| Bảng 3-31: Mức độ giảm về lượng củi tiêu dùng và nhân công đi lấy củi trong một năm của một hộ gia đình | 70 |
| Bảng 3-32: Sự giảm lượng tiêu thụ củi và thời gian thu hái củi đun..... | 70 |
| Bảng 3-33: Điều kiện quay vòng lợn và các hoạt động chăn nuôi lợn của tháng 2 năm 2013 .. | 71 |
| Bảng 3-34: Điều kiện xoay vòng bò và các hoạt động chăn nuôi bò tính đến tháng 2 năm 2013..... | 72 |
| Bảng 3-35: Tình trạng của hoạt động chăn nuôi gà tính đến tháng 2 năm 2013 | 72 |
| Bảng 3-36: Số dư của quỹ bản được hình thành từ tiền đóng khi nhận hỗ trợ bếp đun tiết kiệm..... | 73 |
| Bảng 3-37: So sánh tình trạng trồng rau phân theo hộ gia đình hưởng lợi và hộ gia đình không hưởng lợi tại 9 bản trước và sau khi có hỗ trợ từ Dự án | 74 |
| Bảng 3-38: Sự gia tăng doanh thu bán sản phẩm so với trước khi có sự hỗ trợ của Dự án | 75 |
| Bảng 3-39: So sánh tình trạng trồng rau theo hộ gia đình hưởng lợi và không hưởng lợi trước và sau khi có hỗ trợ của Dự án ở bản Phiêng Ban | 75 |
| Bảng 3-40: Thực hành tỉa cành các cây ăn quả..... | 77 |
| Bảng 3-41: Khối lượng sản xuất và doanh số bán hàng của rượu Pê Mông từ tháng 10 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013 | 78 |
| Bảng 4-1: Các hoạt động đã được Nhóm JICA thực hiện HPPTSK hỗ trợ và đặc điểm | 79 |
| Bảng 4-2: Mối quan hệ giữa các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng..... | 82 |
| Bảng 4-3: Phối hợp các hoạt động được cho là có hiệu quả (ví dụ)..... | 85 |

Danh lục các sơ đồ

| | |
|---|----|
| Sơ đồ 1-1: Ma trận thiết kế dự án (ban đầu) của Dự án SUSFORM-NOW và các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK | 3 |
| Sơ đồ 2-1: Sự phát triển của nhãn hiệu | 26 |
| Sơ đồ 2-2: Lô gô của Dự án | 32 |

| | |
|---|----|
| Sơ đồ 2-3: Hệ thống giám sát đã được thiết lập trước khi Nhóm JICA thực hiện HPPTSK bắt đầu hoạt động | 34 |
| Sơ đồ 2-4: Hệ thống giám sát hiện tại bởi các trường bản | 35 |
| Sơ đồ 2-5: Hệ thống giám sát hiện tại bởi các cán bộ khuyến nông | 35 |
| Sơ đồ 2-6: Thành phần của tài liệu hướng dẫn và thời gian sử dụng của nó, đề cập đến các giai đoạn hoạt động | 39 |
| Biểu đồ 3-1: Đường đồ thị lũy tiến về tuổi của các thành viên | 52 |
| Biểu đồ 3-2: Biểu đồ phân bố tần suất của thu nhập bằng tiền mặt trung bình của các hộ phân theo nguồn thu nhập | 55 |
| Biểu đồ 3-3: Phân bố tần suất chi tiêu tiền mặt trung bình hàng năm của hộ gia đình (2012).... | 61 |
| Biểu đồ 3-4: Phân bố tần suất thu nhập dòng trung bình hàng năm..... | 65 |
| Biểu đồ 3-5: Giảm lượng tiêu thụ củi đun..... | 71 |
| Biểu đồ 3-6: Giảm nhân công cần dùng để thu hái củi đun | 71 |
| Sơ đồ 4-1: Các giai đoạn thực hiện trong phối hợp các hoạt động phát triển sinh kế phân theo số lợn sở hữu và sự tiến bộ trong phát triển | 86 |
| Sơ đồ 4-2: Cơ chế thực hiện dự án dưới hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK | 87 |
| Sơ đồ 4-3: Cho chế thực hiện dự án sau khi hoàn thành dự án | 88 |
| Sơ đồ 4-4: Ba bước thực hiện chuyển giao công nghệ giữa những người nông dân..... | 90 |
| Sơ đồ 4-5: Tham quan tập huấn như là một quá trình học liên tục và nhất quán..... | 90 |

Danh lục các biểu đồ

| | |
|---|----|
| Biểu đồ 3-1: Đường đồ thị lũy tiến về tuổi của các thành viên..... | 52 |
| Biểu đồ 3-2: Biểu đồ phân bố tần suất của thu nhập bằng tiền mặt trung bình của các hộ phân theo nguồn thu nhập | 55 |
| Biểu đồ 3-3: Phân bố tần suất chi tiêu tiền mặt trung bình hàng năm của hộ gia đình (2012).... | 61 |
| Biểu đồ 3-4: Phân bố tần suất thu nhập dòng trung bình hàng năm..... | 65 |
| Biểu đồ 3-5: Giảm lượng tiêu thụ củi đun..... | 71 |
| Biểu đồ 3-6: Giảm nhân công cần dùng để thu hái củi đun | 71 |

Phụ lục

- Phụ lục 1: Luồng công việc/Tiến trình công việc
- Phụ lục 2: Chi tiết về kế hoạch hoạt động và thành tựu đạt được
- Phụ lục 3: Chương trình tham quan học tập tại Nhật bản (thực tế)
- Phụ lục 4: Danh sách các trang thiết bị và tài sản được cung cấp bởi Hợp phần phát triển sinh kế
- Phụ lục 5: Biên bản các Cuộc họp ban điều phối chung
- Phụ lục 6: Các kết quả khác của các hoạt động

Danh lục các từ viết tắt

| Viết tắt Tiếng Anh | Tiếng Anh | Tiếng Việt | Viết tắt Tiếng Việt |
|--------------------|---|---|----------------------------|
| 5MHRP | Five Million Hectare Reforestation Programme | Chương trình trồng mới năm triệu héc-ta rừng | CTTM5THR |
| APO | Annual Plan of Operation | Kế hoạch hoạt động hàng Năm | KHHĐHN |
| C/DPMU | City/District Project Management Unit(s) | Ban Quản lý Dự án cấp thành phố/huyện | BQLDACT/H |
| C/P | Counterpart | Đối tác | ĐT |
| CPC | Commune People's Committee | Ủy ban Nhân dân xã | UBNDX |
| DARD | Department of Agriculture and Rural Development | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | SNN&PTNT |
| DPC | District level People's Committee | Ủy ban Nhân dân cấp huyện | UBNDCH |
| FIRI | Food Industries Research Institute | Viện nghiên cứu công nghiệp thực phẩm | VCNTP |
| FMLDG | Forest Management and Livelihoods Development Group | Nhóm Quản lý Rừng và phát triển sinh kế | NQLRVPTSK |
| IG | Interest Group | Nhóm sở thích | NST |
| IP | Implementation plan | Kế hoạch thực hiện | IP |
| JCC | Joint Coordinating Committee | Ban Điều phối chung | BĐPC |
| JFY | Japanese Fiscal Year | Năm tài chính của Nhật bản | NTCCNB |
| JICA | Japan International Cooperation Agency | Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản | CQHTQTNB |
| JPT-LDC | JICA Project Team-Livelihood Development Component | Nhóm thực hiện dự án JICA-Hợp phần phát triển sinh kế | Nhóm JICA thực hiện HPPTSK |
| LDC | Livelihood Development Component | Hợp phần phát triển sinh kế | LDC |
| LDP | Livelihood Development Plan | Kế hoạch Phát triển Sinh kế | KHPTSK |
| MARD | Ministry of Agriculture and Rural Development | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | BNN&PTNT |
| MIA | Most Immediate Activities | Hoạt động cấp thiết nhất | HĐCTN |
| MT | Monitoring Team | Ban giám sát | BGS |
| MV | Monitoring Volunteer | Tình nguyện viên giám sát | TNVGS |
| NFDS | National Forest Development Strategy (2006-2020) | Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp (2006-2020) | CLPTLN |
| OJT | On-the-Job Training | Đào tạo Tại chức | ĐTTC |
| O&M | Operation and Management | Vận hành và Quản lý | |
| PDM | Project Design Matrix | Ma trận thiết kế dự án | MTTKDA |
| PE | Polyethylene | Nhựa dẻo | PE |
| PFES | Payment for Forest Environmental Services (PFES) | Chi trả dịch vụ môi trường của rừng | |
| PPC | Provincial People's Committee | Ủy ban Nhân dân tỉnh | UBNDT |
| PPMU | Provincial Project Management Unit | Ban quản lý Dự án cấp tỉnh | BQLDACT |
| R/D | Record of Discussions | Biên bản Thảo luận | BBTL |
| Sub-DoF | Sub Department of Forestry | Chi cục Lâm nghiệp. | CCLN |
| SUSFORM-NOW | Project for Sustainable Forest Management in the Northwest Watershed Area | Quản Lý Rừng Bền Vững ở vùng Đầu Nguồn Tây Bắc | SUSFORM-NOW |

| Viết tắt Tiếng Anh | Tiếng Anh | Tiếng Việt | Viết tắt Tiếng Việt |
|---------------------------|---|---|----------------------------|
| ToT | Training of Trainers | Tập huấn giáo viên tập huấn. | THGVTH |
| TSS | Thee stone stove | Bếp ba đầu | BBD |
| VBSP | Vietnam Bank for Social Policies | Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam | NHCSXHVN |
| VDP | Village Development Plan | Kế hoạch Phát triển thôn bản | KHPTNT |
| VFDS | Vietnam Forestry Development Strategy (2001-2010) | Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam (2001-2010) | CLPTLNVN |
| VND | Vietnamese Dong | Đồng Việt Nam | ĐVN |

Tỷ giá trao đổi ngoại tệ

| | |
|--------------|-------------------|
| US\$ | USD 1=JPY 91.84 |
| Vietnam Dong | VND 1= JPY 0.0044 |

Nguồn: Tỷ giá trao đổi được áp dụng tại JICA (tháng 3, 2013)

1 Mô tả tóm tắt về Dự án

1.1 Bối cảnh của Dự án

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Chính phủ) đã cố gắng tăng độ che phủ rừng và cải thiện điều kiện sống của người dân địa phương bằng cách thực hiện những chính sách khác nhau như phát triển Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (CTT5THR, được thực hiện theo Quyết định số 661-TTg, ban hành ngày 25/7/1998, vào năm 1998), hình thành Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam cho giai đoạn 2001-2010 (CLPTRVN) vào năm 2001 và sau đó là bản chiến lược tổng hợp và đầy đủ hơn - có tên gọi là Chiến lược phát triển lâm nghiệp Quốc gia giai đoạn 2006-2020 (CLPTRQG) - đã bắt đầu thực hiện từ năm 2007), và việc sửa đổi Quyết định số 661-TTg. Kết quả của những sáng kiến khác nhau về mặt chính sách, kể cả những sáng kiến đã được đề cập tới trước đây, là độ che phủ rừng của Việt Nam từ chỗ bị giảm xuống 28% vào năm 1998, đã tăng lên tới 39,1% vào năm 2009. Tuy nhiên, sự tiến bộ mới chỉ đáp ứng được một nửa mục tiêu cần đạt được vào năm 2020, đó là độ che phủ của rừng đạt 47%, công nghiệp rừng đóng góp từ 2-3% của GDP và tạo cơ hội về việc làm cho khoảng hai (2) triệu người.

Theo quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Điện Biên 2009-2020, rừng phòng hộ chiếm khoảng 55,7% tổng diện tích đất lâm nghiệp (gồm cả đất có rừng và không có rừng), diện tích rừng sản xuất chiếm khoảng 31,8%, và tỷ trọng này đạt được sự cân bằng giữa sản xuất và sử dụng. Tuy nhiên, trên thực tế, ranh giới giữa rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, và sự phân định giữa đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp là không rõ ràng. Thêm vào đó, gần một nửa diện tích đất rừng vẫn bị suy thoái.

Từ bối cảnh vừa nêu, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (BNN&PTNT) của Việt Nam đã đề nghị Chính phủ Nhật Bản thực hiện hợp tác kỹ thuật để tăng cường việc bảo vệ một cách bền vững rừng ở vùng Tây Bắc. Dựa trên đề nghị và biên bản thảo luận (BBTL) đã được ký kết vào tháng 5/2010, “Dự án Quản lý rừng bền vững tại vùng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW)” với thời hạn là 5 năm đã được triển khai thực hiện từ ngày 15/8/2010.

Dự án SUSFORM-NOW đã và đang được thực hiện nhằm tìm ra các điều kiện mà trong đó việc quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế ở các điểm thử nghiệm tương hỗ bền vững. Tháng 3 năm 2013, hai năm rưỡi kể từ khi bắt đầu Dự án, đánh giá Dự án giữa kỳ đã được thực hiện và đã đưa ra quyết định thực hiện việc đưa các thành quả của dự án hợp tác kỹ thuật “Dự án thử nghiệm REDD+ tại tỉnh Điện Biên”, là một dự án đã được triển khai thực hiện từ tháng 4 năm 2012, vào Dự án SUSFORM-NOW. Theo đó mục tiêu của dự án đã được điều chỉnh lại là “Thúc đẩy quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế (tại các điểm thử nghiệm) thông qua thực hiện PRAP¹”. Đến tháng 3 năm 2013, các hoạt động thí điểm liên quan đến quản lý rừng và phát triển sinh kế đã được thực hiện ở 7 điểm thử nghiệm của Dự án.

1.2 Mục tiêu của Hợp phần phát triển sinh kế

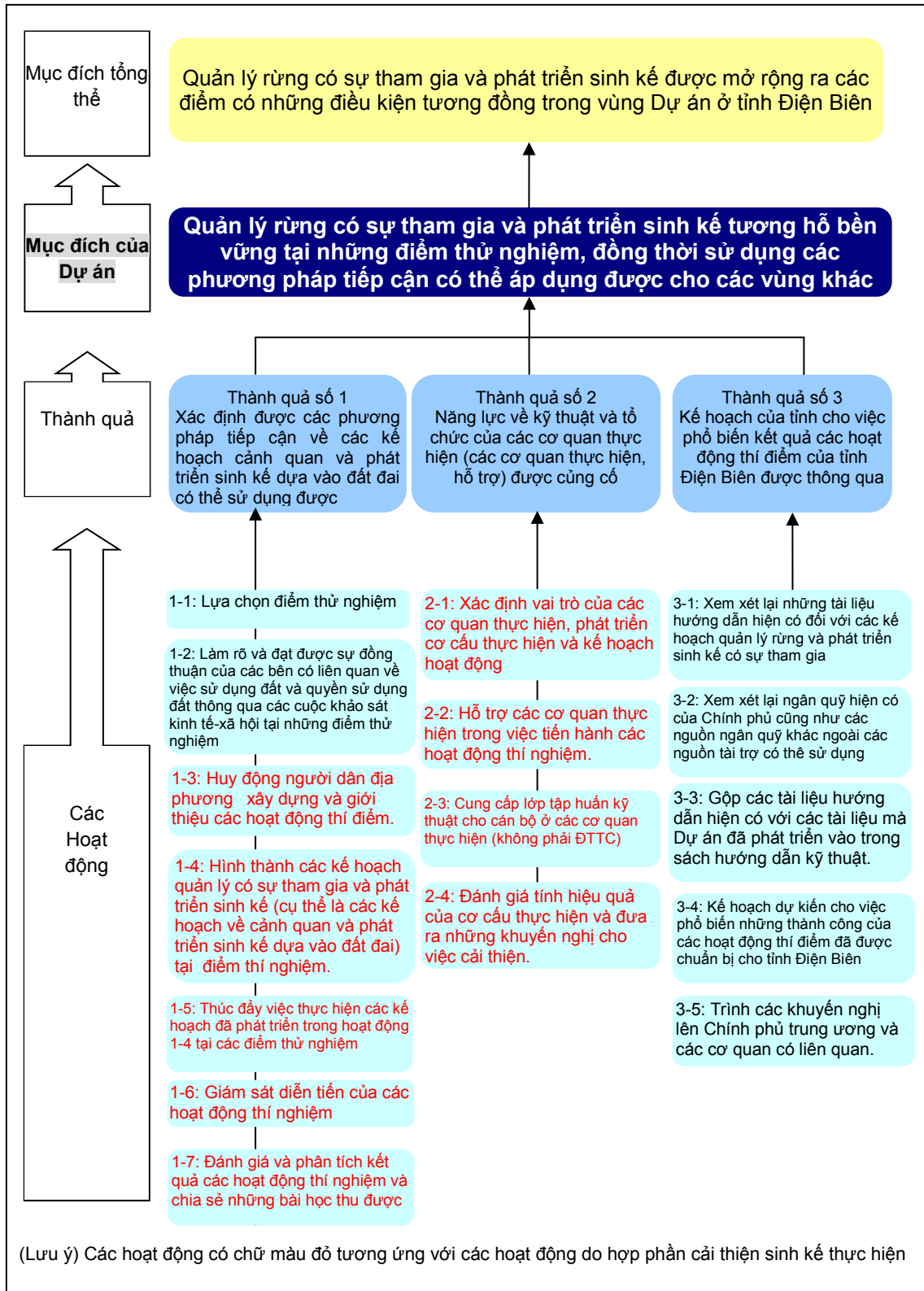
“Hợp phần phát triển sinh kế (LDC)” chủ yếu thực hiện những hoạt động có liên quan tới việc phát triển sinh kế nằm trong số các Hoạt động phù hợp với Thành quả 1 và Thành quả 2 của SUSFORM-NOW, từ đó góp phần đạt được mục tiêu của Dự án.

Sơ đồ dưới đây thể hiện Mat trận thiết kế dự án (MTTKDA) ban đầu của Dự án SUSFORM-NOW và những công việc theo dự kiến của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK. Các hoạt động dự kiến cho Nhóm JICA thực hiện HPPTSK bao gồm các từ hoạt động 1.3 đến 1.7 và 2.1 đến 2.4 và được đánh dấu màu đỏ.

¹ PRAP là chữ viết tắt của Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh

Thời gian thực hiện các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK là một năm rưỡi tính từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 3 năm 2013, và toàn bộ thời gian này đều nằm trong thời hạn của dự án - từ tháng 8/2010 đến tháng 8/2015.

Theo kế hoạch các hoạt động thí điểm của Dự án SUSFORM-NOW sẽ được thực hiện theo hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất trong hai năm đầu tiên và giai đoạn thứ hai trong ba năm tiếp theo. Nhóm JICA thực hiện HPPTSK có kế hoạch hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động thí điểm được đưa đề ra trong kế hoạch ở giai đoạn thứ nhất của SUSFORM-NOW. Hợp phần có nhiệm vụ hỗ trợ một cách liên tục việc thực hiện các hoạt động thí điểm tại sáu điểm, là những hoạt động đã có các chuyên gia ngắn hạn về các hoạt động phát triển sinh kế của Dự án SUSFORM-NOW triển khai; hỗ trợ xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển sinh kế theo Kế hoạch hoạt động hàng năm cho năm 2012 ở bảy điểm thử nghiệm; và dựa trên cơ sở các hoạt động đã được thực hiện từ trước tiến hành hỗ trợ chuẩn bị và thực hiện kế hoạch phát triển sinh kế năm 2013 cũng như hỗ trợ đánh giá giữa kỳ.



Sơ đồ 1-1: Ma trận thiết kế dự án (ban đầu) của Dự án SUSFORM-NOW và các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK

2 Mô tả về các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK

2.1 Hạng mục công việc

Để phù hợp với biểu đồ tiến trình công việc tổng thể được thể hiện trong Phụ lục 1, các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã thực hiện từ 12 tháng 10 năm 2011 đến 15 tháng 3 năm 2013 được mô tả theo hạng mục công việc từ (1) đến (13).

2.2 Hạng mục công việc (1): Chuẩn bị báo cáo khởi động

Đã hình thành một báo cáo khởi động trước khi thực hiện các công việc ở Việt Nam. Báo cáo khởi động đã làm rõ các điểm như sau: Mục tiêu của các hoạt động của nhóm JICA thực hiện HPPTSK và vị trí của nó trong Dự án; các phương pháp tiếp cận và phương pháp luận; kế hoạch thực hiện và các báo cáo cần phải hoàn thành; và kế hoạch thực hiện công việc của các chuyên gia. Các công việc ở Việt Nam đã được bắt đầu từ 13/10/2011. Các bình luận của các đối tác về báo cáo khởi động bao gồm tầm quan trọng của việc thực hành các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế, các mô hình phát triển dễ hiểu và dễ thực hiện đối với người nông dân và sự cần thiết phải thay đổi nhận thức của nông dân thông qua việc thực hiện các hoạt động trên.

2.3 Hạng mục công việc (2): Nghiên cứu tính khả thi và tác động của các biện pháp được áp dụng vào các điểm thử nghiệm

Dựa vào phân tích kết quả khảo sát thị trường được thực hiện bởi các tư vấn địa phương và nghiên cứu về các sản phẩm tiềm năng có thể đưa ra thị trường, vào đầu tháng 11 năm 2011 Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tổ chức các hội thảo định hướng ở chín bản trong toàn bộ điểm thử nghiệm, kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế được chuẩn bị với sự hỗ trợ của SUSFORM-NOW. Trong các cuộc hội thảo, một danh mục các hoạt động phát triển sinh kế liên quan trực tiếp đến việc bảo tồn rừng đã được trình bày như là gợi ý cho sự bắt đầu, tương tự như nội dung được chỉ ra ở bảng dưới đây. Lợn và bò không được đưa vào danh sách bởi những động vật này đã được ghi trong danh mục hoạt động của Các hoạt động cấp thiết nhất (MIA).

Bảng 2-1: Danh sách các hoạt động phát triển sinh kế tiềm năng đã giới thiệu ở hội thảo định hướng

| Danh mục | Các hoạt động tiềm năng được ủng hộ |
|-----------------------------------|---|
| Dựa vào cây trồng | Trồng tre, mây, cây ăn quả, sản xuất nấm, cỏ làm thức ăn gia súc. |
| Dựa vào vật nuôi | Gà đen, ong rừng, cánh kiến, chim rừng, nuôi cá rô phi |
| Dựa vào văn hoá | Dệt và thêu, thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm song mây |
| Tiêu thủ công nghiệp và công nghệ | Bảo tồn nước và đất theo cách truyền thống, sản xuất bếp đun cải tiến, lắp đặt công trình khí sinh học, chế biến thủ công |

Người ta cho rằng việc quản lý rừng và phát triển sinh kế nên được thực hiện thông qua các sáng kiến và hoạt động của người dân. Do đó, nhu cầu của người dân đã được làm rõ ngay từ đầu. Để nghiên cứu các hoạt động hợp với nhu cầu của người dân và lựa chọn các hoạt động được hỗ trợ, nguyên tắc cơ bản sau đây được áp dụng trong hỗ trợ thực hiện các hoạt động thử nghiệm: khía cạnh kinh tế (bao gồm lợi nhuận và khả năng thị trường), khía cạnh bền vững (bảo tồn rừng, v.v...) và khía cạnh tính công bằng (các cơ hội ngang nhau và việc phân phối theo tỉ lệ). Dựa vào ba nguyên tắc vừa nêu, các bước sau đây đã được thể hiện để giải thích chúng theo cách mà người dân thấy dễ hiểu.

Bước 1: Làm rõ nhu cầu của người dân

Bước 2: Đề xuất các hoạt động phát triển sinh kế để xem xét và hỗ trợ từ danh mục các hoạt động có tiềm năng (kiểm tra các hoạt động phù hợp với các nhu cầu của người dân)

Bước 3: Lựa chọn các sản phẩm dự kiến được sản xuất trong các hoạt động thí điểm tương ứng phù hợp theo các tiêu chuẩn sau đây:

- Có kiến thức hiện về sản phẩm và các phương pháp sản xuất (khía cạnh kinh tế)
- Tồn tại thị trường cho sản phẩm (khía cạnh kinh tế)
- Sự sẵn có về nguyên liệu thô, thiết bị và các cơ sở để sản xuất (khía cạnh cân bằng)
- Xác nhận khả năng về tài chính (khía cạnh công bằng)

Bước 4: Lựa chọn các hoạt động thí điểm được đề xuất theo thang điểm

Bước 5: Chuẩn bị dự thảo kế hoạch thực hiện hàng năm

Dựa vào các kết quả thảo luận với người dân, đã xác định được các nhu cầu về các hoạt động phát triển sinh kế ở mỗi điểm thử nghiệm và đã xây dựng kế hoạch thực hiện.

Bảng 2-2: Tóm tắt nhu cầu ở các điểm thử nghiệm

Đơn vị tính: Số lượng các hoạt động thử nghiệm theo từng hạng mục

| TT | Danh mục hoạt động thử nghiệm | Điểm thử nghiệm | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng | | |
|------|--|----------------------|---|-------------|---|------------|---|-----------------|---|------------|---|--------------------------------------|---|----------|---|---------|---|------|------------|---|
| | | Huyện Điện Biên Đông | | | | | | Huyện Điện Biên | | | | Xã Tà Lèn và Thành phố Điện Biên Phủ | | | | | | | | |
| | | Nhà Phát A | | Tia Ghênh C | | Huổi Múa A | | Háng Trọ B | | Phiêng Ban | | Sái Lương | | Nhà Nghè | | Kê Nênh | | | Phiêng Bua | |
| | | F | M | F | M | F | M | F | M | F | M | F | M | F | M | F | M | | F | M |
| I | Trồng cây ăn quả và các sản phẩm nông nghiệp | 0 | 2 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | 3 | 3 | 1 | 3 | 4 | 4 | 7 | 1 | 1 | 41 | |
| II | Chăn nuôi | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 5 | 5 | 2 | 3 | 2 | 4 | 3 | 2 | 4 | 4 | 3 | 3 | 52 | |
| III | Cải tiến kỹ thuật | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 | 2 | 0 | 1 | 1 | 2 | 2 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 1 | 14 | |
| IV | Dệt truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | |
| Tổng | | 3 | 4 | 4 | 5 | 7 | 8 | 7 | 7 | 7 | 7 | 7 | 6 | 7 | 8 | 12 | 4 | 5 | 108 | |

Ghi chú: F=Nữ giới, M=Nam giới

Thông qua hội thảo định hướng, có thể nhận ra rằng người dân bản rất quan tâm đến các hoạt động chăn nuôi, trồng cây nông nghiệp và cây ăn quả. Trong số đó, họ quan tâm nhiều nhất đến nuôi lợn và nuôi gà, nuôi cá và trồng cây ăn quả. Trong các hoạt động chăn nuôi, người dân ở một số bản mong muốn nuôi bò và nhím. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là tiềm năng thị trường cho nhím và khả năng sinh lời của bò. Xét từ khía cạnh kinh tế (khả năng thị trường và khả năng sinh lời), các đề xuất này được xếp thấp hơn các đề xuất khác. Các hoạt động nuôi lợn, gà và nuôi cá có thể thích hợp hơn nếu xét từ góc độ kinh tế và cân bằng: tuy nhiên, khía cạnh bền vững (đóng góp cho việc quản lý rừng bền vững) của các hoạt động này không nhất thiết phải cao nếu chúng được xem xét một cách độc lập (nghĩa là không kết hợp với các hoạt động khác). Cụ thể, lượng củi đun tiêu thụ để nấu thức ăn cho lợn là không nhỏ. Dựa vào kết quả của các hội thảo định hướng, các cuộc “hội thảo cấp thôn bản” đã được tổ chức tại từng điểm thử nghiệm trong thời gian từ tháng 12/2011 đến tháng 1/2012.

2.4 Hạng mục công việc (3): Chia sẻ và thảo luận về kết quả với các bên có liên quan đến Dự án, và Hạng mục công việc (4): Kết hợp các kết quả nghiên cứu và thảo luận vào Kế hoạch Thực hiện năm 2012 (APO 2012).

Để giới thiệu và tổ chức các cuộc thảo luận với các cá nhân liên quan đến dự án trong Ban Điều phối chung (JCC) tổ chức vào ngày 22 tháng 12 năm 2011, các hoạt động thử nghiệm có tiềm năng rút ra từ kết quả của nghiên cứu và thảo luận ở các điểm thử nghiệm được phản ánh trong Hoạt động 1-5 của Kế hoạch Thực hiện trong năm 2012 (APO 2012). Kế hoạch Thực hiện trong năm 2012 đã được JCC thông qua.

Các hoạt động thử nghiệm có tiềm năng đã được xem xét trong năm 2012

Bên cạnh các hoạt động được đề xuất trong bảng dưới đây, những hoạt động đã được áp dụng ở tất cả các điểm thử nghiệm gồm: trồng cỏ làm thức ăn cho gia súc, trồng cây ăn quả, trồng cây theo đường đồng mức, canh tác hữu cơ với việc trồng rau và giới thiệu các bếp đun tiết kiệm củi.

Bảng 2-3: Các hoạt động thí điểm tiềm năng được xem xét năm 2012

| Hiện trường thử nghiệm | Các hoạt động phát triển sinh kế có tiềm năng |
|---|--|
| Sái Lương | Trồng tre, nuôi lợn, gia cầm, nuôi cá |
| Phiêng Ban | Trồng nấm, nuôi lợn, gia cầm, nuôi cá |
| Háng Trọ B | Nuôi lợn, gia cầm, nuôi cá, nuôi thả cánh kiến |
| Nà Phát A | Nuôi gia cầm, nuôi cá |
| Tìa Ghénh C | Nuôi lợn, gia cầm, nuôi thả cánh kiến |
| Huổi Múa A | Trồng tre, nuôi gia cầm, nuôi cá, nuôi thả cánh kiến |
| Tà Lèng (các bản: Nà Nghè, Kê Nènh, và Phiêng Bua) | Trồng tre, nấm, nuôi gia cầm, nuôi cá, nuôi lợn |

2.5 Hạng mục công việc (5): Nâng cao năng lực của đối tác

Để thực hiện các hoạt động thí điểm của HPPTSK, nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tiếp tục thử nghiệm để lựa chọn những hoạt động thí điểm có tính bền vững và hỗ trợ việc triển khai thực hiện các hoạt động này phù hợp với bản điều khoản công việc (TOR). Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tiếp tục hỗ trợ thực hiện các hoạt động thí điểm của người dân thông qua sự hướng dẫn đối tác, hỗ trợ đối tác hướng dẫn người dân, trợ giúp các cán bộ của UBND xã và phường (W/CPC) ... trong việc mở rộng các hướng dẫn kỹ thuật cho người dân dưới sự giám sát và hướng dẫn của đối tác. Khi các cán bộ đối tác và cán bộ của UBND xã/phường có khó khăn trong việc cung cấp các hướng dẫn kỹ thuật cho người dân, các cán bộ và chuyên gia được huy động từ các ban ngành của tỉnh, thành phố và huyện, nhà cung cấp, mạng lưới thợ xây công trình khí sinh học, trường đại học và các viện nghiên cứu trợ giúp trên cơ sở sự tư vấn với đối tác.

Phần dưới đây mô tả sự hướng dẫn và hỗ trợ đối tác về lập kế hoạch, thực hiện các hoạt động thí điểm, tập huấn, tham quan học tập được tiến hành như là một phần của sự hỗ trợ các hoạt động thí điểm.

2.5.1 Phân công công việc của đối tác

Đối tác ban đầu bao gồm các thành viên của Ban quản lý dự án cấp tỉnh (PPMU) và Ban quản lý dự án cấp huyện và thành phố (C/DPMU), là một bộ phận của các cơ quan điều hành. Tổng số thành viên của đối tác là 22. Sau đó, từ kết quả của hội thảo về hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế đã được tổ chức tháng 10 năm 2012, tầm quan trọng về sự tham gia của các cán bộ cấp phường/xã và sự phối hợp của cấp thành phố và huyện đã được nhấn mạnh. Kết quả là, số lượng đối tác được tăng lên 30 người vào tháng 12, 2012.

Bảng 2-4: Phân công công việc của đối tác

| Mức độ/tổ chức | Đối tác (Quyết định của tỉnh ngày 8/7/ 2011) | Đối tác (Quyết định của tỉnh ngày 19/12/ 2012) |
|-------------------------|---|---|
| Tỉnh Điện Biên | 8 | 7 |
| Huyện Điện Biên | 5 | 5 |
| Xã Núa Ngam | 0 | 1 |
| Xã Thanh An | 0 | 1 |
| Huyện Điện Biên Đông | 5 | 5 |
| Xã Keo Lôm | 0 | 1 |
| Xã Na Son | 0 | 1 |
| Xã Pú Nhi | 0 | 1 |
| Thành phố Điện Biên Phủ | 4 | 5 |
| Xã Tà Lèng | 0 | 1 |
| Phường Nong Bua | 0 | 1 |
| Phường Nam Thanh | 0 | 1 |
| Tổng số | 22 | 30 |

2.5.2 Hướng dẫn và nâng cao năng lực chuẩn bị kế hoạch phát triển sinh kế và kế hoạch thực hiện hàng năm cho đối tác

(1) Hướng dẫn và nâng cao năng lực cho đối tác trong việc chuẩn bị kế hoạch thực hiện năm 2012 theo kế hoạch phát triển sinh kế

Sau hội thảo định hướng được thực hiện vào những ngày đầu tháng 11/2011, các cuộc hội thảo cấp thôn bản đã được tổ chức ở từng điểm thử nghiệm. Trong các cuộc hội thảo cấp thôn bản, đã lựa chọn được các hoạt động phát triển sinh kế, các hộ dân sẵn sàng tham gia trong từng hoạt động, đồng thời đã thảo luận về kế hoạch thực hiện trên cơ sở những cân nhắc về mùa vụ. Liên quan đến phát triển năng lực của đối tác thông qua OJT và đào tạo tập huấn viên (ToT), các đối tác đã được phân công thực hiện công việc thúc đẩy các cuộc hội thảo cấp thôn bản.



Ảnh 2-1: Đối tác đang thúc đẩy các hội thảo cấp thôn bản

Kết quả của cuộc hội thảo cấp thôn bản ở Sái Lương được trình bày trong bảng dưới đây là một ví dụ. Khi lựa chọn các hoạt động, những người tham gia đã được yêu cầu chỉ chọn một loại vật nuôi (lợn hoặc gà hoặc cá) theo quan điểm bình đẳng². Họ được tự do lựa chọn các hoạt động khác ngoài các hoạt động chăn nuôi.

² Để tạo ra sự ngang bằng về cơ hội cũng như cảm nhận về sự đối xử công bằng giữa những người dân bản, mỗi hộ gia đình được lựa chọn một loại vật nuôi mà gia đình có nhu cầu cao.

Kế hoạch thực hiện hàng năm được xây dựng theo kế hoạch phát triển sinh kế của bản Sái Lương (ví dụ)

Ở bản Sái Lương, 45 hộ gia đình đã tham gia hội thảo. Đã có kế hoạch cung cấp lợn nái Móng Cái cho các hộ gia đình đã lựa chọn chăn nuôi lợn là hoạt động cấp thiết nhất (MIA) vào tháng 2/2012.

Bảng 2-5: Kế hoạch hoạt động năm 2012

| Các hoạt động của HPPTSK | | Số hộ gia đình | Kế hoạch thực hiện các hoạt động năm 2012 | | | | | | | | | | | |
|------------------------------|-----|----------------|---|------------------------------------|-----------------------|------------------|------------------|-------------------------|----------------------|---|---|-------|--|--|
| | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10-12 | | |
| Các hoạt động chăn nuôi | Lợn | 15 | Tiếp theo kế hoạch thực hiện MIA | | | | | | | | | | | |
| | Gà | 17 | | | Nhận gà con | Nuôi và giám sát | | | | | | | | |
| | Cá | 13 | Chuẩn bị các hồ nước | | Nhận cá giống | | Nuôi và giám sát | | | | | | | |
| Các bếp đun cải tiến | | 45 | Cuộc họp tập huấn và hướng dẫn | | | | | | | | | | | |
| Trồng cỏ làm thức ăn gia súc | | 3 | | Chuẩn bị đất và khóa học hướng dẫn | | Trồng | | Chăm sóc và thu hoạch | | | | | | |
| Trồng tre | | 7 | | Chuẩn bị đất | | Trồng | | Chăm sóc và giám sát | | | | | | |
| Trồng cây ăn quả | | 11 | | | Chuẩn bị đất | | Trồng | | Chăm sóc và giám sát | | | | | |
| Canh tác rau hữu cơ | | 12 | Chuẩn bị đất và trồng | | Chăm sóc và hướng thụ | | | | | | | | | |
| Trồng đường đồng mức | | 45 | | Tập huấn và chuẩn bị đất | | Trồng | | Chăm sóc đường đồng mức | | | | | | |
| Thiết bị khí sinh học | | 12 | | Tập huấn và xây dựng | | | | | | | | | | |
| Canh tác nấm | | 0 | | | | | | | | | | | | |

Chú ý: Giống gà nuôi là gà địa phương và gà đen bản địa, trong khi cá nuôi là cá chép, cá trắm, cá trắm đen ... rau gồm các loài cải bắp và súp lơ ... Loài cây ăn quả là chuối.

(2) Hướng dẫn và phát triển năng lực của đối tác trong chuẩn bị kế hoạch thực hiện hàng năm của kế hoạch phát triển sinh kế

Trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 7 năm 2012, các hội thảo chuẩn bị KHQLR và KHPTSK được triển khai tại điểm Tà Lèng. Các hỗ trợ của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK gồm một phần của các hoạt động tiếp theo chuyên tham quan học tập tại Nhật Bản. Từ tháng 11 năm 2012, đã hỗ trợ thực hiện các hoạt động rà soát lại kế hoạch thực hiện năm 2012 và chuẩn bị kế hoạch thực hiện năm 2013.

2.5.3 Hướng dẫn và nâng cao năng lực của đối tác trong thực hiện các hoạt động thử nghiệm

2.5.3.1 Các hoạt động chăn nuôi (bò, lợn, gà và cá)

Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã nhận bàn giao việc thực hiện MIA từ Dự án. Cung cấp vật nuôi theo MIA đã được thực hiện theo lịch ở phía dưới đây và các khóa học tập huấn liên quan đến phương pháp chăn nuôi và xây dựng chuồng trại v.v... cũng đã được thực hiện.

Bảng 2-6: Cung cấp vật nuôi theo các hoạt động cấp thiết nhất

| TT | Điểm thử nghiệm | Loại vật nuôi | Số lượng vật nuôi được bàn giao | Số hộ gia đình được nhận | Số vật nuôi nhận mỗi gia đình nhận được | Ngày bàn giao |
|----|-----------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---|---------------|
| 1 | Huổi Múa A | Bò | 6 | 6 | 1 | 30/11/2011 |
| 2 | Háng Trọ B | Bò | 6 | 6 | 1 | 1/12/2011 |
| 3 | Nà Phát A | Lợn giống để nuôi lấy thịt | 25 | 5 | 5 | 2/12/2011 |
| 4 | Sái Lương | Lợn nái hậu bị giống Móng Cái | 12 | 12 | 1 ^{Chú ý} | 29/2/2012 |
| 5 | Tia Ghánh C | Lợn nái hậu bị giống Móng Cái | 12 | 12 | 1 | 20/2/2012 |
| 6 | Phiêng Ban | Lợn nái hậu bị (F1) | 10 | 10 | 1 | 7/12/2011 |

Chú ý: Ở Sái Lương, ban đầu người dân yêu cầu mỗi hộ được nhận hai lợn nái. Song, từ những câu hỏi về lượng thức ăn và chuồng nuôi đầy đủ cho 2 lợn nái của mỗi hộ gia đình, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã đề nghị với các thành viên nhóm sở thích rằng mỗi hộ gia đình sẽ được cung cấp và nuôi một lợn nái để thử nghiệm.

Nhóm JICA thực hiện HPPTSK cũng đã trợ giúp đối tác hướng dẫn cán bộ xã/phường và dân bản chuẩn bị kế hoạch phát triển sinh kế năm 2012. Đã thực hiện chuyển giao con giống (lợn, gà và cá) cho các các nhóm sở thích chăn nuôi đã thực hiện các cuộc thảo luận khởi đầu. Kết quả chuyển giao con giống, bao gồm cả những con giống đã được bàn giao trong khuôn khổ các hoạt động tối cần thiết, được tóm tắt ở bảng dưới đây.

Bảng 2-7: Kết quả giao giống vật nuôi

| Huyện/TP | Điện Biên | | Điện Biên Đông | | | Điện Biên Phủ | | | Tổng | |
|-------------------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|---------------|---------|---------|------------|---------|
| Xã/phường | Núa Ngam | Thanh An | Keo Lôm | | Na Sơn | Pú Nhi | Tà Lèng | | Noong Bua | |
| Bản | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghánh C | Huổi Múa A | Na Phát A | Háng Trọ B | Nà Nghè | Kê Nênh | Phiêng Bua | Hộ |
| Nuôi bò | - | - | - | (6) | - | (6) | - | - | - | (12) |
| Nuôi lợn | (12) | (10)+5 | (12) | 5 | (5) | 3 | 4 | 4 | 2 | (39)+23 |
| Nái lai | | (10)+5 | | | | | | | 2 | (10)+7 |
| Nái Móng Cái | (12) | | (12) | 5 | - | 3 | 4 | 4 | - | (24)+16 |
| Lợn lai nuôi thịt | | | | | (5) | | | | | (5) |
| Nuôi gà | 17 | 9 | 9 | 3 | 5 | 4 | 4 | 5 | 4 | 60 |
| Nuôi cá | 9 | 3 | - | 3 | 9 | 6 | 9 | 1 | 12 | 52 |

Ghi chú: Số ghi trong ngoặc chỉ số hộ gia đình đã được nhận vật nuôi trong khuôn khổ HDCT. Tính đến tháng 2 năm 2013, trong số 10 lợn nái đã được cung cấp trong khuôn khổ HDCTN tại bản Phiêng Ban, 2 con lợn nái đã được chuyển cho vòng 2. Trong trường hợp bản Sái Lương 2 lợn con đã được chuyển giao cho vòng 2. Ngoài ra, 4 bò ở bản Huổi Múa A và 2 bò ở bản Háng Trọ B đã được chuyển cho vòng 2. Ở bản Na Phát A, 5 hộ đã bán lợn và nhóm sở thích đã mua được 4 con bò thay thế.

Đối với bò và lợn, Dự án đã cung cấp số lượng cụ thể các giống vật nuôi cho nhóm sở thích (ví dụ trong trường hợp nhóm sở thích nuôi lợn, Dự án đã cung cấp số lợn bằng khoảng 1/3 số thành viên của nhóm sở thích), và yêu cầu xoay vòng vật nuôi trong nhóm. Số lượng gà được quyết định dựa trên xem xét năng lực của từng hộ gia đình, thay đổi từ 30 đến 50 gà con cho mỗi hộ gia đình. Về hoạt động nuôi cá, giống cá chỉ được cung cấp cho các hộ gia đình thực hiện đầy đủ các điều kiện chuẩn bị trước để bắt đầu nuôi cá. Kích thước tối đa của ao đã được xác định là 1000 m² và đã cung cấp 2 cá giống/m². Tùy thuộc vào vật nuôi, số lượng thức ăn và

thuốc thú y cũng đã được cung cấp cho giai đoạn bắt đầu của hoạt động này. Các thành viên của nhóm chăn nuôi gà và cá cũng được yêu cầu thực hiện theo cách thức xoay vòng cơ bản được áp dụng cho nhóm sở thích chăn nuôi bò và lợn, yêu cầu các thành viên nhóm sở thích phải trả lại số tiền nhất định từ lợi nhuận vào quỹ của nhóm sở thích.

(1) Các cuộc họp khởi đầu với nhóm sở thích để mua vật nuôi

Tại sáu (6) bản (Huổi Múa A, Háng Trọ B, Phiêng Ban, Nà Nghè, Kê Nênh và Phiêng Bua), nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tiếp tục hỗ trợ việc mua mới hoặc mua bổ sung lợn giống. Do thành viên của các nhóm sở thích còn thiếu hiểu biết về các khía cạnh kỹ thuật liên quan tới thực tế chăn nuôi cũng như về hệ thống xoay vòng nên trong quá trình hỗ trợ, họ đã được cung cấp đầy đủ thông tin và được hỗ trợ triển khai các cuộc họp để làm rõ về quy chế nội bộ của nhóm. Kết quả là một số nhóm đã nhận thấy những khó khăn trong việc mua con giống cũng như việc phải cung cấp đầy đủ thức ăn cho vật nuôi, do vậy họ đã chuyển từ giống lợn lai sang lợn Móng Cái, trong khi một số thành viên các nhóm khác đã quyết định rút không tham gia nữa sau khi hiểu rằng nếu tham gia họ sẽ phải hoàn trả những hỗ trợ ban đầu từ Dự án cho hệ thống xoay vòng. Có thể nhận thấy có sự thay đổi rõ rệt về nhu cầu của các nhóm do họ đã hiểu rõ các yêu cầu về mặt kỹ thuật chăn nuôi cũng như trách nhiệm của họ với tư cách là thành viên của nhóm. Thông qua thảo luận về số lượng con giống cần mua, quy chế nội bộ của các nhóm sở thích đã được xem xét lại.

Về hoạt động hỗ trợ chăn nuôi gà, năng lực chăn nuôi của từng thành viên trong nhóm đã được đánh giá để giúp họ có thể tự lựa chọn gói hỗ trợ phù hợp với khả năng của mình. Trong quá trình đánh giá năng lực, một lần nữa họ lại được giải thích rõ việc hỗ trợ chăn nuôi gà sẽ được thực hiện theo hoạt động của hệ thống xoay vòng. Một số thành viên không chấp nhận hoàn trả phần đã được hỗ trợ, do đó số lượng hộ thực tế sẽ được cấp gà đã giảm xuống so với số đăng ký ban đầu. Rốt cuộc, các gói hỗ trợ đã được thiết kế bao gồm gà giống (gói 1: 30 con, gói 2: 40 con và gói 3: 50 con) kèm theo một lượng thức ăn đậm đặc, vắc-xin và thuốc thú y tương ứng. Số lượng gà nuôi phù hợp với khả năng của người dân đã được quyết định sau khi đã giải thích rõ cho họ về các gói hỗ trợ nêu trên.

(2) Giao con giống

Trong tháng 11/2012 đã giao được tổng số 23 lợn nái, gồm 7 nái lai (Phiêng Ban: 5, Phiêng Bua: 2) và 16 lợn nái Móng Cái (5 cho bản Huổi Múa A, 4 cho bản Nà Nghè, 4 cho bản Kê Nênh, và 3 cho bản Háng Trọ B). Cán bộ các trạm thú y huyện/thành phố luôn có mặt tại các buổi giao nhận con giống. Theo hợp đồng với nhà cung cấp, thời gian bảo hành phải đảm bảo lợn sống 30 ngày sau khi giao hàng và thanh toán được thực hiện sau khi lợn nái được xác nhận đã có chửa.



Ảnh 2-2: Giao lợn Móng Cái tháng 2, 2012

Gà con ban đầu được cung cấp cho 4 bản vào tháng 11 năm 2012. Tuy nhiên, sau đó một số gà con bị nghi ngờ có thể nhiễm cúm gia cầm, đã quyết định tiêu hủy tất cả số gà tại 4 bản này và tạm dừng cấp số gà con còn lại sau khi đã tham vấn với đối tác. Vào đầu tháng 12/2012, nhà cung cấp tại Điện Biên lại mua gà giống 1 ngày tuổi và đưa về trang trại nuôi cho đến khi đạt một tháng tuổi. Sau đó từ ngày 4 đến ngày mùng 7 tháng 1 năm 2013, nhà cung cấp đã bàn giao gà con 1 tháng tuổi cho tất cả các bản, trừ Sái Lương, nơi bị nghi ngờ bùng nổ dịch cúm gia cầm, việc giao gà được thực hiện chậm hơn, vào ngày 22 tháng 1 năm 2013. Các cán bộ cấp huyện và xã đã hỗ trợ việc giao gà. Tổng số gà được giao là 2460 con cho 60 hộ gia đình. Trong khi đó, vì thời gian trước và sau Tết nguyên đán là

mùa lạnh nhất trong năm, vì vậy đã thực hiện việc tiêm vắc-xin cúm trước cho gà giống và cũng như tăng thời gian bảo hành (đến khi gà con đạt 3 tháng tuổi)

Bảng 2-8: Số hộ gia đình và số lượng gà đã chuyển giao

| Huyện/thành phố | Điện Biên | | Điện Biên Đông | | | | Điện Biên Phủ | | | Tổng |
|-----------------|----------------------|------------|----------------|------------|-----------|------------|---------------|---------|------------|-------|
| Xã/phường | Núa Ngam | Thanh An | Keo Lôm | | Na Son | Pú Nhi | Tà Lèng | | Noong Bua | |
| Bản | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghénh C | Huoi Mua A | Na Phát A | Háng Trờ B | Nà Nghè | Kê Nènh | Phiêng Bua | |
| Số hộ | 17 | 9 | 9 | 3 | 5 | 4 | 4 | 5 | 4 | 60 |
| Số lượng gà | 510 ^{chú ý} | 360 | 360 | 130 | 250 | 200 | 200 | 250 | 200 | 2,460 |

Chú ý: Tại bản Sái lương, ban đầu có kế hoạch cung cấp tổng số 680 gà con cho 17 hộ gia đình (40 gà con/hộ). Tuy nhiên, do bị rui ro một số gà con khi được nuôi đã tại trang trại của nhà ung cấp đã bị chết, số lượng gà con đã cấp giảm xuống 510 con (30 gà con/hộ). Năm hộ đã nhận gà đen thay vì gà vàng như dự định ban đầu.

Cung cấp cá giống là một phần của hỗ trợ hoạt động nuôi cá. Cá giống do một hợp tác xã ở huyện Điện Biên cung cấp. Vào tháng 5/2012, đại diện nhóm sở thích nuôi cá của các bản đã được mời tới thăm cơ sở nuôi cá của hợp tác xã.

Việc cung cấp cá giống được thực hiện vào cuối tháng 5/2012. Trước khi giao cá, chuyên gia của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK và một thành viên của hợp tác xã đã kiểm tra thực tế điều kiện ao nuôi làm căn cứ để hỗ trợ cá giống, thức ăn và thuốc phòng bệnh.

Bảng 2-9: Số hộ gia đình đã nhận cá giống, loại và số lượng cá giống đã giao

| Huyện/Thành phố | Điện Biên | | Điện Biên Đông | | | | Điện Biên Phủ | | | Tổng số |
|--|--------------|--------------|----------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| Xã/Phường | Núa Ngam | Thanh An | Keo Lôm | | Na Son | Pú Nhi | Tà Lèng | | Noong Bua | |
| Bản | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghénh C | Huoi Mua A | Na Phát A | Háng Trờ B | Nà Nghè | Kê Nènh | Phiêng Bua | |
| Tổng số hộ nhận cá giống | 9 | 3 | - | 3 | 9 | 6 | 9 | 1 | 12 | 52 |
| Tổng diện tích ao cá (m ²) | 4.300 | 1.900 | - | 1.400 | 5.350 | 2.800 | 9.000 | 1.000 | 5.000 | 30.750 |
| Cá giống (con) | | | - | | | | | | | |
| Cá Trắm | 3.300 | 1.900 | - | 900 | 5.350 | 2.700 | 9.000 | 1.000 | 5.000 | 29.150 |
| Cá Trôi (giống V1) | 1.320 | 475 | - | 270 | 1.605 | 300 | 2.400 | 300 | 1.500 | 8.170 |
| Chép | 0 | 475 | - | 90 | 535 | 1.200 | 1.050 | 100 | 500 | 3.950 |
| Cá mè | 330 | 0 | - | 90 | 535 | 100 | 800 | 100 | 500 | 2.455 |
| Rô phi đơn tính | 2.250 | 950 | - | 450 | 2.675 | 1.600 | 4.250 | 500 | 2.500 | 15.175 |
| Tổng số | 7.200 | 3.800 | - | 1.800 | 10.700 | 5.900 | 17.500 | 2.000 | 10.000 | 58.900 |
| Thức ăn hỗn hợp (Kg) | 45 | 24 | - | 11 | 67 | 34 | 113 | 13 | 63 | 368 |
| Thuốc phòng bệnh (gói) | 30 | 12 | - | 9 | 36 | 18 | 54 | 6 | 30 | 195 |

Đã hỗ trợ thức ăn và thuốc nhằm mục đích cung cấp cho người dân làm quen với việc sử dụng các loại thức ăn thích hợp với cá, và các phương pháp phòng bệnh cho cá bằng cách trộn thuốc

với thức ăn... Để làm giảm số lượng cá chết do thay đổi môi trường một cách đột ngột, người nuôi được hỗ trợ thức ăn đủ dùng trong hai tuần và thuốc dùng trong 3 ngày. Trong hợp đồng với hợp tác xã đã ghi rõ thời gian bảo hành là 21 ngày kể từ khi giao để đề phòng trường hợp cá sau khi giao bị chết do chất lượng giống.

(3) Hệ thống xoay vòng và quy chế nội bộ

Vật nuôi được giao với điều kiện tiên đề là chúng sẽ được xoay vòng giữa các thành viên của nhóm sở thích. Từng thành viên phải đồng ý về cách thức xoay vòng theo như quy chế nội bộ của nhóm. Ví dụ, trường hợp ở bản Phiêng Ban thì lợn mẹ sẽ được chuyển cho hộ của vòng tiếp theo 40 ngày sau lứa đẻ thứ 2.

Một ví dụ quan trọng liên quan tới việc thay đổi quy chế nội bộ là trường hợp một con bò ở bản Huổi Múa A bị chết. Một bò mẹ được giao trong khuôn khổ HĐCT bị chết vào tháng 7/2012. Con bò này sau khi sinh một con bê thì bị ốm kéo dài, đến tháng 7/2012 thì chết do kiệt sức và được chẩn đoán là mắc bệnh ký sinh trùng đường máu. Theo quy chế nội bộ của nhóm thì người nuôi sẽ không phải hoàn trả những hỗ trợ ban đầu từ Dự án nếu vật nuôi chết do các nguyên nhân không thể kiểm soát được. Tuy nhiên, nếu do chăm sóc không tốt thì họ sẽ phải hoàn trả tương ứng với mức đã được hỗ trợ ban đầu.

Nếu vật nuôi chết do các nguyên nhân khách quan (không thể kiểm soát được) thì người nuôi sẽ được xóa nợ, nhưng nếu do nguyên nhân chủ quan (...) thì hộ gia đình sẽ phải hoàn trả số vốn mà Dự án đã đầu tư (trích qui chế nội bộ của Nhóm nuôi bò bản Huổi Múa A, được ban hành ngày 11 tháng 8 năm 2011).

Các thành viên nhóm sở thích nuôi bò ở bản Huổi Múa A, BQLDA huyện và chủ tịch UBND xã đã có buổi thảo luận về vấn đề này. Qua thảo luận, họ đánh giá hộ gia đình nuôi con bò này trong thực tế chưa chăm sóc đầy đủ vì cho rằng không sớm thì muộn nó cũng sẽ được chuyển cho hộ khác. Cuối cùng, nhóm đã nhất trí về 2 điểm sau:

- (i) Yêu cầu hộ gia đình phải trả số tiền tương đương với 20% giá trị của con bê (do con bò mẹ đó đẻ ra); và
- (ii) Cố gắng không để xảy ra các trường hợp tương tự trong tương lai.

Các thành viên của nhóm chung sở thích cũng quyết định đưa vào quy chế nội dung dưới đây như là các biện pháp phòng ngừa để tránh tái diễn các trường hợp tương tự.

“Trong quá trình nuôi bò, người nuôi phải có trách nhiệm tiêm phòng đầy đủ các loại vắc-xin theo quy định (6 tháng/lần). Nếu bò bị bệnh thì phải chịu trách nhiệm tìm kiếm và chi trả chi phí chữa bệnh. Nếu bò bị chết do lỗi của chủ hộ thì hộ gia đình phải bù lại số vốn mà dự án đã đầu tư.” (Trích trong qui chế nội bộ của nhóm nuôi Bò bản Huổi Múa A, được bổ sung ngày 29 tháng 8, 2012)

(4) Tập huấn về chăn nuôi

Trước khi chuyển giao con giống, người dân các điểm thử nghiệm đều được tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi. Các khóa tập huấn này do cán bộ tỉnh, huyện và nhà cung cấp thực hiện dưới sự hướng dẫn của chuyên gia Nhóm JICA thực hiện HPPTSK (nhà cung cấp chịu trách nhiệm tập huấn về thực hành chăn nuôi lợn và gà; còn cán bộ Trung tâm nuôi trồng thủy sản - Sở NN&PTNT thì tập huấn về kỹ thuật nuôi cá).



Ảnh 2-3: Lớp tập huấn về nuôi gà

(5) Tình hình dịch tễ

Kể từ tháng 3/2012 có một số lợn đã cấp cho bản Sái Lương và Tia Ghênh C trong khuôn khổ HĐCTN bị chết. Tổng số đã có năm (5) con bị chết, trong đó có hai (2) con ở Sái Lương và ba (3) con ở Tia Ghênh C.

Ngay sau khi nhận được tin, cán bộ trạm thú y, nhà cung cấp và chuyên gia của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tới hiện trường để kiểm tra thực tế. Mặc dù chưa có một thông báo chính thức nào được đưa ra nhưng nguyên nhân lợn chết được nghi là do mắc bệnh Tai xanh hoặc bệnh truyền nhiễm khác. Do vậy, để đảm bảo an toàn, các biện pháp xử lý đã được tiến hành giống như xử lý các bệnh truyền nhiễm.

Như đã trình bày ở phần trên, ngày 15/11/2012, những con gà giống đầu tiên (gồm 940 con) đã được giao cho 4 bản. Tuy nhiên, đến ngày 17/11 có một số gà bị chết và Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã kịp thời xuống ngay 3 bản nơi đã báo cáo có gà chết. Mặc dù không có thông báo chính thức nào về việc xảy ra dịch cúm gia cầm cho các xã có điểm thử nghiệm, nhưng Nhóm JICA thực hiện HPPTSK nghi ngờ có thể gà chết do bị nhiễm cúm gia cầm và đã quyết định cho tiêu hủy ngay toàn bộ số gà đã giao cho 4 bản và tạm ngừng việc giao gà cho các bản còn lại sau khi đã tham vấn với đối tác. Nhà cung cấp chịu chi phí phát sinh để tiêu hủy số gà còn này bởi vì việc xử lý này diễn ra trong thời gian bảo hành. Sau đó Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã thu thập thông tin từ Chi cục thú y của Sở NN&PTNT và được khẳng định là cúm gia cầm, việc hỗ trợ mua sắm gà con thay thế đã được quyết định ngay như là các hoạt động liên tục tại các bản, đã được phân phát trong tháng 1 năm 2013.

(6) Chăn nuôi lợn lai kinh tế theo hướng lấy thịt và việc chuyển sang nuôi bò (trường hợp ở bản Na Phát A)

Tại bản Na Phát A, nhóm sở thích nuôi lợn thịt đã thay đổi từ nuôi lợn sang nuôi bò vào tháng 6/2012 do nuôi lợn đòi hỏi chi phí cao hơn. Bản Na Phát A đã có kế hoạch mua tổng số 5 con bò cho hệ thống xoay vòng, nhưng đến nay họ mới mua được 4 con (2 con mua trong tháng 8 và 2 con trong tháng 9/2012). Về con bò còn lại, do một hộ thuộc nhóm nuôi lợn ban đầu đã bán lợn lấy tiền nhưng không trả cho hệ thống xoay vòng nên đến nay vẫn chưa thể mua được bò. Đã có một số cuộc họp thảo luận và giải quyết vấn đề, cuộc họp đã có sự tham dự của đối tác từ BQLDA huyện. Các thành viên của nhóm sở thích xác nhận là hộ gia đình này không thể hoàn trả và chứng thực xác nhận này.

2.5.3.2 Các hoạt động liên quan đến quản lý nông lâm kết hợp và quản lý vườn hộ

Các kết quả của việc cung cấp các yếu tố đầu vào liên quan đến các hoạt động nông lâm kết hợp và quản lý vườn nhà được thể hiện như sau:

Bảng 2-10: Kết quả cung cấp đầu vào cho các hoạt động nông lâm kết hợp

| Huyện/Thành phố | Điện Biên | | Điện Biên Đông | | | | Điện Biên Phủ | | | Tổng số |
|-------------------------------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|------------|---------------|---------|------------|-------------|
| Xã/Khu vực | Núa Ngam | Thanh An | Keo Lôm | | Na Son | Pú Nhi | Tà Lèng | | Noong Bua | Hộ gia đình |
| Bản | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghénh C | Huổi Múa A | Nà Phát A | Háng Trọ B | Nà Nghè | Kê Nênh | Phiêng Bua | |
| Rau | 53 | 64 | 28 | 37 | 24 | 28 | 51 | 40 | 46 | 371 |
| Vụ xuân – hè | 9 | 20 | 11 | 10 | 12 | 20 | 25 | 11 | 14 | 132 |
| Vụ thu – đông | 44 | 44 | 17 | 27 | 12 | 8 | 26 | 29 | 32 | 239 |
| Trồng cây ăn quả | 47 | 39 | 39 | 33 | 33 | 26 | 42 | 52 | 29 | 340 |
| Canh tác theo đường đồng m ức | 1 | 1 | - | 1 | - | 1 | - | 1 | - | 5 |

(1) Vườn nhà

Lớp tập huấn về quản lý vườn nhà đã được tổ chức ở bản Háng Trọ B, huyện Điện Biên Đông vào ngày 11/1/2012.



Các chuyên gia đang hướng dẫn làm phân ủ, nhận xét về chất lượng đất, sắp xếp địa điểm trồng cây ăn quả và rau xanh, các biện pháp chống xói mòn đất... ở vườn nhà của dân bản mà họ đã đến thăm quan

Ảnh 2-4: Hướng dẫn ủ phân

Do đối tượng tham dự vào lớp tập huấn quản lý vườn rau gia đình là phụ nữ nên các lớp tập huấn được rút ngắn lại xuống còn nửa ngày. Phương pháp hướng dẫn cũng được đơn giản hóa theo cách càng sát với thực tiễn càng tốt. Thông qua lớp tập huấn tổ chức tại Háng Trọ B, đã nhận thấy rằng phần đông người tham gia là phụ nữ người H'Mông không chỉ có những khó khăn trong việc đọc mà trong cả việc hiểu tiếng Việt. Do đó, đã nhận thấy cần thiết phải sử dụng những hướng dẫn trực quan theo cách đơn giản ngay từ khi chuẩn bị tài liệu hướng dẫn.



Ảnh 2-5: Trồng rau muống tại bản Phiêng Bua

Sau hội thảo về vườn nhà đã được tổ chức tại bản Háng Trọ B vào tháng 1 năm 2012, đã tiếp tục được tổ chức các hội thảo tại các điểm thử nghiệm khác trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2012 và người dân được hỗ trợ các loại hạt giống rau (bí ngô, đậu bắp, rau muống v.v...)

Dựa trên khảo sát nhu cầu về hạt giống rau vụ đông được tiến hành vào tháng 8 năm 2012, đã được xác định ra loại rau và số lượng hạt phân phối cho các hộ dân. Đã khảo sát sự phù hợp của các loại hạt giống rau theo yêu cầu của người dân trong điều kiện canh tác rau vụ đông. Từ kết quả khảo sát, các loại rau sau đây được phân phát hỗ trợ: bắp cải, xu hào, đậu cô ve, súp lơ xanh, hành củ, rau cải (5 loại), mùi, xả lách.

(2) Cây ăn quả

Trong số các cây ăn quả có thể trồng được tại các điểm thử nghiệm, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã chọn 15 loại cây ăn quả hữu ích có triển vọng thị trường. Ngoài danh sách 15 loài này, việc khảo sát phỏng vấn đã được tiến hành để làm rõ khả năng mua được các cây giống ghép và kiểm tra chất lượng của các cây này. Dựa vào kết quả khảo sát này, 5 loài cây được lựa chọn để giới thiệu tại các điểm thử nghiệm, đó là: vải, nhãn, ổi, hồng giòn và sầu. Vào tháng 6 năm 2012, 3500 cây giống được đưa các điểm theo như kế hoạch ban đầu và hầu hết các hộ gia đình mong muốn thực hiện hoạt động này đã hoàn thành việc trồng cây. Liên quan đến việc trồng cây mac-ca, cây này được PMU giới thiệu, do không chắc chắn có thể mua được cây ghép hay không, do vậy, việc giới thiệu cây mac-ca được quyết định sau khi có sự xác nhận cung cấp cây con. Sau đó, người dân ở bản Kê Nênh đã được hỗ trợ 50 cây giống.

(3) Canh tác theo đường đồng mức

Kể từ tháng 2 năm 2012, đã tổ chức một loạt các lớp tập huấn để phổ biến công nghệ canh tác trên đất dốc như chuẩn bị và sử dụng thước chữ A, các phương pháp sử dụng phân ủ và phân xanh v.v... Tuy nhiên góp ý của các trưởng bản và người dân khi thực hiện giám sát hoạt động này cho thấy một số nông dân vẫn lưỡng lự trong việc áp dụng các công nghệ canh tác trên đất dốc trên diện tích đất nông nghiệp của họ sau khi đã thu hoạch sản v.v...

Trong quá trình đi giám sát ở tháng 8 năm 2012, thông qua trưởng bản, một cuộc gặp gỡ được tổ chức với những người dân có quan tâm đến mô hình canh tác trên đường đồng mức. Vào tháng 9 năm 2012, mô hình canh tác đầu tiên này được thực hiện tại bản Kê Nênh. Mô hình này có đặc điểm là trồng cây dã quỳ (*Tithonia diversifolia*) và cây cốt khí dọc theo đường đồng mức, trồng khoai lang giữa các đường đồng mức. Các cây ăn quả được trồng là xoài, bơ, bưởi, hồng giòn và trám, vú sữa.

Trong chuyến giám sát vào tháng 11 năm 2012 cho thấy sự phát triển của mô hình canh tác theo đường đồng mức được người dân tiếp tục duy trì. Rau khoai lang tại mô hình này đã được thu hoạch để sử dụng làm thức ăn của lợn và tiêu dùng tại nhà. Ở một mức độ nhất định thì người dân đã nhận ra hiệu quả của mô hình này. Những lợi ích bao gồm cả cây trồng tại điểm canh tác thử nghiệm sinh trưởng nhanh hơn so với các vùng đất dốc canh tác theo phương pháp truyền thống, đất không bị rửa trôi, hạn chế khô hạn do bề mặt đất được phủ xanh.



Ảnh 2-6: Mô hình canh tác theo đường đồng mức ở bản Kê Nênh

Để xem xét khả năng phổ biến của mô hình canh tác theo đường đồng mức tới các điểm thử nghiệm khác, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã chọn các mô hình thử nghiệm tại bốn bản dựa theo các tiêu chí lựa chọn như độ cao, độ dốc, khả năng tiếp cận thị trường và dân tộc.

Tại các gia đình đã được lựa chọn, việc bố trí mô hình canh tác đường đồng mức đã được chuẩn bị vào tháng 1 năm 2013 và sau Tết thì người dân đã sử dụng thước chữ A để xác định đường đồng mức. Cuối tháng 2 năm 2013, cày giâm đã được chuẩn bị và cây giống cây ăn quả và cây khác đã được trồng vào đầu tháng 3 năm 2013. Trong quá trình thực hiện các hoạt động này, việc chuyển giao công nghệ đã được tiến hành cho các cán bộ khuyến nông cấp xã để phát triển và duy trì các mô hình, nhằm thiết lập một cơ sở để tuyên truyền các mô hình canh tác đường đồng mức.

Tại bản Sái Lương, cô Guatemala do một cơ quan hỗ trợ 2 năm trước đây phát triển tốt. Dân bản sử dụng cỏ này cho thức ăn gia súc. Cô Guatemala được trồng trên khu vực đất dốc, đặc biệt là hai bên đường, góp phần vào công tác phòng chống xói mòn đất. Từ đây, đã lập kế hoạch giới thiệu loài cỏ này tới các bản khác để làm hàng chắn cho mô hình canh tác theo đường đồng mức.

2.5.3.3 Bếp đun cải tiến

Bảng dưới đây tổng hợp số bếp Lào được bàn giao.

Bảng 2-11: Số lượng bếp Lào được bàn giao

| Huyện/Thành phố | Điện Biên | | Điện Biên Đông | | | Điện Biên Phủ | | | Tổng số | |
|------------------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|---------------|---------|---------|-------------|-----|
| Xã/Khu vực | Núa Ngam | Thanh An | Keo Lôm | | Na Son | Pú Nhi | Tà Leng | | Hộ gia đình | |
| Bản | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghénh C | Huổi Múa A | Nà Phát A | Háng Trợ B | Nà Nghè | Kê Nênh | | |
| Bếp đun cải tiến | 26 | 43 | 14 | 17 | 13 | 12 | 18 | 0 | 24 | 167 |

Trước khi thực hiện các lớp tập huấn theo kế hoạch của tháng 2/2012 ở các điểm thử nghiệm, đã tiến hành cung cấp bếp đun tiết kiệm củi, mà người dân vẫn quen gọi là “bếp Lào”, cho 15 hộ gia đình đang sống ở 3 bản thử nghiệm sử dụng để bắt đầu giám sát lượng củi tiêu thụ củi và cách sử dụng. Trong tháng 12/2011, đã tổ chức một chuyến thăm quan ở tỉnh Sơn La để tăng cường kiến thức thực quan về bếp đun cải tiến và hệ thống biogas. Tiếp theo các hoạt động vừa nêu, các lớp tập huấn giới thiệu các loại bếp đun tiết kiệm củi (bếp tên lửa) đã được thực hiện tại

bản Tia Gênh C.

Mặc dù Đối tác tham gia các lớp tập huấn nói trên, sự phát triển năng lực của Đối tác thông qua ToT và/hoặc OJT là không nhiều. Về phía đối tác, đây là lần đầu tiên họ được học về những nội dung này. Do vậy, đây có thể được coi là giai đoạn học hỏi của đối tác về cách thức mà Nhóm JICA thực hiện HPPTSK hỗ trợ người dân thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế. Mặt khác, lãnh đạo của các điểm thử nghiệm, bao gồm cả các trưởng thôn, nhìn nhận như là “một địa điểm để học” và tích cực chủ động tham gia vào các lớp tập huấn với suy nghĩ có thể hướng dẫn người dân khác trong tương lai. Vai trò của các trưởng bản sẽ rất quan trọng trong việc nghiên cứu các mô hình có hiệu quả hơn khi mà người dân chính là những người thúc đẩy các hoạt động thử nghiệm. Để tạo ra một kênh phổ biến và xây dựng trong tương lai, sự chuyển giao công nghệ từ người nông dân đến người nông dân đã được cho là có hiệu quả tương tự như phương pháp chuyển giao từ đối tác đến người dân. Như mô tả trong tài liệu hướng dẫn thực hiện, kênh phổ biến này được xem là một mô hình về hệ thống chuyển giao công nghệ giữa những người nông dân.



Trình bày về chương trình tập huấn và các loại bếp tên lửa



Bếp tên lửa được lắp đặt trong vòng 30 phút kể từ khi công việc bắt đầu. Sau khi hoàn thiện, phần bên trong được đốt trong vòng 2 giờ và khô để bếp đạt điều kiện sử dụng hiệu quả.



Người dân tham gia lớp tập huấn đang làm phần phía trên của buồng đốt của các bếp tên lửa bằng cách sử dụng khuôn bằng vỏ phích (ảnh trên bên trái). Bếp tên lửa có thể di chuyển được (ảnh trên bên phải)



Ảnh 2-7: Làm bếp tên lửa

Hội thảo về sản xuất bếp đun cải tiến được tổ chức tại bản Tia Ghénh C vào ngày 9 và 16 tháng 1 năm 2012 và đã giới thiệu bếp tên lửa. Tuy nhiên, bếp tên lửa đã không được phổ biến như mong đợi ban đầu. Lý do quan trọng đã được tìm thấy là củi đun có độ ẩm cao và muối bám vào đáy nồi. Những yếu tố này đã làm giảm hiệu quả của sự đốt cháy. Người dân không cọ sạch muối bám ở đáy nồi. Kết quả trong một vài trường hợp, sử dụng bếp tên lửa có thời gian nấu ăn lâu hơn so với trước đây. Mặt khác, người dân thể hiện nhu cầu lớn về sử dụng bếp Lào, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tiến hành thí nghiệm để so sánh mức độ của hiệu quả đốt cháy và sự truyền nhiệt giữa 3 loại bếp: bếp ba đầu, bếp Lào và bếp tên lửa.



Ảnh 2-8: Bàn giao bếp tiết kiệm củi kiểu Lào

Các kết quả của thí nghiệm cho thấy loại bếp Lào có hiệu quả về giảm nhò nồi và khói thấp, và cũng có nghĩa là cần thiết phải giới thiệu loại bếp ưu việt hơn bếp Lào khi cân nhắc đến những tác động tiêu cực đến sức khỏe con người. Tuy nhiên, các bếp đun đã chứng minh hiệu quả đốt cháy tương đối cao, góp phần làm giảm thời gian nấu ăn. Do vậy, trên cơ sở thảo luận với đối tác, bếp Lào được chọn để cung cấp cho người dân. Dựa trên sự phân phát bếp Lào, 40.000đ, ¼ chi phí mua (160.000 đ/chiếc, bao gồm cả giá vận chuyển) được thu từ mỗi hộ nhận bếp và sau đó góp vào quỹ bản tại các bản tương ứng.

Tính đến 15 tháng 3 năm 2013, số liệu tích lũy của các hộ nhận bếp Lào là 167 chiếc (trong số đó, 16 hộ đã được hỗ trợ trước khi có việc khảo sát nhu cầu của người dân được tiến hành vào tháng 8 năm 2012).

Số hộ gia đình có nguyện vọng nhận bếp Lào tại 9 bản thử nghiệm là 209 hộ vào tháng 8 năm 2012. Do đó, số hộ đã nhận bếp chiếm khoảng 70% số hộ mong muốn nhận bếp.

2.5.3.4 Hỗ trợ lắp đặt công trình khí sinh học

Dựa trên nhu cầu đã được thu thập trong các cuộc họp của thôn bản về chuẩn bị kế hoạch thực hiện năm 2012, đã mở rộng sự trợ giúp về lắp đặt các công trình khí sinh học. Trong các loại công trình khí sinh học khác nhau, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tiến hành lựa chọn loại công trình khí sinh học bằng nhựa PE (loại PE) và loại công trình khí sinh học bằng gạch bởi vì việc mua nguyên vật liệu để lắp đặt hai loại công trình này rất dễ dàng đồng thời người dân có thể tự lắp đặt công trình khí sinh học của họ. Các chi phí để xây dựng các loại công trình khí sinh cũng đã được hạch toán. Dưới đây là bảng tổng hợp số lượng bể khí sinh học đã được xây dựng và lắp đặt.

Bảng 2-12: Số lượng bể khí sinh học được xây dựng và lắp đặt

| Huyện/ Thành phố | Điện Biên | | Điện Biên Đông | | | Điện Biên Phủ | | | Tổng số | |
|---------------------|-----------|------------|----------------|------------|-----------|---------------|---------|---------|------------|-------------|
| | Núa Ngam | Thanh An | Keo Lôm | | Na Son | Pú Nhi | Tà Leng | | | Noong Bua |
| Xã/Khu vực | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghénh C | Huổi Múa A | Nà Phát A | Háng Trợ B | Nà Nghè | Kê Nênh | Phiêng Bua | Hộ gia đình |
| Bể khí sinh học | 17 | 9 | 13 | 2 | 13 | 6 | 1 | 1 | 7 | |
| Kiểu gạch | 16 | 7 | 12 | 2 | - | 5 | 0 | 0 | 1 | 43 |
| Kiểu túi nhựa | 1 | 2 | 1 | 0 | 13 | 1 | 1 | 1 | 6 | 26 |

Trong tháng 1 năm 2012, một lớp tập huấn đầu tiên về xây dựng công trình khí sinh học bằng nhựa PE đã được tổ chức tại bản Sái Lương. Trong tháng 2/2012, đã tiến hành xây dựng công trình khí sinh học bằng gạch tại bản Tia Ghênh C và bản Sái Lương.

(1) Hỗ trợ giới thiệu bể khí sinh học kiểu nhựa PE

Hội thảo giới thiệu về bể khí sinh học kiểu nhựa PE được tổ chức trong thời gian một ngày rưỡi tại bản Sái Lương thuộc huyện Điện Biên vào ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2012.



Tạo ra một lỗ nhỏ để lắp van dẫn khí gas ra ngoài (ảnh trên bên trái). Lắp đặt một ống để đưa phân vào bể và một ống để đưa nước thải ra ngoài (ảnh trên bên phải)



Sau khi đã thổi không khí vào túi nhựa (túi nhựa PE), túi PE được chuyển và đặt vào một cái hố đã được chuẩn bị trước.



Ống cung cấp khí gas được nối với van dẫn khí gas (ảnh trên bên trái). Việc lắp đặt bếp đun bên trong nhà bếp (ảnh trên bên phải)

Ảnh 2-9: Quá trình lắp đặt hệ thống khí sinh học bằng nhựa PE

(2) Hỗ trợ phổ biến công trình khí sinh học bằng nhựa PE

Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã mời trường Đại học Cần Thơ ở miền nam Việt Nam và tổ chức một lớp tập huấn về lắp đặt công trình khí sinh học bằng nhựa PE tại bản Phiêng Bua của điểm thử nghiệm Tà Lèng vào tháng 3/2012. Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã chủ động thúc đẩy công trình khí sinh học bằng nhựa. Vào tháng 8/2012, một lớp tập huấn đã được tổ chức tại bản Nà Phát A của huyện Điện Biên Đông và bản Phiêng Bua của điểm thử nghiệm Tà Lèng để đào tạo người dân bản trở thành những người có kiến thức kỹ thuật, có thể lắp đặt công trình khí sinh học bằng nhựa cho chính bản thân họ.



Ảnh 2-10: Tập huấn về lắp đặt công trình khí sinh học bằng nhựa tại bản Nà Phát A

Chín (9) học viên từ 6 bản đã tham dự lớp tập huấn đầu tiên được tổ chức tại Phiêng Bua vào tháng 2 năm 2012, trong khi đó có tám (8) học viên từ 3 bản và bốn (4) học viên từ 2 bản khác đã tham gia khoá tập huấn sau tại bản Phiêng Bua và Nà Phát A vào tháng 8 năm 2012. Cuối khoá tập huấn này, chứng chỉ hoàn thành khóa học đã được trao cho chín (9) học viên.

(3) Hỗ trợ giới thiệu công trình khí sinh học bằng gạch

Công trình khí sinh học bằng gạch đã được thúc đẩy ở quy mô quốc gia theo chương trình khí sinh học quốc gia của Bộ NN&PTNT trong một thời gian dài; tuy nhiên, tỉnh Điện Biên chỉ mới tham gia vào dự án từ năm 2011. Công trình khí sinh học đang nằm ở bước giới thiệu ban đầu. Lợi ích của công trình khí sinh học chưa được hiểu biết một cách rộng rãi tại các điểm thử nghiệm và nhu cầu về các công trình cũng không cao. Do vậy, một thể chế để hỗ trợ phát triển các công trình khí sinh học vẫn chưa được thiết lập tốt. Để lắp đặt các công trình khí sinh học bằng gạch, thợ xây dựng, những người đã được văn phòng khí sinh học của tỉnh nằm trong Sở NN&PTNT giới thiệu và được chương trình khí sinh học



Ảnh 2-11: Chuẩn bị lắp đặt công trình khí sinh học bằng gạch ở Tia Ghénh C

đào tạo, đã được mời đến xây dựng công trình khí sinh học. Công trình khí sinh học bằng gạch đầu tiên được lắp đặt tại một gia đình bán hàng ăn tại bản Tia Ghénh C. Nhà hàng này được cân nhắc là một nơi có tiềm năng cao trong việc hấp dẫn khách hàng và truyền tải những thông tin có liên qua đến những người khác, và được trông đợi là sẽ tạo những hiệu quả tốt đẹp.

Sau đó, trên cơ sở những hiệu quả đã tiến hành mời thợ xây dựng có kinh nghiệm tốt và thợ xây ít kinh nghiệm của tỉnh Điện Biên cùng làm việc để cung cấp trợ giúp công việc xây dựng các công trình khí sinh học bằng gạch. Hơn thế, việc làm này đã giúp nhận thức ra hiệu quả của việc cung cấp các kỹ thuật có liên quan cho những người dân bản mong muốn nhận được sự chuyển giao công nghệ. Bởi vậy, thông qua giới thiệu của văn phòng khí sinh học của tỉnh đã mời một thợ xây có kinh nghiệm từ tỉnh Bắc Ninh đến hỗ trợ xây dựng sáu (6) công trình khí sinh học bằng gạch.

(4) Hỗ trợ phổ biến hệ thống khí sinh học

Đồng thời, để cho những người dân bản trực tiếp quan sát những ưu điểm và nhược điểm của hai loại công trình khí sinh học bằng chính mắt của họ và ra quyết định sẽ lắp đặt loại công trình nào sau khi đã hiểu đầy đủ về những khác biệt, đã tổ chức các chuyến tham quan tập huấn bản Sái Lương nơi có hai loại công trình khí sinh học đã được lắp đặt (tháng 7/2012). Kết quả của các chuyến tham quan tập huấn là những người dân bản đã thu được những hiểu biết về hiệu quả của khí sinh học và có những người dân đã thể hiện sự sẵn sàng lắp đặt các công trình.

Trong trợ giúp lắp đặt các công trình khí sinh học, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã hỗ trợ người dân vật liệu xây dựng có giá trị không quá bốn (4) triệu đồng cho một công trình³ bất kể nó là loại công trình nào. Chi phí lắp đặt công trình bằng túi nhựa tiêu chuẩn với bể sinh khí 6 m³ là 2,5 triệu VNĐ, trong khi đó chi phí lắp đặt cho công trình có bể sinh khí 11m³ là 11,5 triệu VNĐ. Nếu giá trị vật liệu cao hơn mức hỗ trợ, hộ gia đình hưởng lợi cần phải chi trả số tiền phụ trội.

Để cải thiện năng lực của người dân bản trong việc mua vật liệu xây dựng, như gạch và xi măng cũng như làm giảm khối lượng công việc về trợ giúp mua bán, nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã hướng dẫn họ yêu cầu về khối lượng vật liệu như gạch, cát, xi măng và đá, cũng như các yêu cầu về kỹ thuật theo dung tích của các bể khí sinh học. Đối với những hộ gia đình có mong muốn lắp đặt công trình khí sinh học, nhóm JICA thực hiện HPPTSK khuyến khích ba (3) hộ gia đình hợp tác với nhau để đảm bảo khối lượng vật liệu cần mua cũng như làm giảm chi phí vận chuyển. Họ được yêu cầu thu thập giấy báo giá của ít nhất ba (3) nhà cung cấp vật liệu và quan sát tổng chi phí mua xấp xỉ nguyên vật liệu dựa trên tính toán không chỉ đơn thuần với chi phí vật liệu mà còn bao gồm cả chi phí vận chuyển đến thôn bản của họ.

Với quan điểm phổ biến rộng hơn các công trình khí sinh học trong tương lai, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK có kế hoạch hỗ trợ thành lập một hệ thống xây dựng và bảo trì công trình khí sinh học bởi những người dân bản, thông qua việc phát triển năng lực của họ bằng cách tổ chức lớp tập huấn. Với sự hợp tác của Văn phòng khí sinh học của tỉnh cũng như Văn phòng dự án khí sinh học Quốc gia, một khóa đào tạo về xây dựng và bảo trì bể khí sinh học đã được tổ chức từ ngày 10 đến 16 tháng 12 năm 2012 cho 8 người dân bản đến từ các bản của điểm thử nghiệm. Khóa đào tạo tiếp theo đã được tổ chức vào tháng 1 năm 2013. Những học viên đã được nhận chứng chỉ là thợ xây cầu bản và danh sách thợ xây đã được chuẩn bị cho hoạt động sau này.

(5) Tình trạng vận hành công trình

Với sự hợp tác của một kỹ thuật viên của văn phòng khí sinh học của tỉnh, ngày mùng 6 và mùng 7 tháng 11 năm 2012, việc giám sát để xem xét các tình trạng vận hành đã thực hiện (các điều kiện để khí sinh học được tạo ra) cho 24 công trình khí sinh học bằng gạch đã được lắp đặt trong tháng 10 năm 2012. Kết quả giám sát được trình bày trong bảng dưới đây. Trong số 24 công trình đã được kiểm tra có 23 công trình được đánh giá ở mức độ “tốt” và “trung bình”. Chỉ có một công trình được đánh giá ở mức độ hoạt động “kém”.

³ Ở tỉnh Điện Biên, sự phổ biến các công trình khí sinh học bằng gạch chỉ mới ở bước đầu và chưa nhận rõ về lợi ích của các công trình này. Bởi vậy, nhu cầu về các công trình khí sinh học không lớn. Từ đây, dựa vào những thảo luận với phía đối tác và văn phòng khí sinh học của tỉnh, đã định ra mức hỗ trợ này. Khi những lợi ích của các công trình khí sinh học được nhận thức rõ ràng hơn, sẽ cân nhắc về giảm mức độ hỗ trợ.

Bảng 2-13: Kết quả giám sát các công trình khí sinh học bằng gạch của kỹ thuật viên ở văn phòng khí sinh học của tỉnh

| Tên của bản | Tình trạng vận hành ^{Ghi chú} (ngày 6-7 tháng 11, 2012) | | |
|-------------|--|------------|-----|
| | Tốt | Trung bình | Kém |
| Sái Lương | 1 | 6 | 0 |
| Phiêng Ban | 1 | 2 | 0 |
| Tia Ghénh C | 0 | 9 | 1 |
| Háng trợ B | 3 | 0 | 0 |
| Phiêng Bua | 1 | 0 | 0 |
| Tổng số | 6 | 17 | 1 |

Chi chú:

Tốt: Công trình khí sinh học tạo ra nhiều khí ga và người dân có thể sử dụng khí ga để đun nấu trong toàn bộ thời gian của ngày.

Trung bình: Người dân sử dụng khí ga sinh học để nấu ăn nhưng thỉnh thoảng vẫn sử dụng củi đun.

Kém: Công trình sản sinh ra một khối lượng nhỏ khí ga.

Vào cuối của tháng, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tự tiến hành hoạt động giám sát các công trình. Kết quả giám sát được ghi trong bản dưới đây.

Bảng 2-14: Kết quả giám sát các công trình khí sinh học bằng gạch của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK

| Tên của bản | Tình trạng vận hành ^{Ghi chú} (cuối tháng 12, 2012) | | |
|-------------|--|------------|-----|
| | Tốt | Trung bình | Kém |
| Sái Lương | 6 | 0 | 1 |
| Phiêng Ban | 1 | 2 | 0 |
| Tia Ghénh C | 1 | 7 | 2 |
| Háng Trợ B | 3 | 0 | 0 |
| Phiêng Bua | 1 | 0 | 0 |
| Tổng cộng | 12 | 9 | 3 |

Ghi chú:

Tốt: Công trình khí sinh học tạo ra nhiều khí ga và người dân có thể sử dụng khí ga để đun nấu trong toàn bộ thời gian của ngày.

Trung bình: Người dân sử dụng khí ga sinh học để nấu ăn nhưng thỉnh thoảng vẫn sử dụng củi đun.

Kém: Công trình sản sinh ra một khối lượng nhỏ khí ga.

Theo kết quả giám sát của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, ba công trình được xếp loại trong tình trạng hoạt động “kém” là do những điều kiện sau đây. Một công trình ở Tia Ghénh C ở tình trạng thiếu phân nạp vào bể do lợn bị chết. Một công trình ở Sái Lương không được nạp đủ nước. Chưa xác định được nguyên nhân làm cho công trình ở Tia Ghénh C hoạt động kém. Sự trục trặc hiện tại của một công trình ở bản Tia Ghénh C sinh ra từ việc không tích được khí ga ở bên trong của công trình do sự hoàn thiện phía trong công trình không được tốt, dẫn đến sự không kín khí của công trình. Việc sửa chữa đã được thợ xây dựng công trình thực hiện với những chỉ phí do chính thợ xây dựng chi trả.

2.5.3.5 Phát triển sinh kế dựa vào những tài nguyên sẵn có ở địa phương: Sản xuất rượu Pê Mông và sản xuất chổi Chít

Để làm tăng giá trị gia tăng của các tài nguyên sẵn có ở địa phương, đã mở rộng sự trợ giúp cho các hoạt động của các nhóm chế biến sản phẩm quy mô nhỏ. Cả hai hoạt động sản xuất rượu Pê Mông và chổi đều được phát triển dựa trên kế hoạch hành động về phát triển sinh kế và cải thiện

đời sống do chủ tịch xã và phó chủ tịch xã, đây là người đã tham gia chuyến tham quan tập huấn ở Nhật Bản, đề xuất, và đây cũng chính là kết quả của chuyến tham quan tập huấn.

(1) Rượu Pê Mông

Trong tháng 2 năm 2012, cuộc phỏng vấn được tiến hành với chủ tịch xã Keo Lôm liên quan đến rượu địa phương (rượu Pê Mông) nấu từ ngô, gạo (gạo tẻ và gạo nếp) hoặc sắn, được sản xuất bởi nhóm dân tộc người H'Mông. Việc này đã được chỉ ra rằng do có các nhu cầu về rượu từ ngoài bản tăng cao, do vậy họ muốn bán rượu địa phương mà đã được sản xuất chủ yếu cho tiêu thụ tại gia đình. Sau đó, chủ tịch xã đã được tham gia chuyến tham quan tại Nhật Bản và ông đã chuẩn bị kế hoạch hoạt động cho sản xuất rượu như là sản phẩm đầu ra của chuyến tham quan. Dựa vào kế hoạch hoạt động, một nhóm sản xuất rượu Pê Mông đã được tổ chức.

Dựa vào kết quả phỏng vấn với nhóm rượu, vấn đề cốt lõi là “không tạo ra được nguồn cung cấp rượu có chất lượng ổn định”.

Để cải thiện chất lượng rượu, đã sử dụng sự trợ giúp từ chuyên gia Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất rượu của Viện Công nghiệp thực phẩm (FIRI), nơi mà JICA từng mở rộng hợp tác kỹ thuật. Các điều khoản tham chiếu sau (TOR) được cung cấp cho chuyên gia:

<TOR of FIRI expert>

- 1) Thực hiện các phân tích định lượng của quá trình sản xuất rượu Pê Mông;
- 2) Cung cấp tư vấn về cải thiện chất lượng của rượu Pê Mông để đáp ứng sở thích của người tiêu dùng về thị hiếu và mùi hương; và
- 3) Cung cấp tư vấn về chế biến thực phẩm an toàn.

Chuyên gia FIRI đã hướng dẫn nhóm sản xuất cải thiện chất lượng rượu qua 3 lần vào tháng 3, tháng 8 và tháng 11 năm 2012.

Dựa trên các buổi thảo luận với nhóm sản xuất rượu Pê Mông và đối tác, đã mở rộng sự hỗ trợ sang mua các dụng cụ cần thiết cho sản xuất rượu, các khía cạnh tiếp thị (như nhãn hiệu và chai đựng rượu) và cải thiện công nghệ sản xuất.

- 1) Kế hoạch sản xuất rượu của các thành viên trong nhóm sản xuất và các dụng cụ được SUSFORM-NOW hỗ trợ

Dựa trên các yêu cầu để được hỗ trợ các dụng cụ cho nhóm sản xuất, nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã hỗ trợ dụng cụ cho nhóm rượu này. Sự hỗ trợ dụng cụ cho mỗi thành viên được thể hiện ở bảng dưới đây. Dụng cụ này là tài sản chung của nhóm.

Bảng 2-15: Kế hoạch sản xuất và dụng cụ có liên quan được hỗ trợ bởi SUSFORM-NOW

| Nhóm sản xuất ^{ghi chú 1} | Khối lượng kế hoạch đầu vào (ngô) từ tháng 11 năm 2012 đến tháng 1 năm 2013 | Kế hoạch đầu vào (ngô) hiện có | Dụng cụ hiện có | | Dụng cụ được hỗ trợ bởi SUSFORM-NOW | | |
|------------------------------------|---|--------------------------------|-----------------|---|-------------------------------------|--|------------------------|
| | | | Nồi nấu rượu | Thùng nhựa để lên men nguyên liệu đầu vào | Nồi nấu rượu | Thùng nhựa để lên men nguyên liệu đầu vào (120L) | Thùng nhựa để cất rượu |
| Trưởng nhóm | 560 kg | 1300kg | 1 chiếc (70L) | 2 chiếc (80L) + 1 chiếc (160L) | 1 (100L)+ 1 (70L) | 3 | 1 |
| Thành viên | 560 kg | 1000kg | Ghi chú | 1 chiếc (100L) + 1 chiếc (160L) | 1 (100L)+ 1 (70L) | 3 | 1 |
| Thành viên | 560 kg | 650kg | Ghi chú | 3 chiếc (220L) | | 2 | 1 |

| Nhóm sản xuất ^{Ghi chú 1} | Khối lượng kế hoạch đầu vào (ngô) từ tháng 11 năm 2012 đến tháng 1 năm 2013 | Kế hoạch đầu vào (ngô) hiện có | Dụng cụ hiện có | | Dụng cụ được hỗ trợ bởi SUSFORM-NOW | | |
|------------------------------------|---|--------------------------------|-----------------|---|-------------------------------------|--|------------------------|
| | | | Nồi nấu rượu | Thùng nhựa để lên men nguyên liệu đầu vào | Nồi nấu rượu | Thùng nhựa để lên men nguyên liệu đầu vào (120L) | Thùng nhựa để cất rượu |
| Thành viên | 560 kg | 400kg | Ghi chú | 0 | 1 (100L) + 1 (70L) | 2 | 1 |
| Thành viên | 560 kg | 500kg | Ghi chú | 1 chiếc (100L) + 1 chiếc (220L) | | 2 | 1 |

Ghi chú 1: Thành viên của nhóm là 5 người tính đến tháng 11 năm 2012.

Ghi chú 2: Bên cạnh những hỗ trợ nêu trên, nhóm cũng đã được hỗ trợ máy lọc nước.



Ảnh 2-12: Nồi nấu rượu được hỗ trợ



Ảnh 2-13: Thùng nhựa được hỗ trợ

2) Hướng dẫn nâng cao chất lượng

Nâng cao chất lượng rượu đã được cố gắng bằng cách mời chuyên gia FIRI.



Kiểm tra cách nấu ngô



Quá trình chưng cất



Bên cạnh cách nấu ngô, việc tập huấn bao gồm cách đo nồng độ rượu và loại bỏ 5 % rượu chưng cất ban đầu.

Ảnh 2-14: Nâng cao chất lượng của rượu Pê Mông

3) Hỗ trợ tiếp thị

Như đã mô tả ở trên, xác định các chai phù hợp và thiết kế nhãn hiệu được hỗ trợ cùng với sự hỗ trợ dụng cụ và cải thiện chất lượng rượu. Sự hỗ trợ để phát triển nhãn hiệu nhằm đóng góp không chỉ thúc đẩy bán hàng mà còn đề cao sức mạnh hợp nhất của nhóm thông qua sự hợp tác giữa các thành viên ở giai đoạn đầu của các hoạt động của nhóm.



Ghi chú: Nhãn hiệu được nhóm sản xuất rượu đề nghị (bên trái) và nhãn hiệu được phát triển bởi JPT-LDC dựa trên đề nghị của nhóm sản xuất và chai với nhãn hiệu (bên phải). Một nhà cung cấp ở Thành phố Điện Biên Phủ có thể cung cấp tối thiểu 100 chai (1,500 VND/chai).

Sơ đồ 2-1: Sự phát triển của nhãn hiệu

Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã thảo luận với nhóm sản xuất về khả năng giới thiệu sản phẩm hợp tác nhưng đã nhận thấy còn quá sớm để làm việc này. Để bán sản phẩm ra thị trường, nhóm này cần phải đăng ký và phải được trung tâm y tế của tỉnh kiểm tra tại chỗ về quy trình sản xuất, xây dựng nhà nấu rượu trước khi có sự kiểm tra, tham dự vào khóa tập huấn về an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường, và có giấy chứng nhận sức khỏe cho các thành viên. Nhóm JICA thực hiện HPPTSK có kế hoạch hỗ trợ nhóm phù hợp với tiến độ chuẩn bị và nhu cầu của họ. Để đủ điều kiện cho sự thẩm tại chỗ của chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh về quá trình sản xuất rượu, nhóm rượu Pê Mông đã xây dựng nhà chế biến rượu trong tháng 12 năm 2012, và rượu được các thành viên nhóm sở thích sản xuất được cất giữ đến tháng 3 năm 2013.



Ảnh 2-15: Công trình xây dựng khu sản xuất rượu đã được bắt đầu (Bắt đầu tháng 12 năm 2012)

(2) Sản xuất chổi

Hoạt động sản xuất chổi đã được đề xuất và thúc đẩy bởi phó chủ tịch UBND xã Núa Ngam, người đã tham gia chuyên tham quan tập huấn tại Nhật Bản. Dưới sự hướng dẫn của ông phó chủ tịch xã, vào tháng 5 năm 2012 tại Sái Lương, bảy (7) người dân, những người đã thể hiện sự quan tâm đến sản xuất chổi, đã hình thành nên một tổ sản xuất chổi. Ông phó chủ tịch xã đã nhận thấy các thành viên của tổ sản xuất chưa nhìn nhận rõ được các cách thức mà họ có thể tổ chức thực hiện sản xuất chổi với mục đích kinh doanh, và sẽ rất tốt nếu có thể tham quan các cơ sở sản xuất và trao



Ảnh 2-16: Tập huấn về sản xuất chổi tại bản Sái Lương sau khi thực hiện chuyên tham quan học tập tại Hoà Bình

đổi ý kiến với những người sản xuất để từ đây người dân bản cụ thể hoá cơ cấu tổ chức, quy trình sản xuất, sản lượng sản xuất, quản lý chất lượng, kế hoạch bán hàng, thiết lập sự hợp tác với các bên liên quan v.v... Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã nhận được đề nghị hỗ trợ chuyên tham quan tập huấn tại Hoà Bình, các chuyên tham quan tập huấn về các công nghệ sản xuất và thúc đẩy tiêu thụ. Đối với thị trường mục tiêu của các sản phẩm chổi, ông phó chủ tịch đã nhận thấy rằng việc xác định thị trường của tỉnh Điện Biên là thị trường mục tiêu là thích hợp, đây là thị trường kể từ nay trở đi sẽ có sự gia tăng về nhu cầu.

Dựa vào dự thảo kế hoạch hành động trong thời gian hai tháng của tổ sản xuất, một cuộc khảo sát thị trường, một chuyên tham quan tập huấn tại Hoà Bình (tháng 11,2012) và một khoá tập huấn kỹ thuật đã được tổ chức trong thời gian từ tháng 10 đến tháng 11 năm 2012. Vào giữa tháng 3 năm 2012, nhóm có kế hoạch xây dựng nhà sản xuất đồng thời là nơi chứa nguyên liệu làm chổi.

(3) Sản xuất đậu phụ

Chuyên tham quan tập huấn và các hội thảo về sản xuất đậu phụ đã được tổ chức tại TP Điện Biên Phủ, bản Háng Trọ B và Tia Ghénh C trong tháng 2 năm 2012. Với mục đích thay thế cho sản phẩm đậu phụ được mua từ Điện Biên Phủ, việc bán hàng hướng tới thị trường của các thôn bản và của xã. Đại diện của năm (5) bản đã tham gia chuyên tham quan và tập huấn trong thời gian một ngày tại TP Điện Biên Phủ. Trong ngày thứ hai tại bản Háng Trọ B, 23 thành viên đã tham gia tập huấn bao gồm người dân của bản này cùng với người dân ở bản Sái Lương. Trong ngày thứ 3 tại bản Tia Ghénh C, 12 người dân của bản đã tham dự vào tập huấn cùng với một người dân của bản Huổi Múa A và một người của bản Nà Phát A. Một trong số các thành viên tham gia tập huấn đã bày tỏ sự quan tâm đến sản xuất đậu phụ nhưng chưa bắt đầu thực hiện hoạt động kinh doanh.



Ảnh 2-17: Tập huấn làm đậu phụ

2.5.3.6 Tham quan học tập

(1) Chuyên tham quan ở tỉnh Sơn La

Một chuyên tham quan ở tỉnh Sơn La được tổ chức vào ngày 11/12/2011 đã tạo cơ hội cho người dân được học hỏi những kiến thức thực tế và trao đổi ý kiến của mình về bếp đun cải tiến và sử dụng khí sinh học. Một số mô hình về bếp cải tiến đã được trường Đại học Tây Bắc giới thiệu, trong khi các thiết bị khí sinh học được khuyến khích sử dụng với sự hợp tác giữa Trung tâm Khuyến nông tỉnh Sơn La và Trạm Khuyến nông huyện Thuận Châu. Trưởng bản của 9 bản thử nghiệm ở tỉnh Điện Biên đã tham gia chuyên tham quan. Theo sau chuyên thăm quan là các lớp tập huấn về bếp đun cải tiến và việc lắp đặt thử nghiệm thiết bị khí sinh học đã được thực hiện vào tháng 1/2012 tại các điểm thử nghiệm.



Hầm biogas với thể tích 12 m³ (ảnh bên trái) và 6 m³ (ảnh bên phải)



Các hộ gia đình muốn áp dụng bếp đun cải tiến đã tới thăm quan để nghe nói về các lợi ích của bếp v.v...

Ảnh 2-18: Tham quan học tập tại Tỉnh Sơn La

(2) Tham quan học tập tại Kon Tum

GLM, một tổ chức phi chính phủ nằm trong Global Link Management (GLM), là một liên doanh tham gia thành lập Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, đã hỗ trợ một dự án có tên gọi “cải thiện, an toàn thực phẩm cho cộng đồng ở xã Đăk Rowa, TP Kon Tum”. Để học tập các kinh nghiệm của hệ thống xoay vòng vật nuôi, thực hành canh tác theo đường đồng mức và quản lý vườn hộ, một chuyến tham quan tập huấn đã được thực hiện từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 3, 2012. Tổng số người tham gia chuyên tham quan là 22, bao gồm cả đối tác, dân bản và Nhóm JICA thực hiện HPPTSK (6 người của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK). Danh sách các thành viên tham dự và chương trình của chuyến tham quan nằm ở Phụ lục 6-3 (2). Trước khi tiến hành chuyến tham quan tập huấn, một cuộc họp đã được tổ chức để giới hạn các vấn đề cần tìm hiểu trong chuyến tham quan ở Kon Tum. Ở giai đoạn sau chuyến tham quan tập huấn, đã tổ chức các cuộc thảo luận cách thức xoay vòng vật nuôi v.v...



Ảnh 2-19: Mô hình canh tác theo đường đồng mức tại Kom Tum

(3) Tham quan học tập tại Hòa Bình

Tham quan học tập được tổ chức với mục đích học tập quá trình sản xuất và chất lượng trong nhu cầu của các thị trường, thăm công ty sản xuất và kinh doanh chổi (từ 9 đến 11 tháng 11 năm 2012). Tất cả thành viên của nhóm sở thích (7 người), phó chủ tịch xã Núa Ngam (1), cán bộ

khuyến nông (1) và người phụ trách Hội nông dân xã (1) đã tham gia vào chuyến tham quan học tập này. Khóa tham quan này được tổ chức theo mô hình 3 bước được Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đề xuất là: Bước 1: Chuẩn bị; Bước 2: Học tập; Bước 3: Vận dụng và theo dõi. Theo đó, đào tạo kỹ thuật đã được tổ chức tại bản ngay sau khi trở về từ khóa tham quan tập huấn để các thành viên áp dụng ngay những gì họ được học trong chuyến tham quan.

2.5.3.7 Hội chợ Điện Biên

Đề kỷ niệm 20 năm thành lập thành phố Điện Biên Phủ, một hội chợ thương mại (được gọi là “Hội chợ Điện Biên”) đã được TP Điện Biên Phủ tổ chức. Đã thực hiện các hỗ trợ để tham gia vào sự kiện này. Trong cuộc họp chuẩn bị, những người dân bản đã được thông báo về mục tiêu của sự tham gia: việc tham gia nhằm dự định không chỉ tạo cơ hội để cho họ bán sản phẩm mà còn tạo điều kiện để họ tìm hiểu nhu cầu thị trường và các phương pháp ghi chép về tài chính cũng như lưu trữ khi tiếp xúc trực tiếp với khách hàng.



Ảnh 2-20: Chuẩn bị khu bán hàng của SUSFORM-NOW

Hội chợ được tổ chức trong thời gian 11 ngày, từ ngày 21 tháng 4 đến ngày 1 tháng 5 (2012), trong thời gian này SUSFORM-NOW đã hỗ trợ một quầy hàng trong bảy (7) ngày, từ ngày 22 đến ngày 28 tháng 4. Tổng doanh thu từ bán hàng của năm (5) bản tham gia sự kiện là 9,2 triệu VNĐ. Trong số các sản phẩm đã bán, rượu Pê Mông và bánh giầy của bản Tia Ghánh C và khăn phiêu của bản Phiêng Bua chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu.

2.5.3.8 Các hoạt động quan hệ với công chúng

Để tăng cường sự hiểu biết của cán bộ có liên quan ở các cơ quan tỉnh, thành phố, huyện, phường/xã cũng như người dân về các hoạt động phát triển sinh kế và khuyến khích sự chủ động tham gia của họ vào Dự án, các hoạt động quan hệ với công chúng (PR) đã được tổ chức thực hiện và hướng tới các đối tượng có liên quan trực tiếp đến Dự án. Bên cạnh đó, thông tin cũng được cung cấp đến những đối tượng không liên quan trực tiếp, nhằm tăng cường sự quan tâm của họ đối với Dự án. Việc cung cấp thông tin đến những người không liên quan, ngược lại, sẽ giúp các đối tượng có liên quan có sự quan tâm hơn đến Dự án. Những hoạt động này giúp phát triển năng lực của Đối tác cùng với các hoạt động phát triển sinh kế.

Cụ thể, các hoạt động PR bao gồm phối hợp với văn phòng dự án chuẩn bị các tờ rơi, phát hành các bản tin của Hợp phần Phát triển sinh kế, tìm các thiết kế lô gô từ công chúng và chuẩn bị lịch của Dự án, giới thiệu các hoạt động của Dự án thông qua truyền thông đại chúng trong hội chợ của Điện Biên Phủ như đã đề cập ở trên, chuẩn bị các tấm ảnh và trình chiếu phim

1) Chuẩn bị tờ rơi

Đã làm ra các tờ rơi để giải thích mối quan hệ giữa dự án Quản Lý Rừng Bền Vững ở vùng Đâu Nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW) và nhóm JICA thực hiện HPPTSK, và giới thiệu các hoạt động chính của nhóm JICA thực hiện HPPTSK. Các tờ rơi được chuẩn bị bằng 3 ngôn ngữ (tiếng Nhật, tiếng Anh và tiếng Việt).

2) Phát hành bản tin LDC

Bản tin LDC được xuất bản để cung cấp thông tin chủ yếu về mặt kỹ thuật của các hoạt động trong Hợp phần Phát triển sinh kế, đặt mục tiêu vào những người dân ở các điểm thử nghiệm và

các Đối tác. Mục đích để truyền đạt một cách rõ ràng việc thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế, các thông điệp chính được nhấn mạnh kèm theo nhiều bức ảnh minh họa và sử dụng chữ cỡ lớn.

Thêm vào đó, các bản tin này cũng cung cấp cho các cấp quản lý của Sở NN&PTNT những thông tin cập nhật nhất về các hoạt động của dự án và động viên khuyến khích các Đối tác và cán bộ khuyến nông hỗ trợ các hoạt động thí điểm bằng việc ghi nhận sự tham gia chủ động của họ vào các hoạt động. Bản tin LDC đã được phát hành đến số 31 với các tiêu đề cụ thể như sau:

Bảng 2-16: Tóm tắt các bản tin LDC đã phát hành

| TT | Mã số | Ngày phát hành | Tiêu đề | Thông điệp |
|----|---------|-----------------------|--|--|
| 1 | 2.1.1.1 | 15/11/2011 | Đáp ứng nhu cầu của nông dân | Đáp ứng các nhu cầu |
| 2 | 2.3.3.1 | 19/11/2011 | Thử nghiệm sử dụng bếp đun cải tiến | Sử dụng bếp đun cải tiến để giảm thiểu việc sử dụng củi làm nhiên liệu |
| 3 | 2.1.3.1 | 21/11/2011 | Kiểm tra bò lần cuối trước khi phân phối | Giám sát tình trạng sức khỏe hàng ngày của vật nuôi |
| 4 | 2.1.1.1 | 30/11/2011 | Các hoạt động phát triển sinh kế | Lần đầu tiên phân phát vật nuôi theo hoạt động ưu tiên trước mắt (MIA). Phối hợp giữa các cơ quan có liên quan. |
| 5 | 2.3.2.1 | 12/12/2011 | Các hoạt động phát triển sinh kế | Chuyến tham quan tỉnh Sơn La. Giới thiệu mặt tích cực của bếp đun cải tiến và khí sinh học. |
| 6 | 1.1.3.1 | 19/12/2011 | Hoạt động phát triển sinh kế góp phần vào công tác quản lý rừng như thế nào? | Gặp gỡ để thảo luận với người dân ở các bản thí điểm về các nội dung cụ thể của việc quản lý rừng và các hoạt động phát triển sinh kế. Ba điểm chính sau đây được đưa ra để thảo luận: lựa chọn các hoạt động sẽ được thực hiện, thành viên các nhóm sở thích và kế hoạch thực hiện. |
| 7 | 2.3.2.1 | 20/12/2011 | Tìm kiếm những mô hình thích hợp | Giới thiệu bếp tên lửa, đặc trưng bởi hiệu quả đốt cháy (mặt tích cực và cấu trúc bên trong của bếp tên lửa) |
| 8 | 2.1 | 24/12/2011 | Cây đã cho lộc và cây đã cho hoa! | Một con bò do MIA phân phát đã sinh một bê cái, và chuyến thăm hiện trường của các cán bộ cao cấp của Văn phòng JICA Việt Nam |
| 9 | 2.3.2.1 | 9/1/2012 | Người dân dạy người dân | Hội thảo về bếp đun cải tiến. Mô hình chuyển giao công nghệ giữa nông dân với nhau (Mô hình người học là thầy) |
| 10 | 2.6.2.1 | 11/9/2012 | Quản lý vườn nhà | Hội thảo về việc quản lý vườn nhà, tăng cường chất lượng đất |
| 11 | 2.5.3 | 13/1/2012 | Lắp đặt thử nghiệm thiết bị biogas | Cuộc họp về việc lắp đặt thử nghiệm thiết bị biogas, lợi ích của biogas. |
| 12 | 2.1.3.1 | 16/1/2012 | Làm thế nào để chống rét cho gia súc? | Các biện pháp để chăm sóc vật nuôi trong dịp Tết |
| 13 | 2.3.4 | 6/2/2012 | Hãy rửa sạch xoong chảo để bảo vệ các khu rừng! | Lợi ích của việc làm sạch nhọ nồi |
| 14 | 2.4 | Ngày 24 tháng 2, 2012 | Cách làm đậu phụ đơn giản, ngon! | Chế biến thực phẩm (sản xuất đậu phụ) |
| 15 | 2.5 | Ngày 27 tháng 2, 2012 | So sánh hai loại hệ thống bi-ô-ga | Ưu điểm và nhược điểm của hai loại công trình khí sinh học |
| 16 | 2.6.4 | Ngày 17 tháng 3, 2012 | Kỹ thuật gieo hạt rau đạt tỉ lệ nảy mầm cao | Các phương pháp trồng rau có hiệu quả |
| 17 | 2.9 | Ngày 31 tháng 3, 2012 | Chuyến tham quan ở Kon Tum và phát triển mô hình | Học tập các kinh nghiệm từ chuyến tham quan ở Kon Tum |

| TT | Mã số | Ngày phát hành | Tiêu đề | Thông điệp |
|------|-------|------------------------|---|--|
| 18 | 2.2.4 | Ngày 17 tháng 4, 2012 | Làm đường đường đồng mức như thế nào? | Phương pháp xác định đường đồng mức |
| 19 | 2.9 | Ngày 27 tháng 4, 2012 | Phương pháp và kinh nghiệm về phát triển sinh kế, cải thiện đời sống ở vùng nông thôn của Nhật Bản | Phát triển sinh kế và cải thiện đời sống ở vùng nông thôn của Nhật Bản |
| 20 | 2.9 | Ngày 8 tháng 5, 2012 | Phương pháp huy động người dân và sáng kiến của chính họ trong quá trình phát triển sinh kế và cải thiện đời sống | Tăng cường sáng kiến của dân bản |
| 21 | 2.7.2 | Ngày 9 tháng 5, 2012 | Kỹ thuật chuẩn bị ao nuôi cá thịt | Chuẩn bị ao nuôi cá thịt |
| 22 | 2.7.3 | Ngày 10 tháng 5, 2012 | Kỹ thuật thả và chăm sóc cá thịt | Nuôi cá |
| 23.1 | 2.2 | Ngày 9 tháng 6, 2012 | Hướng dẫn chung về trồng cây ăn quả | Trồng cây ăn quả |
| 23.2 | 2.2.5 | Ngày 20 tháng 6, 2012 | Cây nhãn chín muộn | Trồng nhãn và đặc điểm của hoạt động này |
| 23.3 | 2.2.5 | Ngày 17 tháng 7, 2012 | Cây hồng giòn | Trồng cây hồng giòn và đặc điểm của hoạt động này |
| 23.4 | 2.2.4 | Ngày 27 tháng 5, 2012 | Cây vải thiều | Trồng vải thiều và đặc điểm của hoạt động này |
| 23.5 | 2.2.5 | Ngày 17 tháng 7, 2012 | Cây ổi Đài loan | Trồng cây ổi và đặc điểm của hoạt động này |
| 23.6 | 2.2.5 | Ngày 21 tháng 7, 2012 | Cây sấu | Trồng cây sấu và đặc điểm của hoạt động này |
| 24 | 2.8 | Ngày 18 tháng 5, 2012 | Tham gia hội chợ Điện Biên Phủ | Kinh nghiệm tham gia hội chợ |
| 25 | 2.2.6 | Ngày 28 tháng 6, 2012 | Chăm sóc cây sau khi trồng | Trồng cây ăn quả |
| 26 | 2.5 | Ngày 14 tháng 7, 2012 | Biogas và những thay đổi tích cực ở bản Sái Lương | Đặc trưng và tác động của các công trình khí sinh học |
| 27 | 2.9 | Ngày 17 tháng 8, 2012 | Xây dựng kế hoạch phát triển sinh kế & kế hoạch quản lý rừng: Vận dụng kiến thức từ chuyến tham quan học tập tại Nhật Bản | Chuẩn bị kế hoạch |
| 28 | 2.7.3 | Ngày 17 tháng 9, 012 | Quản lý chất lượng nước trong ao, hồ nuôi cá | Phương pháp nuôi cá |
| 29.1 | 2.6 | Ngày 24 tháng 10, 2012 | Hướng dẫn kỹ thuật trồng rau cải xanh | Phương pháp canh tác cải xanh |
| 29.2 | 2.6 | Ngày 24 tháng 10, 2012 | Hướng dẫn kỹ thuật trồng súp lơ | Phương pháp canh tác súp lơ |
| 29.3 | 2.6 | Ngày 24 tháng 10, 2012 | Hướng dẫn kỹ thuật trồng su hào | Phương pháp canh tác su hào |
| 29.4 | 2.6 | Ngày 24 tháng 10, 2012 | Hướng dẫn kỹ thuật trồng bắp cải | Phương pháp canh tác bắp cải |
| 29.5 | 2.6 | Ngày 24 tháng 10, 2012 | Hướng dẫn kỹ thuật trồng hành củ | Phương pháp canh tác hành củ |
| 29.6 | 2.6 | Ngày 24 tháng 10, 2012 | Hướng dẫn kỹ thuật trồng đậu cô ve leo | Phương pháp canh tác đậu cô ve leo |
| 30.1 | 2.7.3 | Ngày 26 tháng 10, 2012 | Dấu hiệu và điều trị bệnh đốm đỏ ở cá | Điều trị bệnh đốm đỏ |

| TT | Mã số | Ngày phát hành | Tiêu đề | Thông điệp |
|------|-------|------------------------|--|------------------------------------|
| 30.2 | 2.7.3 | Ngày 26 tháng 10, 2012 | Dấu hiệu và điều trị bệnh nấm ở cá | Điều trị bệnh nấm |
| 30.3 | 2.7.3 | Ngày 26 tháng 10, 2012 | Dấu hiệu và điều trị bệnh do trùng mô neo gây ra | Điều trị bệnh do trùng mô neo |
| 30.4 | 2.7.3 | Ngày 26 tháng 10, 2012 | Dấu hiệu và điều trị cá nhiễm trùng bánh xe | Điều trị bệnh do trùng bánh xe |
| 30.5 | 2.7.3 | Ngày 26 tháng 10, 2012 | Dấu hiệu và điều trị cá nhiễm trùng quả dưa | Điều trị bệnh do trùng quả dưa |
| 30.6 | 2.7.3 | Ngày 26 tháng 10, 2012 | Dấu hiệu và điều trị bệnh xuất huyết do vi rút | Điều trị bệnh xuất huyết do vi rút |
| 31 | 3.1 | Ngày 29 tháng 11, 2012 | Hướng dẫn xác định đường đồng mức | Canh tác theo đường đồng mức |

Bởi vì các bản tin LDC chủ yếu liên quan đến các vấn đề kỹ thuật, các bản tin nhằm mục đích để tạo thành nội dung cốt lõi của cuốn tài liệu hướng dẫn kỹ thuật đã có kế hoạch được biên soạn sau này.

3) Chuẩn bị logo

Để tăng cường sự hiểu biết và phổ biến thông tin về Dự án, các mẫu thiết kế dự thi về lô gô gửi về Dự án thông qua email đã được bỏ phiếu bầu chọn. Lô gô sau đây đã được chọn và công bố công khai nhân dịp tổ chức cuộc họp của Ban Điều phối chung (JCC) ngày 22/12/2011.



Sơ đồ 2-2: Lô gô của Dự án

4) Chuẩn bị lịch của Dự án

Với sự phối hợp của các cán bộ có liên quan, một cuốn lịch đã được phát hành như một phần của hoạt động quan hệ công chúng của Dự án. Cuốn lịch trình bày rất nhiều hoạt động được thực hiện trong khuôn khổ Dự án. Lịch chủ yếu được phân phát cho người dân ở các điểm thực nghiệm.

5) Giới thiệu các hoạt động dự án thông qua truyền thông đại chúng

Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã hỗ trợ các hoạt động cấp thiết (MIA), những hoạt động đã bắt đầu được thực hiện trong khuôn khổ dự án SUSFORM-NOW. Từ cuối tháng 11/2011, việc bàn giao vật nuôi đã được bắt đầu. Ngày 30/11/2011, ngày đầu tiên của việc bàn giao, một buổi lễ bàn giao bò đã được tổ chức ở bản Huổi Múa A, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông. Điều phối viên Dự án, BQLDA tỉnh, BQLDA huyện Điện Biên Đông, phó chủ tịch xã Keo Lôm và dân bản... đã tham dự buổi lễ. Trong bài phát biểu của mình, những người tham dự đã rất nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức. Buổi lễ đã được rất nhiều hãng truyền thông đại chúng như đài phát thanh (đài Tiếng nói Việt Nam), các cơ quan báo chí (báo Nông nghiệp và Nông thôn, báo Tiền Phong v.v...), đài truyền hình (VTV5 v.v...) tham gia tường thuật. Buổi lễ được ghi lại ở dạng video và ghi ra đĩa DVD đính kèm như là một phần chuẩn bị cho cuốn tài liệu hướng dẫn kỹ thuật.



Một người dân và trưởng bản đang được phỏng vấn (ảnh bên trái và ảnh giữa). Ca-mê-ra đang quay để tường thuật lễ bàn giao bò (ảnh bên phải)

Ảnh 2-21: Truyền thông đang ghi hình

6) Chuẩn bị hình ảnh/video

Đã tạo một đĩa CD có chứa các hình ảnh/video. Hình ảnh/video thể hiện 10 hoạt động thí điểm bao gồm xây dựng công trình khí sinh học (loại bằng gạch và túi nhựa PE), cung cấp giống cây ăn quả, hạt giống nhau, nâng cao chất lượng rượu Mông Pê, giao cá giống và chăn nuôi cá, giao và nuôi lợn, giao bò, trồng rừng và các chuyến tham quan tập huấn.

2.6 Hạng mục công việc (6): giám sát tiến trình của các hoạt động phát triển sinh kế

1) Thực hiện giám sát và phản hồi

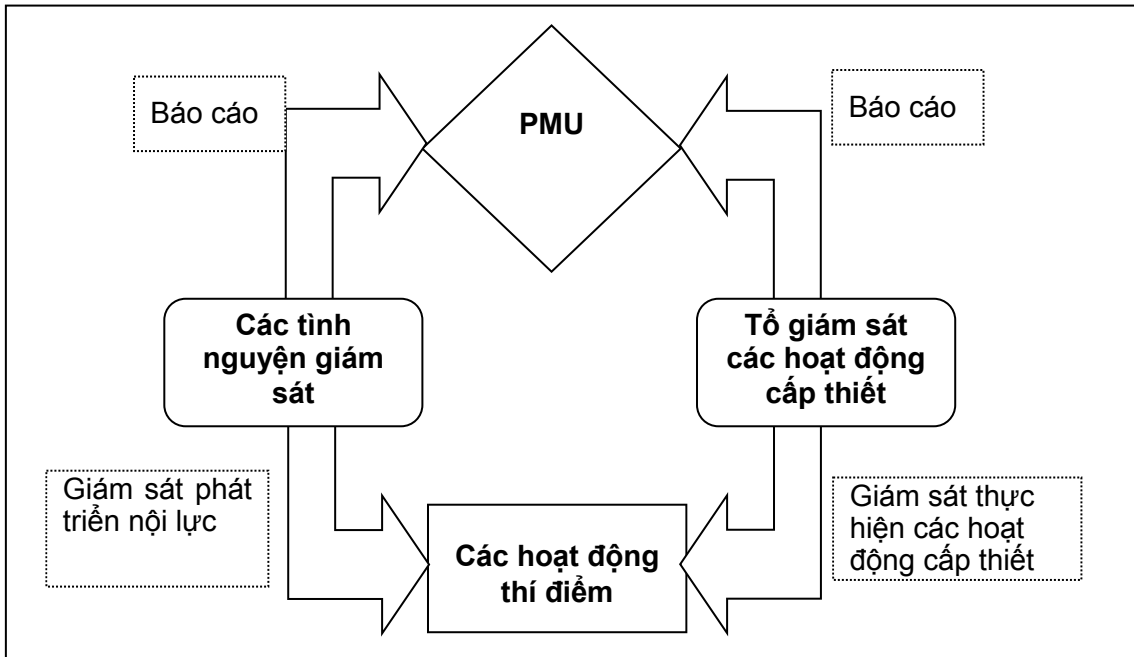
Dưới sự phối hợp của Dự án, cuộc họp tháng được tổ chức định kỳ giữa đối tác và các chuyên gia để báo cáo các kết quả hoạt động trong tháng đã qua và thảo luận kế hoạch hoạt động cho tháng tiếp theo. Thêm vào đó, các tình nguyện viên giám sát viên (TNVGS) đã được huy động và có mặt tại các điểm thử nghiệm đến tháng 2 năm 2013. Đã thành lập một tổ giám sát (TGS) tại các điểm thử nghiệm trong đó thành viên là những người của BQL dự án cấp tỉnh, BQL dự án cấp huyện/thành phố, cán bộ của UBND, trưởng bản và đại diện dân bản v.v... Tuy nhiên, trong nửa đầu thời gian của hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, tổ giám sát đã không hoạt động tốt. Các lý do có thể được phân tích như sau: số lượng thành viên của BQLDA cấp tỉnh và cấp huyện/xã bị hạn chế vì sự dàn trải của vùng thử nghiệm; các thành viên của BQLDA có các công việc hiện tại ở cơ quan, các cán bộ cấp phường/xã trong đó có tổ chức hành chính gần nhất với các bản thì ít tham gia vào Dự án; các trưởng bản không được trả tiền phụ cấp cho công việc giám sát; và các giám sát viên tình nguyện đã có ít năng lực để quan sát các thay đổi về chất lượng.

2) Điều chỉnh về phương pháp giám sát và sử dụng hệ thống khuyến nông của nhà nước

Do tổ giám sát tại các điểm thử nghiệm không hoạt động như mong đợi, sự sắp xếp đã được thực hiện, dưới sự hướng dẫn của SUSFORM-NOW, để các trưởng bản theo dõi và phối hợp thực hiện các hoạt động thí điểm và nộp các báo cáo tháng. Bên cạnh đó, dựa vào đề xuất của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, vai trò hỗ trợ trưởng bản đã được đưa thành một nội dung trong điều khoản công việc cho TNVGS. Hơn thế, bằng cách sử dụng hệ thống khuyến nông của nhà nước, các cán bộ khuyến nông cấp xã (chăn nuôi và trồng trọt) đã được yêu cầu chuẩn bị các báo cáo khuyến nông theo định kỳ. Do nội dung của các báo cáo giám sát của các trưởng bản có sự khác biệt về nội dung và chất lượng, các chuyên gia của SUSFORM-NOW đã thực hiện hướng dẫn cho các trưởng bản.

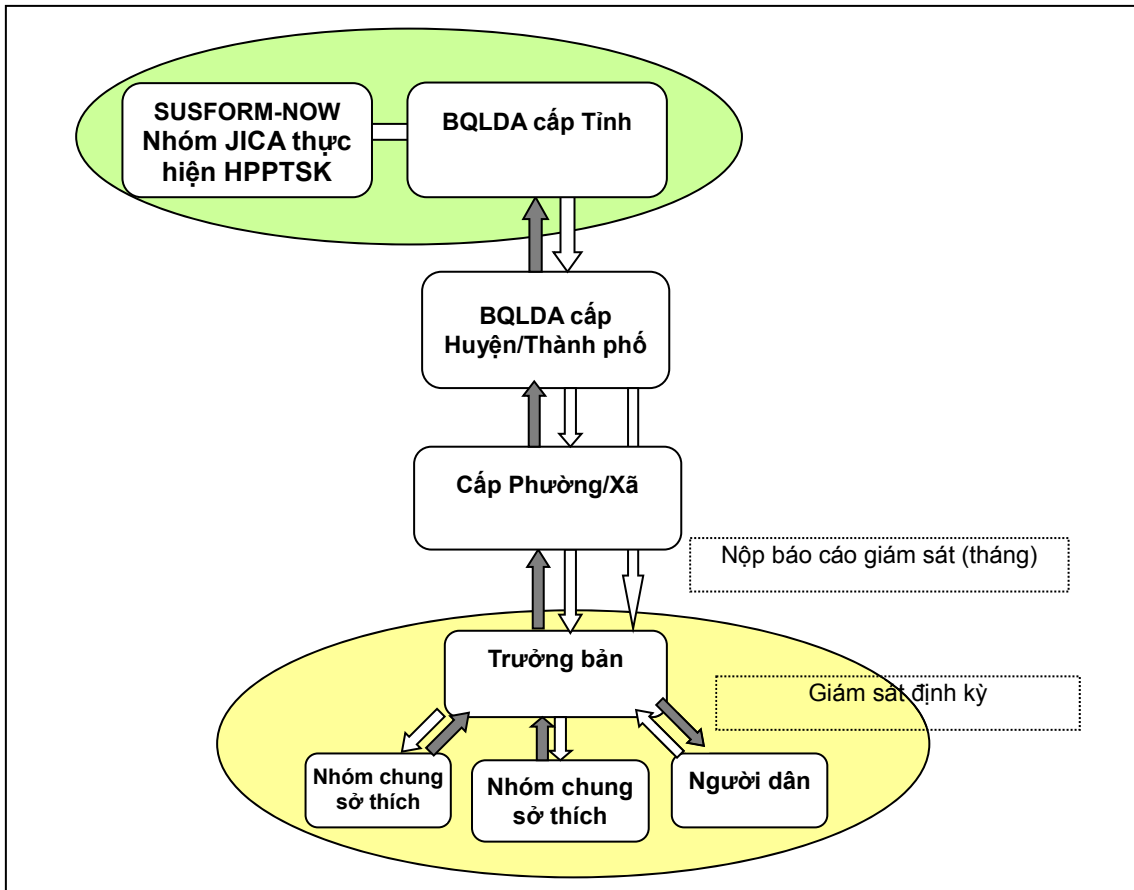
Bên cạnh những điều đã nêu, người dân bản đã được đề nghị giám sát các điều kiện trong thực hành chăn nuôi và lượng củi đun tiêu thụ trước và sau khi sử dụng bếp đun tiết kiệm củi và bếp đun bằng khí sinh học.

Các hình dưới đây so sánh các hệ thống giám sát được thành lập trước khi bắt đầu các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK và hệ thống giám sát hiện tại (giám sát và báo cáo bởi các trường bản, và các dịch vụ khuyến nông và báo cáo bởi các cán bộ khuyến nông). Trong hệ thống hiện nay, cán bộ khuyến nông cấp huyện và thành phố hoặc cấp xã/phường đã được yêu cầu thường xuyên đến các điểm thử nghiệm. Dịch vụ khuyến nông và vai trò giám sát của các trường bản rõ ràng là đáp ứng yêu cầu của các báo cáo định kỳ.

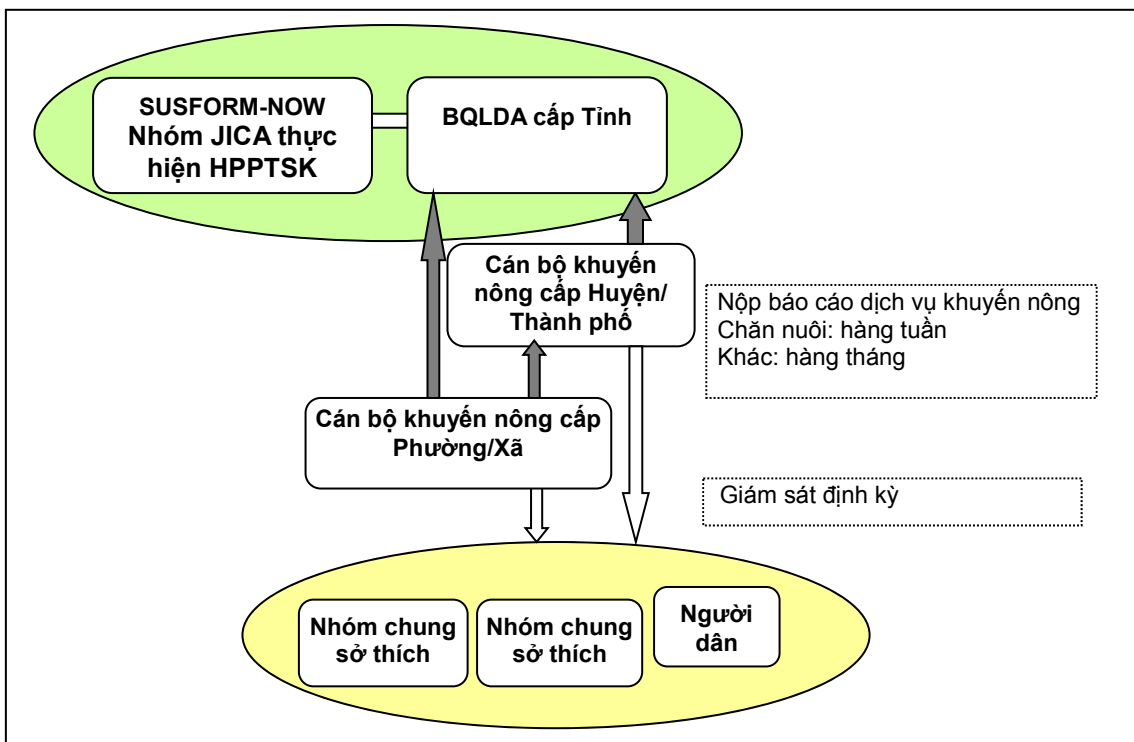


Nguồn: “Báo cáo & Đề xuất cho cuộc JCC lần thứ 2, tháng 12, 2011” của SUSFORM-NOW

Sơ đồ 2-3: Hệ thống giám sát đã được thiết lập trước khi Nhóm JICA thực hiện HPPTSK bắt đầu hoạt động



Sơ đồ 2-4: Hệ thống giám sát hiện tại bởi các trưởng bản



Sơ đồ 2-5: Hệ thống giám sát hiện tại bởi các cán bộ khuyến nông

2.7 Hạng mục công việc (7): Chuẩn bị báo cáo tiến độ

Báo cáo tiến độ đầu tiên đã được chuẩn bị và trình JICA ngày 29 tháng 2 năm 2012 và báo cáo thứ hai vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2.8 Hạng mục công việc (8): Tham quan tập huấn tại Nhật Bản

Chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản đã được thực hiện theo mô hình 3 bước (bước 1: chuẩn bị, bước 2: đào tạo và bước 3: vận dụng)

1) Chuẩn bị cho chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản

Trong bước chuẩn bị cho chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản, đã có những thảo luận với BQL dự án tỉnh và huyện/thành phố về chương trình và lựa chọn các ứng cử viên từ giữa tháng 11 năm 2012. Một tiêu chí đã được đưa thêm vào để lựa chọn các ứng viên là họ có thể là cán bộ của UBND xã hoặc cán bộ khuyến nông của huyện hoặc thành phố. Kết quả là một (1) cán bộ trạm khuyến nông của huyện Điện Biên Đông và bốn (4) người giữ chức chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND xã đã được lựa chọn là thành viên của khoá tập huấn.

Trước khi đến Nhật Bản, các ứng viên đã thực hiện các cuộc điều tra cơ bản để thấu hiểu hiện trạng của các điểm thử nghiệm.

2) Trọng tâm của chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản

Mặc dù do ảnh hưởng của cơn bão mạnh và các học viên đến Nhật Bản muộn một ngày so với kế hoạch, chuyến tham quan tập huấn đã được thực hiện từ chiều ngày 5 đến ngày 26 tháng 4, 2012 và gần như đúng với kế hoạch đã được duyệt. Chuyến tham quan tập huấn do các chuyên gia của nhóm JICA thực hiện HPPTSK hợp tác với WELI tổ chức thực hiện. Chương trình và danh sách các thành viên tham dự được ghi trong phụ lục 3.

Chuyến tham quan tập huấn đã tập trung vào phương pháp cải thiện đời sống đã được áp dụng trong quá trình phát triển ở vùng nông thôn miền núi của Nhật Bản, cũng như phát triển sinh kế và bảo vệ môi trường. Phương pháp cải thiện đời sống xem xét phối hợp giữa khía cạnh cứng (vật chất) và khía cạnh mềm, và nhằm từng bước nâng cao đời sống bằng cách sử dụng những tài nguyên tại chỗ sẵn có và xa hơn là sự phát triển bền vững của địa phương. Trong khuôn khổ của SUSFORM-NOW, điều này được diễn giải như sau: Trừ khi năng lực và sự độc lập của người nông dân, những người đóng vai trò chính trong quản lý rừng và phát triển sinh kế, được nâng cao, thì sẽ rất khó để nâng cao được đời sống. Nếu chỉ có khía cạnh cứng được cải thiện nhưng các khía cạnh mềm như năng lực, cách thức tư duy và hình thức cư xử của nông dân, những người chủ động thực hiện việc vận hành và duy trì, không được thay đổi và nhận thức của họ về sự độc lập không được nâng cao thì sẽ rất khó để đạt được sự cải thiện đời sống và phát triển bền vững của địa phương. Để cải thiện năng lực và sự độc lập của nông dân, việc đào tạo được nhấn mạnh vào tầm quan trọng của quản lý nhóm một cách dân chủ và đào tạo lãnh đạo nhóm trong cách tiếp cận cải thiện đời sống.

Trong tham quan thực tế, trọng tâm đã được đặt vào vai trò của các cơ quan chính quyền trong Dự án tận dụng rác thải tại thị trấn Ogawa của tỉnh Saitama, vai trò của các cơ quan về bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn, cũng như các hoạt động nhóm của người dân địa phương trong phát triển nông thôn ở thị trấn Nishikata của tỉnh Tochigi. Việc làm này được dựa trên sự cân nhắc là những tham quan thực tế cung cấp cho các thành viên cơ hội suy nghĩ về tầm quan trọng của các sáng kiến của người dân trong phát triển nông thôn và vai trò của các cơ quan chính quyền trong việc hỗ trợ các hoạt động. Tại vùng Nakakasuo của thành phố Kanuma, các thành viên đã xem xét trường hợp những người dân địa phương đánh giá tài nguyên hiện có trên địa bàn bằng cách sử dụng bản đồ điều tra và phân tích tình huống, và đã thực hiện phát triển và

bảo vệ môi trường trên địa bàn. Dựa trên trường hợp này, họ đã làm bài tập chuẩn bị một bản tầm nhìn để phát triển nông thôn tốt hơn do những người dân địa phương và chuẩn bị một bản kế hoạch hành động để cải thiện. Thông qua những bài tập thực hành, họ đã có trải nghiệm về làm thế nào để chuẩn bị và thực hiện một bản kế hoạch sử dụng có hiệu quả tài nguyên của địa phương và tăng cường các sáng kiến của người dân địa phương.



Ảnh 2-22: Thăm quan một nhà máy chế biến nông sản ở tỉnh Tochigi

Khi chuẩn bị kế hoạch phát triển sinh kế và cải thiện đời sống được thực hiện vào tuần cuối cùng của chuyến tham quan tập huấn, các thành viên đã được chia thành bốn nhóm để chuẩn bị các kế hoạch hành động cho bốn bản thuộc bốn xã là điểm thử nghiệm. Bảng dưới đây sẽ chỉ rõ những chủ đề của các bản dự thảo kế hoạch hành động đã được chuẩn bị trong chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản.

Bảng 2-17: Các đề chủ đề của các kế hoạch hành động (bản dự thảo) đã được xây dựng trong chuyến tham quan tập huấn

| TT | Tên Bản | Chủ đề của kế hoạch hành động (bản dự thảo) |
|----|-------------------------|---|
| 1 | Nà Nghè (xã Tà Lèng) | Kế hoạch tăng cường hợp tác để cải thiện cuộc sống và phát triển sản xuất |
| 2 | Sái Lương (xã Núa Ngam) | Kế hoạch sử dụng chất đẽ để cải thiện đời sống (sản xuất chổi) |
| 3 | Tia Gánh C (xã Keo Lôm) | Kế hoạch tổ chức tổ sản xuất để sản xuất rượu Pê Mông |
| 4 | Nà Phát A (xã Na Son) | Kế hoạch phát triển sản xuất cải thiện đời sống thông qua tăng cường sự đoàn kết và hợp tác |

3) Chia sẻ kết quả của chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản

Sau khi về nước, các thành viên đã tổ chức một buổi họp trình bày kết quả học tập tại các bản hoặc hỗ trợ hình thành các tổ sản xuất và thực hiện các hoạt động hỗ trợ khác đối với trường hợp sản xuất rượu Pê Mông và chổi chít.

Trong buổi trình bày với ban quản lý dự án cấp tỉnh ngày 30 tháng 6 (2012), mỗi nhóm đã nêu ra dự thảo kế hoạch hành động và báo cáo tiến độ thực hiện. Từ những góp ý của các thành viên, các nhóm cho rằng họ sẽ tiến hành sửa chữa và thúc đẩy việc thực hiện bản kế hoạch hành động.

2.9 Hạng mục công việc (9): Chuẩn bị và hoàn thiện tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện để phổ biến các phương pháp tương tác bền vững làm cân bằng giữa quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế của người dân

(1) Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện

Để phổ biến các phương pháp tương hỗ bền vững, là các phương pháp làm cân bằng giữa quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế của người dân, trong giai đoạn 2 của dự án SUSFORM-NOW, tài liệu hướng dẫn đã được xây dựng trên cơ sở lấy cán bộ cấp xã là đối tượng sử dụng chính và với những kinh nghiệm cũng như bài học trong việc thực hiện của SUSFORM-NOW trong thời gian hai (2) năm vừa qua. Tài liệu hướng dẫn bao gồm các chủ đề như quy trình thực hiện các hoạt động thí điểm và các điểm cần cân nhắc.

(2) Hoàn thiện tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện

Tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện được hoàn thành với mục đích mở rộng các hoạt động cho nửa sau của dự án, bằng cách làm theo các phương pháp tiếp cận được áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK. Những người sử dụng mục tiêu của tài liệu hướng dẫn là các cán bộ thúc đẩy và cán bộ khuyến nông cấp phường/xã. Các thủ tục và các điểm chính cần lưu ý trong thực hiện các hoạt động tiếp theo được giải thích trong tài liệu hướng dẫn, với các bài học và kinh nghiệm qua 2 năm thực hiện của dự án. Tại thời điểm hội thảo về quản lý rừng và phát triển sinh kế và các cuộc họp được tổ chức trước và sau buổi hội thảo một số điểm đã được đưa ra để cải thiện tài liệu hướng dẫn. Những điểm này đã được kết hợp trong tài liệu hướng dẫn vào cuối tháng 12 năm 2012. Phụ lục 6-6 (2) đã chỉ ra các điểm được nêu tại cuộc họp với BQL DA sau buổi hội thảo. Việc chỉnh sửa tài liệu hướng dẫn đã được tiếp tục thực hiện đến đầu tháng 3 năm 2013.

Tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện bao gồm các quyền 1 và 2.

Tập 1: Lập kế hoạch và thúc đẩy

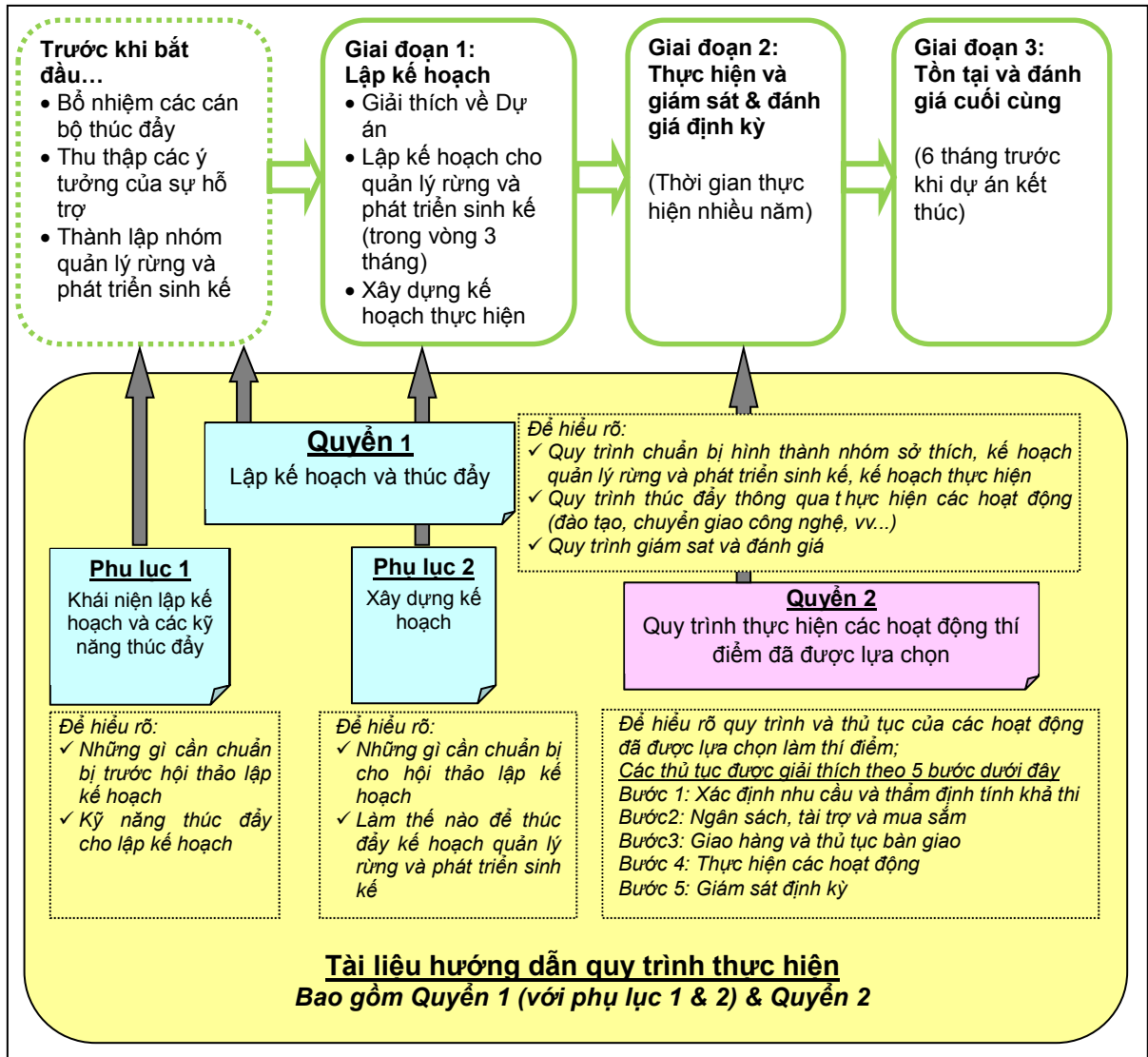
Phụ lục 1: Khái niệm lập kế hoạch và các kỹ năng thúc đẩy

Phụ lục 2: Xây dựng kế hoạch

Quyển 2: Quy trình thực hiện của các hoạt động thí điểm được lựa chọn

Quyển 1 chủ yếu mô tả việc chuẩn bị cho lập kế hoạch, trình tự lập kế hoạch và các kỹ năng thúc đẩy, cùng với các quy trình giám sát, và các chi tiết các thủ tục lập kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế được giải thích trong Phụ lục 1 và 2⁴. Quyển 2 giới thiệu các trình tự thực hiện phân loại các hoạt động thành 5 bước. Hình dưới đây chỉ ra sự sắp xếp của tài liệu hướng dẫn và thời gian sử dụng đề cập đến các giai đoạn hoạt động.

⁴ Những phụ lục đã được thực hiện bởi đối tác với sự hỗ trợ của SUSFORM-NOW, và được gọi là: “Tài liệu hướng dẫn xây dựng kế hoạch quản lý rừng và phát triển sinh kế”. Những tài liệu hướng dẫn này được quyết định gắn vào Quyển 1 của tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện.



Sơ đồ 2-6: Thành phần của tài liệu hướng dẫn và thời gian sử dụng của nó, đề cập đến các giai đoạn hoạt động

(3) Hội thảo đào tạo về sử dụng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật

Thông qua hỗ trợ thực hiện các hoạt động thí điểm, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã nhận ra rằng một việc làm quan trọng là thúc đẩy sự phối hợp ở cấp xã (bao gồm cả xã và phường), đây là tổ chức hành chính gần với các bản nhất, và sự phối hợp nhịp nhàng và hành động chủ động của những người đứng đầu thôn bản, như trưởng bản trước những người dân bản để hỗ trợ các hoạt động do người dân bản thực hiện.

Nhằm phục vụ mục tiêu nâng cao năng lực cho cán bộ UBND xã, một khoá tập huấn đã được tổ chức trong hai (2) ngày của tháng 11, 2012 thông qua việc sử dụng tài liệu hướng dẫn kỹ thuật. Lớp tập huấn đã đề cập đến các chủ đề như phát triển các nhóm tại các điểm thử nghiệm, như các nhóm sở thích và hỗ trợ phát triển tổ chức phù hợp với trạng thái phát triển của họ, hướng dẫn về hệ thống xoay vòng vật nuôi và các quy chế nội bộ đang được áp dụng tại các bản thử nghiệm, phân tích chi phí-lợi nhuận dựa trên việc chuẩn bị bảng trạng thái thu nhập đơn giản, đây là công việc phải làm trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm. Các thành viên đã đánh giá rất cao rất cao lớp tập huấn từ khía cạnh nội dung phù hợp với nhu cầu và trình độ của họ. Tuy

nhiên, họ đã chỉ ra những điểm cần cải thiện đó là thời gian thực hiện lớp tập huấn quá ngắn để học tập một số lượng lớn nội dung của lớp tập huấn (họ đã đề nghị thời gian của lớp tập huấn từ từ 3 đến 4 ngày thay cho thời gian 2 ngày như đã thực hiện). Dựa vào những thảo luận với đối tác, khóa tập huấn tiếp theo đã được tổ chức vào tháng 1 năm 2013.

2.10 Hạng mục công việc (10): trợ giúp các khía cạnh chính sách và thể chế để mở rộng các điểm thử nghiệm và nhận dạng sự phát triển bền vững của các hoạt động

Kiến thức, bài học và các vấn đề được học từ việc thực hiện các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã được mô tả trong chương 4 của báo cáo này. Các khuyến nghị đã được đưa ra trong hội thảo ngày 4-5 tháng 10 (2012) khi đề cập đến sự mở rộng các điểm thử nghiệm và sự phát triển bền vững các hoạt động thử nghiệm cùng với các chuyên của SUSFORM-NOW. Các khuyến nghị đã được thảo luận tại cuộc hội thảo. Phụ lục 6-6 (2) trình bày các khuyến nghị (dự thảo cuối cùng) và thảo luận về các khía cạnh thể chế và chính sách đã được khuyến nghị.

2.11 Hạng mục công việc (11): Hội thảo về kết quả các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế

(1) Tổ chức hội thảo

Một hội thảo về quản lý rừng và phát triển sinh kế đã được tổ chức theo đề cương khái quát sau đây.

Bảng 2-18: Đề cương khái quát của hội thảo

| Ngày | Ngày 4-5 tháng 10, 2012 |
|-----------------------|--|
| Địa điểm | Khách sạn Mường Thanh ở TP Điện Biên Phủ |
| Thành viên tham dự | 61 người tham dự ngày 4 và 51 người tham dự ngày 5 tháng 10, 2012 (thành viên Ban điều phối chung, BQL dự án tỉnh/huyện/TP, đại diện UBND xã, trưởng bản, trưởng nhóm sở thích (có một số trưởng hợp trưởng ban kiêm trưởng nhóm sở thích), và các chuyên gia) |
| Mục tiêu của hội thảo | Hội thảo nhằm xem xét các phương pháp và kết quả ban đầu của các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế trong giai đoạn thử nhất của dự án để chỉ ra các bài học kinh nghiệm cho giai đoạn 2. Trong hội thảo, dự thảo Tài liệu xây dựng kế hoạch quản lý rừng và kế hoạch phát triển sinh kế và dự thảo tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện, hai tài liệu đã được chuẩn bị dựa trên các hoạt động trong giai đoạn 1, sẽ được trình bày để thu thập các góp ý và gợi ý để hoàn thành hai tài liệu, với quan điểm là sẽ sử dụng các tài liệu này trong giai đoạn 2. |
| Chương trình | <ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình về kết quả thực hiện các hoạt động thí điểm, xem xét các kết quả và bài học kinh nghiệm - Giới thiệu và xem xét dự thảo tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện, góp ý và gợi ý để cải tiến tài liệu - Thăm điểm thử nghiệm - Thảo luận về các khuyến nghị đối với thể chế và chính sách dựa trên các kết quả ở các điểm thử nghiệm |
| Tài liệu cho đại biểu | Các bài trình bày giải thích về mục tiêu của hội thảo v.v..., các bài trình bày của người dân về kết quả thực hiện các hoạt động thí điểm và các bài học kinh nghiệm thu được từ chúng, dự thảo Tài liệu Hướng dẫn lập kế hoạch QLR&PTSK, dự thảo tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện, dự thảo các khuyến nghị về thể chế và chính sách |
| Tài liệu trình diễn | Pa-nô ảnh mô tả các hoạt động thí điểm, mô hình canh tác theo đường đồng mức, tờ rơi của SUSFORM-NOW (bao gồm cả tờ rơi về HPPTSK) và các bản tin của HPPTSK |

Bảng 2-19: Chương trình hội thảo (thực tế đã thực hiện) về quản lý rừng và phát triển sinh kế

| Ngày | Sáng/ chiều | Thời gian | Nội dung |
|-----------|----------------|-------------|---|
| Ngày 1 | Sáng | 7:30-8:00 | Đăng ký đại biểu |
| | | 8:00-8:10 | Tuyên bố lý do Giới thiệu đại biểu và phát biểu khai mạc |
| | | 8:10-8:20 | Giới thiệu mục tiêu của hội thảo, chương trình hội thảo bao gồm cả các phần trình bày khái quát về các điểm thử nghiệm của người dân, thành quả mong muốn đạt được từ hội thảo |
| | | 8:30-10:20 | Trình bày kết quả hoạt động tại các điểm thử nghiệm, câu hỏi và trả lời |
| | | 10:20-10:50 | Giải lao |
| | | 10:50-11:30 | Trình bày kết quả hoạt động tại các điểm thử nghiệm, câu hỏi và trả lời Tóm lược bài học kinh nghiệm và kết quả thảo luận |
| | Chiều | 13:45-14:30 | Giới thiệu về Tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện |
| | | 14:30-15:30 | Thảo luận nhóm: Nhóm 1: Kế hoạch và chuẩn bị Nhóm 2: Thúc đẩy phát triển năng lực của người dân, giám sát và đánh giá Nhóm 3: Các hoạt động thí điểm (KHQLR) Nhóm 4: Các hoạt động thí điểm (KHPTSK 1) Nhóm 5: Các hoạt động thí điểm (KHPTSK 2) |
| | | 15:30-15:45 | Giải lao |
| | | 15:45-17:00 | Chuẩn bị để trình bày kết quả thảo luận về tài liệu hướng dẫn Video/trình diễn về các hoạt động thí điểm |
| Ngày 2 | AM | 7:30-11:00 | Thăm bản Phiêng Ban Công trình khí sinh học (loại bằng gạch và nhựa)/nuôi lợn/nuôi cá/giống cây ăn quả/vườn hộ/chuồng gà/trồng rừng |
| | PM | 13:45-15:00 | Trình bày kết quả thảo luận về tài liệu hướng dẫn |
| | | 15:00-15:30 | Giải lao |
| | | 15:30-17:00 | Thảo luận về các vấn đề thể chế và chính sách |

(2) Các hoạt động sau hội thảo

Trong các hoạt động sau hội thảo tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện đã được chỉnh sửa và tổ chức các lớp tại huấn trên lớp và tập huấn tại hiện trường cho các cán bộ cấp xã để khuyến khích họ sử dụng tài liệu hướng dẫn.



Ảnh 2-23: Thăm quan thực địa để quan sát hoạt động trồng cây và các hoạt động thí điểm khác tại bản Phiêng Ban trong thời gian hội thảo

3 Kết quả khảo sát về tác động của các hoạt động phát triển sinh kế

3.1 Phát triển năng lực của đối tác và trưởng bản thông qua hỗ trợ thực hiện các hoạt động thí điểm

Để kiểm tra mức độ đạt được của các hoạt động thực hiện bởi được Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, cuộc khảo sát dựa trên bảng câu hỏi phỏng vấn được tiến hành dựa trên phát triển năng lực của đối tác và các trưởng bản: 22 người trong tổng số. Bảng câu hỏi đã được chuẩn bị riêng cho: (i) đối tác tại cấp tỉnh và thành phố/huyện và (ii) đối tác tại UBND phường/xã và các trưởng bản. Trong số đối tác (4 người) ở cấp tỉnh và thành phố/huyện, các câu hỏi đã được nâng cao để nhận được phản hồi từ quan điểm của ban QLDA tỉnh trong khi đối tác tại cấp phường/xã và trưởng bản (tổng số 18 người) đã được yêu cầu trả lời các câu hỏi trong khả năng cá nhân của họ. Bảng dưới đây chỉ ra mục tiêu phỏng vấn.

Bảng 3-1: Số đối tác và trưởng bản đã trả lời phỏng vấn đối tác (theo kế hoạch và thực tế)

| Tổ chức/bản | Số người được phỏng vấn (người) |
|--------------------|---------------------------------|
| BQL dự án tỉnh | 1 |
| BQL dự án huyện/TP | 3 |
| Phường/xã | 8 |
| Trưởng bản | 10 |
| Tổng số | 22 |

Điều tra phỏng vấn đã làm rõ sự tham gia của họ trong các hoạt động của hợp phần phát triển sinh kế và vai trò của họ trong các hoạt động này (Câu hỏi 1) và sau đó yêu cầu những người trả lời phỏng vấn liệt kê những khoá đào tạo và tập huấn mà họ đã tham gia và thấy có hữu ích, cùng với lý do cho những sự lựa chọn của họ (Câu hỏi 2). Dựa trên những câu hỏi này, những người trả lời phỏng vấn đã được đề nghị thực hiện việc so sánh các cấp độ về kỹ năng tại thời điểm bắt đầu (tháng 10 năm 2011) và tại thời điểm chuẩn bị kết thúc (tháng 1 năm 2013) các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK (Câu hỏi 3). Hơn thế, những người trả lời phỏng vấn đã được đề nghị tiến hành mô tả cách thức mà họ đã thực hiện phổ biến các kỹ năng và kiến thức mà họ đã thu nhận được (Câu hỏi 4) và trả lời về những nhu cầu đối với việc nâng cao hơn nữa năng lực (Câu hỏi 5). Tóm tắt đề cương và phân phát các bảng câu hỏi được đính kèm ở phần cuối của báo cáo này (Phụ lục 6-7).

Câu hỏi 1: Sự tham gia vào các hoạt động thí điểm và vai trò

Bảng câu hỏi dành cho đối tác và trưởng bản đã liệt kê các loại hoạt động (12 loại) mà Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã hỗ trợ. Những người trả lời phỏng vấn đã được đề nghị xác định các loại hoạt động mà BQL dự án của họ hoặc chính bản thân người trả lời phỏng vấn đã tham gia, vai trò của họ trong các hoạt động này. Bảng dưới đây tổng hợp những trả lời của những người đã được phỏng vấn.

Đối với các hoạt động thí điểm, khuynh hướng chung là những người trả lời phỏng vấn đã tham gia một cách thường xuyên vào tập huấn và giám sát (“1. Tập huấn” và “5. Giám sát” trong bảng dưới đây) và thành viên BQL dự án và trưởng bản có sự tham gia nhiều hơn. Đối với vai trò, họ thường đóng vai trò về “thúc đẩy”, “người tổ chức”, và “người hướng dẫn kỹ thuật”.

Bảng 3-2: Sự tham gia vào các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK và vai trò trong các hoạt động mà họ đã tham gia

| | | BQL dự án tỉnh | Phường/xã | Trưởng bản | Tổng số |
|----------------------------------|---|----------------|------------|------------|------------|
| Loại hoạt động đã tham gia | 1. Tập huấn | 7,8 | 5,8 | 6,8 | 6,6 |
| | 2. Hình thành và phát triển nhóm chung sở thích | 6,5 | 4,1 | 3,5 | 4,3 |
| | 3. Tham quan học tập | 6,3 | 2,9 | 5,7 | 4,8 |
| | 4. Bàn giao | 6,5 | 2,8 | 6,5 | 5,1 |
| | 5. Giám sát | 7,3 | 4,3 | 6,6 | 5,9 |
| | 6. Quan hệ với công chúng | 6,3 | 3,0 | 6,6 | 5,2 |
| | 7. Khác | 0,0 | 0,3 | 0,8 | 0,5 |
| Vai trò trong quá trình tham gia | a. Cán bộ thúc đẩy | 11,8 | 8,5 | 8,8 | 9,2 |
| | b. Học viên | 0,8 | 2,8 | 5,0 | 3,4 |
| | c. Người tổ chức | 7,3 | 4,5 | 8,0 | 6,6 |
| | d. Người hướng dẫn | 0,0 | 2,1 | 0,3 | 0,9 |
| | e. Chủ tọa | 1,5 | 3,3 | 6,2 | 4,3 |
| | f. Người hướng dẫn kỹ thuật | 7,0 | 4,8 | 6,6 | 6,0 |
| | g. Khác | 1,0 | 1,3 | 7,8 | 4,2 |

Ghi chú: Nếu BQL dự án hoặc người trả lời phỏng vấn tham gia vào một hoạt động họ sẽ nhận được 1 điểm, nếu họ không tham gia vào thì sẽ nhận được 0 điểm. Nếu họ chỉ ra được vai trò trong quá trình tham gia sẽ nhận được 1 điểm cho mỗi vai trò mà họ đã thực hiện, nếu không có vai trò gì thì họ sẽ nhận được 0 điểm. Trong bảng trên, đã tính điểm trung bình cho đối tác của các BQL dự án, đối tác ở cấp phường và xã, trưởng bản và tổng số.

Câu hỏi 2: Các lớp tập huấn hữu ích

Trong các lớp tập huấn của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK mà họ đã tham gia, những người trả lời phỏng vấn đã được đề nghị liệt kê ra 5 lớp tập huấn hữu ích cùng với lý do cho sự lựa chọn của họ.

Bảng 3-3: “Các khoá tập huấn hữu ích” phân theo đối tượng trả lời phỏng vấn

| Loại hình đào tạo | | PMU | Phường/Xã | Trưởng bản | Tổng số | |
|-----------------------|------------------------------|----------|------------------------------|------------|-----------|----|
| Chăn nuôi | Lợn | 0 | 0 | 6 | 6 | 16 |
| | Bò | 0 | 0 | 2 | 2 | |
| | Gà | 0 | 0 | 5 | 5 | |
| | Cá | 0 | 0 | 3 | 3 | |
| Nông lâm kết hợp | Cây ăn quả | 0 | 0 | 2 | 2 | 10 |
| | Rau | 0 | 1 | 6 | 7 | |
| | Canh tác theo đường đồng mức | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| Khí sinh học | Khí sinh học | 0 | 0 | 3 | 3 | 5 |
| | Túi nhựa | 0 | 0 | 2 | 2 | |
| Bếp đun | Bếp đun | 0 | 0 | 4 | 4 | 4 |
| Lập kế hoạch/thúc đẩy | Thúc đẩy | 1 | 11 ^{Ghi chú} | 0 | 12 | 23 |
| | Kế hoạch thực hiện | 0 | 4 | 1 | 5 | |
| | Kế hoạch | 1 | 0 | 0 | 1 | |
| | Tài liệu hướng dẫn | 0 | 2 | 3 | 5 | |
| Tham quan học tập | Nhật bản | 4 | 1 | 0 | 5 | 15 |
| | Kon Tum | 3 | 0 | 1 | 4 | |
| | Sơn La | 0 | 3 | 0 | 3 | |
| | Hoà Bình | 2 | 1 | 0 | 3 | |
| Tổng số | | 11 | 23 | 39 | 73 | 73 |

Ghi chú: Có một người trả lời phỏng vấn đã liệt kê bốn “lớp tập huấn kỹ năng thúc đẩy”, bao gồm cả các lớp tập huấn nối tiếp của lớp tập huấn này. Một số người trả lời phỏng vấn đã không giới hạn các trả lời của họ trong các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, mà đã đề cập đến cả các lớp tập huấn được thực hiện chung trong Dự án.

Các đối tác tại phường, xã và BQLDA có xu hướng đánh giá cao các lớp tập huấn giúp họ giao tiếp và phối hợp với những người dân bản địa thực hiện các hoạt động thí điểm, ví dụ như các lớp tập huấn về kỹ năng thúc đẩy, kỹ năng kết nối và lập kế hoạch. Mặt khác, các trưởng bản có xu hướng đánh giá cao các lớp tập huấn có liên hệ trực tiếp đến việc thực hiện các hoạt động thí điểm. Trong số này, họ có đánh giá cao về các lớp tập huấn đối với chăn nuôi lợn và gà, trồng rau và khí sinh học.

Cần lưu ý rằng việc sử dụng “đào tạo” và “hội thảo” thường bị pha trộn trong bối cảnh ở Việt Nam, điều này cũng có ngụ ý rằng những người tham gia có thể không coi đào tạo là đào tạo. Những người tham gia cũng được học kỹ năng thúc đẩy trong các khóa tập huấn kỹ thuật như vườn hộ, trong trường hợp như vậy họ không thể nhận ra rằng họ được học kỹ năng thúc đẩy và ngược lại. Do đó câu trả lời của họ phụ thuộc vào các ý tưởng cá nhân về tính hữu ích của những gì mà họ đã học được, nó sẽ không được dựa trên các khóa tập huấn mà họ thực sự tham gia.

Người được phỏng vấn đã nêu ra các lý do tại sao họ cảm thấy khóa tập huấn đặc biệt là hữu ích. Các tập huấn đơn giản và dễ hiểu với các lợi ích trước mắt đã được đánh giá cao. Ngoài ra, họ kỳ vọng cao vào các hoạt động có khả năng tạo ra lợi nhuận kịp thời. Nó được coi là những hoạt động đáp ứng mong đợi của họ sẽ phục vụ như là động lực quan trọng để khuyến khích sự tham gia tích cực của họ trong Dự án. Chăn nuôi bò, gà, lợn và trồng rau đã được thực hiện trong tất cả điểm thử nghiệm ngay cả trước khi Dự án bắt đầu. Tuy nhiên, bằng cách giới thiệu công nghệ và kiến thức phù hợp thông qua các hoạt động của Dự án, người dân đã bắt đầu tìm hiểu làm thế nào để cải thiện điều kiện vệ sinh, phòng chống dịch bệnh vật nuôi, cải thiện điều kiện sức khỏe của vật nuôi, tăng năng suất của các loại rau. Họ đề cập đến các cơ quan khác trong những năm trước thường hỗ trợ 1 lần bằng cách cung cấp hàng hóa. So sánh với những trường hợp như vậy, họ đánh giá cao sự kết hợp của hỗ trợ kỹ thuật và vật chất được cung cấp của Dự án, cùng với các hoạt động theo dõi thông qua giám sát.

Như thể hiện trong các ý kiến về khóa tập huấn của bếp đun cải tiến, các trưởng bản có xu hướng đánh giá cao khóa tập huấn tạo điều kiện có thể hình dung những lợi ích ban đầu. Ngoài ra, bếp đun cải tiến và canh tác trên đường đồng mức được cân nhắc và có tác động tích cực thúc đẩy bảo tồn rừng thông qua giám sát tiêu thụ củi và ngăn chặn xói mòn đất. Dưới đây là một số các phản hồi từ những người được phỏng vấn

Thành viên A của BQLDA

| | Các khoá tập huấn hữu ích | Các lý do |
|---|--|---|
| 1 | Lớp tập huấn về cách thức chuẩn bị kế hoạch phát triển sinh kế và quản lý rừng của một bản | Họ đã thu nhận được các cách thức suy duy và kiến mới về chuẩn bị các kế hoạch |
| 2 | Kỹ năng thúc đẩy | Họ đã thu nhận được kiến thức về các kỹ năng giao tiếp |
| 3 | Lớp tập huấn về: phát triển sinh kế và cải thiện đời sống ở vùng nông thôn Nhật Bản | Họ đã thu nhận được kiến thức về xây dựng các kế hoạch phát triển sinh kế |
| 4 | Tham quan học tập tại Kon Tum | Họ đã học được hình thức canh tác theo đường đồng mức và hệ thống xoay vòng vật nuôi |
| 5 | Tham quan học tập tại Hoà Bình | Họ đã được quan sát các kết quả của dự án do Nhật Bản hỗ trợ (nuôi bò, trồng rừng và nông lâm kết hợp v.v...) |

Cán bộ B của UBND xã/phường

| | Các khoá tập huấn hữu ích | Các lý do |
|---|---|---|
| 1 | Chuyến tham quan tập huấn về bảo vệ rừng ở Sơn La | Anh ấy đã học được mô hình thành công |
| 2 | Tập huấn về các kỹ năng thúc đẩy | Đã thu nhận được kiến thức về cách thức thúc đẩy các cuộc họp |
| 3 | Tham quan tập huấn về sản xuất chổi chít ở Hoà Bình | Anh ấy đã học được kỹ thuật sản xuất các loại chổi chít khác nhau |

| | Các khoá tập huấn hữu ích | Các lý do |
|---|--|--|
| 4 | Lớp tập huấn về tài liệu hướng dẫn thực hiện | Đã học được kiến thức về những quy trình thực hiện các hoạt động thí điểm |
| 5 | Chuẩn bị kế hoạch thúc đẩy để thực hiện các hoạt động thí điểm | Đã thu được kiến thức về lập kế hoạch để thúc đẩy các hoạt động thí điểm của người dân |

Cán bộ C của UBND xã/phường

| | Các khoá tập huấn hữu ích | Các lý do |
|---|---|---|
| 1 | Lớp tập huấn về kỹ năng thúc đẩy | Đã thu nhận được kiến thức về cách thức thúc đẩy các cuộc thảo luận của người dân bản |
| 2 | Chuyến tham quan tập huấn về bảo vệ rừng ở Sơn La | Đã học được những thành công trong thực hành bảo vệ rừng |
| 3 | Lớp tập huấn về chuẩn bị kế hoạch thúc đẩy | Thu nhận được kiến thức về quy trình thực hiện các hoạt động thí điểm |
| 4 | Lớp tập huấn về chuẩn bị kế hoạch thực hiện | Thu nhận được các kiến thức về lập kế hoạch thúc đẩy thực hiện các hoạt động thí điểm của người dân bản |

Trưởng bản D

| | Các khoá tập huấn hữu ích | Các lý do |
|---|---|---|
| 1 | Tham quan tập huấn về sử dụng khí sinh học ở bản Sái Lương | Nội dung đơn giản và dễ hiểu. Sau khoá tham quan học tập, nhanh chóng nhận thức ra những lợi ích của việc sử dụng khí sinh học. |
| 2 | Lớp tập huấn về quy trình sản xuất rượu | Nó giúp nhanh chóng cải thiện chất lượng rượu sau khi hoàn thành lớp tập huấn. Giúp nâng cao thu nhập bằng việc sử dụng các tài nguyên của địa phương. |
| 3 | Lớp tập huấn và sử dụng thử nghiệm bếp tiết kiệm củi kiểu Lào | Người dân hiểu và thực hành để giảm lượng củi đun. Giúp giảm thời gian nấu ăn vì nó đun sôi nước nhanh hơn. |
| 4 | Lớp tập huấn về kỹ thuật trồng rau | Người dân bản đã thu được kiến thức về kỹ thuật canh tác các loại rau khác nhau. Trước đây, họ chỉ canh tác một hoặc hai loại rau. Kiến thức đã được áp dụng, góp phần vào cải thiện cuộc sống. |

Ghi chú: Ông nhận xét về các khóa tập huấn chăn nuôi lợn nên tập chung vào các bệnh của lợn. Trong hội thảo sử dụng tài liệu hướng dẫn, thì nội dung quá khó để ông ta có thể hiểu được.

Trưởng bản E

| | Các khoá tập huấn hữu ích | Các lý do |
|---|--|--|
| 1 | Lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi bò | - Thu nhận được kiến thức về xây dựng chuồng bò (trước đây, họ chỉ đơn giản chôn các cột ...) - Thu nhận được các kiến thức về cách thức chăm sóc bò (trước đây, họ thường thả bò vào trong rừng. Họ đã học được việc trồng cỏ và cho bò ăn cỏ trồng được) - Thu nhận được kiến thức nhận biết các dấu hiệu bệnh |
| 2 | Tham quan tập huấn về sử dụng khí sinh học | - Đã học được những kiến thức và kinh nghiệm về lợi ích của các công trình khí sinh học và chuyển giao những kiến thức, kinh nghiệm này đến những người khác - Giảm thời gian lấy củi và nấu ăn - Giảm nhu cầu chặt cây ở trên rừng để làm củi đun - Góp phần cải thiện vệ sinh và bảo vệ môi trường |
| 3 | Lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi gà | - Gà có thể bán với giá cao nhưng rất dễ bị bệnh dịch - Xây dựng chuồng gà và nuôi gà trong chuồng là một cách làm tốt bởi vì cách làm này giúp chăm sóc gà, phòng bệnh và tiêm phòng dễ dàng hơn |
| 4 | Lớp tập huấn về kỹ thuật trồng rau | - Trước đây, người dân không làm luống để trồng rau và không áp dụng tốt kỹ thuật canh tác. Sau lớp tập huấn, họ đã trồng rau theo hàng, bắt đầu áp dụng việc làm cỏ và tưới nước cho rau, bón phân làm cho năng suất tăng lên. |
| 5 | Lớp tập huấn về chăn nuôi lợn | - Xây chuồng lợn và che bạt xung quanh chuồng khi thời tiết lạnh. Những thực hành này đã tạo ra điều kiện sống tốt hơn giúp cho lợn lớn nhanh trong điều kiện sức khoẻ tốt |

Trường bản F

| | Các khoá tập huấn hữu ích | Các lý do |
|---|---|---|
| 1 | Lớp tập huấn về chăn nuôi lợn nái | <ul style="list-style-type: none"> - Có được kiến thức và áp dụng nó vào thực hành đạt hiệu quả tốt. - Ví dụ, người này đã học được sự khác nhau về thức ăn cho lợn trong giai đoạn có chửa, sau khi sinh và thời gian cho lợn con cai sữa. - Người này đã học được về các loại vắc-xin. - Người này không biết rằng anh ta không được phép cho lợn nái đang trong giai đoạn mang thai ăn bông rượy. |
| 2 | Lớp tập huấn về chăn nuôi cá; phòng chống và chữa bệnh cho cá | <ul style="list-style-type: none"> - Người này thường chỉ nuôi một loài cá, nhưng qua lớp tập huấn đã học được rằng tốt hơn là nuôi một số loài trong cùng nhau; người này cũng học được rằng không nên thả quá nhiều cá giống trong một ao nuôi cá; cũng như cần sử dụng vôi để quản lý chất lượng nước trong ao nuôi cá. Người này đã thu nhận được kiến thức mới về dấu hiệu của bệnh dịch của cá và các biện pháp điều trị bệnh. Ví dụ, cá nổi nhiều ở gần mặt nước khi trong nước thiếu ô-xy. |
| 3 | Lớp tập huấn về trồng rau | <ul style="list-style-type: none"> - Trước đây, người dân bản chỉ trồng rau trong mùa mưa. Hiện nay, họ có thể trồng rau trong mùa đông; họ cũng trồng được đủ rau để tiêu dùng hàng ngày thông qua việc trồng 2 đến 3 luống rau. - Trước đây, người dân không làm luống để trồng rau. |
| 4 | Lớp tập huấn về trồng cây ăn quả | <ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động tía cành giúp cho cây sinh trưởng tốt hơn và cho nhiều quả hơn. Chúng cũng góp phần tạo ra củi đun cho gia đình. |
| 5 | Lớp tập huấn về sử dụng bếp đun tiết kiệm củi | <ul style="list-style-type: none"> - Đã mang lại một số lợi ích cho người dân, như giảm lượng củi đun (giảm khoảng 50%), cũng như giảm thời gian nấu ăn và thời gian đi lấy củi |

Theo trường bản G

Họ đã có các cơ hội tham dự các lớp tập huấn về chăn nuôi, canh tác lúa nước, trồng cây ăn quả và bảo vệ rừng khác cùng với những lớp do Dự án hỗ trợ. Tuy nhiên, các tổ chức khác đã không có tiêu chí cụ thể về lựa chọn học viên vì vậy trường bản đã phải lựa chọn những người thể hiện sự quan tâm đến lớp học. Thêm vào đó, không có sự giám sát sau khi kết thúc lớp tập huấn.

Trường bản H

| | Các khoá tập huấn hữu ích | Các lý do |
|---|---|---|
| 1 | Lớp tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi bò | <ul style="list-style-type: none"> - Trước đây, vào mùa đông anh ấy thường chỉ cho bò ăn cỏ ở trong rừng, nhưng sau khi tham gia vào lớp tập huấn anh ấy bắt đầu cho bò ăn cây chuối trộn với cám gạo, bột ngô ... - Anh ấy học đã được cách thức chăm sóc bò từ kiến thức về dấu hiệu bệnh và điều kiện sức khoẻ. Anh ấy đã nhận ra tầm quan trọng của việc thực hiện điều trị khi bò bị ốm. Anh ấy cũng mời cán bộ thú y đến kiểm tra bò. |
| 2 | Tham quan tập huấn tại Kon Tum | <ul style="list-style-type: none"> - Anh ấy đã thu nhận được kiến thức về hiệu quả của việc xây dựng đường đồng mức để chống xói mòn. Mặc dù đôi khi cảm thấy có khó khăn, anh ta đã giới thiệu việc thực hành canh tác theo đường đồng mức đến những người dân của bản. Anh cũng giải thích về tầm quan trọng của việc bảo tồn rừng đến những người dân. Anh ta cho rằng nếu như làm được các mô hình canh tác theo đường đồng mức và chứng tỏ được cho người dân thấy các mô hình này giúp duy trì được năng suất thì người dân sẽ làm theo. - Anh ấy đã học về hệ thống xoay vòng vật nuôi |
| 3 | Tập huấn và sử dụng thử nghiệm bếp tiết kiệm củi kiểu Lào | <ul style="list-style-type: none"> - Những người dân bản đã nhận ra sự giảm bớt 1/3 lượng củi đun so với trước đây, cũng như sự giảm bớt về thời gian nấu ăn - Bếp tiết kiệm củi kiểu Lào do Dự án cung cấp cũng phù hợp với cách thức nấu ăn truyền thống của người Thái (như nấu cơm nếp và làm các món nướng) |
| 4 | Tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi gà | <ul style="list-style-type: none"> - Trước đây, anh ấy không biết cách chăn nuôi gà và thường thả gà tự do xung quanh nhà. Anh ta cũng đã hiểu tầm quan trọng của việc tiêm phòng, cách thức xây dựng chông gà và phòng dịch bệnh cho gà |
| 5 | Tập huấn về phòng và chữa trị bệnh cho cá | <ul style="list-style-type: none"> - Anh ta đã thu nhận được kiến thức về quản lý nguồn nước và loại dịch bệnh của cá thông qua trao đổi với những người dân ở bản khác. |

Câu hỏi 3: Hiệu quả của tập huấn: Sự tiến bộ trong nâng cao năng lực

Những người trả lời phỏng vấn đã được đề nghị so sánh mức năng lực của họ trước khi Nhóm JICA thực hiện HPPTSK bắt đầu thực hiện hoạt động (tháng 10 năm 2011) với mức độ của họ ở tháng 1 năm 2013. Bảng dưới đây mô tả mức độ thay đổi trung bình của những người trả lời phỏng vấn trong thời gian một năm rưỡi. Một nhóm người trả lời phỏng vấn đã có sự thay đổi tích cực cao nhất là trường bản. Mức độ thay đổi trong năng lực của họ cao, đặc biệt là trong phạm vi về kỹ năng lập kế hoạch, giám sát và thực hiện.

Bảng 3-4: Sự tiến bộ trong nâng cao năng lực (mức thay đổi trung bình trong cấp độ năng lực trong giai đoạn từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 1 năm 2013)

| TT | Các kỹ năng | BQL dự án | Phường/xã | Trường bản | Trung bình chung |
|-------------------|--|-----------|------------|------------|------------------|
| 1 | Kỹ năng thúc đẩy các hoạt động lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động thí điểm của người dân | 1,6 | 2,1 | 2,2 | 2,0 |
| 2 | Kỹ năng điều phối các tổ chức khác nhau trợ giúp thực hiện các hoạt động thí điểm | 0,8 | 1,9 | 2,0 | 1,7 |
| 3 | Kỹ năng quản lý việc thực hiện của SUSFORM-NOW | 1,0 | 2,0 | 2,1 | 1,9 |
| 4 | Kỹ năng thực hiện việc hướng dẫn kỹ thuật cho người dân | 0,5 | 2,5 | 2,3 | 2,0 |
| 5 | Kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các hoạt động của SUSFORM-NOW | 1,3 | 2,6 | 2,7 | 2,4 |
| 6 | Kỹ năng hướng dẫn người dân thực hiện hoạt động thí điểm | 0,6 | 2,2 | 2,5 | 2,0 |
| 7 | Kỹ năng giám sát việc thực hiện các hoạt động thí điểm và của SUSFORM-NOW và đưa ra những điều chỉnh cần thiết về kế hoạch | 0,8 | 1,9 | 2,7 | 2,0 |
| 8 | Kỹ năng lắng nghe và giải thích cho người dân và những cá nhân có liên quan về lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động thí điểm | 1,2 | 1,4 | 2,3 | 1,8 |
| Trung bình | | 1,0 | 2,1 | 2,3 | 2,0 |

Ghi chú: Liên quan đến mức độ kỹ năng tại thời điểm tháng 10 năm 2011 và mức độ tại tháng 1 năm 2013 theo các lĩnh vực tương ứng, những người trả lời phỏng vấn đã được đề nghị đánh giá theo thang điểm 5. Sau đó, tính ra mức độ tăng trưởng trung bình giữa hai giai đoạn này (giá trị trung bình [(b)-(a)/(a-1)] đã được tính toán.

Trường bản được xem là có những sự thay đổi nhiều nhất theo hướng tích cực, họ đặc biệt đã phát triển kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện và giám sát.

Những lý do đằng sau sự nâng cao năng lực bao gồm hầu hết những lựa chọn đã được liệt kê trước trong bảng câu hỏi, như “mục tiêu của các lớp tập huấn của HPPTSK phù hợp với nhu cầu của tôi” và “Nội dung của các khoá tập huấn của Hợp phần sinh kế là hữu ích”. Họ có xu hướng đánh giá cao cách thức mà những hỗ trợ này đã được chuyển giao cho họ. Trường bản chú ý về tập huấn thực hành và kỹ thuật như là lợi ích, và kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện và thúc đẩy của họ cũng được cải thiện thông qua các hoạt động xúc tiến của họ ở cấp thôn bản. Hơn nữa, các hàng hóa không chỉ đơn thuần là sự cung cấp cho người dân. Thay vào đó, hỗ trợ hàng hóa được tích hợp nhất tốt với các lớp tập huấn, các hoạt động hậu tập huấn, như các hoạt động giám sát thường xuyên sau khi cung cấp hàng hoá.

Mặt khác, các đối tác cấp phường/xã đã có kinh nghiệm cải tiến trong kỹ năng kỹ thuật và kỹ năng lập kế hoạch của họ. Họ là những người ngay lập tức lãnh đạo và hướng dẫn người dân ở các khóa tập huấn và các hoạt động hàng ngày, chính những việc này đã cung cấp cho họ các cơ hội để cải thiện kỹ năng của họ thông qua thực hành.

Câu hỏi 4: Phổ biến các kỹ năng và kiến thức

Những người trả lời phỏng vấn đã được đề nghị xác nhận nội dung của các kỹ năng và kiến thức mà họ đã thu nhận được và phổ biến. Tiếp theo là những câu hỏi liên quan đến cách thức và những người đã được họ phổ biến các kỹ năng và kiến thức đó.

Bảng 3-5: Nội dung về các kỹ năng và kiến thức đã phổ biến

Đơn vị: Số trả lời

| | BQL | Phường/xã | Trưởng bản | Tổng số | |
|-------------------------------|-----|-----------|------------|---------|----|
| Động vật (lợn, gà ...) | 0 | 1 | 4 | 5 | 13 |
| Trồng rau | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| Canh tác theo đường đồng mức | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| Sử dụng khí sinh học | 0 | 0 | 3 | 3 | |
| Sử dụng bếp cải tiến | 0 | 0 | 2 | 2 | |
| Sản xuất rượu | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| Các kỹ năng thúc đẩy | 2 | 1 | 0 | 3 | 5 |
| Kỹ năng điều phối | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| Phổ biến về các nhóm sở thích | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| Kế hoạch | 1 | 4 | 2 | 7 | 9 |
| Phân tích | 0 | 2 | 0 | 2 | |
| Thực hiện | 1 | 0 | 0 | 1 | 7 |
| Hướng dẫn | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| Kỹ thuật | 3 | 1 | 0 | 4 | |
| Tập huấn | 0 | 1 | 0 | 1 | |
| Giám sát | 1 | 0 | 1 | 2 | 5 |
| Quản lý/giám sát | 0 | 1 | 0 | 1 | |
| Giám sát/khuyến nông | 0 | 1 | 0 | 1 | |
| Lắng nghe/giải thích | 0 | 0 | 1 | 1 | |
| Quan hệ với công chúng | 1 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Tổng số | 9 | 12 | 19 | 40 | 40 |

Bảng 3-6: Các đối tượng đã được phổ biến các kỹ năng và kiến thức đã thu nhận được

| | Đồng nghiệp | Cấp trên | Nhân viên của mình | Cơ quan cấp thấp hơn | Dân bản | Khác |
|------------|-------------|----------|--------------------|----------------------|---------|------|
| BQL | 10 | 0 | 3 | 1 | 8 | 2 |
| Phường/xã | 5 | 3 | 7 | 3 | 13 | 0 |
| Trưởng bản | 0 | 1 | 0 | 0 | 19 | 0 |
| Tổng số | 15 | 4 | 10 | 4 | 40 | 2 |

Đối với sự phổ biến các kỹ năng và kiến thức, các trưởng bản đã chỉ ra rằng các hoạt động thí điểm như các lớp tập huấn về chăn nuôi và khí sinh học. Có thể cho rằng các kỹ năng và kiến thức đã thu nhận được đối với việc thực hiện các hoạt động thường được phổ biến đến người dân bản trong cùng một bản thông qua các buổi họp bản ... Việc học lẫn nhau của dân bản đã được coi là một trong những nhân tố góp phần vào việc thúc đẩy các hoạt động. Mặt khác, các cán bộ BQL và phường/xã có xu hướng chuyển giao những kỹ năng và kiến thức về lập kế hoạch, phân tích, hướng dẫn kỹ thuật, giám sát ... cho những người dân bản, đồng nghiệp và cán bộ dưới quyền họ. Điều này có nghĩa là họ đánh giá cao các hoạt động phát triển sinh kế và hiệu quả của chúng đã được phổ biến và lan truyền.

Câu hỏi 5: Nhu cầu về nâng cao năng lực

Về nhu cầu đối với nâng cao năng lực, những người trả lời phỏng vấn đã liệt kê một số các nhu cầu, như quản lý nhóm tương tự nhóm chung sở thích, kỹ năng truyền thông và quản lý quỹ như các quỹ của nhóm chung sở thích

Bảng 3-7: Nhu cầu về nâng cao năng lực

| | BQL | Phường/xã | Trưởng bản | Tổng số | |
|-------------------------------|----------|-----------|------------|-----------|-----------|
| Động vật (lợn, gà ...) | 0 | 1 | 2 | 3 | 7 |
| Trồng rau | 0 | 1 | 0 | 1 | |
| Canh tác theo đường đồng mức | 2 | 1 | 0 | 3 | |
| Sử dụng khí sinh học | 1 | 0 | 0 | 1 | 14 |
| Sử dụng bếp cải tiến | 0 | 0 | 2 | 2 | |
| Sản xuất rượu | 0 | 0 | 4 | 4 | |
| Các kỹ năng thúc đẩy | 0 | 2 | 0 | 2 | |
| Kỹ năng điều phối | 1 | 0 | 0 | 1 | |
| Phổ biến về các nhóm sở thích | 0 | 3 | 1 | 4 | |
| Kế hoạch | 0 | 0 | 4 | 4 | 10 |
| Phân tích | 2 | 1 | 1 | 4 | |
| Thu thập thông tin | 0 | 1 | 0 | 1 | |
| Tập huấn | 0 | 1 | 0 | 1 | 7 |
| Kỹ thuật | 1 | 0 | 0 | 1 | |
| Giám sát | 2 | 0 | 1 | 3 | |
| Quan hệ với công chúng | 0 | 0 | 2 | 2 | |
| Tổng số | 9 | 12 | 17 | 38 | 38 |

3.2 Thu nhập và chi tiêu tiền mặt của hộ gia đình, và sự cải thiện đời sống của người dân

Song song với khảo sát phỏng vấn các đối tác và trưởng bản, một cuộc khảo sát dựa trên bảng câu hỏi phỏng vấn đã được thực hiện nhằm đến mục tiêu dân bản để xác định mức độ đóng góp của các hoạt động của dự án đến thu nhập của các hộ gia đình và cải thiện đời sống⁵.

3.2.1 Tóm lược về những người đã trả lời phỏng vấn cho cuộc khảo sát

Đã lập kế hoạch phỏng vấn 50 hộ gia đình (28 hộ thuộc nhóm hưởng lợi và 22 hộ thuộc nhóm không hưởng lợi) và thực tế số người trả lời phỏng vấn là 48 (27 hộ thuộc nhóm hưởng lợi và 21 hộ thuộc nhóm không hưởng lợi). Các kết quả khảo sát cho thấy có thể phân 21 hộ không hưởng lợi thành 2 nhóm: Một nhóm các hộ gia đình (tổng số là 12 hộ) không tham gia bất kỳ một hoạt động thử nghiệm nào cả, và một nhóm khác (9 hộ) đã thực hiện các hoạt động nhưng không

⁵ Một cuộc khảo sát cơ bản được thực hiện trong tháng 2 năm 2012 nhằm đến mục tiêu là người dân ở các bản thử nghiệm. Khảo sát sự tác động đã được thực hiện so với kết quả điều tra cơ bản để xem quá trình chuyển đổi sinh kế hộ gia đình, sự thay đổi về hành vi của người dân, và mức độ đạt được trong hoạt động thí điểm. Tuy nhiên, điều tra cơ bản nhằm mục đích tính toán các tình hình cơ bản tại mỗi điểm thử nghiệm, và các bảng câu hỏi này đã không chứa các câu hỏi cụ thể liên quan đến các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK. Vì vậy nó được cho là không đủ để so sánh với các kết quả khảo sát tác động. Trong khảo sát tác động, người được phỏng vấn đã được hỏi để kiểm tra nếu họ đã quan sát thấy bất kỳ sự thay đổi tăng hoặc giảm đáng kể so với thu nhập của năm trước đó (2011). Đối với một số hoạt động sinh kế, vẫn còn quá sớm để xác minh tác động tích cực về sự gia tăng thu nhập tiền mặt. Các hoạt động như nuôi bò, cá và gà, trồng cây ăn quả, làm chổi đã dần được giới thiệu và các hoạt động này được dự kiến là mất nhiều thời gian để góp phần tăng thêm thu nhập bằng tiền mặt. Do vậy, các hoạt động này được quyết định để xem xét những phản ứng định tính từ người được phỏng vấn như đối tác hoặc trưởng bản.

phải là các hoạt động mà Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã sử dụng để làm tiêu chí lựa chọn ra họ. Ví dụ về hộ gia đình ở nhóm thứ 2 vừa nêu, một hộ gia đình không tham gia vào hoạt động nuôi lợn, trong một bản mà Nhóm JICA thực hiện HPPTSK muốn khảo sát về tác động của hoạt động nuôi lợn, nhưng có thể tham gia vào các hoạt động khác như bếp đun cải tiến. Vì vậy, trong phân tích dưới đây, so sánh được thực hiện giữa 12 hộ không hưởng lợi và 36 hộ hưởng lợi (là tổng số của 27 hộ công với 9 hộ). Sự lựa chọn người trả lời phỏng vấn được thực hiện theo phương pháp lấy mẫu không ngẫu nhiên.

Bảng 3-8: Số người dân được phỏng vấn theo kế hoạch và thực tế thực hiện

| Hoạt động thử nghiệm | Bản | Số người trả lời phỏng vấn | | | |
|--|--------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | | Kế hoạch | | Thực tế | |
| | | Hộ gia đình hưởng lợi | Hộ gia đình không hưởng lợi | Hộ gia đình hưởng lợi | Hộ gia đình không hưởng lợi |
| Nhóm sở thích nuôi lợn | Phiêng Ban | 3 | 2 | 3 | 2 |
| Nhóm sở thích nuôi bò | Huổi Múa A | 3 | 2 | 3 | 2 |
| Nhóm sở thích nuôi gà | Háng Trợ B/Nà Nghè | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Nhóm sở thích nuôi cá | Huổi Múa A | 3 | 2 | 2 | 2 |
| Trồng rau | Phiêng Bua | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Cây ăn quả | Kê Nênh | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Canh tác theo đường đồng mức | Kê Nênh | 1 | 2 | 1 | 2 |
| Bếp đun tiết kiệm củi | Phiêng Bua | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Khí sinh học (loại công trình bằng túi nhựa) | Nà Phát A | 2 | 1 | 2 | 1 |
| Khí sinh học (loại công trình bằng gạch) | Sái Lương | 2 | 1 | 2 | 1 |
| Rượu | Tia Ghénh C | 2 | 1 | 2 | 1 |
| Chối | Sái Lương | 2 | 1 | 2 | 0 |
| Tổng số | | 28 | 22 | 27 | 21 |

3.2.1.1 Thành viên của hộ gia đình

Tổng số thành viên của 48 hộ gia đình là 223 người, trong đó nam giới là 105 người và nữ giới là 118 người. Số lượng thành viên bình quân một hộ gia đình là 4,7 người (trung bình: 5,0 người, độ lệch chuẩn là 1,4 người, giá trị lớn nhất là 9 người, và giá trị nhỏ nhất là 2 người)⁶. Tuổi bình quân chung của các thành viên là 26,6 (số thành viên của hộ gia đình đã xác định được tuổi là 221, tuổi trung bình là 24 tuổi, người già nhất là 110 tuổi⁷).

Phân loại chủ hộ và tổng số các thành viên của hộ gia đình theo nhóm dân tộc được thể hiện ở bảng dưới đây. Nhóm dân tộc Thái chiếm khoảng 60% các hộ gia đình trả lời phỏng vấn trong khi dân tộc H'Mông chiếm khoảng 30%.

⁶ Trong khảo sát này, thành viên của các hộ gia đình được xác định là những người cùng ăn với nhau trong thời gian 6 tháng hoặc cùng chung sống trong một ngôi nhà. Từ đây, một người trong hộ gia đình nhưng không cùng sống trong ngôi nhà của gia đình tại bản thử nghiệm trong một thời gian dài, ví dụ như họ làm việc hoặc học tập ở thị trấn, sẽ không được tính là thành viên trong quá trình khảo sát.

⁷ Dựa vào tuổi của người con gái, câu trả lời của người này có thể không chính xác.

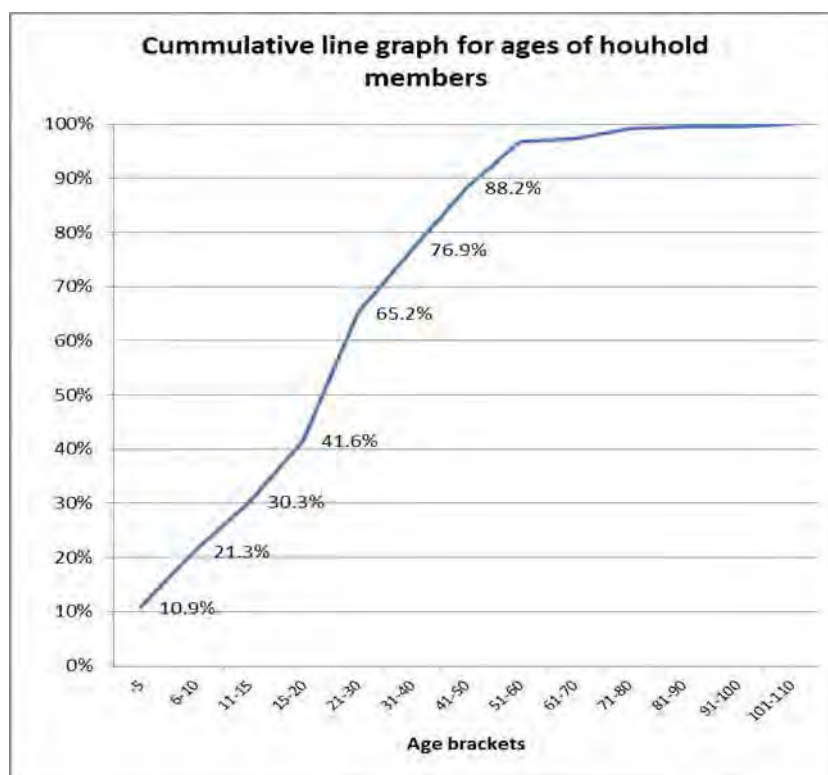
Bảng 3-9: Phân loại chủ hộ và tổng số các thành viên trong gia đình theo nhóm dân tộc

Đơn vị: Người

| Nhóm dân tộc | Thái | H'Mông | Khơ Mú | Kinh | Tổng số |
|-----------------------------------|-------|--------|--------|------|---------|
| Chủ hộ gia đình ⁸ | 30 | 14 | 4 | 0 | 48 |
| Tỉ lệ | 62,5% | 29,2% | 8,3% | 0% | 100,0% |
| Tổng số thành viên trong gia đình | 126 | 71 | 23 | 3 | 223 |
| Tỷ lệ | 56,5% | 31,8% | 10,3% | 1,3% | 100,0% |

3.2.1.2 Cấu trúc dân số

Về cấu trúc dân số, những người có tuổi nhỏ hơn hoặc bằng 50 chiếm 88,2% như đường đồ thị lũy tiến dưới đây. Tuổi thọ của họ rất ngắn nếu đem so sánh với tuổi thọ của Việt Nam nói chung⁹.



Biểu đồ 3-1: Đường đồ thị lũy tiến về tuổi của các thành viên

Bảng dưới đây so sánh số nam giới và nữ giới dưới 50 tuổi phân theo các độ tuổi. Tỷ lệ nam giới có độ tuổi bằng và dưới 20 nhỏ hơn tỷ lệ này ở nữ giới. Người ta cho rằng một số nam giới trong độ tuổi này không ở với gia đình tại bản thử nghiệm do việc học tập¹⁰.

⁸ Dân tộc của chủ hộ và các thành viên trong gia đình không phải khi nào cũng có sự liên kết với nhau (trong một số trường hợp người ta có thể nhận con nuôi là người dân tộc khác).

⁹ Tuổi thọ kỳ vọng khi sinh của Việt Nam năm 2010 là 73 đối với nam và 77 đối với nữ (ngân hàng thế giới, các chỉ số phát triển thế giới năm 2012)

¹⁰ Trẻ em ở những điểm thử nghiệm thường ở ký túc xá trong thời gian học ở trường do nhà của chúng cách xa trường học.

Bảng 3-10: Thành viên của hộ gia đình (bằng và dưới 50 tuổi) phân theo độ tuổi và giới tính

Đơn vị: Người

| Độ tuổi | Bằng và dưới 10 tuổi | 11-20 | 21-30 | 31-40 | 41-50 | Tổng số |
|-------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Nam | 20 | 19 | 27 | 14 | 12 | 92 |
| Nữ | 27 | 26 | 25 | 12 | 13 | 103 |
| Tổng số | 47 | 45 | 52 | 26 | 25 | 195 |
| Số nam giới/Tổng số x 100 (%) | 42,6% | 42,2% | 51,9% | 53,8% | 48,0% | 47,2% |

Bảng dưới đây phân chia số thành viên của hộ gia đình, những người có độ tuổi bằng và dưới 50 tuổi, theo dân tộc. Tùy theo nhóm dân tộc, tỷ lệ người ở độ tuổi này là rất khác nhau. Cụ thể, nhóm dân tộc H'Mông có tuổi thọ thấp¹¹.

Bảng 3-11: Số thành viên của hộ gia đình phân theo nhóm dân tộc với độ tuổi bằng và dưới 50 tuổi

Đơn vị: Người

| Dân tộc | Thái | H'Mông | Khơ Mú | Kinh | Tổng số |
|----------------------------|-------|--------|--------|--------|---------|
| Thành viên của hộ gia đình | 103 | 68 | 21 | 3 | 195 |
| Tỷ lệ | 81,7% | 98,6% | 91,3% | 100,0% | 88,2% |

3.2.1.3 Trình độ học vấn

Bảng tiếp theo so sánh trình độ học vấn (của những người từ 6 tuổi trở lên) phân theo dân tộc và giới tính. Do mẫu khảo sát không được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên và dung lượng mẫu không lớn, không thể tạo ra khuynh hướng với những số liệu đã thu thập được. Tuy nhiên có thể chỉ ra rằng tỷ lệ nữ giới không đến trường là cao và trình độ học vấn của họ là thấp.

Bảng 3-12: Trình độ học vấn (từ 6 tuổi trở lên) phân theo dân tộc và giới tính

Đơn vị: Người

| Nam | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Tổng số |
|---------|---|---|---|----|----|----|----|---------|
| Thái | 0 | 3 | 1 | 9 | 22 | 17 | 6 | 58 |
| H'mông | 0 | 1 | 0 | 7 | 6 | 8 | 4 | 26 |
| Khơ Mú | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 6 | 2 | 9 |
| Kinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| Tổng số | 0 | 4 | 1 | 16 | 30 | 31 | 12 | 94 |
| Nữ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Tổng số |
| Thái | 0 | 6 | 1 | 4 | 9 | 17 | 18 | 55 |
| H'mông | 0 | 0 | 1 | 2 | 8 | 17 | 7 | 35 |
| Khơ Mú | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 5 | 6 | 12 |
| Kinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| Tổng số | 0 | 6 | 2 | 6 | 19 | 39 | 31 | 103 |

¹¹ Những người H'Mông thường sống ở những vùng miền núi cao. Nhiệt độ ở những vùng này giảm rất nhanh trong những đêm của mùa đông, tạo ra thời tiết rất khắc nghiệt đối với cuộc sống của con người. Vệ sinh môi trường, sức khỏe và dinh dưỡng rất nghèo nàn. Những vấn đề này đã được quan sát định tính, nhưng không có phân tích định lượng trong nghiên cứu tác động này do dung lượng mẫu nhỏ.

Tỷ lệ phần trăm tính theo số liệu của bảng trên đây

Đơn vị: %

| Nam | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Tổng số |
|---------|----|-------|------|-------|--------|--------------|--------------|---------|
| Thái | 0% | 5,2% | 1,7% | 15,5% | 37,9% | 29,3% | 10,3% | 100,0% |
| H'Mông | 0% | 3,8% | 0% | 26,9% | 23,1% | 30,8% | 15,4% | 100,0% |
| Khơ Mú | 0% | 0% | 0% | 0% | 11,1% | 66,7% | 22,2% | 100,0% |
| Kinh | 0% | 0% | 0% | 0% | 100,0% | 0% | 0% | 100,0% |
| Tổng số | 0% | 4,3% | 1,1% | 17,0% | 31,9% | 33,0% | 12,8% | 100,0% |
| Nữ | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | Tổng số |
| Thái | 0% | 10,9% | 1,8% | 7,3% | 16,4% | 30,9% | 32,7% | 100,0% |
| H'Mông | 0% | 0% | 2,9% | 5,7% | 22,9% | 48,6% | 20,0% | 100,0% |
| Khơ Mú | 0% | 0% | 0% | 0% | 8,3% | 41,7% | 50,0% | 100,0% |
| Kinh | 0% | 0% | 0% | 0% | 100,0% | 0% | 0% | 100,0% |
| Tổng số | 0% | 5,8% | 1,9% | 5,8% | 18,4% | 37,9% | 30,1% | 100,0% |

Ghi chú: 1=Đại học, 2=Cao đẳng, 3=trường dạy nghề, 4=PTTH, 5=THCS, 6=Tiểu học, 7=Không học

3.2.2 Tham gia vào các hoạt động thí điểm

Tình trạng tham gia vào các hoạt động thí điểm của các hộ gia đình đã trả lời phỏng vấn được trình bày trong Bảng 13 dưới đây. Số hộ gia đình không tham gia vào hoạt động thí điểm là 12, trong khi số hộ đã tham gia vào hoạt động thí điểm là 36. Trong số 36 hộ gia đình này, có 32 hộ đã nhận giống cây ăn quả, 28 hộ nhận giống rau, 14 hộ gia đình đã nhận bếp đun tiết kiệm củi kiểu Lào. Tổng số có 29 hộ gia đình (chiếm 80% tổng số hộ gia đình đã tham gia vào hoạt động thí điểm) đã tham gia từ 2 đến 4 hoạt động thí điểm. Đã quan sát được những sự kết hợp các hoạt động ở những hộ gia đình tham gia vào 3 hoạt động thí điểm. Một ví dụ là hoạt động chăn nuôi, trồng rau và trồng cây ăn quả. Một ví dụ khác là nuôi cá, vận hành công trình khí sinh học, trồng rau. Sự kết hợp của các hoạt động cụ thể có hiệu quả ngay lập tức trong vòng một năm hoặc lâu hơn (chẳng hạn như trồng rau và bếp đun củi kiểu Lào) và các hoạt động khác đòi hỏi phải có cái nhìn trung hạn và dài hạn để có được lợi ích (từ nuôi bò và trồng cây ăn quả) cũng được quan sát thấy.

Bảng 3-13: Tình trạng tham gia vào các hoạt động thí điểm

| Số lượng các hoạt động thí điểm đã tham gia | Số hộ gia đình |
|---|----------------|
| 0 | 12 |
| 1 | 3 |
| 2 | 6 |
| 3 | 14 |
| 4 | 9 |
| 5 | 3 |
| 6 | 1 |
| Tổng số | 48 |

Bảng 3-14 dưới đây so sánh tình trạng tham gia vào các hoạt động thí điểm của hộ (so sánh giữa những hộ hưởng lợi và hộ không hưởng lợi) tại các điểm thử nghiệm phân theo nhóm dân tộc. Không thể so sánh với nhóm Khơ Mú do số lượng mẫu quá nhỏ. Không quan sát được sự khác biệt có ý nghĩa giữa nhóm dân tộc Thái và H'Mông về sự tham gia.

Bảng 3-14: Tình trạng tham gia các hoạt động thí điểm của hộ gia đình phân theo nhóm dân tộc

Đơn vị: Hộ gia đình

| | Thái | | H'Mông | | Khơ Mú | | Tổng số | |
|-----------------------------|-------|-----------|--------|-----------|--------|-----------|---------|-----------|
| | Số hộ | Phần trăm | Số hộ | Phần trăm | Số hộ | Phần trăm | Số hộ | Phần trăm |
| Hộ gia đình hưởng lợi (a) | 23 | 76,7% | 11 | 78,6% | 2 | 50,0% | 36 | 75,0% |
| Hộ gia đình không hưởng lợi | 7 | 23,3% | 3 | 21,4% | 2 | 50,0% | 12 | 25,0% |
| Tổng số (b) | 30 | 100,0% | 14 | 100,0% | 4 | 100,0% | 48 | 100,0% |

Ghi chú: Người Thái chiếm đa số dân cư tại các bản Huổi Múa A, Nà Phát A, Sải Lương, Phiêng Ban và Phiêng Bua. Bản Tia Ghềnh C, Kê Nênh và Háng Trọ B có người H'Mông chiếm ưu thế.

Kiểm tra các dữ liệu bởi độ cao của nơi mà người trả lời phỏng vấn sinh sống cho thấy người dân sống quanh độ cao 1.000m so với mực nước biển tham gia vào các hoạt động của dự án nhiều hơn so với những người sống ở độ cao 500m.

Bảng 3-15: Sự tham gia vào các hoạt động thí điểm theo độ cao của bản

Đơn vị: Hộ gia đình

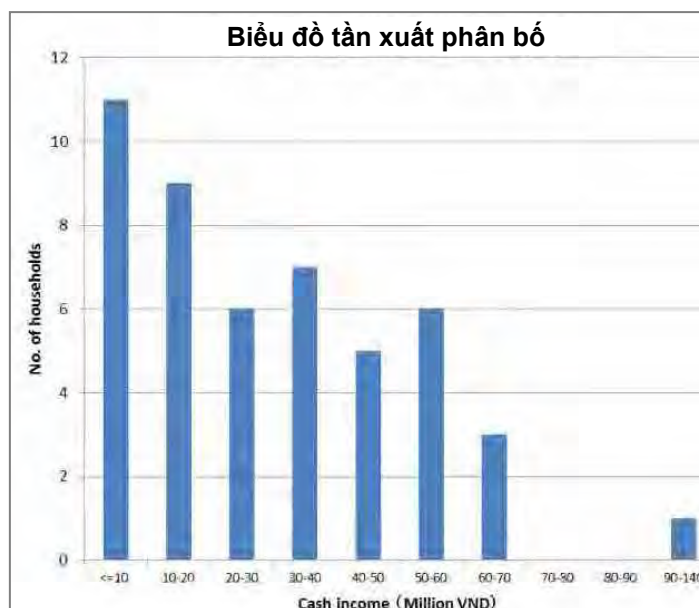
| | Độ cao khoảng 1000m so với mực nước biển | | Độ cao khoảng 500m so với mực nước biển | | Tổng số | |
|-----------------------------|--|-----------|---|-----------|---------|-----------|
| | Số hộ | Phần trăm | Số hộ | Phần trăm | Số hộ | Phần trăm |
| Hộ gia đình hưởng lợi | 13 | 81,3% | 23 | 71,9% | 36 | 75,0% |
| Hộ gia đình không hưởng lợi | 3 | 18,8% | 9 | 28,1% | 12 | 25,0% |
| Tổng số | 16 | 100,0% | 32 | 100,0% | 48 | 100,0% |

Ghi chú: Tia Ghềnh C, Huổi Múa A, Háng Trọ B nằm trong khoảng độ cao 1.000m so với mực nước biển.

3.2.3 Tổng thu nhập bằng tiền mặt hàng năm, chi tiêu của hộ gia đình, và cải thiện đời sống

3.2.3.1 Tổng thu nhập bằng tiền mặt (hoặc tổng số tiền mặt đã nhận được)

Biểu đồ tiếp theo mô tả tần suất của tổng thu nhập bình quân bằng tiền mặt hàng năm của một hộ gia đình bằng nguồn thu nhập (hoặc số tiền mặt đã nhận được). Trung vị của 48 hộ gia đình là 28,9 triệu đồng, bình quân là 30,7 triệu đồng, độ lệch chuẩn là 24,2 triệu đồng, giá trị cao nhất là 130,7 triệu đồng và nhỏ nhất là 1,2 triệu đồng. Số hộ gia đình có tổng thu nhập tiền mặt bằng và dưới 20 triệu đồng chiếm 42%.



Biểu đồ 3-2: Biểu đồ phân bố tần suất của thu nhập bằng tiền mặt trung bình của các hộ phân theo nguồn thu nhập

Bảng tiếp theo cung cấp số liệu về thu nhập tiền mặt trung bình hàng năm của 48 hộ gia đình, 36 hộ gia đình hưởng lợi và 12 hộ gia đình không hưởng lợi.

Bảng 3-16: Tổng thu nhập tiền mặt trung bình hàng năm của các hộ gia đình phân theo nguồn thu nhập (2012)

Đơn vị: VND

| Nguồn thu nhập | Trung bình của 48 hộ | Tỷ trọng | Trung bình của 36 hộ gia đình hưởng lợi | Tỷ trọng | Trung bình của 12 hộ không hưởng lợi | Tỷ trọng |
|---|----------------------|---------------|---|---------------|--------------------------------------|---------------|
| Lúa nước (vụ đông xuân) | 2.016.917 | 6,6% | 2.528.111 | 7,2% | 483.333 | 2,7% |
| Lúa nước (vụ hè thu) | 1.393.229 | 4,5% | 1.696.528 | 4,9% | 483.333 | 2,7% |
| Lúa nương | 339.167 | 1,1% | 264.722 | 0,8% | 562.500 | 3,1% |
| Sắn | 2.431.333 | 7,9% | 2.555.667 | 7,3% | 2.058.333 | 11,4% |
| Ngô | 2.521.979 | 8,2% | 3.215.278 | 9,2% | 442.083 | 2,5% |
| Vườn nhà | 893.750 | 2,9% | 1.176.389 | 3,4% | 45.833 | 0,3% |
| Trâu | 3.250.000 | 10,6% | 3.972.222 | 11,4% | 1.083.333 | 6,0% |
| Bò | 1.604.167 | 5,2% | 2.138.889 | 6,1% | 0 | 0,0% |
| Lợn | 5.610.208 | 18,3% | 7.208.056 | 20,6% | 816.667 | 4,5% |
| Gà | 462.708 | 1,5% | 572.500 | 1,6% | 133.333 | 0,7% |
| Vịt | 99.167 | 0,3% | 129.444 | 0,4% | 8.333 | 0,0% |
| Cá | 708.333 | 2,3% | 944.444 | 2,7% | 0 | 0,0% |
| Rượu | 197.917 | 0,6% | 263.889 | 0,8% | 0 | 0,0% |
| Chối | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% | 0 | 0,0% |
| Tổng thu nhập từ nông nghiệp và sản phẩm đã chế biến (1) | 21.528.875 | 70,1% | 26.666.139 | 76,3% | 6.117.083 | 34,0% |
| Tiền công từ làm thuê | 4.888.250 | 15,9% | 2.784.333 | 8,0% | 11.200.000 | 62,3% |
| Tiền thu từ dịch vụ | 237.750 | 0,8% | 250.333 | 0,7% | 200.000 | 1,1% |
| Tiền lương từ chính phủ | 2.017.750 | 6,6% | 2.690.333 | 7,7% | 0 | 0,0% |
| Tiền thu từ kinh doanh | 1.000.000 | 3,3% | 1.300.000 | 3,7% | 100.000 | 0,6% |
| Hỗ trợ của con cái/người thân | 629.250 | 2,0% | 839.000 | 2,4% | 0 | 0,0% |
| Thu nhập đều đặn từ bán các sản phẩm | 239.750 | 0,8% | 197.333 | 0,6% | 367.000 | 2,0% |
| Các khoản thu tiền mặt khác | 175.000 | 0,6% | 233.333 | 0,7% | 0 | 0,0% |
| Các khoản thu nhập ngoài (1) = (2) | 9.187.750 | 29,9% | 8.294.667 | 23,7% | 11.867.000 | 66,0% |
| Tổng thu nhập bằng tiền mặt (1)+(2) | 30.716.625 | 100,0% | 34.960.806 | 100,0% | 17.984.083 | 100,0% |

Cấu trúc tổng thu nhập bằng tiền mặt giữa nhóm hộ gia đình hưởng lợi và nhóm hộ gia đình không hưởng lợi tương đối khác nhau. Phần thu nhập từ nông nghiệp của các hộ gia đình hưởng lợi có giá trị lớn. Mặt khác, phần thu nhập tiền công từ công việc làm thuê và thu nhập khác của các hộ không hưởng lợi có giá trị lớn.

Bảng tiếp theo chỉ ra tổng thu nhập trung bình bằng tiền mặt hàng năm theo các nhóm dân tộc. Sự so sánh giữa nhóm dân tộc Thái Và H'Mông đã được thực hiện với đủ số lượng mẫu ($n=44$). Người Thái và người H'Mông có thu nhập tổng số tương đối giống nhau từ các nguồn và các sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên người H'Mông có thu nhập cao hơn từ lúa nước (vụ đông-xuân), sắn, ngô,, vườn hộ, nuôi bò và sản xuất rượu cao hơn người Thái. Người Thái có

thu nhập cao hơn 3 lần từ các các nguồn phi nông nghiệp, trong đó tiền lương từ làm thuê là lớn hơn cả.

Bảng 3-17: Tổng thu nhập bằng tiền mặt trung bình hàng năm của các hộ gia đình theo nhóm dân tộc (2012)

Đơn vị: VND

| Nguồn thu nhập | Trung bình của người Thái (30 hộ) | Ratio | Trung bình của người H'Mông (14 hộ) | Tỷ lệ |
|---|-----------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------|
| Lúa nước (Vị đông-xuân) | 1.827.500 | 5,5% | 2.731.214 | 10,9% |
| Lúa nước (vụ xuân-hè) | 1.665.000 | 5,0% | 1.037.500 | 4,1% |
| Lúa nương | 121.667 | 0,4% | 176.786 | 0,7% |
| Sắn | 1.575.133 | 4,7% | 3.650.000 | 14,6% |
| Ngô | 1.836.167 | 5,5% | 3.878.571 | 15,5% |
| Vườn hộ | 648.333 | 1,9% | 1.635.714 | 6,5% |
| Trâu | 4.633.333 | 13,9% | 0 | 0% |
| Bò | 766.667 | 2,3% | 2.714.286 | 10,8% |
| Lợn | 6.439.667 | 19,3% | 4.592.857 | 18,3% |
| Gà | 670.333 | 2,0% | 71.429 | 0,3% |
| Vịt | 158.667 | 0,5% | 0 | 0% |
| Cá | 1.133.333 | 3,4% | 0 | 0% |
| Rượu | 16,67 | 0% | 642.857 | 2,6% |
| Chối | 0 | 0% | 0 | 0% |
| Tổng số tiền thu nhập từ nông nghiệp và các sản phẩm được chế biến (1) | 21.492.467 | 64,4% | 21.131.214 | 84,3% |
| Tiền công từ làm thuê | 7.421.200 | 22,2% | 0 | 0% |
| Nhận từ các dịch vụ | 300.400 | 0,9% | 0 | 0% |
| Lương từ chính phủ | 1.287.200 | 3,9% | 3.619.714 | 14,4% |
| Tiền thu từ kinh doanh | 1.480.000 | 4,4% | 257.143 | 1% |
| Hỗ trợ của con cái và họ hàng | 1.006.800 | 3% | 0 | 0% |
| Thu nhập thường xuyên từ bán các sản phẩm khác | 120.000 | 0,4% | 36.000 | 0,1% |
| Khác | 268.000 | 0,8% | 25.714 | 0,1% |
| Các khoản thu nhập ngoài (1) = (2) | 11.883.600 | 35,6% | 3.938.571 | 15,7% |
| Tổng thu nhập tiền mặt (1)+(2) | 33.376.067 | 100,0% | 25.069.786 | 100,0% |

Ghi chú: Người Thái chiếm đa số dân cư tại các bản Huổi Múa A, Nà Phát A, Sái Lương, Phiêng Ban, và Phiêng Bua. Bản Tia Ghênh C, Kê Nênh và Háng Trọ B có người H'Mông chiếm đa số.

Bảng sau đây đưa ra cái nhìn khác về thu nhập tiền mặt trung bình: theo độ cao của bản. Người dân sống quanh độ cao 500m so với mực nước biển có thu nhập cao gấp 2 lần từ sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp so với người dân sống quanh độ cao 1000m. Họ trồng lúa nước, đặc biệt là vụ đông xuân, ngô và nuôi trâu. Thu nhập từ chăn nuôi lợn của họ của họ đạt rất cao. Họ kiếm tiền từ các công việc làm thuê bởi vì họ có tiếp cận về mặt địa lý tốt hơn cho các cơ hội việc làm.

Những người dân sống quanh độ cao 1000m so với mực nước biển hiếm khi có thu nhập từ sản xuất lúa nước, nhưng có thu nhập từ sắn và chăn nuôi bò. Có một vài hộ có cửa hàng bán lẻ và hoạt động kinh doanh (được phân loại là tiền thu từ kinh doanh).

Bảng 3-18: Tổng thu nhập tiền mặt bình quân hàng năm của các hộ gia đình theo độ cao của bản (2012)

Đơn vị: VND

| Nguồn thu nhập | Độ cao khoảng 1000m so với mực nước biển (16 hộ) | Tỷ lệ | Độ cao khoảng 500m so với mực nước biển (32 hộ) | Tỷ lệ |
|---|--|---------------|---|---------------|
| Lúa nước (Vụ đông-xuân) | 0 | 0% | 2.484.258 | 7,2% |
| Lúa nước (vụ xuân-hè) | 75.000 | 0,4% | 1.605.645 | 4,6% |
| Lúa nương | 154.688 | 0,8% | 391.129 | 1,1% |
| Sắn | 3.647.125 | 19,0% | 1.464.645 | 4,2% |
| Ngô | 1.887.500 | 9,8% | 2.868.871 | 8,3% |
| Vườn hộ | 1.125.000 | 5,9% | 1.267.742 | 3,7% |
| Trâu | 3.562.500 | 18,6% | 3.258.065 | 9,4% |
| Bò | 1.625.000 | 8,5% | 1.129.032 | 3,3% |
| Lợn | 500.000 | 2,6% | 7.435.161 | 21,5% |
| Gà | 187.500 | 1,0% | 672.581 | 1,9% |
| Vịt | 0 | 0% | 122.581 | 0,4% |
| Cá | 375.000 | 2,0% | 709.677 | 2,1% |
| Rượu | 593.750 | 3,1% | 290.323 | 0,8% |
| Chối | 0 | 0% | 0 | 0% |
| Tổng số tiền thu nhập từ nông nghiệp và các sản phẩm được chế biến (1) | 13.733.063 | 71,6% | 23.699.710 | 68,5% |
| Lương từ công việc làm thuê | 562.500 | 2,9% | 6.001.161 | 17,4% |
| Nhận từ các dịch vụ | 63.000 | 0,3% | 335.613 | 1,0% |
| Lương từ chính phủ | 1.305.750 | 6,8% | 2.859.871 | 8,3% |
| Tiền thu từ kinh doanh | 2.100.000 | 11,0% | 1.045.161 | 3,0% |
| Hỗ trợ của con cái và họ hàng | 1.350.000 | 7,0% | 277.548 | 0,8% |
| Thu nhập thường xuyên từ bán các sản phẩm khác | 31.500 | 0,2% | 354.968 | 1,0% |
| Khác | 22.500 | 0,1% | 0 | 0% |
| Các khoản thu nhập ngoài (1) = (2) | 5.435.250 | 28,4% | 10.874.323 | 31,5% |
| Tổng thu nhập tiền mặt (1)+(2) | 19.168.313 | 100,0% | 34.574.032 | 100,0% |

Ghi chú: Tia Ghénh C, Huổi Múa A, Háng Trọ B nằm ở độ cao khoảng 1000m so với mực nước biển.

(1) Tổng thu nhập bằng tiền mặt từ bán sản phẩm chăn nuôi

Quan sát sâu hơn về cấu trúc tổng thu nhập bằng tiền mặt hàng năm của 48 hộ gia đình cho thấy thu nhập từ lợn (20 trong số 48 hộ đã bán lợn, trong số đó có 18 hộ thuộc các hộ hưởng lợi và 2 hộ thuộc nhóm hộ không hưởng lợi) và trâu (8 hộ đã bán trâu, trong đó 7 hộ thuộc các hộ hưởng lợi và 1 hộ thuộc nhóm hộ không hưởng lợi) chiếm một phần lớn trong tổng thu nhập bằng tiền mặt hàng năm. Có thể nhìn thấy sự khác biệt lớn trong thu nhập về chăn nuôi giữa các hộ hưởng lợi và hộ không hưởng lợi. Theo như các số liệu trong bảng dưới đây, mặc dù không có khoảng cách lớn giữa các hộ hưởng lợi và không hưởng lợi trong hoạt động chăn nuôi gà, so sánh số lượng vật nuôi của các hộ gia đình cho thấy một số lượng lớn các hộ gia đình hưởng lợi có xu hướng chăn nuôi trâu, bò và lợn, là những hoạt động cần không gian chăn nuôi rộng cũng như cần có đất để đảm bảo thức ăn chăn nuôi.

Bảng 3-19: Tình trạng sở hữu vật nuôi
(so sánh giữa hộ gia đình hưởng lợi và hộ gia đình không hưởng lợi)

| Hạng mục | Trâu | Bò | Lợn | Gà | Vịt |
|--|------|-----|-----|------|-----|
| Số hộ gia đình có vật nuôi | | | | | |
| Hộ gia đình hưởng lợi | 23 | 10 | 24 | 32 | 8 |
| (Tỷ lệ đối với 36 hộ gia đình hưởng lợi) | 64% | 28% | 67% | 89% | 22% |
| Hộ gia đình không hưởng lợi | 3 | 1 | 4 | 10 | 4 |
| (Tỷ lệ đối với 12 hộ gia đình không hưởng lợi) | 25% | 8% | 33% | 83% | 33% |
| Số vật nuôi bình quân của một hộ gia đình (Tổng số vật nuôi/số hộ gia đình hưởng lợi hoặc số hộ gia đình không hưởng lợi) | | | | | |
| Hộ gia đình hưởng lợi | 1,7 | 0,7 | 4,0 | 24,8 | 3,6 |
| Hộ gia đình không hưởng lợi | 0,9 | 0,1 | 1,3 | 12,3 | 2,2 |

Các hộ gia đình đã trả lời có tiền bán lợn không nhất thiết phải là thu nhập từ những con lợn mà họ đã nhận được từ sự hỗ trợ của Dự án. Ở thời điểm hiện tại cũng rất khó để xác định mức độ đóng góp vào sự gia tăng của thu nhập từ sự tham gia vào các hoạt động tập huấn đã được tổ chức song song với các hộ trợ về lợn. Tuy nhiên, như sẽ được mô tả ở phía sau, đã có báo cáo rằng tại bản Phiêng ban các thành viên của nhóm chung sở thích đã bán 81 con lợn con được sinh ra từ 6 con lợn mẹ (6 hộ gia đình thành viên của nhóm chung sở thích) do Dự án hỗ trợ tính đến cuối tháng 2 năm 2013. Họ đã báo cáo thu được tổng số tiền 65,5 triệu đồng từ liên bán lợn con. Như đã mô tả ở phần trên, trường bản đã chỉ sự hữu ích của các lớp tập huấn về chăn nuôi lợn, liên quan với sự lựa chọn về các loại thức ăn phù hợp với quá trình mang thai của lợn nái, các loại vắc-xin. Hiệu quả của các lớp học này có thể là tăng khả năng nâng cao thu nhập.

Cũng đã quan sát thấy không có nhiều hộ gia đình đã bán trâu và bò, nhưng họ có xu hướng bán những vật nuôi có kích thước lớn cho những mục đích chi tiêu tiền mặt cụ thể bởi vì họ sẽ có thể có được một khoản thu nhập lớn bằng tiền tại một thời điểm nhất định nhờ bằng cách bán một con vật nuôi. Ví dụ, một hộ gia đình tại một điểm thử nghiệm đã bán hai con trâu và thu được 29 triệu đồng trong năm 2012, và trong cùng năm này đã mua một xe gắn máy giá 43 triệu đồng. Cũng đã nhìn thấy cách thức thực hành này ở điểm thử nghiệm khác. Người ta hiểu rằng động vật có kích thước lớn mà hộ gia đình chăn nuôi được sử dụng như là một công cụ tiết kiệm.

Mặt khác, lợn là vật nuôi có lợi nhuận và thời gian mang thai của lợn ngắn. Đặc điểm này dẫn đến hình thức xoay vòng có hiệu quả. Thêm vào đó, chi phí thức ăn nuôi lợn trong một thời gian dài là tốn kém. Do vậy, các hộ gia đình có xu hướng bán lợn theo chu kỳ ngắn và thường xuyên, sử dụng hoạt động chăn nuôi lợn như một phương tiện đảm bảo thu nhập thường xuyên bằng tiền mặt.

Cũng nhìn thấy là số lượng và loại vật nuôi của các hộ gia đình không hưởng lợi là nhỏ. Phỏng vấn với những hộ này cho thấy một số lý do tại sao họ thụ động trong việc tham gia vào các hoạt động thí điểm. Ví dụ, một lý do là họ lo sợ về những rủi ro làm chết vật nuôi do thiếu thức ăn khi tiến hành chăn nuôi. Họ không có thời gian để tham gia các cuộc họp bản và thu thập thông tin, bởi vì họ phải lên rừng lấy củi đun v.v... Trong những hộ nghèo, một số đã quan sát được cách thức mà các hộ đã tham gia Dự án thực hiện hoạt động. Khi được hỏi về những dự định của họ về việc tham gia vào dự án trong tương lai, họ đã trả lời rằng họ đã suy nghĩ về sự tham gia vào hoạt động nuôi gà, là hoạt động đòi hỏi lượng đầu tư khá nhỏ và nhanh chóng mang lại lợi ích. Do vậy, hy vọng là từ nay trở đi hiệu ứng lan tỏa sẽ hướng đến những hộ gia đình không hưởng lợi.

(2) Thu nhập bằng tiền từ các sản phẩm nông nghiệp

Liên quan đến thu nhập bằng tiền từ các sản phẩm nông nghiệp, lúa nước (48 hộ gia đình, trong đó có 19 hộ đối với lúa đông xuân và 16 hộ gia đình đối với lúa vụ hè thu, ngô (23 hộ) và sắn (17 hộ) có tỷ trọng cao mặc dù Dự án không mở rộng trợ giúp các hoạt động liên quan đến các sản phẩm này. Một số hộ gia đình đã chỉ ra sự suy giảm về độ phì và năng suất của đất. Nếu những hộ gia đình này có thể tận mắt chứng kiến lợi ích của canh tác theo đường đồng mức, họ có thể sẽ làm theo và việc làm này có thể đóng góp vào sự gia tăng thu nhập. Như đã nhìn thấy trong Bảng 3-16 ở trên, tổng thu nhập tiền mặt bình quân hàng năm từ các sản phẩm nông nghiệp khá khác biệt giữa các hộ được hưởng lợi và hộ không được hưởng lợi của Dự án. Đối với các hộ gia đình hưởng lợi (36 hộ), phần chung trong tổng thu nhập tiền mặt hàng năm từ lúa nước (15 hộ gia đình đối với vụ đông xuân, 12 hộ gia đình đối với lúa hè thu), ngô (19 hộ) và sắn (14 hộ) cao. Trong khi đó, các hộ không hưởng lợi (12 hộ), thu nhập từ lúa nước và ngô thấp nhưng thu nhập tiền mặt từ sắn (3 hộ) cao.

Bảng dưới đây tổng hợp hiện trạng diện tích canh tác. Diện tích canh tác bình quân của các hộ gia đình không hưởng lợi (1,2 ha) chỉ bằng một nửa diện tích canh tác bình quân của các hộ hưởng lợi (2,6 ha). Số hộ gia đình không hưởng lợi có đất bỏ hoang hoá là 3, rất khác so với các hộ gia đình hưởng lợi (23 hộ gia đình).

Bảng 3-20: Diện tích đất có khả năng canh tác

| | Đơn vị tính | Lúa nước (đông xuân) | Lúa nước (hè thu) | Lúa nương | Sắn | Ngô | Vườn nhà | Đất bỏ hoá | Rừng | Tổng số |
|---|----------------|----------------------|-------------------|-----------|-------|-------|----------|------------|-------|---------|
| Số HGĐ hưởng lợi đã trả lời | Hộ | 22 | 33 | 18 | 18 | 28 | 34 | 23 | 17 | - |
| Số hộ gia đình không hưởng lợi đã trả lời | Hộ | 7 | 9 | 6 | 5 | 6 | 7 | 3 | 3 | - |
| Diện tích bình quân của hộ gia đình hưởng lợi (bình quân của 36 hộ) | m ² | 1.386 | 2.389 | 3.056 | 2.472 | 3.839 | 1.022 | 5.603 | 6.475 | 26.242 |
| Diện tích bình quân của hộ gia đình không hưởng lợi (bình quân của 12 hộ) | m ² | 475 | 908 | 4.667 | 1.783 | 1.458 | 351 | 2.500 | 583 | 12.726 |

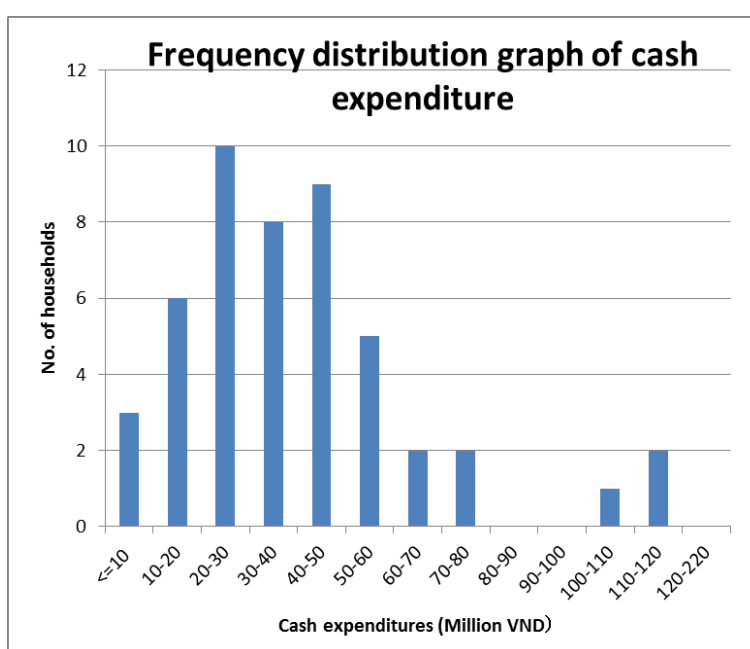
Nói chung, những hộ gia đình thực hiện canh tác nương rẫy luân canh thực hiện canh tác và bỏ hoá theo chu kỳ từ 3-5 năm. Ví dụ, hộ gia đình A tại điểm thử nghiệm trồng sắn (0,5 ha) và ngô (0,1 ha) với diện tích đất bỏ hoá 2,0 ha. Hộ gia đình này đã liên tục canh tác ngô trong 2 năm vừa qua. Sau khi thu hoạch ở năm thứ 3, gia đình có kế hoạch bỏ hoá. Trong trường hợp trồng sắn, họ có kế hoạch bỏ hoá sau 4-5 năm canh tác. Một số người dân không có đất bỏ hoá nên họ phải tiến hành canh tác liên tục trên diện tích đất hiện có. Tại một điểm thử nghiệm khác, hộ gia đình B canh tác lúa rẫy (1,5 ha), sắn (0,04 ha) và ngô (0,2 ha) với diện tích đất (2,5 ha) sẽ được dùng để luân canh – đang trong quá trình bỏ hoá. Trong số 1,5 ha đất đang canh tác lúa nương, có 1 ha đã được canh tác trong 4 năm qua và được đưa vào kế hoạch chuyển sang trồng sắn trong năm tiếp theo. Diện tích 0,5 ha còn lại, họ đã canh tác 2 vụ lúa trên đất này và hy vọng tiếp tục canh tác thêm một thời gian nữa.

Trồng rau là một hoạt động nhanh chóng mang lại kết quả nếu như so sánh với các hoạt động

khác. Tổng thu nhập từ bán rau bình quân hàng năm của 48 hộ là 0,9 triệu đồng (chiếm 3% tổng thu nhập bằng tiền mặt) như số liệu trong Bảng 3-16 ở trên. Số hộ gia đình có thu nhập tiền mặt từ bán rau là 15 trong tổng số 48 hộ. Nếu như tính số bình quân theo 15 hộ này thì: tổng thu nhập bán rau bình quân hàng năm của hộ gia đình hưởng lợi (12 hộ) là 3,5 triệu đồng; và đối với các hộ gia đình không hưởng lợi (3 hộ) là 0,4 triệu đồng. Thu nhập từ doanh thu bán rau giữa hai nhóm này khá khác nhau.

3.2.3.2 Chi phí bằng tiền mặt hàng năm

Biểu đồ dưới đây biểu diễn phân bố tần suất giá trị chi tiêu bằng tiền mặt của hộ gia đình trung bình hàng năm. Giá trị trung vị của 48 hộ là 34,2 triệu đồng, bình quân là 39,9 triệu đồng, độ lệch chuẩn là 25,6 triệu đồng, giá trị lớn nhất là 116,7 triệu đồng và nhỏ nhất là 3,7 triệu đồng. Những hộ gia đình có chi tiêu tiền mặt bằng và nhỏ hơn 20 triệu đồng chiếm gần 20%, những hộ gia đình có chi tiêu bằng và dưới 50 triệu đồng chiếm 75% của tổng số 48 hộ.



Biểu đồ 3-3: Phân bố tần suất chi tiêu tiền mặt trung bình hàng năm của hộ gia đình (2012)

Bảng dưới đây biểu diễn giá trị chi tiêu tiền mặt bình quân năm của 48 hộ gia đình phân theo hạng mục chi tiêu, bình quân hộ hưởng lợi và hộ không hưởng lợi.

Bảng 3-21: Chi tiêu tiền mặt bình quân hộ gia đình hưởng lợi và hộ không hưởng lợi

Đơn vị: VND

| Khoản mục chi tiêu | Bình quân của 48 hộ | Tỷ lệ | Bình quân của 36 hộ hưởng lợi | Tỷ lệ | Bình quân 12 hộ không hưởng lợi | Tỷ lệ |
|-------------------------|---------------------|-------|-------------------------------|-------|---------------------------------|-------|
| Lúa nước (vụ đông xuân) | 1.653.525 | 4,1% | 2.028.111 | 4,4% | 529.767 | 2,3% |
| Lúa nước (vụ hè thu) | 1.940.816 | 4,9% | 2.382.143 | 5,2% | 616.833 | 2,7% |
| Lúa nương | 172.708 | 0,4% | 158.889 | 0,3% | 214.167 | 0,9% |
| Sắn | 55.625 | 0,1% | 74.167 | 0,2% | 0 | 0,0% |
| Ngô | 870.938 | 2,2% | 1.079.750 | 2,4% | 244.500 | 1,1% |
| Vườn hộ | 139.792 | 0,4% | 186.389 | 0,4% | 0 | 0,0% |
| Trâu | 222.188 | 0,6% | 287.917 | 0,6% | 25.000 | 0,1% |

| Khoản mục chi tiêu | Bình quân của 48 hộ | Tỷ lệ | Bình quân của 36 hộ hưởng lợi | Tỷ lệ | Bình quân 12 hộ không hưởng lợi | Tỷ lệ |
|---|---------------------|---------------|-------------------------------|---------------|---------------------------------|---------------|
| Bò | 8.271 | 0,0% | 8.667 | 0,0% | 7.083 | 0,0% |
| Lợn | 2.095.521 | 5,2% | 2.783.889 | 6,1% | 30.417 | 0,1% |
| Gà | 29.792 | 0,1% | 39.722 | 0,1% | 0 | 0,0% |
| Vịt | 10.000 | 0,0% | 5.000 | 0,0% | 25.000 | 0,1% |
| Cá | 229.167 | 0,6% | 250.000 | 0,5% | 166.667 | 0,7% |
| Vật nuôi khác | 6.250 | 0,0% | 8.333 | 0,0% | 0 | 0,0% |
| Rượu | 93.750 | 0,2% | 125.000 | 0,3% | 0 | 0,0% |
| Chối | 216.667 | 0,5% | 288.889 | 0,6% | 0 | 0,0% |
| Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm đã chế biến (1) | 7.745.008 | 19,4% | 9.706.866 | 21,3% | 1.859.433 | 8,1% |
| Thức ăn | 13.387.000 | 33,5% | 14.785.000 | 32,4% | 9.193.000 | 40,3% |
| Sức khỏe | 1.052.750 | 2,6% | 532.333 | 1,2% | 2.614.000 | 11,5% |
| Giáo dục | 2.055.500 | 5,1% | 2.591.000 | 5,7% | 449.000 | 2,0% |
| Hi/hiếu | 1.216.750 | 3,0% | 1.251.000 | 2,7% | 1.114.000 | 4,9% |
| Nhà cửa | 2.141.833 | 5,4% | 2.768.111 | 6,1% | 263.000 | 1,2% |
| Thông tin liên lạc | 1.237.525 | 3,1% | 1.426.700 | 3,1% | 670.000 | 2,9% |
| Đi lại | 7.343.833 | 18,4% | 8.491.778 | 18,6% | 3.900.000 | 17,1% |
| Trả nợ các khoản vay | 1.383.625 | 3,5% | 1.565.833 | 3,4% | 837.000 | 3,7% |
| Quần áo | 1.869.500 | 4,7% | 2.021.667 | 4,4% | 1.413.000 | 6,2% |
| Đồ đạc trong gia đình | 325.042 | 0,8% | 290.333 | 0,6% | 429.167 | 1,9% |
| Khác | 167.750 | 0,4% | 196.333 | 0,4% | 82.000 | 0,4% |
| Những khoản khác với (1)=(2) | 32.181.108 | 80,6% | 35.920.089 | 78,7% | 20.964.167 | 91,9% |
| Tổng số (1) + (2) | 39.926.116 | 100,0% | 45.626.955 | 100,0% | 22.823.600 | 100,0% |

Trong những chi tiêu theo đòi hỏi của sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, chi tiêu cho lúa nước và nuôi lợn là khá cao. Đối với canh tác lúa nước, mỗi hộ có hình thức chi tiêu khác nhau, nhưng tính bình quân, số tiền bán thóc ít nhiều bù đắp yêu cầu về chi tiêu tiền mặt. Hoặc là thóc được bán đi để bù đắp giá trị các khoản chi tiêu bằng tiền mặt. Quan sát sâu hơn cơ cấu chi tiêu của các hộ hưởng lợi và hộ không hưởng lợi cho thấy rằng những chi tiêu bằng tiền mặt theo đòi hỏi của chăn nuôi lợn chiếm một tỷ trọng lớn ở các hộ hưởng lợi. Hơn thế, các hộ gia đình hưởng lợi dựa vào đầu vào là ngô, nhưng ngô của các hộ không hưởng lợi nhỏ. Nhìn chung, các hộ gia đình không hưởng lợi có một giá trị hạn chế đầu vào. Thực phẩm là phần chung nhất trong toàn bộ các chi tiêu phi nông nghiệp không kể đến hộ gia đình đó được hưởng lợi hay không, tiếp theo là chi phí đi lại. Các khoản chi tiêu chủ yếu khác là y tế, giáo dục, đám hiếu, nhà cửa, thông tin liên lạc và quần áo, trong số đó thì các hộ không hưởng lợi dành nhiều chi tiêu cho y tế hơn là các hộ hưởng lợi 5 lần chi phí tuyệt đối và 10 lần tính theo cơ cấu thu nhập.

Bảng dưới đây so sánh các chi tiêu tiền mặt trung bình hàng năm giữa người Thái và người H'Mông. Họ có tổng số lượng chi tiêu tương tự nhau cho nông nghiệp, mặc dù vậy người H'Mông chi tiêu nhiều cho phân bón và thuốc trừ sâu và người Thái chi tiêu nhiều hơn cho chăn nuôi lợn. Người Thái cũng chi tiêu nhiều cho y tế, giáo dục và đi lại, trái lại người H'Mông chi tiêu nhiều cho quần áo và cho thông tin liên lạc với những người đi làm ăn xa nhà.

Bảng 3-22: Chi tiêu tiền mặt trung bình hàng năm theo nhóm dân tộc trong năm 2012
(Thái và H'Mông)

Đơn vị: VND

| Các khoản chi tiêu | Trung bình của người Thái (30 hộ) | Tỷ lệ | Trung bình của người H'Mông (14hộ) | Tỷ lệ |
|---|-----------------------------------|---------------|------------------------------------|---------------|
| Lúa nước (vụ đông xuân) | 1.243.700 | 2,8% | 2.292.443 | 7,5% |
| Lúa nước (vụ hè thu) | 1.717.667 | 3,8% | 2.343.726 | 7,7% |
| Lúa nương | 116.833 | 0,3% | 180.357 | 0,6% |
| Sắn | 89.000 | 0,2% | 0 | 0% |
| Ngô | 716.200 | 1,6% | 1.339.214 | 4,4% |
| Vườn hộ | 27.000 | 0,1% | 421.429 | 1,4% |
| Trâu | 24.000 | 0,1% | 708.929 | 2,3% |
| Bò | 10.400 | 0% | 0 | 0% |
| Lợn | 2.858.167 | 6,4% | 324.286 | 1,1% |
| Gà | 32.667 | 0,1% | 32.143 | 0,1% |
| Vịt | 16.000 | 0% | 0 | 0% |
| Cá | 300.000 | 0,7% | 0 | 0% |
| Vật nuôi khác | 10.000 | 0% | 0 | 0% |
| Rượu | 0 | 0% | 321.429 | 1,1% |
| Chối | 346.667 | 0,8% | 0 | 0% |
| Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm đã chế biến (1) | 7.508.300 | 16,7% | 7.963.954 | 26,1% |
| Thức ăn | 14.476.000 | 32,3% | 10.371.429 | 33,9% |
| Sức khỏe | 1.625.600 | 3,6% | 126.000 | 0,4% |
| Giáo dục | 2.566.400 | 5,7% | 1.186.286 | 3,9% |
| Hi/hiếu | 1.312.000 | 2,9% | 831.429 | 2,7% |
| Nhà cửa | 3.321.733 | 7,4% | 0 | 0% |
| Thông tin liên lạc | 1.096.040 | 2,4% | 1.740.000 | 5,7% |
| Đi lại | 9.477.467 | 21,1% | 4.055.714 | 13,3% |
| Trả nợ các khoản vay | 1.497.000 | 3,3% | 1.370.571 | 4,5% |
| Quần áo | 1.629.200 | 3,6% | 2.390.571 | 7,8% |
| Đồ đạc trong gia đình | 176.400 | 0,4% | 368.571 | 1,2% |
| Khác | 178.400 | 0,4% | 146.571 | 0,5% |
| Những khoản khác với (1)=(2) | 37.356.240 | 83,3% | 22.587.143 | 73,9% |
| Tổng số (1) + (2) | 44.864.540 | 100,0% | 30.551.097 | 100,0% |

Bảng dưới đây tiếp tục so sánh chi tiêu tiền mặt trung bình hàng năm giữa các nhóm khác nhau: nhóm sống quanh độ cao 500m và nhóm sống quanh độ cao 1000m so với mực nước biển. Những người sống quanh độ cao 500m chi tiêu cho lúa nước, ngô, chăn nuôi lợn và các chi phí nông nghiệp khác cao hơn 3 lần những người sống ở độ cao 1000m. Trái lại, nhưng người sống ở độ cao 1000m chi tiêu nhiều cho y tế, giáo dục, thông tin liên lạc, đi lại, trả nợ các khoản vay và quần áo nhiều hơn. Họ sống ở vùng sâu vùng xa do đó các tiếp cận về dịch vụ là hạn chế, điều này cho thấy rằng họ không có sự lựa chọn để chi tiêu nhiều tiền hơn những người sống ở vùng thấp. Những người sống ở độ cao khoảng 1000m có thể phải dựa vào các gói vay của Ngân hàng chính sách xã hội (VBSP)¹² vì các dịch vụ tài chính khác không có sẵn (Tất cả các

¹² Trong số các ngân hàng của chính phủ, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (VBARD) thường giao dịch với ngân hàng thương mại và ngân hàng chính sách cho đến năm 2002. Ngân hàng phục vụ người nghèo Việt Nam (VBP) mới được thành lập riêng cho ngân hàng chính sách. VBP sau đó được thay thế bằng Ngân hàng chính sách xã hội (VBSP) năm 2003. Tổng công ty tài chính Nhật Bản (JFC) đã mở rộng hợp tác kỹ thuật của mình với VBSP trong lĩnh vực doanh nghiệp vừa và nhỏ từ năm 2003 đến 2008

hộ gia đình sống quanh độ cao 1000m so với mực nước biển có khoản vay với VBSP).

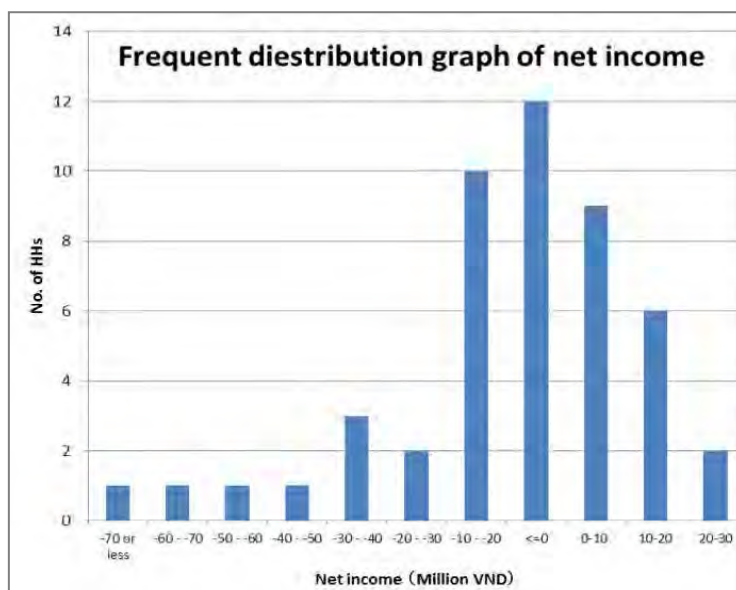
Bảng 3-23: Chi tiêu tiền mặt trung bình của tất cả các hộ được phỏng vấn trong năm 2012 (theo độ cao của bản)

Đơn vị: VND

| Các khoản chi tiêu | Khoảng 1000m so với mực nước biển (16HH) | Tỷ lệ | Khoảng 500m so với mực nước biển (32HH) | Tỷ lệ |
|---|--|---------------|---|---------------|
| Lúa nước (vụ đông xuân) | 0 | 0% | 2.480.288 | 6,3% |
| Lúa nước (vụ hè thu) | 954.563 | 2,4% | 2.433.943 | 6,1% |
| Lúa nương | 316.875 | 0,8% | 100.625 | 0,3% |
| Sắn | 101.250 | 0,2% | 32.813 | 0,1% |
| Ngô | 456.875 | 1,1% | 1.077.969 | 2,7% |
| Vườn hộ | 368.125 | 0,9% | 25.625 | 0,1% |
| Trâu | 93.750 | 0,2% | 286.406 | 0,7% |
| Bò | 18.750 | 0% | 3.031 | 0,0% |
| Lợn | 218.750 | 0,5% | 3.033.906 | 7,7% |
| Gà | 46.875 | 0,1% | 21.250 | 0,1% |
| Vịt | 11.250 | 0% | 9.375 | 0% |
| Cá | 0 | 0% | 343.750 | 0,9% |
| Vật nuôi khác | 18.750 | 0% | 0 | 0% |
| Rượu | 281.250 | 0,7% | 0 | 0% |
| Chôi | 0 | 0,0% | 325.000 | 0,8% |
| Sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm đã chế biến (1) | 2.887.063 | 7,1% | 10.173.980 | 25,7% |
| Thức ăn | 12.116.250 | 29,9% | 14.022.375 | 35,4% |
| Sức khoẻ | 2.791.500 | 6,9% | 183.375 | 0,5% |
| Giáo dục | 3.008.250 | 7,4% | 1.579.125 | 4,0% |
| Hi/hiếu | 1.076.250 | 2,7% | 1.287.000 | 3,2% |
| Nhà cửa | 3.247.500 | 8,0% | 1.589.000 | 4,0% |
| Thông tin liên lạc | 1.665.000 | 4,1% | 1.023.788 | 2,6% |
| Đi lại | 8.700.250 | 21,4% | 6.665.625 | 16,8% |
| Trả nợ các khoản vay | 2.720.250 | 6,7% | 715.313 | 1,8% |
| Quần áo | 2.131.500 | 5,3% | 1.738.500 | 4,4% |
| Đồ đạc trong gia đình | 141.000 | 0,3% | 417.063 | 1,1% |
| Khác | 86.250 | 0,2% | 208.500 | 0,5% |
| Những khoản khác với (1)=(2) | 37.684.000 | 92,9% | 29.429.663 | 74,3% |
| Tổng số (1) + (2) | 40.571.063 | 100,0% | 39.603.643 | 100,0% |

3.2.3.3 Thu nhập dòng

Biểu đồ sau đây biểu diễn phân bố tần suất của thu nhập dòng trung bình hàng năm. Do những câu trả lời chỉ hạn chế trong các giá trị trong năm 2012, 21 trong số 48 hộ gia đình có thu nhập dòng âm. Một số hộ gia đình đã tiêu một số lượng lớn tiền mặt trong năm cho việc mua sắm xe gắn máy, xây dựng và sửa chữa nhà v.v...



Biểu đồ 3-4: Phân bố tần suất thu nhập dòng trung bình hàng năm

Bảng dưới đây chỉ ra sự phân chia của thu nhập trung bình hàng năm tiền thuần từ nông nghiệp. Trung bình của 48 hộ cho thấy lợn và trâu là 2 nhân tố đóng góp lớn vào thu nhập dòng, tiếp theo là sắn và ngô. Sự phân chia của nhóm hưởng lợi và không hưởng lợi chỉ ra rằng sắn chiếm phần lớn trong thu nhập dòng từ nông nghiệp của nhóm không hưởng lợi mặc dù số hộ tham gia vào việc trồng sắn ít (3 hộ) trong nhóm không hưởng lợi. Trong khi đó số lượng thu nhập dòng từ sắn hầu như là tương tự mức của nhóm không hưởng lợi, nhóm hưởng lợi có nhiều nguồn thu nhập khác nhau mà tạo ra thu nhập cao như lợn, trâu và ngô.

Bảng 3-24: Thu nhập dòng tiền mặt trung bình hàng năm từ nông nghiệp cho mỗi hộ gia đình

| Nguồn thu nhập | Trung bình của 48 hộ | Tỷ lệ | Trung bình của 36 hộ hưởng lợi | Tỷ lệ | Trung bình của 12 hộ không hưởng lợi | Tỷ lệ |
|--|----------------------|---------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------------|---------------|
| Lúa nước (đồng-xuân) | 363.392 | 2,6% | 500.000 | 2,9% | -46.433 | -1,1% |
| Lúa nước (hè-thu) | -547.587 | -4,0% | -685.616 | -4,0% | -133.500 | -3,1% |
| Lúa nương | 166.458 | 1,2% | 105.833 | 0,6% | 348.333 | 8,2% |
| Sắn | 2.375.708 | 17,2% | 2.481.500 | 14,6% | 2.058.333 | 48,3% |
| Ngô | 1.651.042 | 12,0% | 2.135.528 | 12,6% | 197.583 | 4,6% |
| Vườn nhà | 753.958 | 5,5% | 990.000 | 5,8% | 45.833 | 1,1% |
| Trâu | 3.027.813 | 22,0% | 3.684.306 | 21,7% | 1.058.333 | 24,9% |
| Bò | 1.595.896 | 11,6% | 2.130.222 | 12,6% | -7.083 | -0,2% |
| Lợn | 3.514.688 | 25,5% | 4.424.167 | 26,1% | 786.250 | 18,5% |
| Gà | 432.917 | 3,1% | 532.778 | 3,1% | 133.333 | 3,1% |
| Vịt | 89.167 | 0,6% | 124.444 | 0,7% | -16.667 | -0,4% |
| Cá | 479.167 | 3,5% | 694.444 | 4,1% | -166.667 | -3,9% |
| | -6.250 | 0% | -8.333 | 0,0% | 0 | 0% |
| Rượu | 104.167 | 0,8% | 138.889 | 0,8% | 0 | 0% |
| Chối | -216.667 | -1,6% | -288.889 | -1,7% | 0 | 0% |
| Tổng số tiền thu nhập từ nông nghiệp và các sản phẩm chế biến (1) | 13.783.867 | 100,0% | 16.959.273 | 100,0% | 4.257.650 | 100,0% |

3.2.4 Những vấn đề khác

3.2.4.1 Vay vốn

Nhiều hộ gia đình (37 hộ trong số 48 hộ) đã trả lời các câu hỏi về vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội (VBSP). Số tiền vay trung vị là 15 triệu đồng, trung bình là 17,5 triệu đồng, tối đa 55 triệu đồng và tối thiểu là 2 triệu đồng với thời hạn trả nợ trung bình là 5 năm. Mục đích chính của các khoản vay là cho chăn nuôi (44 hộ). Các mục đích khác bao gồm xây dựng nhà ở và giáo dục. Mặc dù các hộ gia đình không nhất thiết sử dụng các khoản vay phù hợp với mục đích cho vay ban đầu, điều này cũng chỉ ra rằng ở một mức độ nào đó nhiều hộ cũng cố gắng để được tham gia trong các hoạt động chăn nuôi lợn. Do đó, các hộ gia đình dự kiến sẽ tiếp tục sử dụng những gì họ đã được học trong suốt các khóa tập huấn trong các hoạt động thí điểm. VBSP thiết lập các chi nhánh ở các xã, họ mở rộng dịch vụ tới người dân ở các vùng sâu vùng xa và người nghèo. Người dân ở các điểm thử nghiệm có thể tiếp cận với các dịch vụ được cung cấp bởi VBSP. Họ cũng có thể sử dụng dịch vụ ngân hàng như vậy để mua giống và phát triển chăn nuôi mà họ đã được học từ những khóa tập huấn và thông qua các hoạt động thông qua HPPTSK.

Các nơi khác mà các hộ gia đình có thể vay mượn bao gồm bạn bè, họ hàng (3 hộ với số tiền trung bình là 2,3 triệu đồng).

3.2.4.2 Sự đa dạng về món ăn

Câu hỏi về các món ăn đã hỏi người dân về việc có sự gia tăng về món ăn so với năm trước đó không. Đây chỉ đơn thuần là câu hỏi định tính, nhưng nó đã cho thấy rằng các hộ hưởng lợi đã có thêm các món ăn so với điều kiện sống của một năm trước.

Bảng 3-25: Kết quả trả lời câu hỏi về các món ăn
(phân loại theo hộ gia đình hưởng lợi và không hưởng lợi)

| Tiêu chí | Hộ gia đình hưởng lợi | Tỷ lệ | Hộ gia đình không hưởng lợi | Tỷ lệ |
|----------------|-----------------------|-------|-----------------------------|-------|
| Có thêm món ăn | 19 | 52,8% | 2 | 16,7% |
| Không thay đổi | 16 | 44,4% | 10 | 83,3% |
| Ít món ăn hơn | 1 | 2,8% | 0 | 0% |
| Tổng số | 36 | 52,8% | 12 | 16,7% |

Như đã mô tả ở trên, nhiều hộ gia đình đã có vườn hộ và tham gia vào hoạt động trồng rau (28 hộ trên tổng số 48 hộ). Như số liệu trong bảng dưới đây, do nhiều hộ gia đình đã tham gia vào các hoạt động trong vườn hộ có xu hướng cho rằng họ có nhiều món ăn hơn, có thể thừa nhận rằng câu trả lời của họ có thể dựa trên sự gia tăng về các loại rau từ sự hỗ trợ của Dự án.

Bảng 3-26: Kết quả trả lời câu hỏi về sự thay đổi thức ăn
(so sánh giữa các hộ gia đình được hưởng lợi có trồng rau, các hộ gia đình không hưởng lợi có trồng rau)

| Tiêu chí | Hộ gia đình hưởng lợi | Tỷ lệ | Hộ gia đình không hưởng lợi | Tỷ lệ |
|----------------|-----------------------|--------|-----------------------------|--------|
| Có thêm món ăn | 18 | 64,3% | 3 | 15,0% |
| Không thay đổi | 9 | 32,1% | 17 | 85,0% |
| Ít món ăn hơn | 1 | 3,6% | 0 | 0% |
| Tổng số | 28 | 100,0% | 20 | 100,0% |

3.3 Những hiệu quả trong giảm tiêu dùng củ đun và công việc thu hái củ

3.3.1 Hiệu quả của bếp đun cải tiến

Nghiên cứu so sánh hai loại bếp nấu ăn đã được thực hiện: Bếp ba đầu và bếp tiết kiệm củ kiểu Lào.



Ảnh 3-1: Bếp ba đầu



Ảnh 3-2: Bếp tiết kiệm củ kiểu Lào

Độ ẩm của củ đun cao và ước tính là 35% và nhiệt lượng toả ra đã được xem xét. Bảng dưới đây tóm tắt kết quả nghiên cứu.

Bảng 3-27: Kết quả nghiên cứu so sánh các loại bếp nấu ăn

| | Bếp nấu ăn (kích thước nhỏ) | | Bếp đun cám lợn (kích thước lớn) |
|--|-----------------------------|--------------|----------------------------------|
| | Bếp ba đầu | Bếp kiểu Lào | Bếp ba đầu |
| Tổng hiệu quả | 12% | 15% | 13% |
| Tỷ lệ gia tăng về hiệu quả so với bếp ba đầu | - | 23% | - |
| Tỷ lệ giảm về thời gian nấu ăn so với bếp ba đầu | - | 10% | - |
| Lượng khói/nhỏ nôi | ++++ | +++ | ++++ |

Thí nghiệm này đã chứng tỏ rằng:

- (i) Bếp tiết kiệm củ kiểu Lào có hiệu quả khá cao. Nó sẽ giảm được lượng củ đun khoảng 20% so với bếp ba đầu; và
- (ii) Sử dụng bếp kiểu Lào không làm giảm nhiều lượng khói và nhỏ nôi.

Bảng tiếp theo mô tả các kết quả khảo sát ban sơ bộ được thực hiện trước khi cung cấp bếp tiết kiệm củ kiểu Lào và bảng giám sát về lượng tiêu dùng củ đun đã được thực hiện trước và sau khi cung cấp bếp cho hộ gia đình.

Theo trả lời từ 136 hộ gia đình đã mong muốn nhận được bếp tiết kiệm củ, thời gian cần phải sử dụng để thu hái củ đun bình quân là 6,4 giờ một tuần. Hầu hết các hộ gia đình trả lời rằng họ thu hái bình quân 143 kg củ một tuần. Củ lấy được không chỉ để đun nấu bữa ăn cho gia đình mà còn được dùng để nấu thức ăn cho vật nuôi, nấu rượu v.v... Đối với lượng củ đã tiết kiệm được, câu trả lời của họ (108 trả lời về hiệu quả cho việc phân tích) cho thấy lượng củ đun đã giảm khoảng 52% từ 11,6 kg/ngày xuống 5,5/kg/ngày. Mức độ giảm lượng củ đun giữa các bản khác nhau, biến thiên từ 30% đến 65%.

Bảng 3-28: Thời gian cần phải dùng để thu hái củi và lượng củi đun đã giảm

| Huyện/ thành phố | Điện Biên | | Điện Biên Đông | | | Điện Biên Phủ | | | Tổng số | |
|---|-----------|------------|----------------|------------|-----------|---------------|---------|---------|------------|--------------|
| Xã/phường | Núa Ngam | Thanh An | Keo Lôm | | Na Son | Pú Nhi | Tà Lèng | | Noong Bua | (hộ) |
| Bản | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghềnh C | Huổi Múa A | Nà Phát A | Háng Trọ B | Nà Nghè | Kê Nênh | Phiêng Bua | |
| Thu hái củi đun trước khi nhận được bếp tiết kiệm củi | | | | | | | | | | |
| Số hộ đã trả lời cho các câu hỏi về thời gian cần thiết để lấy củi | 17 | 41 | 7 | 11 | 12 | 11 | 13 | - | 24 | 136 |
| Lượng thời gian bình quân hàng tuần cần phải sử dụng để lấy củi (giờ/tuần) | 6,3 | 7,3 | 5,7 | 9,3 | 5,2 | 4,2 | 3,9 | - | 6,7 | 6,4 |
| Khối lượng củi đun đã thu hái được hàng tuần bình quân một hộ gia đình (kg/tuần) | 124,4 | 113,0 | 144,5 | 193,4 | 175,7 | 126,5 | 209,5 | - | 135,6 | 143,1 |
| Số hộ gia đình đã nhận được bếp tiết kiệm củi và nộp bảng giám sát cho phân tích | | | | | | | | | | |
| Số hộ đã nhận được bếp tiết kiệm củi | 26 | 43 | 14 | 17 | 13 | 12 | 18 | - | 24 | 167 |
| Số hộ gia đình đã nộp bảng giám sát có hiệu quả cho việc phân tích | 13 | 35 | 6 | 7 | 8 | 11 | 5 | - | 23 | 108 |
| Lượng củi đun bình quân mà hộ gia đình đã tiêu dùng để nấu ăn (kg) | | | | | | | | | | |
| Trước khi sử dụng bếp tiết kiệm củi (1) | 18,7 | 9,1 | 9,8 | 15,2 | 14,3 | 15,5 | 9,0 | - | 8,7 | 11,6 |
| Sau khi sử dụng bếp tiết kiệm củi (2) | 6,4 | 4,5 | 4,7 | 6,0 | 7,8 | 7,7 | 6,5 | - | 4,6 | 5,5 |
| (1)– (2) = (3) | 12,3 | 4,6 | 5,1 | 9,2 | 6,5 | 7,8 | 2,5 | - | 4,1 | 6,1 |
| (3)/(1) x 100 (%) | 65,6% | 50,2% | 51,7% | 60,4% | 45,3% | 50,3% | 27,8% | - | 47,1% | 52,4% |

3.3.2 Hiệu quả của công trình khí sinh học

(1) Giảm khối lượng tiêu thụ củi

Các hộ gia đình muốn lắp đặt công trình khí sinh học đã được yêu cầu điền vào phiếu theo dõi mức tiêu thụ củi đun 1 tháng trước và 2 tháng sau khi lắp đặt công trình khí sinh học. Tuy nhiên, do nhận thấy các ghi chép giám sát củi đun của họ không chính xác, các bảng giám sát này chỉ được dùng để tham khảo. Sau đó, phỏng vấn đã được thực hiện để đánh giá khối lượng củi tiêu dùng. Bảng dưới đây so sánh khối lượng tiêu thụ củi trước và sau khi lắp đặt 69 công trình khí sinh học. Nhưng so sánh này chỉ ra xu hướng giảm chung là giảm tiêu thụ củi để nấu bữa ăn gia đình.

Bảng 3-29: Khối lượng tiêu thụ củi trung bình hàng ngày của hộ gia đình đã nộp phiếu theo dõi

Đơn vị: kg/ngày

| Loại công trình | Trước | | | Sau | | | Sự khác biệt | | |
|--|-------------|-----------------|---------|------------|-----------------|---------|--------------|-----------------|---------|
| | Các bữa ăn | Thức ăn của lợn | Tổng số | Các bữa ăn | Thức ăn của lợn | Tổng số | Các bữa ăn | Thức ăn của lợn | Tổng số |
| Công trình khí sinh học kiểu gạch | | | | | | | | | |
| Củi đun(kg) | 10,7 | 8,1 | 18,6 | 3,0 | 7,1 | 9,8 | 7,7 | 0,8 | 8,3 |
| Số hộ đã nộp phiếu giám sát | 41 | 33 | 41 | 42 | 42 | 43 | 41 | 42 | 43 |
| Ông trình khí sinh học kiểu nhựa PE | | | | | | | | | |
| Củi đun(kg) | 7,3 | 5,4 | 12,7 | 2,1 | 5,4 | 7,2 | 5,2 | 0 | 5,0 |
| Số hộ đã nộp phiếu giám sát | 25 | 19 | 25 | 25 | 25 | 26 | 25 | 25 | 26 |
| Tổng số | | | | | | | | | |
| Củi đun(kg) | 9,6 | 8,9 | 16,6 | 2,7 | 6,4 | 8,8 | 6,7 | 0,5 | 7,0 |
| Số hộ đã nộp phiếu giám sát | 66 | 52 | 66 | 67 | 67 | 69 | 66 | 67 | 69 |

Ghi chú: Số hộ đã được phỏng vấn và trả lời phỏng vấn khác với số hộ trong so sánh trước và sau khi sử dụng công trình khí sinh học. Giá trị trung bình đơn giản cho mỗi hộ gia đình được tính toán theo số hộ gia đình đã trả lời phỏng vấn.

Đối với lượng tiêu thụ củi cho nấu bữa ăn gia đình, khối lượng củi đã giảm đáng kể từ 10,7kg/ngày/hộ xuống 3kg/ngày/hộ cho công trình khí sinh học bằng gạch trong khi đó từ 7,3kg/ngày/hộ xuống 2,1kg/ngày/hộ trong trường hợp bể khí sinh học kiểu nhựa PE. Các hộ sử dụng bếp ba đầu hoặc bếp Lào cải tiến để chuẩn bị bữa ăn truyền thống cũng đã được quan sát. Vì vậy, ngay cả khi đủ khí sinh học, đó là hợp lí để hiểu rằng họ tiếp tục sử dụng củi khi nấu ăn mặc dù với khối lượng rất ít. Mặt khác, lượng củi tiêu thụ để nấu thức ăn cho lợn không khác nhiều nếu sự so sánh được thực hiện qua 2 giai đoạn.

(2) Giảm thời gian đi lấy củi

Giảm khối lượng tiêu thụ củi sẽ dẫn đến giảm thời gian đi lấy củi. Bảng sau đây chỉ ra mức độ giảm trong thời gian đi lấy củi dựa trên kết quả phỏng vấn.

Bảng 3-30: Số lần đi thu hái củi đun

Đơn vị: lần/tháng

| Loại công trình | Trước | Sau | Sự khác biệt |
|---|-------|-----|--------------|
| Công trình khí sinh học kiểu gạch | | | |
| Củi đun (kg) | 4,7 | 3,1 | 1,9 |
| Số hộ đã nộp phiếu giám sát | 38 | 37 | 33 |
| Công trình khí sinh học kiểu nhựa PE | | | |
| Củi đun (kg) | 4,1 | 2,5 | 1,5 |
| Số hộ đã nộp phiếu giám sát | 24 | 24 | 22 |
| Tổng số | | | |
| Củi đun (kg) | 4,5 | 3,0 | 2,0 |
| Số hộ đã nộp phiếu giám sát | 62 | 61 | 55 |

Ghi chú: Số hộ đã được phỏng vấn và trả lời phỏng vấn khác với số hộ trong so sánh trước và sau khi sử dụng công trình khí sinh học. Giá trị trung bình đơn giản cho mỗi hộ gia đình được tính toán theo số hộ gia đình đã trả lời phỏng vấn.

(3) Mức độ giảm về lượng củi tiêu dùng và nhân công đi lấy củi trong một năm

Số liệu trong bảng sau đây chỉ ra mức độ giảm về khối lượng củi tiêu thụ và số ngày công lao động tiết kiệm một năm giảm của một hộ gia đình tính theo số liệu hàng ngày ở bảng phía trên.

Bảng 3-31: Mức độ giảm về lượng củi tiêu dùng và nhân công đi lấy củi trong một năm của một hộ gia đình

| Loại công trình | Giảm bình quân lượng tiêu thụ củi (tấn /hộ/năm) | | | Giảm bình quân thời gian thu hái củi (ngày/hộ/năm) |
|-------------------------------|---|---------------------|---------|--|
| | Nấu ăn | Nấu thức ăn cho lợn | Tổng số | |
| Gạch (6-14,7 m ³) | 2,80 | 0,30 | 3,02 | 11,1 |
| PE (3,9-6,5m ³) | 1,90 | 0,00 | 1,83 | 9,2 |
| Trung bình | 2,46 | 0,19 | 2,57 | 11,9 |

(4) Nghiên cứu trường hợp ở các bản người Thái

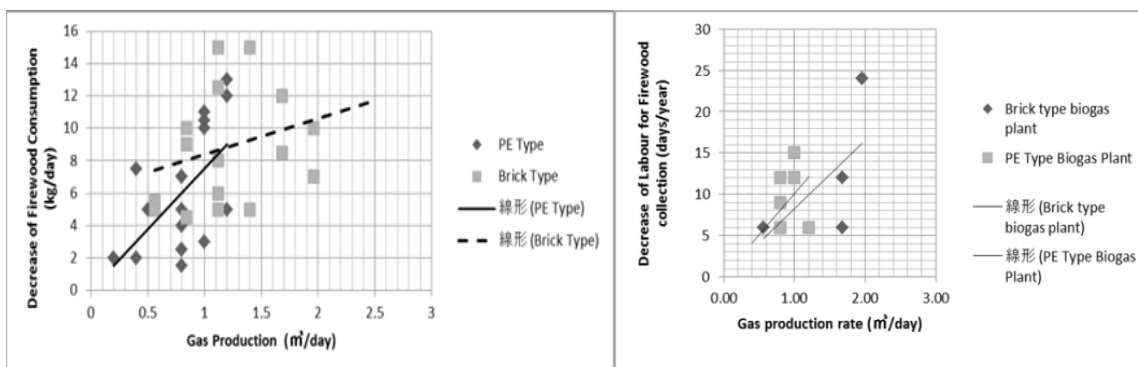
Hai bản người Thái (Sái Lương và Nà Phát A) đã được lựa chọn để đánh giá hiệu quả về giảm lượng củi đun và lao động để thu hái củi đun. Kết quả được trình bày trong bảng dưới đây.

Hộ gia đình đã lắp đặt công trình khí sinh học loại có hầm bằng gạch gần như không phải sử dụng củi đun để nấu ăn. Tổng lượng củi đun tiết kiệm hàng năm đã tính được là 3,2 tấn. Đối với trường hợp công trình làm bằng túi nhựa, lượng củi đun giảm bằng 2/3, nghĩa là 2,2 tấn. Mặt khác, hộ gia đình vẫn phải dựa vào củi đun để đun cám lợn. Tại một công trình có quy mô lớn (năng lực chứa là 14,7 m³), bếp đun cám lợn đã được lắp đặt để thử nghiệm. Đối với việc giảm thời gian lao động để thu hái củi, mức độ giảm thời gian lao động để thu hái củi đun là 18,8 lần. Do hầu hết các hộ gia đình sử dụng nửa ngày cho mỗi lần thu hái củi đun, có thể cho rằng hiệu quả về giảm thời gian lao động là 9,4 ngày.

Bảng 3-32: Sự giảm lượng tiêu thụ củi và thời gian thu hái củi đun

| Loại công trình | Khối lượng củi đun đã giảm được bình quân (tấn /năm) | Lượng thời gian cần phải dùng để thu hái củi đã giảm được bình quân (ngày/năm) |
|------------------------------|--|--|
| Gạch (9-11 m ³) | 3,22 | 9,5 |
| Túi nhựa (6 m ³) | 2,24 | 9,3 |
| Bình quân | 2,73 | 9,4 |

Mức độ tương quan đã được xác nhận bằng cách vẽ 2 biểu đồ phân tán. Biểu đồ 3-5 cho thấy sự tương quan giữa giảm lượng tiêu thụ củi đun và lượng khí sản sinh. Cả 2 công trình khí sinh học kiểu gạch và kiểu túi nhựa giữa chúng đều có mối tương quan dương (kiểu nhựa có tương quan dương nhiều hơn). Cả hai kiểu công trình khí sinh học cũng đều có mối tương quan dương giữa việc giảm lao động đi lấy củi và sản sinh khí (Biểu đồ 3-6).



Biểu đồ 3-5: Giảm lượng tiêu thụ củi đun

Biểu đồ 3-6: Giảm nhân công cần dùng để thu hái củi đun

3.4 Hệ thống xoay vòng vật nuôi, quỹ của nhóm chung sở thích, và qui chế nội bộ

3.4.1 Các điều để xoay vòng vật nuôi và quỹ của nhóm chung sở thích

Bên cạnh các cuộc khảo sát dựa trên bảng câu hỏi phỏng vấn, giám sát đã được thực hiện để kiểm tra các điều kiện về xoay vòng vật nuôi và các hoạt động chăn nuôi động vật. Nhóm chung sở thích của các hoạt động chăn nuôi có các qui chế nội bộ để quản lý hệ thống xoay vòng giống vật nuôi được dự án hỗ trợ, lợn con hoặc số tiền nhất định đã được thống nhất trong qui chế nội bộ. Bằng cách này, các lợi ích của dự án được hỗ trợ sẽ được chia sẻ giữa người dân. Các chế độ xoay vòng khác nhau phụ thuộc vào qui chế của nhóm chung sở thích. Ví dụ, lợn nái được quay vòng tại nhóm sở thích ở Phiêng Ban trong khi lợn con được hoàn trả vào hệ thống xoay vòng tại 7 bản khác. Đến tháng 12 năm 2012, các điều kiện quay vòng vật nuôi và các hoạt động chăn nuôi lợn, bò được tóm tắt trong bảng dưới đây. Bảng này cũng thể hiện rằng lợn và bò đã bắt đầu được xoay vòng giữa các thành viên của nhóm chung sở thích với ghi chép về doanh thu từ bán lợn con.

Bảng 3-33: Điều kiện quay vòng lợn và các hoạt động chăn nuôi lợn của tháng 2 năm 2013

| Huyện/thành phố | Điện Biên | | Điện Biên Đông | | | Điện Biên Phủ | | |
|---|-----------|------------|----------------|------------|------------|---------------|---------|------------|
| | Núa Ngam | Thanh An | Keo Lôm | | Pú Nhi | Tà Lèng | | Noong Bua |
| Xã/Phường | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghềnh C | Huổi Múa A | Háng Trọ B | Nà Nghè | Kê Nênh | Phiêng Bua |
| Số lợn nái đã được cấp | 12 | 15 | 12 | 5 | 3 | 4 | 4 | 2 |
| Số lợn nái đã chết | 3 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số lợn nái bàn giao cho nhóm thứ hai | | 2 | | | | | | |
| Số lợn con đã bàn giao cho nhóm thứ hai | 2 | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số lợn con đã được sinh ra | 99 | 170 | 81 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số lợn con đã giao | 7 | 0 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số lợn con đã bán | 5 | 81 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số tiền từ bán lợn con (triệu đồng) | 7,3 | 65,5 | 3,9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Bảng 3-34: Điều kiện xoay vòng bò và các hoạt động chăn nuôi bò tính đến tháng 2 năm 2013

| Huyện/Thành phố | Điện Biên Đông | | |
|------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | Keo Lôm | Na Son | Pú Nhi |
| Xã/Phường | Keo Lôm | Na Son | Pú Nhi |
| Bản | Huổi Múa A | Nà Phát A | Háng Trọ B |
| Số bò đã được cấp (hoặc đã mua) | 6 | 4 | 6 |
| Số bò bị chết | 1 | 0 | 0 |
| Số bò đã bàn giao cho nhóm thứ hai | 4 | 0 | 2 |
| Số bê đã được giao | 6 | 0 | 4 |

Như được thể hiện ở bảng trên, một vài vật nuôi địa phương mà Dự án hỗ trợ đã bị chết do bệnh tật. Cách mà nhóm chung sở thích giải quyết với các trường hợp này rất khác nhau, tùy thuộc vào qui chế nội bộ. Trong trường hợp của bản Phiêng Ban, ban quản lý nhóm chung sở thích đã quyết định dùng quỹ của nhóm để thêm mua lợn nái. Tám thành viên của nhóm chung sở thích nhận vật liệu xây dựng chuồng lợn trước đây đã có kế hoạch hoàn trả khoản tiền tương đương vào quỹ chung của nhóm. Số tiền hoàn trả sẽ được sử dụng để mua lợn nái mới. Để đảm bảo tăng thu nhập một cách bền vững, cần thực hiện các biện pháp thiết thực trong nhóm chung sở thích.

Bảng sau đây thể hiện tình trạng của hoạt động chăn nuôi gà tính đến tháng 2 năm 2013. Trong số 2.460 gà con được phân phát, đã có báo cáo số con còn sống là 2.241. Tỷ lệ sống được tính khoảng 91%. Một số bị chết do bệnh tật trong khi đó số khác được báo cáo là sử dụng cho tiêu dùng trong ngưỡng ngày Tết. Đến cuối tháng 2 năm 2013, nhóm sở thích vẫn chưa bắt đầu bán gà.

Bảng 3-35: Tình trạng của hoạt động chăn nuôi gà tính đến tháng 2 năm 2013

| TT | Bản | Số lượng gà (con) | | | | Tỷ lệ sống (%) |
|----------------|-------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------|----------------|
| | | Đầu vào | Chết do dịch bệnh | Thất thoát vì các lý do khác nhau | Đầu ra | |
| 1 | Na Phát A | 250 | 3 | 22 | 225 | 90,0 |
| 2 | Tia Ghenh C | 360 | 11 | 4 | 345 | 95,8 |
| 3 | Huoi Múa A | 130 | 4 | 6 | 120 | 92,3 |
| 4 | Phiêng Ban | 360 | 63 | 0 | 297 | 82,5 |
| 5 | Sai Luong | 510 | 49 | 0 | 461 | 90,4 |
| 6 | Phiêng Bua | 200 | 22 | 1 | 177 | 88,5 |
| 7 | Ke Nenh | 250 | 16 | 0 | 234 | 93,6 |
| 8 | Na Nghe | 200 | 10 | 3 | 187 | 93,5 |
| 9 | Hang Trọ B | 200 | 6 | 0 | 194 | 97,0 |
| Tổng số | | 2.460 | 184 | 36 | 2.240 | 91,1 |

3.4.2 Phát triển các quy chế nội bộ

Trong mỗi nhóm sở thích (các hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm và cá), một qui chế nội bộ được chuẩn bị trước khi bắt đầu các hoạt động. Thông qua sự chuẩn bị của các qui chế nội bộ, thành viên nhóm sở thích xác nhận và đồng ý về mục tiêu của các hoạt động (cho cả phát triển sinh kế và quản lý rừng), hệ thống xoay vòng v.v... Trong trường hợp của nhóm chung sở thích nuôi lợn, quy chế nội bộ đã được chuẩn bị trước khi Nhóm JICA thực hiện HDPTSK bắt đầu các hoạt động mà các thành viên của nhóm sẽ có kế hoạch xoay vòng cho các hộ tiếp theo. Tuy nhiên, sau khi học từ các trường hợp trong chuyến tham quan ở Kon Tum trong tháng 3 năm 2012, các thành viên đã bắt đầu nhận ra sự cần thiết để phân tích chi phí-lợi nhuận, làm thế nào

để giữ sự công bằng giữa các thành viên và do đó, đã bắt đầu sửa đổi qui chế nội bộ của họ. Như là quy chế nội bộ của các hoạt động nuôi cá và chăn nuôi bổ sung đã bắt đầu dưới hoạt động của HPPTSK, việc cung cấp các giống vật nuôi/giống cá bắt đầu sau khi hoàn thành các cuộc thảo luận và thỏa thuận của qui chế nội bộ, xem xét các điểm trên.

Mặc dù một số nhóm chung sở thích đã bắt đầu tranh luận về về hệ thống xoay vòng sau khi nhận giống vật nuôi/cá, tất cả 27 nhóm chung sở thích đã hoàn thành quy chế nội bộ (được đồng ý giữa các thành viên và được UBND xã công nhận) và tháng 3 năm 2013.

3.5 Ban quản lý thôn bản và quỹ thôn bản

Trong buổi hội thảo về quản lý rừng và phát triển sinh kế được tổ chức ngày mùng 4 và 5 tháng 10 năm 2012, đã có sự đồng thuận về việc thành lập của “Nhóm quản lý rừng và phát triển sinh kế” để hình thành các kế hoạch quản lý rừng và phát triển sinh kế của từng bản hoặc nhóm bản, và điều phối việc thực hiện các hoạt động này theo từng nhóm hoặc tiểu nhóm. Ban quản lý nhóm quản lý rừng và phát triển sinh kế chung của bản có nhiệm vụ điều phối toàn bộ các hoạt động thí điểm được thực hiện tại bản của Dự án, giám sát các hoạt động được thực hiện mà không hình thành nhóm sở thích quản lý quỹ bản, và phối hợp các mối quan hệ với các tổ chức bên ngoài bản. Theo đó, các thành viên của ban quản lý thôn bản sẽ được lựa chọn trong quá trình đánh giá hoạt động năm 2012¹³ và hội thảo lập kế hoạch năm 2013 đã được tổ chức từ cuối tháng 11 đến giữa tháng 12 năm 2012. Ban quản lý sẽ thảo luận qui chế nội bộ, trong đó có việc quản lý và sử dụng quỹ thôn bản, thiết lập cuộc họp định kỳ ...

Trước khi thành lập ban quản lý của bản và các quy định chính thức về quản lý quy thôn bản, một điều kiện được đặt ra cho các hộ gia đình nhận bếp đun cải tiến kiểu Lào là họ phải đóng góp 40.000 đồng/chiếc vào quỹ bản. Theo đó, số tiền này đã được các trưởng bản cất giữ. Số tiền 40.000đ/chiếc được thu tại thời điểm giao hàng tại mỗi bản, được tính bằng cách nhân 40.000đ/chiếc với số bếp đã được giao, được giữ trong mỗi quy bản như dưới đây (tính đến cuối tháng 2 năm 2013)

Bảng 3-36: Số dư của quy bản được hình thành từ tiền đóng khi nhận hỗ trợ bếp đun tiết kiệm (tính đến cuối tháng 2 năm 2013)

| Bản | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghénh C | Huổi Múa A | Nà Phát A | Háng Trọ B | Nà Nghè | Kê Nènh | Phiêng Bua |
|---------------|-----------|------------|-------------|------------|-----------|------------|---------|---------|------------|
| Số bếp | 26 | 43 | 14 | 17 | 13 | 12 | 18 | 0 | 24 |
| Quỹ bản (VND) | 840.000 | 1.680.000 | 360.000 | 480.000 | 520.000 | 480.000 | 720.000 | - | 960.000 |

Ghi chú: Số bếp tiết kiệm củi kiểu Lào trong bảng bao gồm cả 16 bếp đã sử dụng để kiểm nghiệm và người được nhận không phải đóng góp quỹ.

Quỹ này được giữ tại bản và hiện nay chưa sử dụng. Ban quản lý của bản cần thảo luận và đồng ý về cách sử dụng quỹ và thống nhất với người dân trong bản.

3.6 Vườn rau hộ gia đình

Bảng dưới đây chỉ ra những kết quả giám sát về trồng rau vụ thu đông tại 9 bản. Các bảng giám sát đã được đưa đến trưởng bản từ giữa tháng 1 năm 2013 và thu lại sau hai tuần trong cùng tháng này. Số hộ gia đình hưởng lợi đã nhận hạt giống rau là 239¹⁴ trong khi các hộ gia đình

¹³ Các bản đã lựa chọn thành viên của ban quản lý ngoại trừ Bản Phiêng Bua, nơi mà sự lựa chọn mới hoàn thành trong tháng 3 năm 2013

¹⁴ Theo như ghi chép của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, số hộ đã nhận hạt giống là 238. Có thể trưởng bản đã có

không hưởng lợi đã nhận hạt giống là 157 và tạo thành tổng số là 396. Một bảng tổng hợp các trạng thái canh tác của các hộ gia đình này.

Có rất nhiều hộ gia đình hưởng lợi đã chủ động thực hiện các hoạt động trồng rau trước khi họ nhận được những hỗ trợ của Dự án. Ngay cả khi không còn hỗ trợ của Dự án, số hộ gia đình hưởng lợi thực hiện việc làm hàng rào bảo vệ xung quanh vườn rau và làm phân ủ đã tăng lên. Có ý kiến cho rằng những người dân bản địa có các cơ hội trao đổi qua lại về kỹ thuật của họ thông qua giao tiếp hàng ngày và quan sát trực tiếp. Sự thực hành này được thừa nhận từ thực tế là số hộ gia đình không hưởng lợi đã làm hàng rào và phân ủ đã tăng lên sau khi không còn sự hỗ trợ của Dự án. Thêm vào đó đã ghi nhận được rằng số hộ gia đình đã bán rau trong phạm vi thôn bản của họ đã tăng từ 27 (trước khi có hỗ trợ từ Dự án) lên 61. Số hộ gia đình được phân loại là “bán rau tại bản” bao gồm cả các hộ bán rau cho tư thương. Có 20 hộ gia đình bán rau ở bản Phiêng Bua đã bán rau ở chợ. Tại thời điểm tiến hành khảo sát, không quan sát được sự thay đổi về số lượng hộ gia đình đã bán rau ở chợ trước và sau khi kết thúc việc hỗ trợ trồng rau của Dự án tại bản Phiêng Bua. Hơn thế, tại bản Phiêng Bua, đã có báo cáo rằng trong số hộ gia đình sử dụng phân hoá học, đã có 6 hộ sử dụng nước thải từ công trình khí sinh học là phân bón.

Bảng 3-37: So sánh tình trạng trồng rau phân theo hộ gia đình hưởng lợi và hộ gia đình không hưởng lợi tại 9 bản trước và sau khi có hỗ trợ từ Dự án

| Hộ gia đình đã trả lời | Có vườn nhà | Có hàng rào | Làm phân ủ | Sử dụng phân bón (phân bò) | Tiêu dùng trong gia đình | Bán tại thôn bản | Bán ở chợ | Bán qua thương lái |
|---|-------------|-------------|------------|----------------------------|--------------------------|------------------|-----------|--------------------|
| Trước khi có hỗ trợ của Dự án (số hộ gia đình) | | | | | | | | |
| Rau vụ thu đông của hộ gia đình hưởng lợi | 171 | 156 | 130 | 153 | 181 | 21 | 31 | 3 |
| Tỷ lệ so với tổng số 239 hộ gia đình hưởng lợi | 71,5% | 65,3% | 54,4% | 64,0% | 75,7% | 8,8% | 13,0% | 1,3% |
| Hộ không hưởng lợi | 40 | 28 | 21 | 33 | 47 | 6 | 4 | - |
| Tỷ lệ so với tổng số 157 hộ | 25,5% | 17,8% | 13,4% | 21,0% | 29,9% | 3,8% | 2,5% | 0,0% |
| Tổng số | 211 | 184 | 151 | 186 | 228 | 27 | 35 | 3 |
| Tỷ lệ so với 396 hộ để tiến hành khảo sát | 53,3% | 46,5% | 38,1% | 47,0% | 57,6% | 6,8% | 8,8% | 0,8% |
| Sau hỗ trợ từ Dự án (số hộ gia đình) | | | | | | | | |
| Rau vụ thu đông của hộ gia đình hưởng lợi | 178 | 177 | 159 | 166 | 189 | 50 | 29 | 2 |
| Tỷ lệ so với tổng số 239 hộ gia đình hưởng lợi | 74,5% | 74,1% | 66,5% | 69,5% | 79,1% | 20,9% | 12,1% | 0,8% |
| Hộ không hưởng lợi | 49 | 46 | 36 | 46 | 57 | 11 | 5 | - |
| Tỷ lệ so với tổng số 157 hộ | 31,2% | 29,3% | 22,9% | 29,3% | 36,3% | 7,0% | 3,2% | 0,0% |
| Tổng số | 227 | 223 | 195 | 212 | 246 | 61 | 34 | 2 |
| Tỷ lệ so với 396 hộ để tiến hành khảo sát | 57,3% | 56,3% | 49,2% | 53,5% | 62,1% | 15,4% | 8,6% | 0,5% |

Các số liệu có thể được sử dụng để so sánh về doanh thu bán sản phẩm trước và sau hỗ trợ của dự án còn hạn chế. Như được chỉ ra trong bảng dưới đây, có một số hộ gia đình của các bản đã tăng doanh thu bán sản phẩm bình quân hơn hai lần.

sai sót trong ghi chép trong bảng giám sát hoặc những người đã nhận hạt giống này có thể đã chia sẻ một phần cho một hộ không được hưởng lợi.

Bảng 3-38: Sự gia tăng doanh thu bán sản phẩm so với trước khi có sự hỗ trợ của Dự án

| Huyện/ thành phố | Điện Biên | | Điện Biên Đông | | | Điện Biên Phủ | | | |
|---|-----------|------------|----------------|------------|-----------|---------------|---------|---------|------------|
| Xã/phường | Núa Ngam | Thanh An | Keo Lôm | | Na Son | Pú Nhi | Tà Lèng | | Noong Bua |
| Bản | Sái Lương | Phiêng Ban | Tia Ghénh C | Huổi Múa A | Nà Phát A | Háng Trọ B | Nà Nghè | Kê Nênh | Phiêng Bua |
| Số hộ gia đình đã cung cấp thông tin về doanh thu bán sản phẩm giữa hai giai đoạn | 3 | - | - | 20 | 2 | - | 2 | 5 | 21 |
| Sự gia tăng doanh thu bán sản phẩm so với trước khi có sự hỗ trợ của Dự án (nếu không thay đổi, chỉ số sẽ là 1,0) | | | | | | | | | |
| Hộ gia đình hưởng lợi | 1,4 | - | - | 1,9 | 2,2 | - | 2,5 | 1,0 | 1,1 |
| Hộ gia đình không hưởng lợi | 1,5 | - | - | 2,4 | - | - | 1,4 | 1,0 | - |
| Bình quân | 1,4 | - | - | 2,0 | - | - | 2,0 | 1,0 | 1,1 |

Ví dụ, trường hợp bản Phiêng Ban sẽ được mô tả dưới đây. Tại bản này, hạt giống rau vụ xuân hè đã được cung cấp cho 20 hộ gia đình và hạt giống rau vụ thu đông đã được phân phối cho 44 hộ. Tình trạng canh tác và bán rau vụ thu đông đã được bản Phiêng Ban báo cáo như trong bảng dưới đây.

Bảng 3-39: So sánh tình trạng trồng rau theo hộ gia đình hưởng lợi và không hưởng lợi trước và sau khi có hỗ trợ của Dự án ở bản Phiêng Ban

| Các hộ gia đình đã trả lời | Có vườn nhà | Có hàng rào | Làm phân ủ | Sử dụng phân bón (phân bò) | Tiêu dùng trong gia đình | Bán tại thôn bản | Bán ở chợ | Bán qua thương lái | Tổng doanh thu (triệu VND) |
|---|-------------|-------------|------------|----------------------------|--------------------------|------------------|-----------|--------------------|----------------------------|
| Trước khi có hỗ trợ của Dự án (số hộ gia đình) | | | | | | | | | |
| Rau vụ thu đông của hộ gia đình hưởng lợi | 25 | 15 | 6 | 16 | 25 | 3 | 2 | 3 | Không trả lời |
| Hộ không hưởng lợi | 8 | 2 | 1 | 4 | 6 | 1 | 0 | 0 | Không trả lời |
| Tổng số | 33 | 17 | 7 | 20 | 31 | 4 | 2 | 3 | Không trả lời |
| Sau khi có hỗ trợ của Dự án (số hộ gia đình) | | | | | | | | | |
| Rau vụ thu đông của hộ gia đình hưởng lợi | 29 | 29 | 28 | 27 | 29 | 15 | 4 | 2 | 6,5 |
| Hộ không hưởng lợi | 6 | 6 | 6 | 6 | 6 | 3 | 2 | 0 | 1,2 |
| Tổng số | 35 | 35 | 34 | 33 | 35 | 18 | 6 | 2 | 7,7 |

Đã quan sát được sự khác biệt lớn về sự lập hàng rào xung quanh vườn rau, làm phân ủ, sử dụng phân bón ... trước và sau khi có hoạt động hỗ trợ trồng rau từ Dự án. Thêm vào đó, một số hộ gia đình bán rau ngay trong bản đã tăng từ 4 lên 18. Một trưởng bản, trong số các trưởng bản đã phát biểu rằng họ thường không làm luống trồng rau, nhưng đã bắt đầu làm luống để trồng rau sau khi tham dự lớp tập huấn về trồng rau. Khi Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đến thăm người dân, đã quan sát được hoặc nghe được rằng người dân đã làm hàng rào, làm và sử dụng phân ủ, và bán rau. Những số liệu trên đây đã hỗ trợ cho những quan sát và thông tin nghe được của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK.

Cần lưu ý rằng trồng rau vườn nhà đã chỉ ra rằng có lợi nhuận cao. Theo kết quả phỏng vấn, một nông dân đã thu được tổng cộng 0,4 triệu đồng từ bán su su và 0,6 triệu đồng từ bán rau mùi trồng ở 1 luống rau (khoảng 15 m²).

Trong thực tế, những người dân ở điểm thử nghiệm gần thành phố Điện Biên Phủ rất tích cực trồng rau. Tại điểm thử nghiệm gần thành phố, một hộ gia đình, đây là hộ đã thực hành canh tác theo đường đồng mức, báo cáo là trong năm 2012 họ đã bán rau vụ thu đông ở chợ và thu được 3 triệu đồng. Một sự chuyển biến từ sản xuất tự cung tự cấp sang phát triển sinh kế đã được thực hiện nhanh hơn mong đợi. Các hộ gia đình có thể bắt đầu các hoạt động mà không còn là gánh nặng như vườn rau tại nhà không đòi hỏi phải đầu tư ban đầu lớn hoặc nhiều lao động trồng rau, giúp thúc đẩy hoạt động này. Kể từ khi các hộ gia đình có thu nhập từ bán sản phẩm đã được tạo ra từ hạt giống hỗ trợ, hy vọng là từ nay trở đi họ sẽ phát triển theo chiều hướng tốt chỉ với những sự hỗ trợ kỹ thuật và giám sát từ Dự án.

Theo kết quả đánh giá hoạt động năm 2012 và hội thảo lập kế hoạch năm 2013 được tổ chức vào tháng 12 năm 2012, người dân đã đề cập rằng họ có thể tiếp tục tự trồng rau, mua hạt giống cần thiết như là họ đã học được những kỹ thuật thông qua kinh nghiệm của 2 mùa vụ. Do vậy, các hoạt động cho năm 2013 hầu hết được thống nhất rằng “người dân tiếp tục tự trồng rau lại vườn của họ” ở hầu hết các bản. Dưới hỗ trợ từ SUSFORM-NOW, một giới hạn kích thước của vườn rau được thiết lập để đảm bảo cải thiện các công nghệ. HIệu biết từ các ý kiến của dân bản, hoạt động trồng rau vườn hộ đã được mong đợi có thể góp phần cải thiện đời sống của dân bản bằng cách mở rộng các vườn rau/trang trại trồng rau, cho phép họ có thể sản xuất đủ số lượng để bán. Ngoài ra, những người dân sử dụng phân bón từ nước thải của công trình khí sinh học nhận thấy hiệu quả của nó giống như là gia tăng trong khối lượng thu hoạch các loại rau. Nếu họ áp dụng các nguồn tài nguyên hữu cơ cho đất nông nghiệp của họ, mà cho đến nay không được sử dụng, nó sẽ góp phần vào bảo tồn độ màu mỡ trong đất của đất nông nghiệp và có tính bền vững. Điều này được dự kiến để ngăn chặn sự phá rừng bởi mở rộng đất nông nghiệp.

3.7 Trồng cây ăn quả

Phải mất ba (3) đến bốn (4) năm để các cây ăn quả được Nhóm JICA thực hiện HPPTSK phân phát mới ra trái. Các kết quả này chưa thể nhìn thấy được ở phần cuối của các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK. Bên cạnh khảo sát dựa trên bảng câu hỏi, đã thực hiện giám sát thực hành tía cành theo sự hướng dẫn mà Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã cung cấp trong gian hoạt động của nhóm để hiểu về sự gia tăng thu nhập trong tương lai.

Sau lớp tập huấn về thực hành tía cành của cây ăn quả, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã kiểm tra xem hoạt động tía cành được thực hiện như thế nào. Sau đó, chuyên gia của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã một lần nữa thực hiện việc tư vấn và hướng dẫn các hộ gia đình mà họ đã đến kiểm tra. Các bảng giám sát liên quan đến thực hành tía cành đã được giao cho các trưởng bản vào đầu tháng 12 năm 2012 và thu lại vào cuối tháng 1 năm 2013. Những ghi chép trong các bảng giám sát đã xác nhận và thu thập được được từ 6 bản được trình bày trong bảng dưới đây. Những chiếc kéo tía cành được giữ ở nhà trưởng bản để những người dân trong bản có thể sử dụng chung. Phụ thuộc vào thái độ thực hiện các hoạt động thí điểm và năng lực quản lý của các trưởng, chi tiết của các bảng giám sát rất khác nhau. Bảng giám sát chỉ ra tần suất mà những chiếc kéo đã được sử dụng cùng với tên loài cây ăn quả đã được tía cành. Theo như bảng dưới đây ngày cành có nhiều người dân ở bản Phiêng Ban và Nà nghề sử dụng kéo tía cành. Trong số các loài cây ăn quả, nhãn, vải, ổi và bưởi là những loài cây chính đã được tía thưa.

Lý do tại sao mà những người nông dân không thực hành tía cành là do họ lo ngại về suy giảm sản lượng thu hoạch do cắt bớt cành, họ chưa đủ tin cậy vào kỹ thuật tía cành sau khi chỉ tham dự lớp tập huấn một lần. Không thể mất nhiều thời gian để công nghệ mới được phổ biến. Tuy

nhiên, có một hoặc hai người dân ở mỗi bản đã nỗ lực thực hành tía cành. Nếu như chất lượng và sản lượng thu hoạch từ cây ăn quả của những gia đình này được cải thiện, những người dân bản khác sẽ hiểu được tầm quan trọng của thực hành tía cành và khi đó công nghệ này sẽ được phổ biến nhanh và rộng.

Bảng 3-40: Thực hành tía cành các cây ăn quả

| Bản | Phiêng Ban | Tia Ghềnh C | Nà Phát A | Háng Trọ B | Nà Nghè | Phiêng Bua | Tổng số |
|---|------------|-------------|-----------|------------|----------|------------|-----------|
| Số kéo tía cành đã cung cấp | 5 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 20 |
| Số hộ gia đình đã thực hành tía cành | 24 | 1 | 2 | 3 | 7 | 4 | 41 |
| Loài cây mà các hoạt động tía thưa đã được thực hiện tía thưa và số lần thực hiện | | | | | | | |
| Nhãn | 24 | 0 | 0 | 3 | 3 | 3 | 33 |
| Vải | 4 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 | 10 |
| Ổi | 3 | 0 | 0 | 0 | 5 | 1 | 9 |
| Bưởi | 3 | 0 | 2 | 0 | 2 | 1 | 8 |
| Xoài | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 6 |
| Chanh | 2 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 6 |
| Đào | 0 | 1 | 0 | 2 | 3 | 0 | 6 |
| Sưa | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 |
| Sấu | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Mắc-ca | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| Khế | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 |
| Mận | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Bonsai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| Hồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| Tổng số lần tía cành | 39 | 1 | 6 | 11 | 23 | 10 | 90 |

3.8 Canh tác theo đường đồng mức

Một trang trại của hộ gia đình ở bản Kê Nênh đã thực hành canh tác trên đường đồng mức ở trên đất dốc của mình. Như đã mô tả trước đây, hộ này đã chỉ ra rằng, trong số những cây khác, khoai lang được trồng ở giữa các đường đồng mức đã được phát triển tốt, anh ta dễ dàng đảm bảo nguồn thức ăn cho lợn. Khi mà người dân hiểu được những lợi ích của canh tác trên đường đồng mức, kiểu canh tác này được dự kiến có hiệu quả để ngăn chặn đốt nương làm rẫy và xảy ra cháy rừng, dẫn tới phá hủy rừng.

3.9 Hoạt động sản xuất chổi chít và sản xuất rượu Pê Mông

Theo các thông tin từ trưởng nhóm và các thành viên trong nhóm rượu Pê Mông, khối lượng sản xuất và doanh số bán hàng (tổng khối lượng sản xuất và doanh số bán hàng của 5 thành viên) trong giai đoạn từ tháng 10 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013 được tóm tắt trong bảng dưới đây. Khối lượng sản xuất trong giai đoạn này là 1.730 lít, trong số đó 1.417 lít đã bán trong dịp trước Tết.

Bảng 3-41: Khối lượng sản xuất và doanh số bán hàng của rượu Pê Mông từ tháng 10 năm 2012 đến tháng 2 năm 2013

| Khoản mục | | 2012 | | 2013 | | | Tổng số |
|------------|------------------|----------|----------|----------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Tháng 1 | Tháng 2 | |
| Đơn vị bán | VND/L | 30.000 | 30.000 | 35.000 | 35.000 | 35.000 | |
| Tổng số | Sản xuất (L) | 292 | 356 | 429 | 588 | 65 | 1.730 |
| | Doanh số bán (L) | 214 | 268 | 375 | 520 | 40 | 1.417 |

Mặc dù chưa chứng thực được, người dân báo cáo rằng năng suất đã tăng từ 4 - 6 lít rượu lên 8 lít rượu khi sử dụng 10kg ngô nguyên liệu. Dưới sự hỗ trợ của nhóm JICA thực hiện HPPTSK, hỗ trợ kỹ thuật và trang thiết bị đã được mở rộng, bao gồm giới thiệu men rượu mới, thay đổi trong phương pháp nấu ngô và chưng cất, và cung cấp các nồi nấu rượu mới. Đây được coi là những yếu tố quan trọng góp phần tăng năng suất.

Về giá bán, nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã được thông báo trước đó rằng giá rượu Pê Mông là 20.000đ/l trong tháng 3 năm 2012 và 25.000đ/l trong tháng 10 năm 2012. Bảng trên đây cho thấy giá bán đã được tăng đến 35.000đ/l kể từ tháng 12 năm 2012. Nếu so sánh được thực hiện trong trường hợp giá bán vẫn là 25.000đ/l và 30.000đ/l so với cùng kỳ, doanh số bán hàng tăng tương ứng khoảng 14,2 triệu đồng và 7,1 triệu đồng. Vì vậy, yếu tố giá của tăng doanh thu được thấy là thực tế thậm chí nếu lạm phát¹⁵ cũng được tính đến.

Các hoạt động sản xuất chửi chít cũng đã được bắt đầu khi hoàn thành các khóa tập huấn. Do đó, các hoạt động của họ chưa mang lại lợi ích hữu hình cho phát triển sinh kế. Xét cho cùng thì cuộc sống của người dân gần như ở mức độ tự cung tự cấp, các hoạt động cũng được coi là có ý nghĩa như là trường hợp được tham khảo khi các hoạt động của dự án được triển khai bên trong bản hoặc bên ngoài điểm thử nghiệm bởi vì người dân đã được cung cấp các cơ hội để chú ý đến các nguồn tài nguyên có sẵn tại địa phương, có thể được sử dụng như là một biện pháp phát triển sinh kế. Vấn đề này sẽ được chỉ ra như là một yếu tố góp phần lớn đằng sau sự phát triển của các hoạt động, họ đã sử dụng để sản xuất và bán rượu và thu thập, bán nguyên liệu thô (chít)

¹⁵ CPI của tháng 2 năm 2013 đã tăng khoảng 7,02% so với cùng kỳ năm ngoái (Trang web của Tổng cục thống kê <http://www.gso.gov.vn>).

4 Các vấn đề và biện pháp xử lý rút ra trong quá trình thực hiện các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, và các khuyến nghị

Mục này mô tả các vấn đề đã phải đối phó và biện pháp khắc phục để giải quyết các vấn đề trong quá trình tổ chức thực hiện các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK với các bài học kinh nghiệm và các khuyến nghị.

4.1 Sự lựa chọn các hoạt động phát triển sinh kế

4.1.1 Các hoạt động tiềm năng được giới thiệu theo quan điểm của các chuyên gia

Các nhu cầu của người dân thì khác nhau, các nhu cầu và mong muốn của họ thì thường bị pha trộn lẫn nhau. Trong quá trình đánh giá nhu cầu, để phân biệt nhu cầu từ mong muốn và xác nhận tính khả thi của các hoạt động được đề xuất là rất cần thiết. Ngoài ra, dưới quan điểm của các chuyên gia thì nó cũng có hiệu quả để đề xuất các hoạt động tiềm năng khác, liên quan đến các điều kiện của vùng mục tiêu. Dưới các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, ngay từ đầu, các hoạt động như là công trình khí sinh học và sự giới thiệu của vườn hộ đã không được đề xuất như là hoạt động ưu tiên của dân bản. Tuy nhiên, do có hiểu biết về điều kiện của bản và tiêu chuẩn sống của người dân, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã xác định tính khả thi của các hoạt động và đã khởi xướng và chứng minh các hoạt động này. Như kết quả của 1,5 năm kinh nghiệm của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, hiệu quả của các hoạt động này đã được xác nhận, với kết quả hiển nhiên khoảng 70 công trình khí sinh học đã được xây dựng và lắp đặt và tăng thu nhập bằng tiền mặt từ vườn rau tại nhà.

4.1.2 Đánh giá các hoạt động phát triển sinh kế

Bảng dưới đây tóm tắt khoảng thời gian cần thiết để nhận ra các hiệu quả của các hoạt động phát triển sinh kế (ngắn, trung và dài hạn), số tiền đầu tư ban đầu (nhỏ, vừa và lớn), chi phí hoạt động và bảo trì (nhỏ, trung bình hoặc lớn) và đánh giá các hoạt động (thấp, trung bình và cao) dựa trên các hoạt động được hỗ trợ bởi Nhóm JICA thực hiện HPPTSK. Ví dụ, bếp cải tiến và vườn rau hộ gia đình tạo ra lợi ích trong giai đoạn ngắn hạn, và các hộ mà có các khó khăn về việc chi phí và rủi ro trong chăn nuôi động vật, có thể thực hiện các hoạt động này. Đặc biệt, các hoạt động này có hiệu quả khi các hoạt động phát triển sinh kế đã được giới thiệu từ ban đầu cho người dân. Tiếp theo các hoạt động này, việc giới thiệu công trình khí sinh học và trồng cây ăn quả là rất tốt, chúng dự kiến mang lại tác động trực tiếp đến bảo tồn lý rừng.

Bảng 4-1: Các hoạt động đã được Nhóm JICA thực hiện HPPTSK hỗ trợ và đặc điểm

| Các hoạt động của HPPTSK | Hiệu quả trong phát triển sinh kế | | | Hiệu quả trong bảo tồn rừng | Đánh giá các hoạt động (thấp, trung bình, cao) |
|--|--|----------------|----------------------|-----------------------------|--|
| | Khoảng thời gian đòi hỏi để nhận ra các hiệu quả | Đầu tư ban đầu | Hoạt động và bảo trì | | |
| Bếp đun cải tiến | Ngắn | Nhỏ | Nhỏ | Trực tiếp | (Cao) Với đầu tư tương đối nhỏ, hiệu quả có thể được thấy rõ trong ngắn hạn. Có thể dễ dàng hỗ trợ bếp đun cải tiến cho các hộ nghèo. Do vậy, người dân được nhận các cơ hội ngang bằng nhau khi tham gia vào Dự án. |
| Công trình khí sinh học (kiểu nhựa PE) | Ngắn | Trung bình | Nhỏ | Trực tiếp | (Trung bình) Với đầu tư trung bình, mục dù số tiền nhỏ hơn so với công trình bằng gạch. Nhanh chóng mang lại hiệu quả. Ở các khu vực nơi mà các tiếp cận giao thông còn hạn chế, có thể sử dụng các công trình khí sinh học bằng nhựa PE. Người dân chăn nuôi với số lượng nhỏ có thể sử dụng loại công trình này. Điều quan trọng là phải tiến hành bảo vệ, vận hành và bảo trì hệ thống để sinh khí. |

| Các hoạt động của HPPTSK | Hiệu quả trong phát triển sinh kế | | | Hiệu quả trong bảo tồn rừng | Đánh giá các hoạt động (thấp, trung bình, cao) |
|-------------------------------------|--|------------------------------------|--|-----------------------------|---|
| | Khoảng thời gian đòi hỏi để nhận ra các hiệu quả | Đầu tư ban đầu | Hoạt động và bảo trì | | |
| Công trình khí sinh học (kiểu gạch) | Ngắn | Lớn | Nhỏ | Trực tiếp | (Trung bình) Nhanh chóng mang lại các lợi ích, nhưng mức đầu tư tương đối lớn. Để thuận tiện cho vận chuyển vật liệu cho công trình khí sinh học bằng gạch, khả năng tiếp cận giao thông của các khu vực này phải tốt. Điều quan trọng là phải tiến hành bảo vệ, vận hành và bảo trì hệ thống để sinh khí. |
| Vườn rau hộ gia đình | Ngắn | Nhỏ | Nhỏ | Gián tiếp | (Cao) Yêu cầu về hỗ trợ đầu tư tương đối nhỏ. Các hiệu quả có thể được thấy rõ trong ngắn hạn bao gồm cả bán các loại rau. Có thể thực hiện hỗ trợ các hộ gia đình trồng rau, thậm chí nếu họ đối mặt với các khó khăn trong nhận chăn nuôi động vật. Do đó, người dân được nhận các cơ hội ngang bằng nhau để tham gia vào dự án. |
| Chăn nuôi gà | Ngắn | Nhỏ/ trung bình | Nhỏ/ trung bình | Gián tiếp | (Trung bình ^{ghi chú 1}) Mặc dù đầu tư ban đầu tương đối nhỏ, đòi hỏi có ở mức độ nhất định chi phí để hoạt động và duy trì như thức ăn. Chi mất một thời gian ngắn là thu được lợi ích, nhưng cần phải có sự nâng cao các kỹ thuật chăn nuôi như thức ăn và phòng trừ dịch bệnh. Điểm quan trọng là vận hành hệ thống xoay vòng một cách trôi chảy. Vì vậy, hiệu quả của hoạt động này sẽ được nâng cao trong các nhóm mà có trường nhóm có tiềm năng phát triển tốt và các thành viên cùng có ý thức đoàn kết tốt. |
| Chế biến các tài nguyên địa phương | Ngắn | Trung bình ^{ghi chú 8} | Nhỏ/ trung bình ^{ghi chú 8} | Gián tiếp | (Trung bình ^{ghi chú 2}) Nếu nó không khó về mặt kỹ thuật để sản xuất các sản phẩm, thì chỉ cần một thời gian ngắn là thu được lợi ích. Nhìn chung, mối quan hệ với của bảo tồn rừng và quản lý rừng yếu, nhưng có thể quan hệ mạnh nếu như nguyên liệu là chít, là nguyên liệu được sử dụng để sản xuất chổi nhưng đồng thời cũng có thể đóng góp vào bảo vệ đất, chống xói mòn. Điểm quan trọng là sự tồn tại của nguồn tài nguyên địa phương và kỹ năng công nghệ cơ bản của người dân để áp dụng các công nghệ mới. |
| Chăn nuôi lợn | Ngắn/ trung bình | Trung bình/ lớn | Trung bình/ lớn | Gián tiếp | (Trung bình) Đầu tư ban đầu lớn, nhưng chỉ mất một thời gian ngắn để có thể thấy rõ hiệu quả. Cần phải có nâng cao các kỹ thuật chăn nuôi như thức ăn và phòng trừ dịch bệnh. Điểm quan trọng là vận hành hệ thống xoay vòng một cách trôi chảy. Vì vậy, hiệu quả của hoạt động này sẽ được nâng cao trong các nhóm mà có trường nhóm có tiềm năng phát triển tốt và các thành viên cùng có ý thức đoàn kết tốt. Hiệu quả sẽ cao hơn đối với những nhóm người dân có đủ khả năng chi trả được đầu của chăn nuôi lợn. |
| Cỏ thức ăn gia súc | Ngắn/ trung bình | Nhỏ | Nhỏ | Trực tiếp | (Cao ^{ghi chú 3}) Có đầu tư tương đối nhỏ, thời gian có thể thấy rõ hiệu quả là ngắn và trung hạn. Nếu cỏ thức ăn gia súc được trồng ở vùng đất có độ dốc lớn và xung quanh áo cá, hiệu quả được mong đợi là bảo vệ đất và chống xói mòn. |
| Canh tác trên đường đồng mức | Ngắn/ trung /dài hạn | Nhỏ | Nhỏ | Trực tiếp | (Cao ^{ghi chú 4}) Có đầu tư tương đối nhỏ, có thể thấy thu được hiệu quả trong ngắn hạn, trung và dài hạn phụ thuộc vào các loại cây trồng được kết hợp với nhau. Nếu nguồn thu nhập của hoạt động canh |

| Các hoạt động của HPPTSK | Hiệu quả trong phát triển sinh kế | | | Hiệu quả trong bảo tồn rừng | Đánh giá các hoạt động (thấp, trung bình, cao) |
|--------------------------|--|----------------|----------------------|-----------------------------|--|
| | Khoảng thời gian đòi hỏi để nhận ra các hiệu quả | Đầu tư ban đầu | Hoạt động và bảo trì | | |
| | | | | | tác hiện thời ở những vùng đất dốc bị giới hạn bởi một loại cây duy nhất là sắn và ngô, canh tác trên đường đồng mức sẽ giúp người dân có cơ hội đa dạng các loại cây trồng. Thêm vào đó, bằng việc kết hợp với cây lâm sản ngoài gỗ và đẩy mạnh công nghiệp nông thôn, hình thức canh tác này nó có thể tạo ra sự đa dạng về nguồn thu nhập. |
| Chăn nuôi cá | Trung bình | Trung bình | Trung bình/lớn | Gián tiếp | (Trung bình ^{ghi chú 5}) Cần phải có sự cải thiện các kỹ thuật nuôi cá và phòng trừ bệnh dịch. Điểm quan trọng là vận hành hệ thống xoay vòng một cách trôi chảy. Do đó, hiệu quả của hoạt động này sẽ được nâng cao trong các nhóm mà nhóm trưởng nhóm có tiềm năng phát triển tốt và các thành viên cùng có ý thức đoàn kết tốt. Các hoạt động này sẽ được thực hiện tại các bản có ao cá hoặc nơi người dân có thể dễ dàng tạo ra ao cá. |
| Cây ăn quả | Trung/dài | Nhỏ | Nhỏ | Trực tiếp | (Trung bình ^{ghi chú 6}) Có đầu tư tương đối nhỏ, có thể thấy rõ hiệu quả trong trung và dài hạn. Ở những nơi mà người dân hoàn toàn có thể quản lý được cây ăn quả hoặc tại vườn nhà, việc trồng cây ăn quả là một việc làm phù hợp. Khi cây ăn quả được trồng trên các diện tích canh tác, chúng cũng có khả năng đóng góp vào ngăn chặn cháy rừng vì các cây ăn quả bị tổn thương khi gặp lửa ^{ghi chú 9} . |
| Chăn nuôi bò | Dài | Trung bình/lớn | Nhỏ | Gián tiếp | (Trung bình ^{ghi chú 7}) Đầu tư ban đầu tương đối lớn, thời gian mang thai dài và số bê con trong mỗi lần sinh nhỏ, điều này cũng có nghĩa là hiệu quả xoay vòng thấp. Người chăn nuôi phải có địa điểm chăn thả. Phải mất một thời gian dài mới có hiệu quả. Điểm quan trọng là vận hành hệ thống xoay vòng một cách trôi chảy. Do đó, hiệu quả của hoạt động này sẽ được nâng cao trong các nhóm mà trưởng nhóm có tiềm năng phát triển tốt và các thành viên cùng có ý thức đoàn kết tốt. |

Ghi chú từ 1 đến 7: Các lợi ích chưa được thấy rõ trong thời gian hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK ngoại trừ một số hoạt động. Do đó những kết quả được trình bày với những ước tính dựa trên kinh nghiệm đã nhận được từ việc thực hiện các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK.

Ghi chú 8: Chi phí đầu tư, vận hành và bảo trì phụ thuộc vào kích cỡ và mức độ công nghệ của thiết bị để tiến hành.

Ghi chú 9: Cây ăn quả bị tổn thương khi gặp lửa. Một khi bị lửa làm ảnh hưởng, các cây ăn quả có thể không ra quả ở thời vụ tiếp theo hoặc trong một số thời vụ tiếp theo. Cây thậm chí có thể bị chết sau khi gặp lửa. Do những yếu tố này có thể làm giảm thu nhập, hiệu quả tâm lý là người dân sẽ tiến hành kiểm soát cháy rừng.

4.1.3 Hiệu quả tổng hợp của các hoạt động phát triển sinh kế đã được Dự án hỗ trợ, mối liên kết với quản lý và bảo tồn rừng

Có hiệu quả trong việc thiết kế liên kết các hoạt động được Dự án hỗ trợ, đó là các hoạt động chính ở các bản có liên kết với nhau và có tiềm năng tạo ra hiệu quả tổng hợp.

Trong các hoạt động của HPPTSK, hiệu quả tổng hợp giữa hàng loạt các hoạt động đã được chứng thực: phân của vật nuôi do Dự án cấp được sử dụng làm đầu vào của các công trình khí sinh học, nước thải từ bể khí sinh học được sử dụng làm phân bón cho vườn hộ, sử dụng khí sinh học làm giảm lượng củi đun, canh tác trên đường đồng mức để trồng rau và cỏ cho thức ăn gia súc, v.v... Bảng dưới đây giải thích mối quan hệ giữa các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế được hỗ trợ bởi Nhóm JICA thực hiện HPPTSK. Bảng này đã phân loại và chia

loại các hoạt động vào một nhóm với các tác động trực tiếp và gián tiếp để thúc đẩy quản lý rừng, cùng với hiện thị sự kết hợp có thể giữa các hoạt động PTSK được mong muốn tạo ra hiệu quả tổng hợp. Ví dụ, rất nhiều củi đã được sử dụng để nấu thức ăn cho vật nuôi tại các điểm thử nghiệm. Nếu các hộ gia đình nấu thức ăn cho lợn được cung cấp các bếp cải tiến cỡ lớn, khối lượng tiêu thụ củi được dự kiến sẽ giảm ở mức độ lớn.

Bảng 4-2: Mối quan hệ giữa các hoạt động phát triển sinh kế và quản lý rừng

| Các tác động thúc đẩy quản lý rừng | | Các hoạt động phát triển sinh kế | Kết quả mong đợi | Các hoạt động với hiệu quả tổng hợp hy vọng đạt được |
|------------------------------------|---|------------------------------------|---|---|
| Hiện quả trực tiếp | Tăng số lượng cây trồng | Trồng cây ăn quả | <ul style="list-style-type: none"> ● Cải thiện dinh dưỡng ● Tạo màu xanh cho bản làng ● Cải thiện đời sống ở giai đoạn trung – dài hạn ● Tiếp thu được công nghệ làm vườn và lâm sinh | <ul style="list-style-type: none"> ● Vườn nhà (tăng năng suất thông qua đa dạng hóa việc sử dụng đất bằng cách trồng các cây ăn quả, góp phần giảm thiểu rủi ro, bổ sung lợi ích trong trung và dài hạn đối với hoạt động trồng cây ăn quả) ● Canh tác theo đường đồng mức (tăng năng suất thông qua bảo vệ đất) ● Áp dụng công nghệ để trồng rừng |
| | Ngăn chặn chặt cây làm củi đun | Bếp đun cải tiến | <ul style="list-style-type: none"> ● Giảm khối lượng củi đun và thời gian thu hái củi ● Tiết kiệm thời gian nấu ăn ● Tiết kiệm thời gian nấu ăn ● Tăng thời gian giải trí và thực hiện các hoạt động khác | <ul style="list-style-type: none"> ● Chăn nuôi lợn (bếp đun cải tiến lớn để nấu thức ăn cho lợn) |
| | | Giới thiệu công trình khí sinh học | <ul style="list-style-type: none"> ● Giảm khối lượng củi đun và thời gian thu hái củi ● Tiết kiệm thời gian nấu ăn ● Tiết kiệm thời gian nấu ăn ● Cải thiện điều kiện vệ sinh ● Nâng cao năng suất của các loại rau và trái cây ● Tăng thời gian giải trí và thực hiện các hoạt động khác | <ul style="list-style-type: none"> ● Chăn nuôi bò, chăn nuôi lợn (phân) ● Canh tác theo đường đồng mức, vườn hộ, trồng cây ăn quả (sử dụng phân bón lỏng thải từ công trình khí sinh học) ● Chăn nuôi cá |
| | Giảm canh tác theo kiểu đốt nương làm rẫy | Canh tác theo ruộng bậc thang | <ul style="list-style-type: none"> ● Ngăn chặn xói mòn đất ● Canh tác đất dốc bền vững ở khu vực miền núi ● Phát triển sinh kế trong giai đoạn trung- dài hạn ● Thu được củi thức ăn gia súc, củi đun, trái cây, và rau | <ul style="list-style-type: none"> ● Trồng cây ăn quả (tăng năng suất thông qua đa dạng hóa việc sử dụng đất, góp phần giảm thiểu rủi ro) ● Củi thức ăn gia súc (trồng củi thức ăn gia súc dọc theo đường đồng mức) |
| | | Củi thức ăn gia súc | <ul style="list-style-type: none"> ● Thu được thức ăn cho vật nuôi và cá ● Ngăn chặn xói mòn đất và rửa trôi ● Đóng góp cho đất màu mỡ bằng sử dụng phân xanh | <ul style="list-style-type: none"> ● Canh tác theo đường đồng mức ● Chăn nuôi theo qui mô nhỏ (sử dụng cho thức ăn chăn nuôi) ● Chăn nuôi cá (sử dụng thức ăn cho cá) |

| Các tác động thúc đẩy quản lý rừng | | Các hoạt động phát triển sinh kế | Kết quả mong đợi | Các hoạt động với hiệu quả tổng hợp hy vọng đạt được |
|------------------------------------|--|--|---|---|
| Hiệu quả gián tiếp | Giải suy thoái rừng thoonh qua cải thiện sinh kế | Trồng rau hữu cơ tại vườn hộ | <ul style="list-style-type: none"> ● Cải thiện dinh dưỡng ● Tạo thu nhập trong ngắn hạn ● Thu được công nghệ canh tác nông nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> ● Trồng cây ăn quả (tăng năng suất thông qua đa dạng hóa việc sử dụng đất, góp phần giảm thiểu rủi ro) ● Công trình khí sinh học (sử dụng phân bón lỏng thải từ công trình khí sinh học) ● Áp dụng công nghệ cho canh tác ruộng bậc thang |
| | | Chăn nuôi bò | <ul style="list-style-type: none"> ● Tạo thu nhập trong dài hạn ● Nguyên liệu làm phân hữu cơ và phân hoai mục | <ul style="list-style-type: none"> ● Công trình khí sinh học (phân) ● Cỏ thức ăn gia súc (sử dụng cho thức ăn chăn nuôi) |
| | | Chăn nuôi lợn | <ul style="list-style-type: none"> ● Tạo thu nhập trong trung-dài hạn ● Nguyên liệu làm phân hữu cơ và phân hoai mục | <ul style="list-style-type: none"> ● Công trình khí sinh học (phân) |
| | | Chăn nuôi gà | <ul style="list-style-type: none"> ● Tạo thu nhập trong ngắn hạn ● Cải thiện dinh dưỡng ● Nguyên liệu làm phân hữu cơ và phân hoai mục | — |
| | | Chăn nuôi cá | <ul style="list-style-type: none"> ● Tạo thu nhập trong trung –dài hạn ● Cải thiện dinh dưỡng ● Bảo đảm nước (trong mùa khô) | <ul style="list-style-type: none"> ● Công trình khí sinh học (sử dụng phân bón lỏng thải từ công trình khí sinh học) ● Cây ăn quả, cỏ thức ăn gia súc ● Hiệu quả của trồng cây quanh bờ ao (tạo bóng mát, cải thiện chất lượng nước trong dài hạn) |
| | | Chế biến các sản phẩm sử dụng nguồn tài nguyên sẵn có để phát triển kinh doanh nhỏ | <ul style="list-style-type: none"> ● Tạo thu nhập trong ngắn hạn ● Thêm giá trị trong lâm sản ngoài gỗ và các sản phẩm khác ● Đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> ● Canh tác theo ruộng bậc thang (trồng chít, ngô) |

4.1.4 Tính lợi ích của các hoạt động đa dạng về thời gian để tạo ra lợi ích

Phải mất một thời gian nhất định để có kết quả tích cực từ một vài hoạt động. Trong trường hợp các hoạt động của HPPTSK, các lựa chọn khác nhau đã được đưa ra. Một vài hoạt động được cho là tạo ra lợi nhuận tương đối nhanh hơn. Chúng gồm bấp tiết kiệm củi kiểu Lào, trồng rau, công trình khí sinh học, chăn nuôi lợn và gà. Hiệu quả của các hoạt động này đã bắt đầu xuất hiện trong vòng 1 năm sau khi bắt đầu các hoạt động. Một khi mà các lợi ích được hiểu rõ hoặc được nhận ra, người dân sẵn sàng gánh chi phí và thậm chí cả rủi ro, là những khoản có thể cân nhắc được với lợi ích có thể nhận được. Các hoạt động khác có thể cần một thời gian lâu hơn để tạo ra lợi ích. Các hoạt động này là, ví dụ, trồng cây ăn quả, chăn nuôi bò và cá. Các hoạt động này có thể đòi hỏi thời gian dài hơn một năm để có thể nhìn thấy các kết quả. Tính lợi ích của các hoạt động phát triển sinh kế thay thế với các giai đoạn chuẩn bị khác nhau đã mở rộng cơ hội cho người dân tham gia vào các hoạt động của dự án¹⁶. Nếu phát triển sinh kế được hỗ trợ để bù đắp cho trồng cây thì hiệu quả của những hỗ trợ này có thể là thử nghiệm mà không dẫn

¹⁶ Cây ăn quả được dự kiến tạo ra lợi ích trung hạn và dài hạn, có thể được kết hợp với trồng rau để tạo ra lợi ích ngắn hạn. Việc này đã được cân nhắc dưới sự sắp xếp này, người dân có thể cảm thấy dễ dàng hơn để tham gia vào các hoạt động của dự án.

đến quản lý rừng bền vững. Để tránh những trường hợp như vậy và thực hiện quản lý rừng bền vững, việc quan trọng là phải kết hợp giữa các hoạt động tạo ra lợi ích trong ngắn hạn với các hoạt động mang lại lợi ích trong trung và dài hạn.

Trong đánh giá giữa kỳ đã chỉ ra sự cần thiết phải phân loại sự đa dạng các hoạt động phát triển sinh kế với các tiêu chí nhất định, xem xét mối quan hệ với quản lý rừng bền vững và bảo tồn đã được đề xuất. Do đó, đã khuyến nghị cần thu hẹp các hoạt động hỗ trợ theo những tiêu chí nhất định.

Kết hợp các hoạt động có lợi nhuận trong ngắn hạn và một hoạt động khác có lợi nhuận trong trung hạn và dài hạn sẽ được cân nhắc là có hiệu quả trong thúc đẩy bảo tồn rừng và quản lý rừng bền vững. Hơn thế, chăn nuôi lợn nhanh chóng tạo ra lợi ích, nhưng hiện tại đòi hỏi phải tiêu thụ một lượng củi đun lớn. Với việc áp dụng bếp đun cải tiến kích thước lớn và công trình khí sinh học, khối lượng củi tiêu thụ có thể giảm đi. Một khi người dân nhận ra sự tiện lợi, họ sẽ bị thuyết phục đối với sự tiện lợi khác. Nếu người dân được chỉ dẫn về làm giảm thời gian cần thiết để thu hái củi đun và đảm bảo củi đun bằng việc trồng keo tai tượng (*Acacia Mangium*) ... xung quanh nơi ở của họ và xung quanh khu vực canh tác nông nghiệp, động lực trồng cây của họ sẽ tăng thêm. Bởi vậy, các hoạt động phản ánh nhu cầu của người dân địa phương (hoặc hoạt động có mức độ phổ biến cao) có thể kết hợp ngay với các hoạt động khác như là một bước thúc đẩy người dân bản thực hiện các hoạt động bảo tồn rừng.

4.1.5 Xác định và đánh giá các nguồn tài nguyên địa phương cho mở doanh nghiệp nhỏ

Khi nói đến hợp tác kỹ thuật/hoặc đầu tư, người dân thường có xu hướng hình dung ra sự giới thiệu một cái mới gì đó từ bên ngoài. Tuy nhiên, để tạo ra hoạt động dễ dàng để bắt đầu cho người dân và làm cho nó bền vững, có hiệu quả để: 1) sử dụng các nguồn nguyên liệu địa phương bằng cách công nhận giá trị của chúng; 2) cung cấp các kiến thức cần thiết và/hoặc công nghệ phù hợp, một cách linh hoạt, được xây dựng trên công nghệ bản địa, tăng thêm giá trị các nguồn nguyên liệu có sẵn tại địa phương; và 3) tăng sáng kiến của dân bản bằng cách chứng minh hiệu quả có thể nhìn thấy được của các hoạt động mà Dự án đã giới thiệu.

Người dân tại các điểm thử nghiệm, đặc biệt là người sống ở vùng sâu vùng xa, sống gần với cuộc sống tự cung tự cấp. Để cung cấp cho họ một cơ hội tốt để xem xét các nguồn lực sẵn có tại địa phương, các bản đã được hỗ trợ để tham dự vào hội trợ Điện Biên Phủ, hội trợ thương mại được tổ chức tại Thành phố Điện Biên Phủ, và mang đến các sản phẩm của bản có thể bán được và thu được các kinh nghiệm trong bán hàng tại hội chợ. Đây là lần đầu tiên mà người dân tham gia vào các loại hình hoạt động như vậy, cung cấp cho họ cơ hội để xem xét nguồn tài nguyên địa phương tại các bản tương ứng. Đó được coi là những kinh nghiệm dẫn đến bắt đầu nhóm kinh doanh như rượu Pê Mông và làm chổi chít, mà sử dụng các nguồn lực địa phương.

4.1.6 Khảo sát thị trường sau khi sàng lọc các hoạt động

Trước khi bắt đầu các hoạt động của HPPTSK, sự hiểu biết về các sản phẩm tiềm năng trong vùng thử nghiệm đã được thực hiện qua khảo sát thị trường để tìm ra các hoạt động phát triển sinh kế tiềm năng nhất. Việc tiến hành khảo sát thị trường được nhận thấy có hiệu quả hơn, sau khi sàng lọc các sản phẩm /hoạt động tiềm năng tại các bản, cũng như sự khác nhau về điều kiện địa lý và kinh tế xã hội ở trong bản và các bản khác nhau.

4.1.7 Phối hợp các hoạt động phát triển sinh kế

Dựa trên sự xem xét các kết quả tương ứng với các hoạt động sinh kế, hiệu quả tổng hợp giữa chúng, sự phối hợp các hoạt động có thời gian mang lại lợi ích ngắn, trung hạn và dài hạn, một tập hợp các hoạt động các hoạt động được trình bày trong Bảng 4-3 phía dưới đây. Do cần phải có sự đánh giá nhu cầu của người dân địa phương khi các hoạt động được thực hành, có thể có

khó khăn để giới hạn các hoạt động theo sự phối hợp này. Do vậy, sự phối hợp được trình bày trong bảng dưới đây chỉ nên được cân nhắc như là một ví dụ mà Nhóm JICA thực hiện HPPTSK tìm thấy có hiệu quả dựa trên cơ sở những hoạt động đã được thực hiện cho đến ngày nay. Dựa trên kết quả khảo sát về thu nhập của hộ gia đình và chi tiêu đã được mô tả ở phần 3, các hộ gia đình được phân theo ba nhóm theo mức độ thu nhập bằng tiền mặt và số lợn mà họ đang sở hữu. Bảng dưới đây trình bày một sự phối hợp các hoạt động được cho là có hiệu quả dựa trên mức thu nhập.

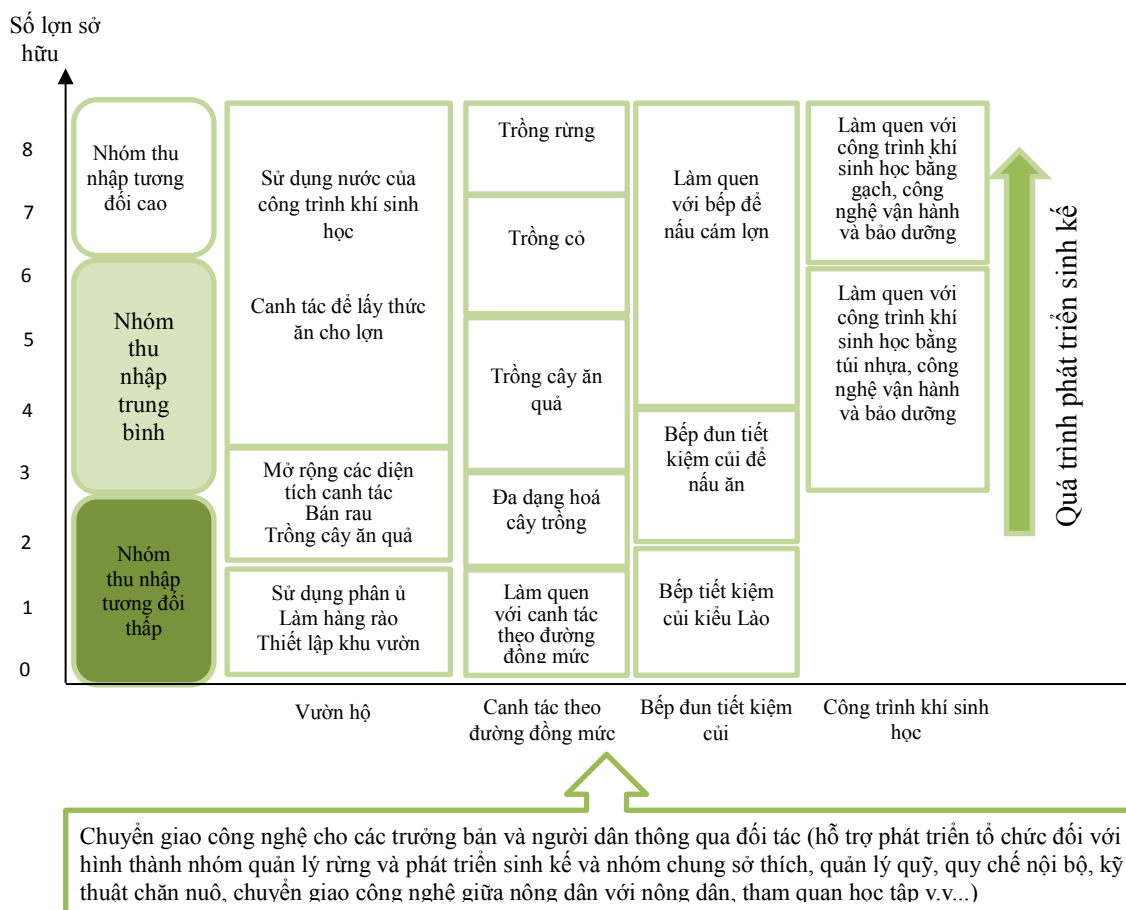
Một nhóm hộ có thu nhập tương đối thấp được mô hình hoá sau khi các hộ gia đình không hưởng lợi đã được xác định thông qua khảo sát thu nhập và chi tiêu tiền mặt (thu nhập tiền mặt trung bình hàng năm từ hoạt động nông nghiệp là 6,1 triệu đồng. Số lượng lợn trung bình một hộ là 1,3 và số hộ gia đình nuôi lợn là 4 trong tổng số 12 hộ). Đối với những hộ gia đình có thu nhập thấp, nên cân nhắc đưa bếp đun tiết kiệm củi là việc làm tạo ra ít gánh nặng cho đối tượng hưởng lợi, thực hiện canh tác vườn nhà và canh tác theo đường đồng mức, là phương tiện giúp họ thu được tiền mặt chỉ trong một thời gian ngắn. Nhóm hộ có thu nhập trung bình được hy vọng là nuôi từ 3 đến 6 con lợn (giống địa phương), cải tiến hoạt động chăn nuôi lợn của họ và giới thiệu công trình khí sinh học bằng nhựa cộng với các hoạt động được thực hiện như ở nhóm có thu nhập thấp (ví dụ như bếp đun tiết kiệm củi, vườn hộ và canh tác theo đường đồng mức). Các hộ gia đình có thu nhập tương đối cao được hy vọng là khoảng 7 con lợn hoặc nhiều hơn. Nhóm này được hy vọng đợi tự trang trải ở mức độ nào đó chi phí chăn nuôi và lắp đặt công trình khí sinh học bằng gạch. Do một số hộ gia đình có thu nhập tương đối cao chăn nuôi gia súc giống địa phương, trồng cỏ có thể được đưa vào trong hoạt động. Hỗ trợ thực hiện những hoạt động này sẽ được thực hiện cùng với hỗ trợ các khía cạnh mềm như phát triển tổ chức của nhóm quản lý rừng và phát triển sinh kế và nhóm chung sở thích, quản lý quỹ, kỹ thuật chăn nuôi. Thêm vào đó, sự phân loại này được mô tả như là một quá trình năng động mà trong đó một hộ gia đình không cố định ở một nhóm mà có thể chuyển sang nhóm khác theo sự thay đổi của thời gian.

Bảng 4-3: Phối hợp các hoạt động được cho là có hiệu quả (ví dụ)

| | Mức thu nhập | | Phối hợp các hoạt động | Ghi chú |
|-------------------------|---|--------------------|--|--|
| | Tổng thu nhập tiền mặt từ nông nghiệp (triệu VNĐ) | Số lượng lợn (con) | | |
| Thu nhập tương đối cao | 25 hoặc hơn nữa | 7 hoặc hơn nữa | Chăn nuôi lợn + công trình khí sinh học bằng gạch + trồng cỏ | Chăn nuôi lợn và công trình khí sinh học bằng gạch, là công trình sử dụng phân của lợn, được kết hợp với nhau. Nước của công trình khí sinh học sẽ được sử dụng cho vườn hộ. Do một số hộ gia đình có thu nhập tương đối cao chăn nuôi đại gia súc giống địa phương, trồng cỏ sẽ được thực hiện. |
| Thu nhập trung bình | 10 đến 25 | 3 đến 6 | Chăn nuôi lợn + Công trình khí sinh học bằng túi nhựa | Các giống lợn địa phương như Móng Cái, là giống không tiêu thụ nhiều thức ăn, sẽ được kết hợp với canh tác theo đường đồng mức và vườn hộ, là hoạt động có thể đảm bảo cung cấp thức ăn cho lợn đồng thời với tăng thu nhập bằng tiền mặt. Công trình khí sinh học bằng nhựa, sử dụng phân lợn, sẽ được lắp đặt và nước thải của công trình sẽ được sử dụng cho vườn hộ. |
| Thu nhập tương đối thấp | 10 hoặc hơn | 0~2 | Bếp đun tiết kiệm củi, vườn hộ (có thể phối hợp với trồng cây ăn quả) + canh tác theo đường đồng mức | Bếp đun và vườn hộ nhằm giảm sự tiêu dùng củi đun và tăng thu nhập bằng tiền nhờ bán rau. Canh tác theo đường đồng mức được mong đợi là sẽ kiểm soát xói mòn đất, tăng cường bảo vệ đất và khả năng giữ nước của đất đảm bảo cho thực hành canh tác nông nghiệp bền vững. |

Ghi chú: Tổng thu nhập tiền mặt hàng năm và số lợn sở hữu được ước tính dựa vào kết quả khảo sát thu nhập và chi tiêu tiền mặt của hộ gia đình.

Trong giai đoạn thực hiện, có thể có khó khăn trong việc thực hiện những hoạt động này cùng một lúc do sự hạn chế về năng lực của đối tác và cán bộ khuyến nông. Trong trường hợp này, có thể thực hiện phương pháp tiếp cận theo giai đoạn, trong đó bếp đun tiết kiệm củi và vườn hộ được thực hiện trước, như là hoạt động xuất phát, cho tất cả các hộ gia đình, bao gồm cả các hộ gia đình có thu nhập tương đối thấp. Để củng cố sự tin tưởng của người dân và hỗ trợ họ trong việc phát triển tổ chức và chuyển giao công nghệ, các hộ có thu nhập trung bình và thu nhập tương đối cao sẽ được hỗ trợ thực hành chăn nuôi lợn và lắp đặt công trình khí sinh học. Một điều quan trọng là sàng lọc đối tượng hưởng lợi và cùng lúc khuyến khích họ chủ động tham gia vào Dự án bằng cách thiết lập các điều kiện như hình thành nhóm sở thích và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật trước khi cung cấp sự hỗ trợ. Cơ chế chuyển giao công nghệ giữa những người nông dân (được mô tả trong Sơ đồ 4-4 ở phần dưới) và tham quan học tập những vùng phát triển cao hơn (Sơ đồ 4-5), có thể được áp dụng cho các nhóm chung sở thích, sẽ là những công cụ có hiệu quả trong hỗ trợ thực hiện các hoạt động. Sơ đồ 4-1 dưới đây được xây dựng dựa theo Bảng 4-3 thể hiện số lợn sở hữu theo trục tung (trục đứng) như là một biến đại diện cho tổng thu nhập tiền mặt của hộ gia đình. Sơ đồ mô tả sự phối hợp các hoạt động dựa theo số lợn sở hữu cùng với phương pháp tiếp cận theo giai đoạn để thực hiện các hoạt động. Những hoạt động cho các hộ gia đình thuộc nhóm có thu nhập thấp được giới thiệu cho các hộ có thu nhập cao hơn với một số sửa đổi. Sơ đồ cũng miêu tả tương tượng về chuyển động mà hộ gia đình có thu nhập thấp sẽ tiến lên.

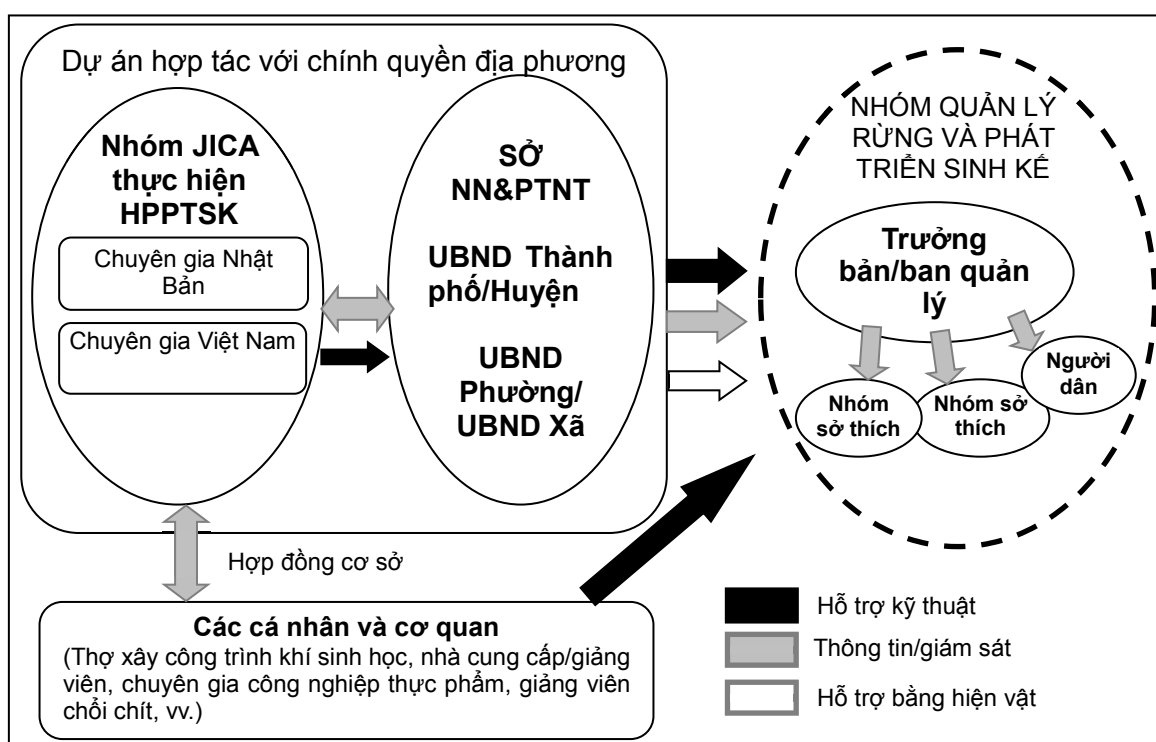


Sơ đồ 4-1: Các giai đoạn thực hiện trong phối hợp các hoạt động phát triển sinh kế phân theo số lợn sở hữu và sự tiến bộ trong phát triển

4.2 Các vấn đề và các hành động liên quan đến tổ chức thực hiện

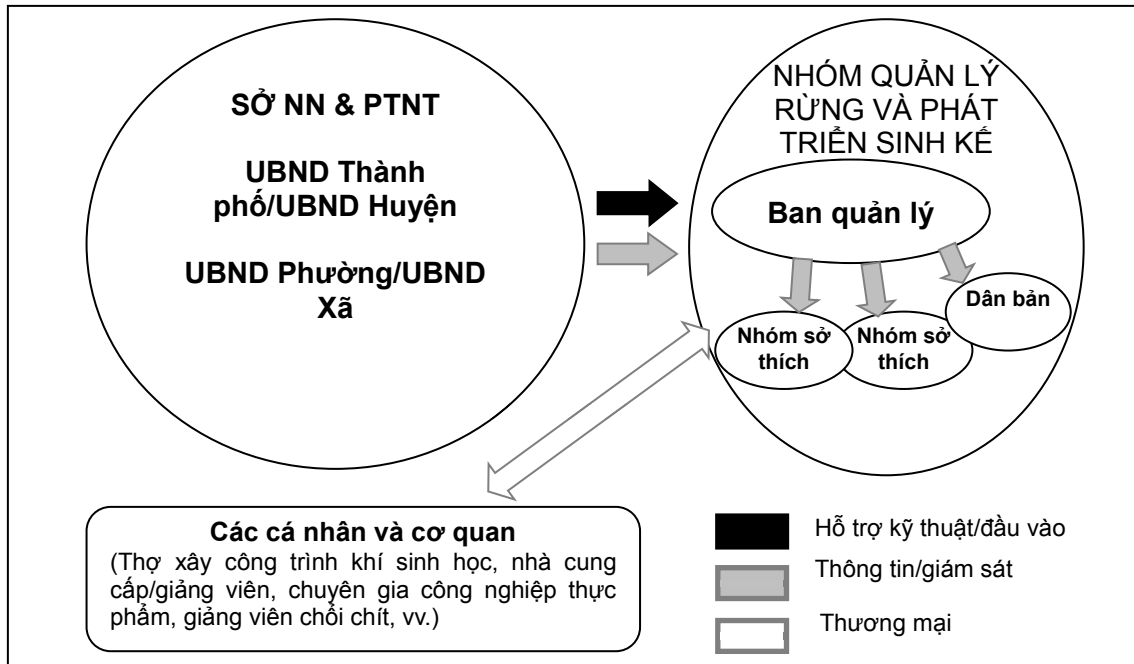
4.2.1 Đảm bảo nâng cao năng lực của các bộ thúc đẩy cấp phường/xã, các bộ khuyến nông và trường bản

Cơ chế thực hiện dự án trong suốt thời kỳ của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK được thể hiện ở dưới đây. Nhóm JICA thực hiện HPPTSK thành lập một nhóm chuyên gia Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động thí điểm tại các điểm thực nghiệm, phối hợp với các đối tác. Trong quá trình thực hiện dự án, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã hợp tác với rất nhiều cá nhân/cơ quan khác nhau tùy thuộc vào sự cần thiết của các chuyên gia như thợ xây cho xây dựng công trình khí sinh học, giảng viên cho các kỹ thuật chăn nuôi gia súc và cá v.v... Nhóm JICA thực hiện HPPTSK cũng đã cố gắng để cải thiện năng lực và sự tự chủ của người dân bằng cách tăng cường tổ chức (nhóm quản lý rừng và phát triển sinh kế nhóm sở thích), không chỉ bằng cách nâng cao năng lực kỹ thuật của họ.



Sơ đồ 4-2: Cơ chế thực hiện dự án dưới hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK

Sau khi hoàn thành dự án, các đối tác và các cơ quan của đối tác có nghĩa vụ tiếp tục hỗ trợ cho các hoạt động. Dự kiến năng lực tổ chức của nhóm quản lý rừng và phát triển sinh kế đã được hỗ trợ từ dự án sẽ được tăng cường để họ có thể yêu cầu những nhu cầu của họ đối với chính phủ và các cơ quan khác có liên quan, các hàng hóa cần thiết và dịch vụ an toàn.



Sơ đồ 4-3: Cho chế thực hiện dự án sau khi hoàn thành dự án

Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tiếp tục thực hiện hàng loạt các khóa tập huấn để phát triển bền vững các hoạt động, nhằm đến mục tiêu các trưởng nhóm sở thích, trưởng bản và các cán bộ UBND phường/xã, là cơ quan hành chính trực tiếp nhất của bản. Nhóm quản lý rừng và phát triển sinh kế (NQLR&PTSK) được thành lập trong các bản của vùng thí điểm và các qui chế, và các vấn đề khác có liên quan đến chức năng của nó vẫn đang được thảo luận. Do vậy, các khóa đào tạo khác liên quan đến quản lý của nhóm như quản lý tổ chức và tài chính sẽ là cần thiết ngay từ bây giờ.

Vai trò lãnh đạo của bản, hoặc các trưởng bản, được coi là ngày càng quan trọng. Khi phạm vi và trách nhiệm của họ được tái khẳng định, hệ thống giám sát liên quan đến cán bộ khuyến nông cấp xã và trưởng bản đã được thành lập, và các trưởng bản được yêu cầu giám sát và phối hợp nhóm sở thích và các hoạt động khác. Báo cáo giám sát được các trưởng bản nộp hàng tháng tới ủy ban xã và phường.

Để mở rộng đến mức có thể, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã cố gắng đưa các cán bộ của UBND xã cũng như những người lãnh đạo của thôn bản tham gia vào các hoạt động. Các ứng viên tham gia vào chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản đã được thực hiện trong tháng 4 năm 2012 đã đưa ra kế hoạch trong đó có sự tham gia của cán bộ cấp xã. Và kết quả là có bốn (4) trong số 12 thành viên tham dự là những người đang giữ chức vụ chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND xã. Những thành viên từ UBND xã đóng vai trò sống còn trong việc hỗ trợ thực hiện một số các hoạt động thí điểm sau khi họ quay trở về đất nước. Bên cạnh đó cán bộ cấp xã và lãnh đạo của thôn bản đã được khuyến khích tham gia chuyến tham quan tập huấn tại tỉnh Kon Tum đã được thực hiện trong tháng 3 năm 2012 và do vậy đã có hai (2) cán bộ cấp xã và chín (9) lãnh đạo của thôn bản đã tham gia vào chuyến tham quan tập huấn này. Hơn thế, nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã tổ chức lớp tập huấn được thiết kế cho cán bộ cấp xã để họ thực hiện hỗ trợ người dân thực hiện các hoạt động thí điểm.

Bằng cách này, các khóa đào tạo định kỳ nhằm mục tiêu hỗ trợ cho các cán bộ thúc đẩy cấp xã, cán bộ khuyến nông và trưởng bản sẽ là hỗ trợ cần thiết và hiệu quả cho các hoạt động phát triển sinh kế.

4.2.2 Sự phối hợp giữa các ban ngành có liên quan ở cấp huyện

Các hoạt động phát triển sinh kế bao gồm các hoạt động từ thực hiện các hoạt động chăn nuôi như thực hành chằng nuôi lợn và bò đến các hoạt động trồng cây ăn quả, lắp đặt bếp đun cải tiến, công trình khí sinh học và chế biến thực phẩm. Những hoạt động đòi hỏi phải có sự điều phối rất tốt theo chiều ngang giữa các phòng ban của cơ quan cấp huyện. Tuy nhiên, sự điều phối ở cấp huyện giữa BQL huyện và trạm thú y huyện không thực sự trôi chảy. Do vậy, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã trực tiếp liên hệ với các cán bộ cấp huyện và đề nghị họ tham gia vào một số hoạt động thí điểm, ví dụ như khi phải xử lý trường hợp lợn bị chết, khi bàn giao vật nuôi hay khi thực hiện các lớp tập huấn. Trong nhu cầu về hợp tác ngang bằng, những sự thay đổi về thành viên BQLDA cấp Tỉnh đã được thực hiện vào tháng 12 năm 2012 và sự tham gia của ban phát triển nông lâm tại cấp xã, đang được BQLDA cấp tỉnh xem xét.

4.2.3 Tăng cường hoạt động và bảo trì các hệ thống công trình khí sinh học được hỗ trợ

Theo sở NN&PTNT Điện Biên, có một văn phòng chịu trách nhiệm cho việc thúc đẩy các hệ thống khí sinh học bằng gạch ở tỉnh. Văn phòng này chịu trách nhiệm thực hiện chương trình khí sinh học Quốc gia trong Tỉnh, đây là hoạt động mà Bộ NN&PTNT hợp tác với một tổ chức phi chính phủ của Hà Lan. Trong hoạt động hỗ trợ lắp đặt các công trình khí sinh học, văn phòng có thể huy động thợ xây và thợ kỹ thuật được đào tạo trong tỉnh và nếu cần thiết có thể huy động từ các tỉnh khác. Tuy nhiên, có rất ít thợ xây có đủ khả năng xây dựng công trình khí sinh học trong tỉnh Điện Biên.

Khi tính đến những điều kiện này, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã đào tạo những người dân bản có tiềm năng ở các điểm thử nghiệm trở thành các thợ xây để xây dựng, vận hành và bảo trì các công trình khí sinh học. Các lớp tập huấn về lắp đặt công trình khí sinh học bằng nhựa PE đã được tổ chức vào tháng 3 và tháng 8 (2012), trong khi đó lớp tập huấn về lắp đặt công trình khí sinh học bằng gạch đã được thực hiện trong tháng 12 năm 2012, và khóa tập huấn tiếp theo vào tháng 1 năm 2013. Những người đã hoàn thành xuất sắc khóa học này đã được cấp chứng chỉ là thợ xây của bản dưới dự án. Có 8 thợ xây cho công trình khí sinh học bằng gạch và 7 người cho công trình khí sinh học bằng nhựa PE. Danh sách các thợ xây dựng được lập cho đối tác để thúc đẩy thực hiện công trình khí sinh học trong giai đoạn 2 của dự án và sau này. Dựa trên những nhu cầu lắp đặt mới hay vận hành và bảo trì, người dân và đối tác có thể liên hệ với những thợ xây gần nhất để sử dụng dịch vụ của họ. Những thợ xây này có thể thành lập một hiệp hội những người xây dựng để thực hiện toàn bộ công việc dịch vụ cũng như kinh doanh của họ trong tương lai. Hơn nữa, nó cũng cần thiết để chỉ ra tầm quan trọng của việc giới thiệu của một hệ thống giám sát và đánh giá thành quả của các thợ xây để đảm bảo chất lượng của công trình khí sinh học.

4.2.4 Vốn đối ứng của địa phương

Bên cạnh những điểm đã nêu ở trên, một vấn đề khác là sẽ thiếu vốn đối ứng của địa phương cho SUSFORM-NOW. Công tác phí đã được trả người dân để giám sát các hoạt động v.v... và cán bộ khuyến nông thực hiện hoạt động giám sát và cung cấp dịch vụ khuyến nông từ tháng 10 năm 2012. Những chi trả này được lấy từ ngân sách của JICA cấp cho SUSFORM-NOW. Theo đề xuất từ kết quả đánh giá giữa kỳ, Sở NN&PTNT được khuyến cáo phải nỗ lực hơn nữa để đề nghị UBND Tỉnh đẩy nhanh quá trình giải ngân vốn ngân sách cho Sở NN&PTNT.

4.3 Các phương pháp chuyển giao công nghệ

4.3.1 Cơ chế chuyển giao công nghệ giữa những người nông dân

Đề án chuyển giao công nghệ giữa những người nông dân đã được kiểm tra và xác nhận tính hiệu quả để thực hiện phát triển năng lực của người dân. Cơ chế này đã được giới thiệu và đưa

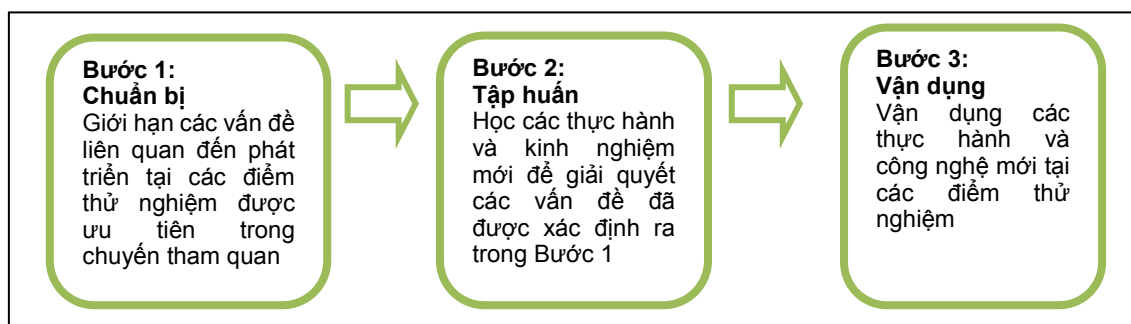
vào thử nghiệm trong một số trường hợp về tập huấn bếp đun cải thiện và xây dựng công trình khí sinh học. Cơ chế này bao gồm 3 bước và nhằm tạo ra sự chuyển giao công nghệ từ một tổ chức bên ngoài đến người nông dân và sau đó là từ người nông dân đến người nông dân. Như trình bày trong sơ đồ dưới đây, trong Bước 1 một người nông dân sẽ “học” từ một tổ chức bên ngoài. Ở bước tiếp theo (Bước 2), người nông dân đã được đào tạo sẽ tự thử nghiệm với những sự giúp đỡ của những người nông dân khác. Ở Bước 3, người nông dân sẽ trở thành người hướng dẫn và dạy cho những người nông dân khác. Các công nghệ được áp dụng cho cải thiện sinh kế bền vững thường không quá phức tạp, quen thuộc và đơn giản với người dân. Mặt khác, số lượng cán bộ khuyến nông có thể theo dõi sự đa dạng của các hoạt động còn hạn chế. Bằng cách sử dụng nguồn lực địa phương ở gần nơi họ sinh sống là có hiệu quả, và hiệu quả cho sự khuếch tán cá kỹ thuật giữa người dân bản, đặc biệt khi không có đủ cán bộ khuyến nông.



Sơ đồ 4-4: Ba bước thực hiện chuyển giao công nghệ giữa những người nông dân

4.3.2 Mô hình tham quan tập huấn

Tham quan tập huấn là một công cụ hữu ích để tăng cường hiệu quả học tập của các học viên thông qua đó học viên sẽ trực tiếp thu nhận kiến thức và thông tin về công nghệ mới và thực hành cấp cao hơn ở địa điểm tham quan. Để nâng cao được hiệu quả, thay bằng việc chỉ đến tham quan ở địa điểm cso thực hành cấp cao hơn, cần phải hình thành một chương trình học tập trong sự liên kết với một quá trình học tập liên tục và nhất quán. Trong quá trình học tập này, những vấn đề và sự quan tâm được xác định ưu tiên trước khi thực hiện chuyến tham quan (giai đoạn chuẩn bị), công nghệ và phương pháp được tại điểm tham quan sẽ được áp dụng tại nơi sinh sống của họ (giai đoạn vận dụng).



Sơ đồ 4-5: Tham quan tập huấn như là một quá trình học liên tục và nhất quán

Trong các chuyến tham quan tập huấn đã được thực hiện bởi Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, mô hình vừa nêu đã được áp dụng trong chuyến tham quan tập huấn ở tỉnh Kon Tum, Hoà Bình và Nhật Bản và hiệu quả học tập đã được tăng thêm nhờ mô hình sau đây. Hơn thế, trong chuyến tham quan học tập ở Hoà Bình cho nhóm sản xuất chổi chít, một lớp tập huấn về quy trình sản xuất chổi chít đã được đưa vào trọng tâm của chương trình tham quan tập huấn ngay tại công ty mà nhóm đến thăm. Ở giai đoạn vận dụng tại nơi sinh sống (Bước 3), tập huấn viên của công ty đã được mời đến điểm thử nghiệm để tiếp tục khoá tập huấn về quy trình sản xuất nhằm tăng cường hiệu quả học tập của chuyến tham quan tập huấn.

4.3.3 Tăng cường nhận thức và ý thức độc lập

Trong trợ giúp thực hiện các hoạt động thí điểm, đã cso sự quan tâm đến nâng cao ý thức về sự độc lập của người dân và tăng cường khả năng giải quyết vấn đề của học. Phải mất thời gian để nâng cao nhận thức của người dân và điều này không thể đạt được trong thời gian ngắn. Cách hiệu quả là tính đến thực chất để tăng sự cam kết của dân bản đối với các hoạt động thông qua thực hiện các hoạt động, không phải bằng các bài giảng hoặc thuyết giáo về tầm quan trọng của nó.

- i) Quy chế nội bộ để đảm bảo cam kết của người dân: Đã yêu cầu những người dân bản thành lập các nhóm chung sở thích tương ứng với các hoạt động chăn nuôi cụ thể như lợn, bò, gà, cá và xây dựng quy chế nội bộ để thực hiện các hoạt động thí điểm của họ. Cũng đã làm cho thành viên của nhóm chung sở thích hiểu rõ rằng quy chế nội bộ được cho là hoàn thiện và có hiệu lực sau khi có sự tán thành về nội dung của UBND cấp xã.
- ii) Thành lập quỹ của nhóm sở thích: Khi hỗ trợ người dân bản lợn, bò, gà và cá, hệ thống xoay vòng đã được giới thiệu cho người dân. Trong hệ thống xoay vòng, thành viên của các nhóm chung sở thích phải hoàn trả vật nuôi và vật liệu xây dựng ...vào hệ thống đồng sở hữu bởi các thành viên của nhóm sau một khoảng thời gian được nhóm thoả thuận. Trong việc đạt được sự đồng thuận của các thành viên trong nhóm chung sở thích, điều quan trọng là đảm bảo được số tiền hoàn trả để duy trì hệ thống xoay vòng ngay từ ban đầu.
- iii) Nâng cao nhận thức để giảm thiểu chi phí: Để giảm thiểu chi phí cho từng hoạt động với quan điểm bền vững, tìm các cách làm giảm thiểu chi phí đã được khuyến khích cho người dân. Ví dụ, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã hướng dẫn người dân hình thành các nhóm, mỗi nhóm gồm ba (3) hộ gia đình có mong muốn lắp đặt công trình khí sinh học, để mua xấp vật liệu có chất lượng cao với chi phí thấp. Sự kết hợp theo nhóm ba thành viên cũng góp phần làm giảm chi phí vận chuyển vật liệu.
- iv) Cung cấp cơ hội học hỏi giữa các dân bản: Trong trợ giúp thực hiện các lớp tập huấn về chăn nuôi, một số lớp tập huấn đã được thực hiện ghép giữa những người dân của bản này với người dân của bản khác, nhằm tạo điều kiện để những người dân ở các bản khác nhau có thể trực tiếp trao đổi những kinh nghiệm của họ và nâng cao hiệu quả học tập.
- v) Sử dụng các mô hình: Ví dụ, mô hình canh tác theo đường đồng mức đã được thực hiện tại vườn nhà của một hộ gia đình tình nguyện xây dựng mô hình. Đã yêu cầu hộ gia đình xem xét và giám sát hiệu quả của mô hình.
- vi) Ghi chép: Khi thực hiện phân phối bếp tiết kiệm củi và lắp đặt công trình khí sinh học, đã yêu cầu các hộ gia đình hưởng lợi ghi chép về khối lượng củi đun trong một khoảng thời gian nhất định trước và sau khi nhận bếp hoặc trước và sau khi lắp đặt công trình. Bằng việc ghi chép về khối lượng củi đun, những người dân đã được dự kiến để xác nhận những thay đổi định lượng trong khối lượng củi tiêu dùng trước và sau khi nhận bếp hoặc trước và sau khi lắp đặt công trình. Điều này cũng đã được xác nhận trong kết quả phỏng vấn về tính hiệu

quả của các tập huấn và các hoạt động sau khi nhìn thấy các kết quả rõ rệt. Người dân có thể nhận ra lợi ích của việc giảm lượng củi đun bằng cách xác nhận các kết quả ghi chép và hiểu rằng nó cũng giúp làm giảm khối lượng công việc cho việc đi lấy củi, giúp cải thiện đời sống của họ, và thậm chí giúp hướng tới lợi ích cho bản. Việc nhận ra từ từ của các lợi ích này giúp cho nâng cao nhận thức của người dân cho cải thiện sinh kế cũng như quản lý và bảo tồn rừng

4.4 Một vài lời khuyên cho các hoạt động cụ thể

4.4.1 Lời khuyên cho thực hiện các hoạt động vườn hộ thành công

Trong việc hỗ trợ phân phối hạt rau, trước tiên hạt giống được bàn giao cho trưởng bản, người có vị trí giám sát qua trình chuẩn bị của từng hộ gia đình. Trưởng bản được yêu cầu lần lượt phát hạt giống cho các hộ gia đình hoàn thành việc chuẩn bị vườn. Cơ chế này đã được giới thiệu dựa trên kinh nghiệm có được từ việc phân phát hạt rau của vụ trước trong năm 2012. Ở vụ trước, người dân đã không thực hiện việc chuẩn bị vườn rau cho đến khi họ nhận thấy rằng họ thực sự nhận được hạt giống mặc dù hạt giống rau được phân phối dựa trên nhu cầu của họ. Số lượng hạt giống phát cho mỗi hộ được giới hạn cho 100 m² với các lý do được mô tả như sau:

- i) Thiết lập một khu vườn hộ nhằm mục đích sản xuất rau cho tự tiêu thụ tại gia đình ở giai đoạn đầu để đảm bảo kỹ thuật sản xuất rau;
- ii) Hiện nay tại các điểm thử nghiệm, việc mua bán các loại rau diễn ra một cách hạn chế;
- iii) Vườn nhà là một trong những hoạt động thử nghiệm mà ở đó người dân muốn tham gia các hoạt động thấy nó dễ dàng để tham gia, bất kể sự khác biệt về mức thu nhập của họ;
- iv) Kích thước trung bình của vườn hộ hiện tại cho mỗi hộ gia đình khoảng 100m²; và
- v) Nếu kích thước tương đối nhỏ, nó sẽ dễ dàng hơn để kiểm tra việc sử dụng và hiệu quả của phân bón từ nước thải của các bể khí sinh học.

Phương pháp canh tác theo mô hình này cung cấp cho người dân các cơ hội tập huấn như chuẩn bị phân ủ, sử dụng phân bón từ nước thải của bể khí sinh học, các kỹ thuật để thiết lập các vườn ươm, chăm sóc sau khi trồng rừng và kỹ thuật tỉa cành, mà cuối cùng dẫn đến cải tiến các công nghệ khi nông nghiệp bền vững được thực hành trong tương lai.

4.4.2 Mô hình canh tác trên đường đồng mức

Mặc dù tính hiệu quả của canh tác trên đường đồng mức là hiển nhiên và phù hợp cho vùng mục tiêu để cải thiện năng suất canh tác của đất dốc cũng như bảo tồn đất, điều này không dễ dàng để người dân nhận ra hiệu quả của công nghệ nếu không được tận mắt chứng kiến. Theo đó, dưới hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK, 5 mô hình canh tác trên đường đồng mức đã được thiết lập để chứng minh hiệu quả của mô hình. Địa điểm của các mô hình được quyết định ở những nơi mà người dân có thể dễ dàng đến và trao đổi các ý kiến với nhau. Để mô hình này được sử dụng cho các hoạt động khuyến nông, các khóa tập huấn được tổ chức để đào tạo cho các cán bộ khuyến nông về công tác chuẩn bị của các mô hình (các khóa tập huấn về đào tạo kỹ thuật, và các phương pháp để sử dụng mô hình).

Mô hình canh tác trên đường đồng mức không giống như cái gọi là “mô hình trình diễn tốt nhất”, mà thường được các viện nghiên cứu thực hành, vv. Thay vào đó, nó được thiết kế để cung cấp các sản phẩm nông nghiệp, thức ăn cho động vật và nguyên liệu cho phát triển sinh kế

bằng cách sử dụng công nghệ đơn giản với chi phí thấp cũng như một cách ổn định. Do đó, loại giống cây trồng được giới thiệu, các loại cây hàng rào được sử dụng cho đường đồng mức và các loại cây được trồng sẽ khác nhau tùy thuộc vào mục tiêu của nông dân để sản xuất sản phẩm. Nó có thể để sản xuất thức ăn cho chăn nuôi lợn, bò và gà sẽ tăng ngay từ bây giờ tại các bản. Tại Sái Lương, cũng có thể trồng cây chít để cung cấp nguyên thô cho sản xuất chổi. Cỏ thức ăn gia súc, như cỏ Guatemala cũng có lợi cho bảo vệ đất khỏi bị sỏi mòn.

4.4.3 Bùng phát các bệnh dịch

Cản trở chủ yếu trong quá trình hỗ trợ hoạt động chăn nuôi lợn, bò và gà là vấn đề dịch bệnh. Trong số lợn mà SUSFORM-NOW đã cung cấp thì một số lợn đã bị chết do nghi mắc bệnh Tai xanh. Số gà sau khi giao cũng bị tiêu hủy do nghi mắc cúm gia cầm. Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã hỗ trợ cán bộ cấp huyện và xã một số biện pháp có thể tiến hành thường xuyên để đối phó với vấn đề dịch bệnh như thông tin tình hình dịch bệnh cho người dân, động viên họ thường xuyên vệ sinh quét dọn chuồng nuôi sạch sẽ, phun khử trùng chuồng nuôi và khu vực xung quanh, và đã cung cấp các vắc-xin cần thiết cho lợn, gà và đồng thời đã thảo luận với nhà cung cấp kéo dài thời gian bảo hành.

Đối với các hoạt động chăn nuôi, Dự án đã bắt đầu cấp gà từ tháng 1 năm 2013, nhưng ngay sau khi bắt đầu giao gà, rất nhiều gà tại bản Sái Lương đã được phát hiện bị chết với triệu chứng tương tự như bệnh cúm gia cầm. Sau khi thảo luận giữa người dân và dự án, người dân đã quyết định như sau: xã sẽ tiến hành khử trùng trên bề mặt quanh bản; trưởng bản và trưởng nhóm sở thích khuyến tất cả dân bản không chỉ là những hộ gia đình nhận gà để nhốt gà vào chuồng/lồng, không cho chúng đi xung quanh vườn¹⁷. Sau khi lắp đặt hệ thống khí sinh học, môi trường xung quanh bản rõ ràng trở nên sạch sẽ, không còn chất thải của vật nuôi lan tràn xung quanh. Khi biện pháp ngăn chặn bệnh dịch được thực hiện trong bản cùng với sử dụng công trình khí sinh học, môi trường vệ sinh của bản đã được cải thiện đáng kể. Tầm quan trọng của giữ vệ sinh môi trường của bản bằng cách quản lý phù hợp vật nuôi có thể được dân bản thừa nhận thông qua việc giám sát từng hộ gia đình của trưởng bản và cán bộ khuyến nông, việc này có thể không những ngăn ngừa bệnh dịch của vật nuôi mà còn ngăn chặn sự bùng nổ bệnh dịch trên toàn khu vực, áp dụng vắc-xin cho động vật cũng rất quan trọng để ngăn ngừa cúm gia cầm. Dưới Dự án, thời hạn bảo hành của hợp đồng với nhà cung cấp đã được kéo dài để giảm thiểu rủi ro. Một vài loại vắc-xin cũng đã được tiêm cho gà con. Gà con đã được theo dõi cẩn thận thậm chí cả sau khi đã phân phát.

4.4.4 Nhưng thay đổi trong môi trường nuôi và các vấn đề sức khỏe của vật nuôi

Trong số vật nuôi đã cung cấp như một phần của HDCT, một số lợn có biểu hiện không bình thường về sức khỏe. Đó là do chúng đang quen với chế độ ăn ở trại của nhà cung cấp, gặp sự thay đổi đột ngột về môi trường và thức ăn, thêm vào đó là phải di chuyển khi đang có chữa giai đoạn cuối.

Hầu hết người dân sống ở vùng miền núi. Đặc biệt, người H'Mông sống ở khu vực có độ cao hơn nơi nên rất lạnh vào mùa đông. Vì lý do này, các biện pháp đặc biệt được thực hiện để hướng dẫn bảo vệ vật nuôi, tuy nhiên, đã có một số người dân đã không thể áp dụng theo sự hướng dẫn, do vậy sức khỏe vật nuôi bị ảnh hưởng.

Trong tháng 11/2012 đã chuyển giao xong số lợn cái hậu bị (chưa có chữa). Sau khi lợn đã quen với môi trường sống mới, nhà cung cấp sẽ trực tiếp xuống các bản thụ tinh nhân tạo cho lợn.

Hơn thế nữa, xem xét sự thay đổi đơn giản trong các phương pháp mua sắm có thể là cần thiết, mà người dân có thể xử lý được. Ví dụ, người dân thường mong đợi Dự án cung cấp giống lợn

¹⁷ Kết quả là, rất khó có thể nhìn thấy lợn và chó trong bản.

chất lượng cao hơn. Tuy nhiên, các nhà cung cấp giống có chất lượng cao có thể không thường xuyên được tìm thấy trong Tỉnh và các tỉnh lân cận. Xác định các nhà cung cấp như vậy có thể đòi hỏi quá trình chuẩn bị lâu dài. Lựa chọn thay thế là để hỗ trợ người dân mua giống lợn nái địa phương (trong bản và ở các bản lân cận) mà họ có thể tự tìm kiếm. Một lựa chọn khác là SUSFORM-NOW tập chung nhiều hơn vào kỹ thuật (như phương pháp chọn lợn đực, quản lý về sinh môi trường, các biện pháp phòng trừ bệnh dịch, các cách thực hiện trong trường hợp bùng phát bệnh dịch, v.v...) bao gồm cung cấp vật liệu cho xây dựng chuồng nuôi, các vắc-xin được yêu cầu, các thức ăn ban đầu và các hỗ trợ trong thụ tinh nhân tạo.

4.5 Các vấn đề chung liên quan đến việc hỗ trợ thực hiện các hoạt động thí điểm

4.5.1 Tăng cường các quan hệ với công chúng cùng với thực hiện các hoạt động khác

Thông qua các hoạt động đã thực hiện cho đến nay, điều tìm thấy là cần phải tăng cường các quan hệ với công chúng (PR) bằng cách kết hợp chúng với hỗ trợ bằng hiện vật và đào tạo.

Từ bước đầu thực hiện các hoạt động, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã cố gắng thông báo cho những người dân bản về các loại hoạt động phát triển sinh kế sẽ được hỗ trợ, phát hành và phân phát các bản tin làm sáng tỏ các khía cạnh kỹ thuật của các hoạt động phát triển sinh kế đối với những người dân. Tính đến tháng 3 năm 2013, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã phát hành đến bản tin thứ 31 với số lượng tờ tin được phát hành cho mỗi bản từ 250 đến 400. Các bản tin của HPPTSK được phân phát tại bản hoặc được gửi tới bản ở điểm thử nghiệm, UBND xã, BQL và PPC. Trước khi phát hành, BQL dự án tỉnh tham gia thực hiện việc xem xét nội dung của các bản tin. Bên cạnh các bản tin của HPPTSK, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đã thực hiện giới thiệu các hoạt động thí điểm thông qua các pa nô ảnh, trình diễn mô hình canh tác theo đường đồng mức và bếp đun tiết kiệm củi, trưng bày và bán các sản phẩm nông-lâm-thủy đã qua chế biến tại hội chợ Điện Biên Phủ được tổ chức vào cuối tháng 4 năm 2012. Quan hệ với công chúng đã được nâng cao không chỉ với sự hiểu biết và tham gia của người dân trong thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế, mà còn tăng cường nhận thức về bảo tồn rừng của người dân và các cá nhân liên quan đến dự án thông qua các hoạt động thử nghiệm. Hơn thế, quan hệ với công chúng đã cho phép phổ biến thông tin về các hoạt động ra bên ngoài các điểm thử nghiệm mặc dù nó được thực hiện trên cơ sở từng bước.

4.5.2 Sử dụng các tư vấn quốc gia người Việt

Trong thúc đẩy thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế tại điểm thử nghiệm, các hoạt động sẽ bị hạn chế nếu như chỉ có các chuyên gia Nhật Bản được huy động do sự những rào cản về ngôn ngữ cũng như văn hoá khi kết nối với đối tác, cán bộ UBND xã và phường, trưởng bản và người dân của thôn bản. Những nỗ lực hiện thực hoá sự thúc đẩy trôi chảy các hoạt động thí điểm, đều đặn có 5 tư vấn quốc gia đã được tuyển dụng là thành viên của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK trong lĩnh vực phát triển sinh kế, chăn nuôi quy mô nhỏ, nông lâm kết hợp, chế biến nông-lâm-thủy sản và trợ giúp các công việc của dự án. Các tư vấn quốc gia đưa các công nghệ do chuyên gia Nhật bản giới thiệu vào thực hành, đồng thời trợ giúp việc thực hiện các hoạt động thí điểm theo các lĩnh vực chuyên môn của họ, sử dụng hệ thống với các chuyên gia khác trong nước, giúp tìm kiếm các chuyên gia khác. Điều này đã góp phần cải tiến các hoạt động của Nhóm JICA thực hiện HPPTSK. Việc tuyển các chuyên gia là người dân tộc thiểu số trong vùng thử nghiệm cũng là hiệu quả.

4.5.3 Vấn đề công bằng giữa những người dân bản

Có một vấn đề là làm thế nào để đảm bảo sự công bằng (trong bối cảnh là sự ngang bằng về các cơ hội) giữa những người dân bản khi thực hiện các hoạt động thí điểm. Những khác biệt trong năng lực thực hiện các hoạt động thí điểm giữa những người dân bản đã tồn tại từ trước khi có các hoạt động hỗ trợ của SUSFORM-NOW. Những khác biệt này được phản ánh trong những

năng lực chống đỡ với những rủi ro có liên quan đến thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế mà họ mong muốn tham gia vào.

Ví dụ, những người dân bản có thể được nhận hỗ trợ về lắp đặt công trình khí sinh học phải chăn nuôi một số lượng tối thiểu nhất định các loại vật nuôi bản địa. Trong khi đó, Số lượng vật nuôi tối thiểu cho công trình khí sinh học bằng nhựa PE nhỏ hơn so với số lượng cho công trình bằng gạch. Để cho có nhiều người dân nhận được lợi ích từ các công trình khí sinh học, Nhóm JICA thực hiện HPPTSK đưa ra hai phương án, ví dụ như công trình bằng gạch và công trình bằng túi nhựa PE. Tuy nhiên, do một số hộ gia đình vẫn thấy khó khăn để tiếp cận với các công trình khí sinh học bằng túi nhựa PE, sự nỗ lực đã được thực hiện để đưa ra một số loại phương án mà người dân có thể tiếp cận được. Chẳng hạn như, các phương án bao gồm cả cấp phát bếp tiết kiệm củi kiểu Lào, gà giống, hạt rau và giống cây ăn quả, đòi hỏi một sự đầu tư ít để tham gia vào Dự án.

4.5.4 Khuyến khích cải thiện điều kiện sống và sức khỏe con người

Trong các bản mà đã được lắp đặt công trình khí sinh học đã nhận ra giá trị của phân động vật như là nguồn năng lượng có giá trị, việc sử dụng hơn nữa đã được đẩy mạnh. Kết quả là, việc thu thập phân đã tăng lên, và điều kiện môi trường của bản được cải thiện đáng kể. Ngoài ra, nhà vệ sinh cho con người cũng được xây dựng ở một số bản. Tạo thói quen giữ vật nuôi trong chuồng cho ngăn ngừa bệnh dịch cho vật nuôi đồng thời đóng góp cải thiện môi trường của bản. Rõ ràng là nhưng thay đổi này cũng góp phần cải thiện điều kiện sức khỏe của người dân, giảm các bệnh gây ra bởi tình trạng mất vệ sinh. Việc làm này có thể mất thời gian để người dân quản lý vật nuôi đúng với điều kiện lý tưởng, bằng cách nhận ra hiệu quả để cải thiện sức khỏe của họ. Những ảnh hưởng của hỗ trợ này có thể trở thành hiệu quả khi người dân nhận ra sự cải thiện điều kiện sức khỏe bằng cách đa dạng hóa các sản phẩm được sản xuất, cải thiện điều kiện sức khỏe nhờ việc cải thiện điều kiện sống tốt hơn thông qua các hoạt động phát triển sinh kế.

Phụ lục 1: Luồng công việc/Tiến trình công việc

| Thời gian | Nhật Bản/Việt Nam | Hạng mục công việc | Phân nhỏ các công việc trong hạng mục | Các báo cáo chính | | |
|--|-------------------|--|---|--|--|--|
| | | | | | Các sản phẩm thông qua sự hợp tác kỹ thuật | |
| Đầu tháng 10, 2011 | Nhật Bản | (1) Chuẩn bị báo cáo khởi động | (1-1) Xác định phương pháp tiếp cận và kế hoạch làm việc (1-2) Thu thập và phân tích số liệu hiện thời và thông tin (1-3) Chuẩn bị báo cáo khởi động | Báo cáo khởi động (tháng 10, 2011) | | |
| Tháng 10 - giữa tháng 11, 2011 | | (2) Nghiên cứu tính khả thi và những ảnh hưởng của các biện pháp trong các dự án thí điểm | (2-1) Nghiên cứu các kết quả về nghiên cứu thí trường (2-2) Nghiên cứu về tính khả thi và những ảnh hưởng của việc giới thiệu các biện pháp trong các hoạt động thí điểm (2-3) Chuẩn bị báo cáo nghiên cứu | | Báo cáo nghiên cứu (tháng 3, 2013) | |
| Giữa tháng 11 - tháng 12, 2011 | | (3) Chia sẻ và thảo luận về các kết quả giữa các cá nhân có liên quan của SUSFORM-NOW (4) Phối hợp các kết quả nghiên cứu vào thảo luận trong PAO, 2012 | (3-1) Chia sẻ vào thảo luận về các kết quả giữa các bên tại JCC (4-1) Thông qua APO 2012 tại JCC | Based on pilot activities and needs of C/P, methods will be studied to develop their capacities. The following can be considered. Tham gia vào các hội chợ và các sự kiện (hội chợ Điện Biên Phủ) Các hoạt động quan hệ với công chúng Một số phương pháp để tập huấn kỹ thuật liên quan đến nông lâm kết hợp Trải nghiệm về quy trình lựa chọn hộ nông dân mô hình và/hoặc thiết lập điểm trình diễn v.v... Tham quan tập huấn Nghiên cứu trường hợp về các thực hành khuyến nông tốt Các phương pháp giám sát | Báo cáo tháng (Hàng tháng) | |
| Tiếp tục thực hiện từ tháng 1, 2012 | Việt Nam | (5) Nâng cao năng lực của đối tác (6) Giám sát tiến độ các hoạt động phát triển sinh kế | (5-1) Nghiên cứu về các điều kiện sau sự khởi đầu của các hoạt động thí điểm trong APO năm 2011 và năm 2012 (5-2) Hỗ trợ và phát triển năng lực của đối tác liên quan đến thực hiện các hoạt động thí điểm, dựa trên kết quả nghiên cứu nêu trên (OJT and TOT) (5-3) Hỗ trợ chuẩn bị và thực hiện kế hoạch phát triển sinh kế của kế hoạch thực hiện năm 2013 (6-1) Nghiên cứu về phương pháp giám sát (chuẩn bị các mẫu giám sát) (6-2) Thực hiện giám sát và phản hồi (6-3) Sửa đổi phương pháp giám sát dựa trên những sự cần thiết (6-4) Thiết lập hệ thống giám sát về các hoạt động phát triển sinh kế bằng cách sử dụng hệ thống khuyến nông của chính phủ | | Báo cáo tiến độ số 1 (29 tháng 2, 2012) | |
| Tháng 1 - tháng 4, 2012 | Nhật Bản | (8) Thực hiện chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản | (8-1) Chuẩn bị tham quan tập huấn tại Nhật Bản (8-2) Thực hiện chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản (8-3) Chia sẻ các kết quả của chuyến tham quan tập huấn tại Nhật Bản | | | |
| Đã tiếp tục thực hiện từ tháng 2, 2012 | Việt Nam | (9) Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn để phổ biến các phương pháp tiếp cận tương hỗ bền vững làm cân bằng giữa quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế của người dân địa phương (10) Khuyến nghị mở rộng các điểm thử nghiệm và sự phát triển bền vững các hoạt động thử nghiệm, và các hỗ trợ hình thành chính sách và thể chế | (9-1) Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn (9-2) Sửa chữa tài liệu hướng dẫn (10-1) Khuyến nghị mở rộng các điểm thử nghiệm và sự phát triển bền vững các hoạt động thử nghiệm (10-2) Các hỗ trợ hình thành chính sách và thể chế | Thực hiện nghiên cứu tác động | Tài liệu hướng dẫn thực hiện (tháng 10, 2012) | |
| tháng 10, 2012- | | (11) Tổ chức một hội thảo chia sẻ các kết quả về những hoạt động phát triển sinh kế (7-2) Chuẩn bị báo cáo tiến độ số 2 của dự án | (11-1) Tổ chức hội thảo (11-2) Hoạt động sau hội thảo | | Báo cáo tiến độ 2 (31 tháng 12, 2012) | |
| Tháng 1 - tháng 3, 2013 | | (12) Hỗ trợ đánh giá giữa kỳ (13) Chuẩn bị kết thúc dự án | | | PCR (15 tháng 3, 2013) albumn ảnh (15 tháng 3, 2013) Thu thập tài liệu/vật liệu (15 tháng 3, 2013) | |

Chú dẫn: Đã hoàn thành Đã lập kế hoạch/đang thực hiện Điều khoản phụ thêm trong giai đoạn mở rộng

Phụ lục 2: Chi tiết về kế hoạch hoạt động và thành tựu đạt được

| Hạng mục công việc | Thời gian | Năm tài chính 2011 của Nhật Bản | | | | | | Năm tài chính 2012 của Nhật Bản | | | | | | | | | | | |
|--|-----------|---------------------------------|----------|----------|---------|---------|---------|---------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 |
| [Làm việc ở Nhật Bản] (Tháng 10, 2011) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1) Chuẩn bị báo cáo khởi động | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1-1) Làm rõ về phương pháp tiếp cận và kế hoạch làm việc | | <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1-2) Thu thập và phân tích số liệu và thông tin hiện thời | | <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (1-3) Chuẩn bị báo cáo khởi động | | <input type="checkbox"/> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| [Làm việc tại Việt Nam] (tháng 10, 2011 đến tháng 3, 2013) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) Nghiên cứu tình khả thi và các ảnh hưởng của việc đưa các biện pháp vào điểm thử nghiệm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2-1) Nghiên cứu về các kết quả nghiên cứu thị trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2-2) Nghiên cứu tình khả thi và các ảnh hưởng của việc đưa các biện pháp vào điểm thử nghiệm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2-3) Chuẩn bị báo cáo nghiên cứu | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) Chia sẻ và thảo luận các kết quả với các cá nhân có liên quan trong SUSFORM-NOW | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3-1) Chia sẻ và thảo luận về kết quả với các bên có liên quan của Ban điều phối chung (JCC) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) Kết hợp các kết quả nghiên cứu và thảo luận trong kế hoạch năm 2012 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4-1) Thông qua kế hoạch năm 2012 với Ban điều phối chung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5) Nâng cao năng lực của đối tác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5-1) Nghiên cứu các điều kiện sau khi bắt đầu thực hiện các hoạt động thí điểm cũng như kế hoạch hoạt động năm 2011 và 2012 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5-2) Hỗ trợ và nâng cao năng lực của đối tác liên quan đến thực hiện các hoạt động thí điểm, dựa trên các kết quả nghiên cứu ở trên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (5-3) Hỗ trợ chuẩn bị và thực hiện kế hoạch phát triển sinh kế và kế hoạch hàng năm cho năm 2013 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6) Giám sát tiến độ các hoạt động phát triển sinh kế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6-1) Nghiên cứu phương pháp giám sát (chuẩn bị các mẫu giám sát) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6-2) Thực hiện giám sát và phân hồi | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6-3) Hoàn thiện phương pháp giám sát dựa trên những sự cần thiết | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (6-4) Thiết lập hệ thống giám sát về các hoạt động phát triển sinh kế bằng cách sử dụng hệ thống khuyến nông của chính phủ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (7) Chuẩn bị báo cáo tiến độ 1 và báo cáo tiến độ 2 của dự án | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8) Thực hiện chuyến tham quan học tập tại Nhật Bản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8-1) Chuẩn bị cho chuyến tham quan học tập huấn tại Nhật Bản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8-2) Thực hiện chuyến tham quan học tập tại Nhật Bản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (8-3) Chia sẻ các kết quả về chuyến tham quan học tập tại Nhật Bản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (9) Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn kỹ thuật để phổ biến các phương pháp tiếp cận tương hỗ bền vững sẽ làm cân bằng quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế của người dân địa phương | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (9-1) Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (9-2) Hoàn thiện tài liệu hướng dẫn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (10) Khuyến nghị mở rộng các điểm thử nghiệm và phát triển bền vững của các hoạt động thử nghiệm, và hỗ trợ hình thành chính sách và thể chế hoá | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (10-1) Khuyến nghị mở rộng các điểm thử nghiệm và phát triển bền vững các hoạt động thí điểm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (10-2) Hỗ trợ hình thành chính sách và thể chế hoá | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (11) Tổ chức một hội thảo chia sẻ các kết quả của hoạt động phát triển sinh kế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (11-1) Tổ chức một hội thảo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (11-2) Hoạt động sau hội thảo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (12) Trợ giúp nhóm đánh giá giữa kỳ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (13) Chuẩn bị báo cáo kết thúc dự án | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| [Làm việc tại Nhật Bản] (Tháng 3, 2013) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (13-1) Nộp báo cáo kết thúc dự án | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Chú giải: Kế hoạch Thực tế/dang thực hiện Các dòng kẻ nét đứt biểu hiện các hoạt động không liên tục

Phụ lục 3: Chương trình tham quan học tập tại Nhật bản (thực tế)

(1) Chương trình tham quan học tập tại Nhật Bản

Chương trình tham quan học tập tại Nhật Bản vào tháng 4 năm 2012 như sau:

Chương trình tham quan học tập tại Nhật Bản

| Tuần | Chủ nhật | Thứ 2 | Thứ 3 | Thứ 4 | Thứ 5 | Thứ 6 | Thứ 7 |
|-----------|----------|---|---|---|--|---|-------|
| 4/1-4/6 | 1/4 | 2/4 | 3/4 | 4/4 | 5/4 | 6/4 | 7/4 |
| | | | | | Đến sân bay Narita, khai mạc | Trình bày báo cáo khởi động | Nghỉ |
| 4/8-4/13 | 8/4 | 9/4 | 10/4 | 11/4 | 12/4 | 13/4 | 14/4 |
| | Nghỉ | Tổng quan về nông nghiệp, các vùng nông thôn, và các hoạt động khuyến nông ở Nhật Bản, Lịch sử các hoạt động cải thiện sinh kế tại Nhật Bản | Hội thảo: Giới thiệu về phương pháp tiếp cận cải thiện đời sống | Xây dựng nhóm để “tư duy” về nhóm cải thiện đời sống: phát triển lãnh đạo thực hiện dân chủ | Tham quan nửa ngày ở Ogawa-machi, Saitama (văn phòng TP, nhà máy rượu, công trình khí sinh học, xưởng sản xuất và bán đậu phụ) | Phát triển nông thôn và phân quyền cho các tổ chức cộng đồng, kinh doanh ở nông thôn để tạo thu nhập | Nghỉ |
| 4/15-4/20 | 15/4 | 16/4 | 17/4 | 18/4 | 19/4 | 20/4 | 21/4 |
| | Nghỉ | Bảo tồn rừng và phát triển cộng đồng, thăm trụ sở JICA | Chuyến thăm TP Tochigi (chi nhánh văn phòng Nishikata của văn phòng TP, thị trấn nishikata, phườn g magami) | Chuyến thăm Tochigi (chế biến nông sản, trạm dừng nghỉ, nhóm cải thiện đời sống) | Chuyến thăm Tochigi (TP Kanuma, nakakasuo, lập bản đồ điều tra) | Chuyến thăm Tochigi (TP Kanuma, nakakasuo, tầm nhìn phát triển dựa trên lập bản đồ điều tra, trình bày) | Nghỉ |
| 4/22-27 | 22/4 | 23/4 | 24/4 | 25/4 | 26/4 | 27/4 | |
| | Nghỉ | Hướng dẫn về chuẩn bị kế hoạch phát triển sinh kế và cải thiện cuộc sống | Công cụ phân tích có sự tham gia (Vấn đề và mục tiêu phân tích), Chuẩn bị kế hoạch phát triển sinh kế và cải thiện đời sống | Chuẩn bị kế hoạch phát triển sinh kế và cải thiện đời sống, trình bày kế hoạch hành động | Trình bày về kế hoạch hành động, đánh giá lớp tập huấn và bế mạc | Rời sân bay Narita về Hà Nội | |

(2) Danh sách thành viên tham dự chuyển tham quan học tập tại Nhật Bản từ phía cơ quan đối tác như sau:

Danh sách thành viên tham dự chuyển tham quan học tập tại Nhật Bản

| TT | Họ và tên | Đơn vị công tác | Giới tính | Năm sinh | Dân tộc | |
|----|-----------------------------|-----------------------|--|----------|---------|--------|
| | Chính quyền tỉnh | | | | | |
| 1 | 1 | Ông Hà Lương Hồng | Chi cục Lâm nghiệp, phó chi cục trưởng | Nam | 1970 | Kinh |
| 2 | 2 | Bà Cao Thị Tuyết Lan | Chi cục thú y | Nữ | 1973 | Kinh |
| | Huyện Điện Biên | | | | | |
| 3 | 1 | Ông Lò Văn Cương | Phòng TN&MT, trưởng phòng | Nam | 1975 | Thái |
| 4 | 2 | Ông Nguyễn Hồng Thắng | Phòng NN&PTNT, phó trưởng phòng | Nam | 1973 | Kinh |
| 5 | 3 | Ông Nguyễn Văn Đoá | UBND xã Nua Ngam, phó chủ tịch | Nam | 1963 | Kinh |
| | Huyện Điện Biên Đông | | | | | |
| 6 | 1 | Ông Nguyễn Trọng Huế | Phòng NN&PTNT, chuyên viên | Nam | 1979 | Kinh |
| 7 | 2 | Ông Nguyễn Thanh Hà | Fishery and Agriculture Extension Station, Staff | Nam | 1979 | Kinh |
| 8 | 3 | Ông Vàng Quốc Minh | Xã Keo Lôm, chủ tịch UBND xã | Nam | 1964 | H'Mong |
| 9 | 4 | Ông Lò Văn Khô | Xã Na Son, chủ tịch UBND xã | Nam | 1962 | Thái |
| | TP Điện Biên Phủ | | | | | |
| 10 | 1 | Ông Trương Văn Hùng | Phòng kinh tế, chuyên viên | Nam | 1965 | Kinh |
| 11 | 2 | Ông Nguyễn Duy Tân | Xã Tà Lèng, chủ tịch UBND xã | Nam | 1965 | Kinh |
| 12 | 3 | Ông Lò Văn Sâm | Hạt kiểm lâm, phó hạt trưởng | Nam | 1969 | Thái |

Phụ lục 4: Danh sách các trang thiết bị và tài sản được cung cấp bởi Hợp phần phát triển sinh kế

Danh sách các trang thiết bị và tài sản được Hợp phần phát triển sinh kế bàn giao lại cho bà Đặng Thị Thu Hiền – Điều phối viên dự án của Ban quản lý dự án của Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên vào ngày 12 tháng 3 năm 2013.

Danh sách các trang thiết bị

| TT. | Tên gọi | Ngày mua | Số lượng | Giá (VND) | Chữ ký |
|-----|---|--------------|----------|------------|--------|
| 1 | Máy tính xách tay - Toshiba Protege T230 i3-380 UM.Part PST 4 E 1 | 13 Oct, 2011 | 1 | 18,790,000 | |
| 2 | Máy tính xách tay - Sonny Vaio SVE1511 HFX 245G50WHPNK White | 25 /10/ 2012 | 1 | 16,999,000 | |
| 3 | Máy in - Canon Pixma IX4000 | 18 /10/ 2011 | 1 | 4,600,000 | |
| 4 | Bảng trắng | 24 /10/ 2011 | 1 | 2,600,000 | |
| 7 | Giá sách | 07 /11/ 2011 | 1 | 2,500,000 | |
| 8 | Máy Photocopy Richoh Aficio 1600 Le | 10 /11/ 2011 | 1 | 28,400,000 | |
| 9 | Bảng trắng VND 1901, 900 | 17 /11/ 2011 | 1 | 1,902,000 | |
| 10 | Giá sách | 20 /02/ 2012 | 1 | 2,800,000 | |
| 11 | Giá sách | 21 /02/ 2012 | 1 | 2,800,000 | |
| 12 | Bàn | 07 /11/ 2011 | 1 | 910,000 | |
| 13 | Giá sách | 06 /01/ 2012 | 1 | 2,800,000 | |

Phụ lục 5: Biên bản các Cuộc họp ban điều phối chung

(1) Cuộc họp ban điều phối chung lần thứ 2 (ngày 22 tháng 12 năm 2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CUỘC HỌP BAN ĐIỀU PHỐI CHUNG
(Lần thứ hai)
Dự án Hợp tác Kỹ thuật
Quản lý Rừng Bền vững tại Vùng Đầu nguồn Tây Bắc
(SUSFORM-NOW)

I. Thời gian và Chương trình:

1. Thời gian: Từ 14:00 - 18:00 ngày 22 tháng 12 năm 2011.
2. Chương trình: *(Đính kèm)*

II. Địa điểm:

Phòng họp 4B - UBND tỉnh Điện Biên.

III. Thành phần:

1. Ông Hoàng Văn Nhân, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên - Trưởng Ban Điều phối Chung - Chủ tọa;
2. Ông Phạm Đức Hiền, Giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên - Giám đốc Dự án;
3. Ông EGASHIRA EIJI, Đại diện Văn phòng JICA Việt Nam;
4. Ông Trương Tất Đơ, Đại diện Tổng Cục Lâm nghiệp Việt Nam - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
5. Ông GOSEKI Kazuhiro, Cố vấn Trưởng Dự án SUSFORM-NOW;
6. Ông Nguyễn Đình Kỳ, Chi cục Trưởng Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Điện Biên - Điều phối viên Dự án;

Cùng các thành viên Ban Điều phối Chung, Ban Quản lý Dự án, các ban ngành liên quan và các quan sát viên *(Có danh sách đại biểu tham dự đính kèm)*

IV. Nội dung cuộc họp:

1. Giới thiệu Chương trình:

Ông Nguyễn Đình Kỳ, Chi cục Trưởng Chi cục Lâm nghiệp - Điều phối viên Dự án giới thiệu đại biểu, chương trình cuộc họp Ban Điều phối Chung lần thứ hai và Logo của Dự án SUSFORM-NOW.

2. Phát biểu khai mạc:

Ông Hoàng Văn Nhân, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên - Trưởng Ban Điều phối Chung Dự án SUSFORM-NOW phát biểu khai mạc Cuộc họp Ban Điều phối Chung Dự án SUSFORM-NOW lần thứ hai:

“Mục tiêu của cuộc họp là thống nhất nội dung kết quả công việc đã thực hiện trong năm 2011 của Dự án SUSFORM-NOW và đề ra được Kế hoạch Hoạt động năm 2012. Cuộc họp cần tập trung xem xét:

- Công việc đã thực hiện theo khung logic của Dự án trong năm 2011;
- Lãnh đạo các ngành, huyện, xã có ý kiến tham gia vào báo cáo kết quả thực hiện năm 2011 và Kế hoạch Hoạt động năm 2012.

Quản lý rừng bền vững là mục tiêu đặc biệt quan trọng của tỉnh Điện Biên. Kinh nghiệm và thành công của dự án này sẽ được nhân rộng ra các bản trên địa bàn toàn tỉnh.”

3. Phát biểu của JICA Việt Nam:

Ông EGASHIRA Eiji, Đại diện JICA Việt Nam - Cố vấn Cấp cao Xây dựng Dự án: “Năm 2012 là năm quan trọng vì mở rộng các mô hình thí điểm. Mong muốn trong cuộc họp sẽ đưa ra bài học kinh nghiệm để năm 2012 thực hiện tốt hơn.”

4. Báo cáo Tiến trình thực hiện Dự án và Kế hoạch Hoạt động năm 2012:

Ông Nguyễn Đình Kỳ, Chi cục Trưởng Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Điện Biên - Điều phối viên Dự án SUSFORM-NOW: Trình bày Báo cáo Kết quả Thực hiện Dự án năm 2011 và Kế hoạch Hoạt động năm 2012 (*Tài liệu đính kèm*).

5. Thảo luận - Ý kiến tham gia của các Đại biểu

*** Ông Hoàng Văn Nhân, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Điện Biên**

Báo cáo ông Kỳ trình bày là tương đối đầy đủ. Mục tiêu của Chính phủ Việt Nam và Dự án JICA là quản lý rừng bền vững. Mong muốn sau khi dự án kết thúc sẽ mang lại chuyển biến tốt về công tác quản lý rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Đề nghị các ông, bà tham gia ý kiến vào báo cáo đã trình bày. Lựa chọn biện pháp đột phá nhằm tổ chức thực hiện Kế hoạch Hoạt động năm 2012 của Dự án SUSFORM-NOW tốt hơn.

Đề nghị đại diện các xã, huyện tham gia ý kiến đóng góp phù hợp cho Kế hoạch Hoạt động của Dự án nhằm huy động sự tham gia tích cực của người dân địa phương.

*** Ông Trần Văn Thương, Phó chủ tịch UBND huyện Điện Biên Đông**

Cơ bản nhất trí với báo cáo kết quả thực hiện năm 2011. Khó khăn của huyện Điện Biên Đông là diện tích đất xen canh, người dân khác bản nhưng cùng canh tác trên 1 diện tích nên rất khó thông nhất được các hoạt động. Cấp ủy chính quyền xã, bản chưa thực sự vào cuộc vì chưa có chế độ cho cán bộ tham gia. Các cuộc họp được tổ chức vào thời gian bận rộn nên chưa huy động được người dân tham gia.

Kiến nghị: Năm 2012 Dự án cần hoạt động mạnh hơn, nâng cao năng lực cho cán bộ, người dân thông qua các hoạt động như tham quan học tập, tập huấn. Đẩy mạnh các hoạt động của hợp phần sinh kế để quản lý rừng bền vững. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các bản vùng dự án.

*** Ông Bách, Phó Chủ tịch UBND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.**

Năm 2011 đã triển khai hoạt động sinh kế tại 2 bản vùng dự án, nhưng chưa có hỗ trợ kinh phí cho các cán bộ xã, bản tham gia hoạt động.

Đề nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ xã, bản tham gia trực tiếp các hoạt động Dự án.
- Về công tác tổ chức: khi có kế hoạch làm việc tại địa bàn huyện cần thông báo cho UBND huyện được biết và cử cán bộ tham gia.
- Tổ chức cho người dân tham quan chéo các mô hình thành công trên địa bàn tỉnh.

*** Ông Nguyễn Đức Duyên, Phó Chủ tịch UBND thành phố Điện Biên Phủ.**

Năm 2011 thành phố Điện Biên Phủ chưa triển khai hoạt động phát triển sinh kế tại các bản Dự án.

Nhất trí với kế hoạch hoạt động năm 2012 và tích cực phối hợp với Dự án tổ chức thực hiện. Bố trí cán bộ đã được tập huấn và tích cực vận động người dân tham gia. Sử dụng kết hợp nhiều nguồn vốn tập trung xây dựng xã phát triển nông thôn mới. Các mô hình của dự án thành công thì giao lại cho xã quản lý và nhân rộng cho các bản khác trong xã.

*** Ông Nguyễn Duy Tân - Chủ tịch UBND xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.**

Việc triển khai Dự án SUSFORM-NOW tại xã Tà Lèng là rất phù hợp. Đây là cơ hội tốt để thúc đẩy phát triển địa phương.

Đề nghị: Triển khai hoạt động trồng rừng trên diện tích đất trống, đồi núi trọc và tổ chức hỗ trợ các hoạt động phát triển sinh kế, hạ tầng.

* Ông Vàng Quốc Minh - Chủ tịch UBND xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông

Kiến nghị:

- Giao diện tích rừng đã khoanh cho từng hộ để quản lý rừng tốt hơn.
- Người dân ở bản khác có diện tích đất rừng tại bản Dự án thì cũng được hưởng lợi như người dân ở các bản Dự án.
- Bổ sung thêm các hoạt động phát triển sinh kế cho bản Dự án

* Ông Nguyễn Văn Đóa - Phó chủ tịch UBND xã Núa Ngam, huyện Điện Biên

Nhất trí với Báo cáo thực hiện năm 2011 và Kế hoạch Hoạt động năm 2012. *Đề nghị:* Dự án hỗ trợ thêm các hoạt động phát triển sinh kế khác như chăn nuôi gia cầm, thủy sản và mô hình thâm canh lúa nước.

* Ông Phan Hiền - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

Nhất trí với Báo cáo đã trình bày. Sở Tài nguyên - Môi trường sẽ phối hợp với Sở NN&PTNT giải quyết các vấn đề tồn tại của công tác giao đất giao rừng theo Nghị định 163/NĐ-CP. Dự án SUSFORM-NOW cần có cơ chế phối hợp với các dự án giảm nghèo khác trong tỉnh Điện Biên. Ban Quản lý Dự án cần thường xuyên báo cáo các hoạt động của Dự án (Quý hoặc nửa năm) cho thành viên Ban Điều phối Chung nắm được để phối hợp thực hiện.

* Ông Nguyễn Đình Kỳ, Chi cục Trưởng chi cục Lâm nghiệp - Điều phối viên Dự án.

- Về vấn đề vốn đối ứng: đối với cán bộ tỉnh, huyện nếu có vốn đối ứng thì sẽ được chi trả phụ cấp. Đối với cán bộ xã: trong biên bản thảo luận và trong văn kiện dự án không đề cập vai trò của cán bộ xã nên không có vốn đối ứng. Để giải quyết vấn đề này thì trong nguồn vốn đối ứng có tiền thì có thể chi cho cán bộ xã bản trong vùng dự án. Nhưng nếu dự án mở rộng địa bàn thì không đủ vốn đối ứng để chi trả.
- Về việc cán bộ tham gia dự án cấp huyện chưa báo cáo lãnh đạo huyện, đề nghị UBND huyện có ý kiến. Ban Quản lý Dự án giao cho Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện và Phòng Kinh tế thành phố Điện Biên Phủ làm đầu mối.
- Đối với diện tích trồng rừng xã Tà Leng: sắp tới sẽ mời doanh nghiệp đến thảo luận với xã để xúc tiến đầu tư trồng rừng tại địa bàn xã.

* Ông EGASHIRA Eiji, Đại diện JICA Việt Nam-

Cổ vấn Cấp cao Xây dựng Dự án Cảm ơn phần trình bày của ông Kỳ và ý kiến tham gia của các thành viên và làm rõ 3 vấn đề:

- Tập huấn tại Nhật Bản cho các cán bộ đối tác: Để thu được kết quả tốt hơn từ các khóa tập huấn, các cán bộ đối tác tham gia các khóa tập huấn tại Nhật Bản cần phải được lựa chọn một cách cẩn thận. Cần lưu ý rằng các cán bộ đối tác tham gia tập huấn và cơ quan cử cán bộ tham gia phải thống nhất trước những kết quả và đầu ra cần được học từ các khóa tập huấn. Các khóa tập huấn của JICA có thể đáp ứng được các nội dung dựa trên các nhu cầu tập huấn cụ thể.
- Phương pháp tuyên truyền: Bổ sung vào các phương pháp chia sẻ hiện nay, phương pháp nông dân tuyên truyền cho nông dân nên được xem như là một công cụ để thu hút sự tập trung của nông dân hiệu quả hơn.
- Dự án REDD+ sẽ được triển khai vào tháng 4 năm 2012 tại tỉnh Điện Biên với thời gian là 1,5 năm, sau đó sẽ sát nhập vào Dự án SUSFORM-NOW. Yêu cầu chính quyền địa phương các cấp ủng hộ thực hiện các hoạt động dự án REDD+ tại tỉnh Điện Biên.

* Ông Trương Tất Đơ -Đại diện Tổng cục Lâm nghiệp.

Qua Báo cáo kế hoạch thực hiện Dự án năm 2011 và kế hoạch Hoạt động năm 2012 tôi nhận thấy năm 2011 Dự án đã thực hiện đúng kế hoạch theo văn kiện dự án. Tôi có 5 vấn đề

quan tâm:

- Cần làm rõ sự phối hợp chưa tốt của các cơ quan đối tác từ đó đưa ra các giải pháp phối hợp hiệu quả hơn.
- Sự phối hợp chưa tốt giữa các cấp tỉnh, huyện, xã thể hiện chưa có sự tham gia của các tổ chức chính trị. Hy vọng, sau cuộc họp này sẽ có sự tham gia nhiệt tình của các tổ chức chính trị vào việc tổ chức và thực hiện Dự án.
- Mục tiêu của Dự án là góp phần nâng cao trình độ dân trí và mức sống của người dân địa phương.
- Tiếng Việt trong báo cáo và tài liệu của dự án cần phải đơn giản để người dân dễ hiểu hơn.
- Nhất trí với Kế hoạch hoạt động năm 2012 vì cơ bản đã theo Văn kiện Dự án.

** Ông Phạm Đức Hiến, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên, giám đốc Dự án*

- Năm 2012 điều kiện thực hiện dự án thuận lợi hơn vì đã có xe ô tô và vốn đối ứng.
- Trong quá trình xây dựng dự án không đề cập đến chế độ cho cán bộ xã, bản. Vấn đề này sẽ đề xuất với UBND tỉnh Điện Biên và Văn phòng JICA Việt Nam giải quyết.
- Về giao đất giao rừng phải theo ý kiến của người dân. Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có rất nhiều mô hình giao đất, giao rừng cho cộng đồng thành công có hiệu quả như: Bản Nà Pen xã Nà Nhạn, bản Hua Róm, và bản Na Sang 2 xã Núa Ngam... Vì vậy, cần phải căn cứ vào điều kiện thực tế để giao, không nhất thiết phải giao cho hộ gia đình.
- Ủy ban Nhân dân các huyện cần xác định đây là dự án hỗ trợ kỹ thuật, không phải dự án đầu tư vì vậy nếu có vốn từ các nguồn khác cần hỗ trợ thêm cho vùng dự án.
- Về công tác phối hợp thực hiện: Phải có kế hoạch bằng văn bản cụ thể gửi xuống huyện vào cuối tuần trước để cử cán bộ phối hợp tham gia thực hiện.

V. Kết luận

Ông Hoàng Văn Nhân kết luận Cuộc họp Ban Điều phối Chung Dự án SUSFORM-NOW lần thứ hai:

- Cuộc họp đã thành công theo chương trình đề ra.
- Năm 2011 gặp nhiều khó khăn nhưng với sự nỗ lực của Ban Quản lý Dự án và các cơ quan đối tác đã thực hiện tốt kế hoạch hoạt động Dự án năm 2011. Dự án được triển khai theo đúng văn kiện đã ký kết. Theo báo cáo thì nhiều hoạt động dự án đã được thực hiện, các mô hình phát triển sinh kế đang được triển khai, hỗ trợ cho người dân để giúp cho việc quản lý rừng một cách bền vững.
- Ngoài ra còn một số vướng mắc mà đại biểu đã nêu Ban quản lý dự án tiếp thu ý kiến hoàn thiện báo cáo gửi lại ban chỉ đạo xem xét gửi các cơ quan có liên quan. Trong báo cáo cần phân tích rõ những khó khăn, tồn tại và giải pháp thực hiện Kế hoạch Hoạt động năm 2012. Đặc biệt quan tâm đến việc tuyên truyền vận động người dân bằng phương pháp người dân tuyên truyền cho người dân để nhân rộng các mô hình thành công.
- Dự án SUSFORM-NOW là dự án hỗ trợ kỹ thuật không phải dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đề nghị lãnh đạo UBND các huyện hiểu rõ việc này.
- Yêu cầu cán bộ xã tập trung hơn nữa trong việc phối hợp triển khai các hoạt động dự án ở xã.
- Giao Sở NN&PTNT tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan thực hiện tăng cường công tác phối hợp thực hiện Dự án SUSFORM-NOW.
- Giao Ban quản lý Dự án sửa đổi, bổ xung Hiệp định ký kết giữa JICA và UBND tỉnh Điện Biên (bao gồm vai trò, chế độ... của các cán bộ xã/phường và trường bản). Sau đó gửi cho UBND tỉnh Điện Biên. UBND tỉnh Điện Biên sẽ gửi công văn đề nghị JICA về việc sửa đổi, bổ xung Hiệp định.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 18h00 ngày 22 tháng 12 năm 2011./.

Ông HOÀNG VĂN NHÂN
Phó Chủ tịch,
Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên,
Trưởng Ban Điều phối Chung

(2) Cuộc họp ban điều phối chung lần thứ 3 (ngày 29 tháng 01 2013)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN CUỘC HỌP BAN ĐIỀU PHỐI CHUNG
(Lần thứ ba)
Dự án Hợp tác Kỹ thuật
Quản lý Rừng Bền vững tại Vùng Đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW)

I. THỜI GIAN VÀ CHƯƠNG TRÌNH:

1. Thời gian: Từ 08h30 - 12:00 ngày 29 tháng 01 năm 2013.
2. Chương trình: *(Đính kèm)*

II. ĐỊA ĐIỂM

Phòng họp tầng 2 - Khách sạn Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

III. THÀNH PHẦN

1. Ông Phạm Đức Hiền, Giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên & Giám đốc Dự án - Chủ tọa cuộc họp;
2. Ông Nguyễn Đình Kỳ, Phó giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Điện Biên & Phó giám đốc Dự án;
3. Bà Đặng Thị Thu Hiền, Phó Chi cục Trưởng Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Điện Biên & Điều phối viên Dự án;
4. Ông GOSEKI Kazuhiro, Cố vấn Trưởng Dự án SUSFORM-NOW;
5. Ông EGASHIRA EIJI, Đại diện Văn phòng JICA Việt Nam;
6. Ông Nguyễn Phú Hùng, Đại diện Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Cùng các thành viên Ban Điều phối Chung, Ban Quản lý Dự án, Đoàn đánh giá giữa kỳ, các ban ngành liên quan và các quan sát viên, báo đài địa phương *(Có danh sách đại biểu tham dự đính kèm)*.

IV. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Giới thiệu Chương trình

Bà Đặng Thị Thu Hiền, Phó Chi cục Trưởng Chi cục Lâm nghiệp & Điều phối viên Dự án giới thiệu đại biểu, chương trình cuộc họp Ban Điều phối Chung lần thứ ba.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên có văn bản số 204/UBND-NN, ngày 23 tháng 01 năm 2013 về việc Ủy quyền cho Sở Nông nghiệp & PTNT tổ chức và điều hành cuộc họp Ban Điều phối Chung Dự án hợp tác kỹ thuật Quản lý Rừng Bền vững Vùng Đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW).

2. Phát biểu khai mạc cuộc họp Ban Điều phối Chung lần thứ 3

Ông Phạm Đức Hiền, Giám đốc Sở Nông nghiệp & PTNT & Giám đốc Dự án phát biểu khai mạc Cuộc họp Ban Điều phối Chung Dự án SUSFORM-NOW lần thứ ba:

Mục đích của cuộc họp là đánh giá kết quả công việc đã thực hiện trong năm 2012 của Dự án SUSFORM-NOW và đề ra được Kế hoạch Hoạt động năm 2013. Cuộc họp cần tập trung xem xét:

- Nội dung công việc đã thực hiện và những việc chưa thực hiện được theo khung logic của Dự án trong năm 2012;

- Những thay đổi của Dự án trong năm 2013 khi dự án REDD⁺ sát nhập vào dự án SUSFORM-NOW;
- Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam, lãnh đạo các ngành, huyện, và xã có ý kiến tham gia vào Báo cáo Kết quả Thực hiện năm 2012 và Kế hoạch Hoạt động năm 2013.

3. Báo cáo Tiến trình thực hiện Dự án năm 2012

Ông Nguyễn Đình Kỳ, Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên & Phó giám đốc Dự án SUSFORM-NOW, trình bày Báo cáo Kết quả Thực hiện Dự án năm 2012. *(Tài liệu đính kèm)*

4. Báo cáo đánh giá giữa kỳ Dự án SUSFORM-NOW

Ông Lò Quang Chiêu, Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên, trưởng đoàn đánh giá giữa kỳ (phía Việt Nam), trình bày Báo cáo đánh giá giữa kỳ Dự án SUSFORM-NOW. *(Tài liệu đính kèm)*

5. Ma trận thiết kế dự án (sửa đổi)

Ông Hiroki Miyazono, trình bày Ma trận Thiết kế Dự án sửa đổi cho phù hợp với việc sát nhập của Dự án REDD⁺ vào Dự án SUSFORM-NOW. *(Tài liệu đính kèm)*

6. Kế hoạch hoạt động dự án năm 2013

Bà Đặng Thị Thu Hiền, Phó Chi cục Trưởng Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Điện Biên & Điều phối viên Dự án, trình bày Dự thảo Kế hoạch Hoạt động Dự án năm 2013. *(Tài liệu đính kèm)*

7. Phát biểu ý kiến của Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam

Ông Nguyễn Phú Hùng - Vụ phó vụ quan hệ Quốc tế, Tổng cục Lâm nghiệp đánh giá cáo vai trò của các chuyên gia trong việc hỗ trợ thực hiện Dự án, đặc biệt là hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương; Việc thực hiện Dự án còn nhiều khó khăn, vướng mắc, rất mong phía Nhật Bản và địa phương cần cố gắng hơn để thực hiện dự án thành công. Đề nghị một số nội dung sau:

- *Phía Nhật Bản:*
 - + Tăng cường sử dụng đội ngũ chuyên gia của Việt Nam để giảm chi phí, tăng hiệu quả. Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ tiểu giáo viên tại địa phương.
 - + Giúp tỉnh Điện Biên có các dự án đầu nguồn sông Mê Kông; Kêu gọi các nhà đầu tư Nhật Bản đầu tư vào tỉnh Điện Biên trong các lĩnh vực như chế biến gỗ, xuất khẩu lâm sản.
- *Tỉnh Điện Biên:*
 - + Tăng cường đội ngũ cán bộ để tham gia tích cực vào các hoạt động Dự án.
 - + Đảm bảo vốn đối ứng cho Dự án.
 - + Phối hợp chặt chẽ hơn với các Viện, Trường, Cơ quan Trung ương để trao đổi, và thực hiện tốt hơn công tác quản lý rừng bền vững ở tỉnh Điện Biên.

8. Thảo luận - Ý kiến tham gia của các Đại biểu

8.1 Báo cáo Báo cáo tiến trình thực hiện Dự án năm 2012 và kế hoạch hoạt động năm 2013

**Ông Phạm Đức Hiền, Giám đốc Sở Nông Nghiệp & PTNT*

- *Nội dung Báo cáo ông Kỳ trình bày tương đối đầy đủ. Báo cáo đã nêu ra được những việc đã là được trong năm 2012, và những nội dung còn hạn chế cần phải khắc phục trong năm 2013.*
- *Về mặt kỹ thuật cần phải có đóng góp thêm (Ví dụ: cây keo bị chết do trồng không đúng thời vụ hay do giống, côn trùng phá hoại... phải làm rõ nguyên nhân). Xem xét nội dung gì cần thay đổi thì phải thay đổi cho phù hợp. Phải kết hợp tốt giữa chuyên gia Nhật Bản, chuyên gia Việt nam và địa phương.*
- *Vốn đối ứng do tỉnh còn khó khăn nên khó đáp ứng đầy đủ; cán bộ địa phương thực hiện kiêm nhiệm trong khi công việc cơ quan vẫn phải làm nên còn nhiều vướng mắc.*
- *Về kế hoạch năm 2013 khi xây dựng các mô hình cần phải xem xét kỹ về mặt thời gian cho phù hợp.*

- Việc xây dựng kế hoạch năm 2013 không có nguồn tài chính trong kế hoạch như vậy kế hoạch chưa được. Sự phối hợp giữa 2 bên trong việc xây dựng kế hoạch là chưa tốt. Năm tài chính của Nhật Bản bắt đầu từ tháng 4 nếu tháng 5, 6 hoặc 7 mới có kinh phí thì lại không phù hợp với một số hoạt động ở tỉnh Điện Biên (ví dụ như trồng cây).
- Nguồn tài chính cần phải làm rõ để biết được đến hết năm 2012 đã sử dụng bao nhiêu, còn lại bao nhiêu, thực hiện những nội dung gì? Ngân sách đã có trong Văn kiện dự án, các bên cam kết thực hiện đến đâu. Hiện tại là đánh giá giữa kỳ nên nguồn tài chính cần phải xem xét cụ thể, cần phải có sự hài hòa giữa nguồn tài chính của cả 2 bên.
- Thống nhất cơ bản các hoạt động của Dự án, coi kế hoạch đã xây dựng là kế hoạch sơ bộ, Sau kỳ nghỉ tết nguyên đán của Việt Nam sẽ phải họp để đưa ra kế hoạch cụ thể, từ đó làm rõ nguồn tài chính.

**Ông Goseiki, cố vấn trưởng Dự án*

- Về nguồn tài chính ở thời điểm này là chưa Quyết định được do năm tài chính của Nhật Bản bắt đầu từ tháng 4 năm 2013; Ngân sách năm 2012 khoảng 2,6 tỷ VND, nếu phía Việt Nam cấp đủ vốn đối ứng thì nguồn kinh phí hạn hẹp của phía Nhật Bản đã được sử dụng một cách hiệu quả; Năm 2013 nguồn kinh phí cũng sẽ tương tự như năm 2012, hiện tại nên lập kế hoạch chi tiết cho từng thôn.
- Kế hoạch hoạt động năm 2013 đã được xây dựng, tuy chưa chi tiết nhưng dựa trên kế hoạch 5 năm chúng ta vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động. Các địa điểm mới của Dự án sẽ xây dựng kế hoạch hoạt động từ tháng 4 đến tháng 9/2013, trong đó sẽ xây dựng cụ thể từng hạng mục (kế hoạch hành động REDD+), theo đó có thể chuẩn bị nguồn tài chính cho năm tiếp theo.
- Năm 2013, JICA sẽ đóng góp một phần tài chính, phía Việt nam đóng góp một phần để thực hiện tốt các hoạt động của Dự án.
- Nguồn tài chính sẽ phải đảm bảo thực hiện đồng thời cho các hoạt động của các các điểm cũ và các điểm mới. JICA sẽ cố gắng đảm bảo nguồn tài chính cho các hoạt động cần thiết nhất; phía Việt Nam cũng cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau như vốn Chương trình 30a, vốn tư nhân...

**Ông Nguyễn Phú Hùng, Đại diện Tổng Cục Lâm nghiệp Việt Nam.*

- Việc xây dựng kế hoạch hoạt động năm 2013 thì phải tạm tính được nguồn vốn thực hiện cho từng đầu mục công việc, đề nghị phải làm rõ vấn đề tài chính trong kế hoạch hoạt động năm 2013.
- Về phía Việt Nam: Xây dựng kế hoạch muốn có tiền thì phải đề xuất trước gần 1 năm, trong đó làm rõ, cụ thể những công việc cần làm thì Bộ Tài chính mới bố trí ngân sách được. Đề nghị Sở Nông nghiệp & PTNT, Ban quản lý dự án cần làm rõ các hoạt động, những hoạt động nào không đủ tiền thì có thể bỏ bớt đi trong kế hoạch năm 2013.
- Từ tháng 9 năm 2013 dự án REDD+ sẽ sát nhập vào Dự án SUSFORM-NOW. Do vậy công việc của Dự án sẽ tăng lên, đề nghị các bên phải cố gắng để thực hiện tốt Dự án.

**Ông Nguyễn Đình Kỳ, Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT.*

- Vốn đối ứng của Việt Nam đã đáp ứng những vấn đề cơ bản theo cam kết trong văn kiện Dự án.
- Một số hoạt động của Dự án các chuyên gia Nhật Bản chưa xây dựng cụ thể nên phía Việt Nam khó bố trí cán bộ tham gia.
- Dự án có thêm 2 xã đưa vào thực hiện, do vậy cần phải bố trí nguồn ngân sách cụ thể cho các hoạt động của 2 xã này.

**Ông Hiroki Miyazon, Trưởng đoàn đánh giá giữa kỳ phía Nhật Bản*

- Kế hoạch năm 2013 chưa xây dựng chi tiết, nhưng cơ bản chúng ta thống nhất sơ bộ kế hoạch. Hệ thống tài chính của Nhật Bản và Việt Nam không giống nhau nhưng đó không phải là vấn đề chính. Chúng ta có thể sử dụng linh hoạt nguồn tài chính (ví dụ 6 tháng đầu năm phía Việt Nam chưa có tiền thì có thể sử dụng tạm nguồn vốn của JICA).

- JICA sẽ đảm bảo nguồn tài chính theo cam kết, đề nghị phía Việt Nam xem xét đảm bảo nguồn đối ứng. Sau khi trở về Nhật Bản chúng tôi sẽ tính toán cụ thể ngay nguồn kinh phí từ Nhật Bản bố trí cho Dự án.
- Hiện tại chúng ta có một số điểm thử nghiệm mới, do vậy phía Nhật Bản sẽ tăng nguồn vốn để thực hiện các điểm này, nhưng không thể tăng nhiều quá lên được. Do vậy phải xây dựng các hoạt động chủ chốt trong các điểm thử nghiệm.

** Ông Trần Văn Thương - Phó Chủ tịch UBND huyện Điện Biên Đông*

- Nhất trí với Báo cáo tiến độ thực hiện Dự án năm 2012 và các nội dung đã thảo luận.
- Đến năm 2015 sẽ đạt 80% các mục tiêu của dự án nhưng lại chưa có nội dung cụ thể về vốn.

** Ông Vũ Văn Dũng - Trưởng phòng Kinh tế thành phố Điện Biên Phủ*

- Thành phố luôn bố trí đủ cán bộ để thực hiện Dự án theo kế hoạch.
- Về trồng rừng đề nghị phải sớm có kế hoạch cụ thể để thực hiện. Nguyên nhân cây keo bị chết cần xem xét kỹ và làm rõ.
- Cần lựa chọn và thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế thiết thực, phù hợp với nhu cầu của người dân và điều kiện của từng vùng.

** Ông Phan Hiền - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường*

- Dự án hợp tác kỹ thuật nên rất quan trọng. Khi Dự án kết thúc người dân có những mô hình để quản lý rừng bền vững. Việc bảo đảm sinh kế cho người dân để ổn định cuộc sống giảm tác động vào rừng là rất quan trọng.
- Ma trận thiết kế dự án sửa đổi phải phù hợp với kết quả đánh giá giữa kỳ.
- Kết quả đánh giá giữa kỳ đánh giá tính bền vững là “khá” đã phù hợp chưa? Xem xét lại đánh giá giữa kỳ.

8.2 Thảo luận về Ma trận Thiết kế Dự án Sửa đổi

- Ông Hiroki Miyazono trình bày những thay đổi chính trong Ma trận Thiết kế Dự án. Việc thay đổi chính là việc lồng ghép dự án REDD⁺ vào SUSFORM-NOW. Do vậy, mục tiêu dự án, mục đích dự án, đầu vào, đầu ra, hoạt động, chỉ số, và giả định cũng phải thay đổi. Các thành viên tham gia hội nghị nhất trí với Ma trận Thiết kế Dự án sửa đổi.

9. Ký Báo cáo đánh giá giữa kỳ dự án

Ông Lò Quang Chiêu, Trưởng đoàn đánh giá giữa kỳ phía Việt Nam và ông Hiroki Miyazono, Trưởng đoàn đánh giá giữa kỳ phía Nhật Bản ký bản Báo cáo đánh giá giữa kỳ của Dự án.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 12h00 ngày 29 tháng 01 năm 2013./.

Ông PHẠM ĐỨC HIỀN
Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT-
Giám đốc Dự án

6-2: Danh sách các tập huấn kỹ thuật được Dự án hỗ trợ

| No | Subject | No of days | Start Date | End Date | Venue | Target | No of trainees | Trainer |
|----|--|------------|------------|-----------|-------------|-----------|----------------|---|
| 1 | Study tour to Son La (on cooking stoves and biogas facilities) | 1 | 11-Dec-11 | 11-Dec-11 | Son La | Villagers | 9 | Kuwa, Izumi, Tiep, Tuan, Hue (LDC) |
| 2 | W/S on introducing improved cooking stove | 1 | 9-Jan-12 | 9-Jan-12 | Tia Ghenh C | Villagers | 30 | Kuwabara, Mochida, Aihara, Lam, Trung, Hue |
| 3 | Training on organic farming | 1 | 11-Jan-12 | 11-Jan-12 | Hang Tro B | Villagers | 25 | Aihara, Lam, Mochida, Hue |
| 4 | W/S on intalling PE-type biogas | 1 | 12-Jan-12 | 12-Jan-12 | Sai Luong | Villagers | 15 | Kuwabara, Mochida, Aihara, Lam, Trung, Hue |
| 5 | W/S on intalling PE-type biogas | 1 | 13-Jan-12 | 13-Jan-12 | Sai Luong | Villagers | 22 | Kuwabara, Mochida, Aihara, Lam, Trung, Sinh, Hue, Nonaka, Ngo Si Minh |
| 6 | W/S on introducing improved cooking stove | 1 | 16-Jan-12 | 16-Jan-12 | Tia Ghenh C | Villagers | 12 | Kuwabara, Mochida, Aihara, Trung, Lam, Hue |
| 7 | Training on organic farming | 1 | 6-Feb-12 | 6-Jan-12 | Na Phat A | Vilagers | 13 | Lam, Lan, Hue |
| 8 | Training on organic farming | 1 | 8-Feb-12 | 8-Feb-12 | Sai Luong | Vilagers | 9 | Lam, Lan, Hue |
| 9 | W/S on introducing improved cooking stove | 1 | 7-Feb-12 | 7-Feb-12 | Na Phat A | Vilagers | 19 | Trung, Lam, Lan |
| 10 | Training on organic farming | 0.5 | 13-Feb-12 | 13-Feb-12 | Huoi Mua A | Vilagers | 14 | Lam, Lan |
| 11 | Training on organic farming | 0.5 | 13-Feb-12 | 13-Feb-12 | Tia Ghenh C | Vilagers | 11 | Lam, Lan |
| 12 | W/S on introducing improved cooking stove | 1 | 14-Feb-12 | 14-Feb-12 | Huoi Mua A | Vilagers | 18 | Trung, Lam, Lan |
| 13 | Training on organic farming | 1 | 16-Feb-12 | 16-Feb-12 | Phieng Ban | Vilagers | 24 | Lam, Lan |
| 14 | W/S on introducing improved cooking stove | 1 | 17-Feb-12 | 17-Feb-12 | Phieng Ban | Vilagers | 41 | Trung, Lan |
| 15 | Training on tofu producing | 1 | 20-Feb-12 | 20-Feb-12 | Hang Tro B | Vilagers | 24 | Kudo, Lam, Hue, Tuyet (LDC) |
| 16 | On-site training for Mong Cai sow & dilivering MC sows for villagers | 1 | 20-Feb-12 | 20-Feb-12 | Tia Ghenh C | Vilagers | 13 | Sinh, Junko, Nonaka, Lan |
| 17 | Training on tofu producing | 1 | 22-Feb-12 | 22-Feb-12 | Tia Ghenh C | Vilagers | 12 | Kudo, Lam, Hue, Tuyet (LDC) |
| 18 | W/S on introducing improved cooking stove | 1 | 23-Feb-12 | 23-Feb-12 | Sai Luong | Vilagers | 28 | Trung, Lan |
| 19 | W/S on introducing improved cooking stove | 1 | 27-Feb-12 | 27-Feb-12 | Na Nghe | Vilagers | 45 | Trung, Lam |
| 20 | Training on organic farming | 1 | 28-Feb-12 | 28-Feb-12 | Na Nghe | Vilagers | 30 | Lam, Lan |
| 21 | W/S on introducing improved cooking stove | 1 | 29-Feb-12 | 29-Feb-12 | Hang Tro B | Vilagers | 19 | Trung, Lan |
| 22 | On-site training for Mong Cai sow & dilivering MC sows | 1 | 29-Feb-12 | 29-Feb-12 | Sai Luong | Vilagers | 20 | Sinh, Nonaka, Hue |

| No | Subject | No of days | Start Date | End Date | Venue | Target | No of trainees | Trainer |
|----|--|------------|-------------|-------------|-------------|---|----------------|--|
| | for villagers | | | | | | | |
| 23 | Training on organic farming | 0.5 | 5-Mar-12 | 5-Mar-12 | Phieng Bua | Villagers | 14 | Lam, Lan |
| 24 | Training on organic farming | 0.5 | 5-Mar-12 | 5-Mar-12 | Ke Nenh | Villagers | 13 | Lam, Lan |
| 25 | W/S on intalling PE-type biogas | 1 | 8-Mar-12 | 8-Mar-12 | Phieng Bua | Villagers | 16 | Thanh, Chiem, Trung, Mochida, Hue |
| 26 | W/S on introducing improved cooking stove | 1 | 10-Mar-12 | 10-Mar-12 | Phieng Bua | Villagers | 18 | Trung, Lan |
| 27 | W/S on fodder grass planting | 0.3 | 19-Mar-12 | 19-Mar-12 | Ke Nenh | Villagers | 15 | Aihara, Lam, Lan |
| 28 | W/S on fodder grass planting | 0.3 | 19-Mar-12 | 19-Mar-12 | Phieng Bua | Villagers | 16 | Aihara, Lam, Lan |
| 29 | Training on livestock | 0.5 | 23-Mar-12 | 23-Mar-12 | Sai Luong | Villagers | 21 | Sinh |
| 30 | Training on livestock | 0.5 | 23-Mar-12 | 23-Mar-12 | Phieng Ban | Villagers | 20 | Sinh |
| 31 | Study tour to Kon Tum (on agroforestry and livestock) | 5 | 27-Mar-2012 | 31-Mar-2012 | Kon Tum | PMU, district veterinarians, commune staff, villagers | 19 | Mochida, Izumi, Aihara, Sinh, Lam, Hue (LDC) |
| 32 | W/S on fodder grass planting | 0.5 | 3-Apr-12 | 3-Apr-12 | Hang Tro B | Villagers | 26 | Aihara & Lam, LDC |
| 33 | W/S on fodder grass planting | 0.5 | 4-Apr-12 | 4-Apr-12 | Huoi Mua A | Villagers | 23 | Aihara & Lam, LDC |
| 34 | W/S on fodder grass planting | 0.5 | 4-Apr-12 | 4-Apr-12 | Tia Ghenh C | Villagers | 16 | Aihara & Lam, LDC |
| 35 | Livelihood Development and Life Improvement in Rural Area of Japan | 24 | 4-Apr-12 | 27-Apr-12 | Japan | Sub-DOF, Sub-DOAN, DBD dist, DB dist, DBP city | 12 | Various in Japan |
| 36 | W/S on fodder grass planting | 0.5 | 5-Apr-12 | 5-Apr-12 | Na Phat A | Villagers | 36 | Aihara & Lam, LDC |
| 37 | WS for DB festival | 0.5 | 5-Apr-12 | 5-Apr-12 | Phieng Bua | Villagers | 17 | Izumi & Lam, LDC |
| 38 | WS for DB festival | 0.5 | 6-Apr-12 | 6-Apr-12 | Sai Luong | Villagers | 43 | Izumi & Lam, LDC |
| 39 | WS for DB festival | 0.5 | 6-Apr-12 | 6-Apr-12 | Phieng Ban | Villagers | 21 | Izumi & Lam, LDC |
| 40 | WS for DB festival | 0.5 | 6-Apr-12 | 6-Apr-12 | Ke Nenh | Villagers | 4 | Izumi & Lam, LDC |
| 41 | WS for DB festival | 0.5 | 6-Apr-12 | 6-Apr-12 | Na Nghe | Villagers | 13 | Izumi & Lam, LDC |
| 42 | Fish raising training | 0.5 | 12-Apr-12 | 12-Apr-12 | Sai Luong | Villagers | 13 | Izumi & Lam, LDC |
| 43 | Fish raising training | 0.5 | 12-Apr-12 | 12-Apr-12 | Phieng Bua | Villagers | 14 | Izumi & Lam, LDC |
| 44 | Afforestation technique | 0.5 | 12-Apr-12 | 12-Apr-12 | Phieng Ban | Villagers | 35 | Ms Nguyen Thi Nhai DB Dist forest ranger |
| 45 | Fish raising training | 0.5 | 16-Apr-12 | 16-Apr-12 | Hang Tro B | Villagers | 10 | Izumi & Lam, LDC |
| 46 | Fish raising training | 0.5 | 17-Apr-12 | 17-Apr-12 | Na Nghe | Villagers | 10 | Izumi & Lam, LDC |
| 47 | Fish raising training | 0.5 | 18-Apr-12 | 18-Apr-12 | Phieng Ban | Villagers | 6 | Izumi & Lam, LDC |
| 48 | Fish raising training | 0.5 | 19-Apr-12 | 19-Apr-12 | Huoi Mua A | Villagers | 7 | Lam & Lan, LDC |
| 49 | Fish raising training | 0.5 | 20-Apr-12 | 20-Apr-12 | Na Phat A | Villagers | 14 | Lam & Lan, LDC |
| 50 | Forest fire prevention technique | 0.5 | 20-Apr-12 | 20-Apr-12 | Huoi Mua A | Villagers | 33 | Mr Lo Van Minh |

| No | Subject | No of days | Start Date | End Date | Venue | Target | No of trainees | Trainer |
|----|--|------------|------------|-----------|-------------|--------------------------|----------------|---|
| | | | | | | | | DB Dist forest ranger |
| 51 | Participation to DB Festival | 1 | 21-Apr-12 | 21-Apr-12 | DBP | Villagers | 17 | Hue & Lan, LDC, Goseki, Minh, Hien |
| 52 | Participation to DB Festival | 1 | 22-Apr-12 | 22-Apr-12 | DBP | Villagers | 8 | Hue & Lan, LDC |
| 53 | Participation to DB Festival | 1 | 23-Apr-12 | 23-Apr-12 | DBP | Villagers | 9 | Hue & Lan, LDC |
| 54 | Afforestation technique | 0.5 | 23-Apr-12 | 23-Apr-12 | Ke Nenh | Villagers | 33 | Mr Tran Ngoc Son DBP City Economic Div officer |
| 55 | Participation to DB Festival | 1 | 24-Apr-12 | 24-Apr-12 | DBP | Villagers | 13 | Hue & Lan, LDC |
| 56 | Afforestation technique | 0.5 | 24-Apr-12 | 24-Apr-12 | Na Nghe | Villagers | 22 | Mr Tran Ngoc Son DBP City Economic Div officer |
| 57 | Afforestation technique | 0.5 | 24-Apr-12 | 24-Apr-12 | Phieng Bua | Villagers | 29 | Mr Tran Ngoc Son DBP City Economic Div officer |
| 58 | Participation to DB Festival | 1 | 25-Apr-12 | 25-Apr-12 | DBP | Villagers | 11 | Hue & Lan, LDC |
| 59 | Project introduction | 0.5 | 25-Apr-12 | 25-Apr-12 | Lom Hom | Villagers | 10 | Ms Bac, Sub-DOF |
| 60 | Project introduction | 0.5 | 25-Apr-12 | 25-Apr-12 | Ta Leng | Villagers | 25 | Ms Bac, Sub-DOF |
| 61 | Participation to DB Festival | 1 | 26-Apr-12 | 26-Apr-12 | DBP | Villagers | 9 | Hue & Lan, LDC |
| 62 | Project introduction | 0.5 | 26-Apr-12 | 26-Apr-12 | Pom Loi | Villagers | 52 | Mr Son, DBP City |
| 63 | Project introduction | 0.5 | 26-Apr-12 | 26-Apr-12 | Hong Luu | Villagers | 37 | Mr Son, DBP City |
| 64 | Participation to DB Festival | 1 | 27-Apr-12 | 27-Apr-12 | DBP | Villagers | 9 | Hue & Lan, LDC |
| 65 | Project introduction | 0.5 | 27-Apr-12 | 27-Apr-12 | Khe Chit | Villagers | 22 | Mr Son, DBP City |
| 66 | Project introduction | 0.5 | 27-Apr-12 | 27-Apr-12 | Noong Bua | Villagers | 41 | Mr Son, DBP City |
| 67 | Participation to DB Festival | 1 | 28-Apr-12 | 28-Apr-12 | DBP | Villagers | 10 | Hue & Lan, LDC |
| 68 | Afforestation technique | 0.5 | 10-May-12 | 10-May-12 | Na Phat A | Villagers | 19 | Mr Lo Van Minh DB Dist forest ranger |
| 69 | Training on fish fingerling (study tour to Pe Luong Fishery Cooperative) | 0.5 | 11-May-12 | 11-May-12 | Thanh Nua | Villagers, CPC, District | 19 | Mochida, Sinh, Trung, Aihara, Thuy & Hue, LDC |
| 70 | Guidance meeting on internal regulation for rotation | 1 | 17-May-12 | 17-May-12 | DARD | Villagers, PPMU, CPMU | 40 | Mochida, Aihara, Sinh, Trung, Thuy & Hue, LDC |
| 71 | Training on A-frame making and hole digging for tree planing | 0.5 | 21-May-12 | 21-May-12 | Huoi Mua A | Villagers | 23 | Aihara & thuy, LDC |
| 72 | Training on A-frame making and hole digging for tree planing | 0.5 | 21-May-12 | 21-May-12 | Tia Ghenh C | Villagers | 31 | Aihara & thuy, LDC |
| 73 | Training on A-frame making and hole digging for tree planing | 0.5 | 22-May-12 | 22-May-12 | Phieng Ban | Villagers | 21 | Aihara & thuy, LDC |

| No | Subject | No of days | Start Date | End Date | Venue | Target | No of trainees | Trainer |
|----|---|------------|------------|-----------|-------------|-----------|----------------|--|
| 74 | Training on A-frame making and hole digging for tree planing | 0.5 | 22-May-12 | 22-May-12 | Sai Luong | Villagers | 30 | Aihara & thuy, LDC |
| 75 | Training on A-frame making and hole digging for tree planing | 0.5 | 23-May-12 | 23-May-12 | Na Nghe | Villagers | 36 | Aihara & thuy, LDC |
| 76 | Training on A-frame making and hole digging for tree planing | 0.5 | 23-May-12 | 23-May-12 | Ke Nenh | Villagers | 21 | Aihara & thuy, LDC |
| 77 | Training on A-frame making and hole digging for tree planing | 0.5 | 24-May-12 | 24-May-12 | Hang Tro B | Villagers | 21 | Aihara & thuy, LDC |
| 78 | Training on A-frame making and hole digging for tree planing | 0.5 | 25-May-12 | 25-May-12 | Na Phat A | Villagers | 36 | Aihara & thuy, LDC |
| 79 | Training on A-frame making and hole digging for tree planing | 0.5 | 26-May-12 | 26-May-12 | Phieng Bua | Villagers | 16 | Aihara & thuy, LDC |
| 80 | Guidance meeting on internal regulation for cow & fish | 1 | 26-Jun-12 | 26-Jun-12 | Na Phat a | Villagers | 20 | Sinh |
| 81 | W/S on Pe Mong wine | 1 | 27-Jun-12 | 27-Jun-12 | Tia Ghenh C | Villagers | 7 | Nakamura, Trung |
| 82 | Training on biogas (study tour to visit biogas model for Tia Ghenh c villagers) | 0.5 | 2-Jul-12 | 2-Jul-12 | Sai Luong | Villagers | 14 | Trung |
| 83 | FMP & LDP formulation | 1 | 4-Jul-12 | 4-Jul-12 | Long Hom | Villagers | 43 | Nakamura, Trung, Goseki, Minh, Hien, Tuan, (Susform-now & LDC) |
| 84 | Training on biogas (study tour to visit biogas model for Ke Nenh, Phieng Ban, Hang Tro B villagers) | 0.5 | 7-Jul-12 | 7-Jul-12 | Sai Luong | Villagers | 14 | Trung |
| 85 | Training on biogas (study tour to visit biogas model for Na Phat A, Huoi Mua A villagers) | 0.5 | 9-Jul-12 | 9-Jul-12 | Sai Luong | Villagers | 20 | Trung |
| 86 | W/S on intalling PE -type biogas (involving Huoi Mua & Sai Luong villagers) | 1 | 4-Aug-12 | 4-Aug-12 | Na Phat A | Villagers | 8 | Minh, Thanh, Nam, Trung, Mochida, Thanh |
| 87 | W/S on intalling PE -type biogas (involving Huoi Mua & Sai Luong villagers) | 1 | 5-Aug-12 | 5-Aug-12 | Na Phat A | Villagers | 8 | Minh, Thanh, Nam, Trung, Mochida, Thanh |
| 88 | W/S on intalling PE -type biogas (involving Huoi Mua & Sai Luong villagers) | 1 | 6-Aug-12 | 6-Aug-12 | Na Phat A | Villagers | 8 | Minh, Thanh, Nam, Trung, Mochida, Thanh |
| 89 | W/S on intalling PE -type biogas (involving Huoi Mua | 1 | 7-Aug-12 | 7-Aug-12 | Na Phat A | Villagers | 7 | Minh, Thanh, Nam, Trung, Mochida, Thanh |

| No | Subject | No of days | Start Date | End Date | Venue | Target | No of trainees | Trainer |
|-----|--|------------|------------|-----------|-------------------|----------------------------|----------------|--|
| | & Sai Luong villagers) | | | | | | | |
| 90 | W/S on intalling PE -type biogas (involving Huoi Mua & Sai Luong villagers) | 1 | 8-Aug-12 | 8-Aug-12 | Na Phat A | Villagers | 4 | Minh, Thanh, Nam, Trung, Mochida, Thanh |
| 91 | W/S on intalling PE -type biogas (involving Huoi Mua & Sai Luong villagers) | 1 | 9-Aug-12 | 9-Aug-12 | Na Phat A | Villagers | 3 | Minh, Thanh, Nam, Trung, Mochida, Thanh |
| 92 | On-site training on animal raising | 1 | 13-Aug-12 | 13-Aug-12 | Phieng Ban | Villagers | 34 | Loan(Department of veterinary), Thang (Division of veterinary), Sinh |
| 93 | On-site training on animal raising | 1 | 14-Aug-12 | 14-Aug-12 | Sai Luong | Villagers | 23 | Loan(Department of veterinary), Thien (Division of veterinary), Sinh, Hue |
| 94 | On-site training on animal raising | 1 | 15-Aug-12 | 15-Aug-12 | Na Nghe | Villagers | 23 | Loan(Department of veterinary), Van (Division of veterinary), Sinh |
| 95 | On-site training on animal raising | 1 | 27-Aug-12 | 27-Aug-12 | Ke Nenh | Villagers | 16 | Loan(Department of veterinary), Van (Division of veterinary), Sinh |
| 96 | On-site training on animal raising | 1 | 28-Aug-12 | 28-Aug-12 | Tia Ghenh C | Villagers | 13 | Lan(Department of veterinary , Chinh, Quy (Division of veterinary), Sinh |
| 97 | On-site training on animal raising | 1 | 29-Aug-12 | 29-Aug-12 | Huoi Mua A | Villagers | 21 | Lan(Department of veterinary , Bien, Quy (Division of veterinary), Sinh |
| 98 | On-site training on animal raising | 1 | 5-Sep-12 | 5-Sep-12 | Hang Tro B | Villagers | 15 | Lan(Department of veterinary , Bien, Xuân (Division of veterinary), Sinh |
| 99 | Fish training course | | 29-Sep-12 | 29-Sep-12 | Na Nghe | Villagers | 7 | Long, Trung, Thanh, LDC |
| 100 | Fish training course | | 29-Sep-12 | 29-Sep-12 | Hang Tro B | Villagers | 10 | Long,Thanh, LDC |
| 101 | Fish training course | | 30-Sep-12 | 30-Sep-12 | Huoi Mua a | Villagers | 4 | Long,Thanh, LDC |
| 102 | Fish training course | | 30-Sep-12 | 30-Sep-12 | Phieng Ban | Villagers | 5 | Long,Thanh, LDC |
| 103 | Fish training course | | 30-Sep-12 | 30-Sep-12 | Sai Luong | Villagers | 11 | Long,Thanh, LDC |
| 104 | Fish training course | | 1-Oct-12 | 1-Oct-12 | Na Phat A | Villagers | 8 | Long,Thanh, LDC |
| 105 | Fish training course | | 1-Oct-12 | 1-Oct-12 | Phieng Bua | Villagers | 7 | Long,Thanh, LDC |
| 106 | Training (Seminar) | | 4-Oct-02 | 4-Oct-02 | Muong Thanh hotel | Villagers, PPMU, DPMU, CPC | 53 | Mochida, Izumi, Trung, Sinh, Duyen, Hue, Thanh, Aihara |
| 107 | Training (Seminar) | | 5-Oct-02 | 5-Oct-02 | Muong Thanh hotel | Villagers, PPMU, DPMU, CPC | 39 | Mochida, Izumi, Trung, Sinh, Duyen, Hue, Thanh, Aihara |
| 108 | Training course on pig raising | 0.5 | 7-Oct-12 | 7-Oct-12 | Huoi Mua A | Villagers | 17 | Ms Sinh, supplier, LDC |
| 109 | On site training for pruning of fruit tree; site selection for implementation of | 0.5 | 15-Oct-12 | 15-Oct-12 | Tia Ghenh C | Villagers | 7 | Aihara, Duyen |

| No | Subject | No of days | Start Date | End Date | Venue | Target | No of trainees | Trainer |
|-----|--|------------|------------|-----------|--------------------------|---|----------------|---------------------------|
| | contour model | | | | | | | |
| 110 | On site training for pruning of fruit tree; site selection for implementation of contour model | 0.5 | 15-Oct-12 | 15-Oct-12 | Huoi Mua A | Villagers | 17 | Mr Aihara, Ms Duyen, LDC |
| 111 | Training course on pig raising | 1 | 16-Oct-12 | 16-Oct-12 | Phieng Ban | Villagers | 17 | Mr Sinh, LDC |
| 112 | On site training for pruning of fruit tree; site selection for implementation of contour model | 1 | 16-Oct-12 | 16-Oct-12 | Na Phat A | Villagers | 13 | Mr Aihara, Ms Duyen, LDC |
| 113 | On site training for pruning of fruit tree; site selection for implementation of contour model | 0.5 | 17-Oct-12 | 17-Oct-12 | Phieg Bua | Villagers | 14 | Mr Aihara, Ms Duyen, LDC |
| 114 | On site training for pruning of fruit tree; site selection for implementation of contour model | 0.5 | 17-Oct-12 | 17-Oct-12 | Hang Tro B | Villagers | 16 | Mr Aihara, Ms Duyen, LDC |
| 115 | Training on animal raising (study tour for Phieng Bua & Phieng Ban villagers) | 0.5 | 17-Oct-12 | 17-Oct-12 | Supplier farm | Villagers | 5 | Sinh, Hue |
| 116 | On site training for pruning of fruit tree; site selection for implementation of contour mode | 0.5 | 19-Oct-12 | 19-Oct-12 | Phieng Ban | Villagers | 12 | Mr Aihara, Ms Duyen, LDC |
| 117 | On site training for pruning of fruit tree | 0.5 | 19-Oct-12 | 19-Oct-12 | Na Nghe | Villagers | 20 | Mr Aihara, Ms Duyen, LDC |
| 118 | On site training for pruning of fruit tree; site selection for implementation of contour mode | 1 | 20-Oct-12 | 20-Oct-12 | Ke Nenh | Villagers | 12 | Mr Aihara, Ms Duyen, LDC |
| 119 | Training course on pig raising | 0.5 | 1-Nov-12 | 1-Nov-12 | Hang Tro B | Villagers | 8 | Mr Sinh, supplier, LDC |
| 120 | Training course on chicken raising | 0.5 | 5-Nov-12 | 5-Nov-12 | Na Phat A | Villagers | 5 | Mr Sinh, supplier, LDC |
| 121 | Training course on pig raising | 0.5 | 6-Nov-12 | 6-Nov-12 | Ke Nenh+Na Nghe | Villagers | 14 | Mr Sinh, supplier, LDC |
| 122 | Training course on pig raising | 0.5 | 7-Nov-12 | 7-Nov-12 | Huoi Mua A | Villagers | 16 | Mr Sinh, supplier, LDC |
| 123 | Training course on chicken raising | 0.5 | 8-Nov-12 | 8-Nov-12 | Tia ghenh C + Huoi Mua A | Villagers | 10 | Mr Sinh, supplier, LDC |
| 124 | Study tour to Hoa Binh (on broom making) | 3 | 9-Nov-12 | 11-Nov-12 | Hoa Binh | Commune staff, Villagers from Sai Luong | 10 | Mochida, Trung, Hue (LDC) |
| 125 | Training course on chicken raising | 0.5 | 12-Nov-12 | 12-Nov-12 | Phieng Ban | Villagers | 10 | Mr Sinh, supplier, LDC |
| 126 | Training course on chicken raising | 0.5 | 12-Nov-12 | 12-Nov-12 | Phieng Bua | Villagers | 4 | Mr Sinh, supplier, LDC |
| 127 | Training course on chicken raising | 0.5 | 16-Nov-12 | 16-Nov-12 | Sai Luong | Villagers | 18 | Mr Sinh, supplier, LDC |

| No | Subject | No of days | Start Date | End Date | Venue | Target | No of trainees | Trainer |
|-----|--|------------|------------|------------|-------------------------|--|----------------|--|
| 128 | Training course on chicken raising | 0.5 | 18-Nov-12 | 18-Nov-12 | Hang Tro B | Villagers | 7 | Mr Sinh, supplier, LDC |
| 129 | W/S on Pe Mong wine producing | 3 | 18-Nov-12 | 20-Nov-12 | Tia Ghenh C | Villagers | 5 | Huong, Hue, Duyen |
| 130 | Training on manual utilization | 1 | 19-Nov-12 | 19-Nov-12 | Ta Leng | commune staff | 19 | Mochida, Trung, Sinh, Duyen, Cong, Hue |
| 131 | Training on manual utilization | 1 | 20-Nov-12 | 20-Nov-12 | Ta Leng | commune staff | 18 | Mochida, Trung, Sinh, Duyen, Cong, Hue |
| 132 | Training on making brooms | 5 | 26-Nov-12 | 30-Nov-12 | Sai Luong | Villagers | 7 | Mr Trung, LDC team, 2 expert of Hoa Binh sanda company |
| 133 | Biogas training course (basic course on building, operation & maintenance of brick-type biogas facilities) | 9 | 10-Dec-12 | 18-Dec-12 | LDC Office & Sai Luong | Villagers | 8 | Kuwa, Trung, Thanh, Cong (LDC), Khang, Bay (lecturers) |
| 134 | Training course on chicken raising | 0.5 | 24/12/2012 | 24/12/2012 | Na Nghe, Ke Nenh | Villagers | 10 | Mr Sinh, supplier, LDC |
| 135 | Training course on enhancing implementation capacity (TOT for commune staff) | 2 | 7-Jan-13 | 8-Jan-13 | LDC Office | commune staff | 15 | Mochida, Trung, Sinh (LDC) |
| 136 | Training course on enhancing implementation capacity (of village heads by commune staff) | 2 | 9-Jan-13 | 10-Jan-13 | LDC Office | Village heads, IG heads, VMU | 33 | Mochida, Trung, Sinh (LDC) |
| 137 | Biogas training course (advance course on building, operation & maintenance of PE-type & brick-type biogas facilities) | 2 | 14-Jan-13 | 15-Jan-13 | LDC Office & Phieng Bua | Villagers | 14 | Kuwa, Trung, Thanh (LDC), Khang (lecturer) |
| 138 | Workshop on the Activities and Achievements of Livelihood Development Component | 0.5 | 11-Mar-13 | 11-Mar-13 | LDC Office | PMU (province, district, commune), villagers | 31 | LDC |

6-3: Các kết quả của các chuyến tham quan học tập

(1) Chuyến tham quan học tập tại tỉnh Sơn La (ngày 11 tháng 12 năm 2011)

Thành viên tham dự

| | |
|------------------|--|
| (Phía Sơn La) | |
| ● | Tiến sĩ Đoàn Đức Lân (Giám đốc trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, Khoa nông lâm trường Đại học Tây Bắc) |
| ● | Bà Thu, trạm trưởng trạm khuyến nông huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La |
| ※ | <i>Ông Tiệp, thành viên của Hợp phần phát triển sinh kế tham gia vào đoàn tham quan học tập từ thành phố Sơn La</i> |
| (Phía Điện Biên) | |
| ● | Ông Thái, thành viên BQL tỉnh (cần được xác nhận lại) |
| ● | Hợp phần phát triển sinh kế: Ông Mamoru Kuwabara, ông Tuấn, cô Huệ, cô Izumi Okata (4 người) |
| ● | Người dân: Là những người có sở thích, quan tâm đến việc cải thiện bếp đun hoặc việc lắp đặt hệ thống khí sinh học (biogas). |
| | Chín người từ chín bản thử nghiệm (tổng số 9 người) |

Lịch trình và các điểm tham quan

| Thời gian | Hoạt động |
|-------------|--|
| 7:00- | Xuất phát từ thành phố Điện Biên Phủ |
| 11:00-12:00 | Bài thuyết trình của Tiến sĩ Đoàn Đức Lân, bà Thu (Trường Đại học Tây Bắc phân viện Thuận Châu) về cơ sở khí sinh học (biogas) và bếp đun cải tiến |
| 12:00-13:00 | Nghỉ ăn trưa |
| 13:00-15:00 | Thăm điểm thử nghiệm của dự án |
| 15:00- | Dời huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La |
| 18:00- | Về đến thành phố Điện Biên Phủ |

(2) Chuyến tham quan học tập tại tỉnh Kon Tum (từ ngày 27/03 đến ngày 31/03 năm 2012)

Thành viên tham dự

| | Chức vụ và cơ quan làm việc | Số người |
|---|--|----------|
| 1 | Đại diện BQLDA cấp tỉnh | 1 |
| 2 | Đại diện BQLDA huyện Điện Biên | 1 |
| 3 | Đại diện BQLDA huyện Điện Biên Đông | 1 |
| 4 | Đại diện BQLDA thành phố Điện Biên Phủ | 1 |
| 5 | Cán bộ cấp xã (xã Tà Lèng/ xã Pú Nhi) | 2 |
| 6 | Chỉ cục thú y (người chịu trách nhiệm cấp huyện) | 1 |
| 7 | Người dân | 9 |
| 8 | Hợp phần phát triển sinh kế | 6 |
| | Tổng | 22 |

Lịch trình và các điểm tham quan

| Thời gian | | Hoạt động |
|-----------|-------|--|
| 27/03 | Thứ 3 | Cả đoàn Di chuyển từ tỉnh Điện Biên tới sân bay Nội Bài, Hà Nội |
| | | Di chuyển từ Hà Nội tới sân bay Pleiku Di chuyển từ sân bay Pleiku tới tỉnh Kon Tum |

| Thời gian | | Hoạt động |
|-----------|-------|--|
| 28/03 | Thứ 4 | 8h45 – 11h00: Cuộc họp với đối tác tại Trung tâm truyền thông xã Đắc Rơ Wa |
| | | 14h15 – 16h30: Thăm mô hình xoay vòng lợn và vườn nhà (4 hộ) |
| | | 18h30 – 19h00: Cuộc họp phản ánh các hoạt động trong ngày 28 tháng 3 |
| 29/03 | Thứ 5 | 8h30 – 11h00: Thăm mô hình canh tác đất dốc tại làng/bản Kon Jo Ri |
| | | 13h30 – 14h00: Cuộc họp phản ánh các hoạt động của buổi sang ngày 29 tháng 3 |
| | | 14h30 – 16h30: Thăm nhà xưởng dệt truyền thống của người Ba Na tại bản Kon-ko-tu |
| 30/03 | Thứ 6 | 8h20 – 10h10: Cuộc họp lấy thông tin phản hồi cùng phía đối tác tại tỉnh Kon Tum |
| | | Di chuyển từ Kon Tum tới sân bay Pleiku |
| | | Di chuyển từ sân bay Pleiku về tới sân bay Nội Bài |
| 31/03 | Thứ 7 | Di chuyển từ sân bay Nội Bài về tới Điện Biên |

(3) Chuyển tham quan học tập tại tỉnh Hòa Bình (từ ngày 9 đến ngày 11 tháng 11 năm 2012)

Thành viên tham dự

Thành viên nhóm sở thích: 7 người
 Xã Núa Ngam: phó chủ tịch xã, cán bộ khuyến nông xã Núa Ngam commune: vice- chairman, extensionist, chủ tịch hội nông dân xã (3 người)

Lịch trình và các điểm tham quan

| Thời gian | Sáng | Chiều |
|------------|---|---|
| 09/11/2012 | Dời bản Sái Lương: 7:30 sáng Xuất phát từ khách sạn Mường Thanh: 9:00 sáng | Đến Hòa Bình: 5:00 chiều |
| 10/11/2012 | Học tập và thảo luận | Thực hành và thăm khu vực trồng chít |
| 11/11/2012 | Dời Hòa Bình: 7:00 sáng | Về đến Điện Biên: 15:00 chiều Về đến Sái Lương: 6:00 chiều |

Lịch trình khóa tập huấn được tổ chức sau chuyến tham quan

| Ngày | Thứ | Nội dung chương trình | Người chịu trách nhiệm |
|-------|-----|--|---|
| 26/11 | Hai | Lý thuyết và khái niệm: - Kỹ thuật cơ bản để sản xuất các sản phẩm chổi chít - Thực hành | Người hướng dẫn/ Giáo viên hướng dẫn |
| 27/11 | Ba | - Kỹ thuật cơ bản để sản xuất các sản phẩm chổi chít - Thực hành | |
| 28/11 | Tư | - Kỹ thuật cơ bản để sản xuất các sản phẩm chổi chít - Thực hành | |
| 29/11 | Năm | - Các thành viên tham gia sẽ không nhận được hỗ trợ. Họ được yêu cầu sản xuất và cũng có thể tìm hiểu làm thế nào để dạy cho những người khác. - Xác định những nông dân nông cốt để lập thành quy trình sản xuất | |
| 30/11 | Sáu | Lý thuyết và khái niệm: - Giải thích, trình bày các kinh nghiệm trong quá trình trồng cây, chăm sóc cây chít và thu hoạch - Tiếp thị, quảng bá và mua nguyên liệu thô - Kết thúc khóa đào tạo | |

6-4: Thông tin cơ sở về các hộ xây dựng/ lắp đặt hệ thống khí sinh học (biogas)

| List of Registered Biogas plants | | | | | | | | | Base Data | | | | | 1st Stage | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------|----------------------|--------------|----------------|-------------|-------|---------|-------------|------------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------|-------|-----------------------------------|-----------|---------------------------------|-------------|--------|-----------------------|--------------------------------|------|------------|------|----------|-----------------------------------|----------|----------------------------|-------|----------------|-----|----------|
| Registered number | Date of Construction | Village | Full Name | Brick type | | PE type | | Constructed by | Date of inspection | firewood consumption (kg/day) | | | firewood collection (times/month) | | expected labour time (day/once) | Animal (kg) | | usage of gas (hr/day) | fire wood consumption (kg/day) | | | | | firewood collection (times/month) | | expected labour time (day) | | | | |
| | | | | Volume (m3) | L (m) | W (m) | Volume (m3) | | | for meal | for pig feeding | Total | before | before | | Before | before | | before | pig | cow/bufalo | now | decrease | now | decrease | | Total | Total decrease | now | decrease |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 01/01/2012 | 1 Sái Lương | Quảng Văn Tuấn | | 8 | 0.9 | 6.5 | Kuwabara | 2012/12/12 | 7.0 | 8 | 15.0 | 4 | 4 | 0.5 | 70 | 250 | 0.5 | 5 | 2.0 | 8 | 0.0 | 13 | 2.0 | 3 | 1 | 0.5 | | | |
| 2 | 02/01/2012 | 1 Sái Lương | Quảng Văn Trơ | 6 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/13 | 7.5 | 20 | 27.5 | 4 | 4 | 0.5 | 200 | 0 | 1 | 2 | 5.5 | 20 | 0.0 | 22 | 5.5 | 3 | 1 | 0.5 | | | |
| 5 | 06/01/2012 | 1 Sái Lương | Bạc Cầm Hồng | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/26 | 8.5 | 12 | 20.5 | 4 | 4 | 0.5 | 330 | 500 | 3 | 0 | 8.5 | 12 | 0.0 | 12 | 8.5 | 3 | 1 | 0.5 | | | |
| 6 | 06/01/2012 | 1 Sái Lương | Lò Văn Hoán | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/15 | 10.0 | 10 | 20.0 | 4 | 4 | 0.5 | 150 | 0 | 2 | 0 | 10.0 | 10 | 0.0 | 10 | 10.0 | 2 | 2 | 1 | | | |
| 7 | 07/01/2012 | 1 Sái Lương | Lường Văn Tiễn | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2013/1/12 | 15.0 | 10 | 25.0 | 5 | 5 | 0.5 | 200 | 0 | 2 | 0 | 15.0 | 10 | 0.0 | 10 | 15.0 | 2 | 3 | 1.5 | | | |
| 8 | 07/01/2012 | 1 Sái Lương | Lò Văn Đình | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/15 | 12.5 | 7.5 | 20.0 | 2 | 2 | 0.5 | | | 3 | 0 | 12.5 | 7.5 | 0.0 | 7.5 | 12.5 | 1.5 | 0.5 | 0.25 | | | |
| 9 | 07/01/2012 | 1 Sái Lương | Lường Văn Doan | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/12 | 12.5 | 5 | 17.5 | 6 | 6 | 0.5 | | | 2 | 0 | 12.5 | 5 | 0.0 | 5 | 12.5 | 2 | 4 | 2 | | | |
| 10 | 07/01/2012 | 1 Sái Lương | Quảng Văn Dung | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/26 | 10.0 | 10 | 20.0 | 4 | 4 | 0.5 | 200 | 200 | 3.5 | 0 | 10.0 | 10 | 0.0 | 10 | 10.0 | 2.5 | 1.5 | 0.75 | | | |
| 48 | 11/22/2012 | 1 Sái Lương | Lò văn Lưu | 9 | | | | Mr Tuấn | 2012/12/12 | 5.0 | 4 | 9.0 | 4 | 4 | 0.5 | | | 1 | 0 | 5.0 | 4 | 0.0 | 4 | 5.0 | 3 | 1 | 0.5 | | | |
| 49 | 11/24/2012 | 1 Sái Lương | Lường văn Liên | 9 | | | | Mr Tuấn | 2012/12/26 | 12.0 | 8 | 20.0 | 4 | 4 | 0.5 | 140 | 350 | 3 | 0 | 12.0 | 8 | 0.0 | 8 | 12.0 | 2 | 2 | 1 | | | |
| 51 | 12/02/2012 | 1 Sái Lương | Quảng Văn Biên | 9 | | | | Mr Tuấn | 2012/12/13 | 2.5 | 3.5 | 6.0 | 4 | 4 | 0.5 | | | 0 | 0 | 2.5 | 3.5 | 0.0 | 3.5 | 2.5 | 3 | 1 | 0.5 | | | |
| 52 | 12/15/2012 | 1 Sái Lương | Lường Văn Yên | 14.7 | | | | Brick biogas workshop (Bay) | 2013/1/12 | 10.0 | 10 | 20.0 | 4 | 4 | 0.5 | 230 | 750 | 0 | 10 | 0.0 | 10 | 0.0 | 20 | 0.0 | 2 | 2 | 1 | | | |
| 53 | 12/15/2012 | 1 Sái Lương | Lò Văn Chôm | 11 | | | | Brick biogas workshop (Khang) | 2013/1/12 | 30.0 | | 30.0 | 5 | 5 | 0.5 | 210 | 850 | 0.5 | 30 | 0.0 | | 0.0 | 30 | 0.0 | 5 | 0 | 0 | | | |
| 54 | 12/15/2012 | 1 Sái Lương | Lò Văn Dương B | 11 | | | | Brick biogas workshop (Tuấn, Long) | 2013/1/12 | 10.0 | 0 | 10.0 | 5.5 | 5.5 | 0.5 | 150 | 0 | 1 | 4 | 6.0 | 0 | 0.0 | 4 | 6.0 | 3.5 | 2 | 1 | | | |
| 64 | 01/25/2013 | 1 Sái Lương | Lường Văn Tiên | 9 | | | | Tuan, Long | 2013/3/4 | 15.0 | 15 | 30.0 | 4 | 4 | 0.5 | 120 | 0 | 2 | 0 | 15.0 | 15 | 0.0 | 15 | 15.0 | 2 | 2 | 1 | | | |
| 68 | 01/28/2013 | 1 Sái Lương | Lò Văn Nhân | 9 | | | | Tuan, Long | 2013/3/4 | 20.0 | 10 | 30.0 | 5 | 5 | 0.5 | 90 | 700 | 2 | 0 | 20.0 | 10 | 0.0 | 10 | 20.0 | 3 | 2 | 1 | | | |
| 70 | 02/08/2013 | 1 Sái Lương | Bạc Cầm Trọng | 14.7 | | | | Tuan, Long | 2013/3/4 | 15.0 | 15 | 30.0 | 4 | 4 | 0.5 | 200 | 0 | 3 | 0 | 15.0 | 15 | 0.0 | 15 | 15.0 | 2 | 2 | 1 | | | |
| 22 | 08/14/2012 | 2 Phiêng Ban | Tông Văn Doan | | 7.5 | 0.8 | 4.8 | Mr Chính, Thương | 2012/12/17 | 3.5 | 0 | 3.5 | 5.5 | 5.5 | 0.5 | 200 | 0 | 1 | 1.5 | 2.0 | 0 | 0.0 | 1.5 | 2.0 | 1.5 | 4 | 2 | | | |
| 23 | 08/14/2012 | 2 Phiêng Ban | Tông Văn Chính | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Chính, Thương | 2012/12/17 | 15.5 | 0 | 15.5 | 7.5 | 7.5 | 0.5 | 120 | 270 | 1.5 | 10.5 | 5.0 | 0 | 0.0 | 10.5 | 5.0 | 4.5 | 3 | 1.5 | | | |
| 24 | 08/20/2012 | 2 Phiêng Ban | Tông Văn Thiêm | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/17 | 15.0 | 15 | 30.0 | 3.5 | 3.5 | 0.5 | 230 | 450 | 2.5 | 0 | 15.0 | 15 | 0.0 | 15 | 15.0 | 2.5 | 1 | 0.5 | | | |
| 27 | 08/29/2012 | 2 Phiêng Ban | Lò Văn Xuân | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/17 | 4.5 | 4.5 | 9.0 | 4 | 10 | 0.5 | 200 | 0 | 1.5 | 0 | 4.5 | 4.5 | 0.0 | 4.5 | 4.5 | 2 | 2 | 1 | | | |
| 28 | 08/29/2012 | 2 Phiêng Ban | Lường Văn Pâu | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/17 | 5.0 | 10 | 15.0 | 6 | 6 | 0.5 | 60 | 400 | 2.5 | 0 | 5.0 | 10 | 0.0 | 10 | 5.0 | 4 | 2 | 1 | | | |
| 55 | 12/21/2012 | 2 Phiêng Ban | Lò Văn Cu | 11 | | | | Phong, Sang, Chu (Khang) | 2013/1/13 | 5.0 | 12 | 17.0 | 5.5 | 5.5 | 0.5 | 300 | 0 | 2.5 | 0 | 5.0 | 12 | 0.0 | 12 | 5.0 | 4 | 1.5 | 0.75 | | | |
| 56 | 12/21/2012 | 2 Phiêng Ban | Quảng Thị Hơi | 11 | | | | Thuong, Nenh, Cho (Bay) | 2013/3/4 | 7.0 | 10 | 17.0 | 20 | 20 | 0.5 | 50 | 0 | 2 | 3 | 4.0 | 0 | 10.0 | 3 | 14.0 | 8 | 12 | 6 | | | |
| 63 | 01/23/2013 | 2 Phiêng Ban | Tông Thị Thu | 11 | | | | Thuong, Phong | 2013/3/4 | 5.0 | 0 | 5.0 | 3 | 3 | 0.5 | 160 | 0 | 1.5 | 2 | 3.0 | 0 | 0.0 | 2 | 3.0 | 1 | 2 | 1 | | | |
| 65 | 01/26/2013 | 2 Phiêng Ban | Lường Thị Khó | 11 | | | | Thuong, Phong | 2013/1/25 | 15.0 | 5 | 20.0 | 9 | 9 | 0.5 | 45 | 250 | 2 | 2 | 13.0 | 5 | 0.0 | 7 | 13.0 | 5 | 4 | 2 | | | |

| List of Registered Biogas plants | | | | | | | | | Base Data | | | | | | 1st Stage | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------|----------------------|---------------|-----------------|------------|-------------|-------|-------|--------------------------|--------------------|-------------------------------|----------|-----------------|-----------------------------------|--------|---------------------------------|-------------|--------|-----------------------|--------------------------------|-------|------------|-------------|----------|-----------------------------------|--------------|----------------------------|-------|----------------|
| Registered number | Date of Construction | Village | Full Name | Brick type | PE type | | | Constructed by | Date of inspection | firewood consumption (kg/day) | | | firewood collection (times/month) | | expected labour time (day/once) | Animal (kg) | | usage of gas (hr/day) | fire wood consumption (kg/day) | | | | | firewood collection (times/month) | | expected labour time (day) | | |
| | | | | | Volume (m3) | L (m) | W (m) | | | Volume (m3) | for meal | for pig feeding | Total | before | | before | Before | | before | pig | cow/bufalo | for cooking | | for pig feeding | | | Total | Total decrease |
| | | | | now | | | | | | | | | | | | | | decrease | | | | now | decrease | now | decrease | | | |
| 3 | 02/01/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Nguyễn Thúy Vân | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/28 | 15.0 | 30 | 45.0 | Buy firewood | | 0.5 | 980 | 0 | 4.5 | 0 | 15.0 | 30 | 0.0 | 30 | 15.0 | Buy firewood | 0 | 0 | |
| 29 | 09/03/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Vũ Chờ Chu | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/28 | 15.0 | 6 | 21.0 | 4 | 4 | 0.5 | 100 | 1200 | 2 | 0 | 15.0 | 6 | 0.0 | 6 | 15.0 | 3 | 1 | 0.5 | |
| 30 | 09/04/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Vũ A Sênh | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/28 | 2.0 | 0 | 2.0 | 2 | 2 | 0.5 | | 1300 | 1 | 0 | 2.0 | 0 | 0.0 | 0 | 2.0 | 0 | 2 | 1 | |
| 31 | 09/06/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Vũ Nọ Pô | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/28 | 9.0 | 6 | 15.0 | 4 | 4 | 0.5 | 160 | 500 | 1.5 | 0 | 9.0 | 6 | 0.0 | 6 | 9.0 | 3 | 1 | 0.5 | |
| 32 | 09/06/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Vừa Xúa Tùng | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/28 | 8.0 | 6 | 14.0 | 4.5 | 4.5 | 0.5 | 120 | 900 | 2 | 0 | 8.0 | 6 | 0.0 | 6 | 8.0 | 3 | 1.5 | 0.75 | |
| 33 | 09/07/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Sùng Và Nhia | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2013/1/11 | 15.0 | 15 | 30.0 | 8 | 8 | 0.5 | | | | 30 | -15.0 | 0 | 15.0 | 30 | 0.0 | 8 | 0 | 0 | |
| 34 | 09/09/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Ly A Hờ | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/28 | 3.0 | 7 | 10.0 | 5 | 5 | 0.5 | 60 | 1000 | 2 | 0 | 3.0 | 5 | 2.0 | 5 | 5.0 | 3 | 2 | 1 | |
| 35 | 09/10/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Ly Giồng Nhia | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/28 | 10.0 | 0 | 10.0 | Buy firewood | | 0.5 | 80 | | 1.5 | 0 | 10.0 | 0 | 0.0 | 0 | 10.0 | | | 0 | |
| 36 | 09/13/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Vũ Và Di | 9 | | | | Mr Quỳnh | | | | 0.0 | | | 0.5 | | | | | 0.0 | | 0.0 | 0 | 0.0 | | 0 | 0 | |
| 37 | 09/13/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Vũ Chông Chá | 9 | | | | Mr Quỳnh | 2012/12/28 | 15.0 | 10 | 25.0 | 4 | 4 | 0.5 | 200 | | 2 | 0 | 15.0 | 10 | 0.0 | 10 | 15.0 | 3 | 1 | 0.5 | |
| 46 | 10/12/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Ly Xông Chia | | 9 | 0.9 | 5.7 | Mr Quỳnh | 2012/12/28 | | | 0.0 | | | 0.5 | 150 | | 1 | | 0.0 | | 0.0 | 0 | 0.0 | | 0 | 0 | |
| 59 | 12/29/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Vũ A Nhia A | 11 | | | | Phong, Sang, Chu (Khang) | 2012/12/29 | 8.0 | 10 | 18.0 | 5 | 5 | 0.5 | 250 | | 2.5 | 0 | 8.0 | 10 | 0.0 | 10 | 8.0 | 3 | 2 | 1 | |
| 61 | 12/30/2012 | 3 Tia Ghềnh C | Lê Văn Hưng | 14.7 | | | | Phong, Sang, Chu (Khang) | 2012/12/29 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0 | 0 | 0.5 | 700 | 0 | 3 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0.0 | 0 | 0 | 0 | |
| 66 | 01/27/2013 | 4 Huồi Múa A | Lò Văn Hoạn | 11 | | | | Nenh, Chu | 2013/1/27 | 15.0 | 15 | 30.0 | | | 0.5 | 135 | 650 | 0 | 15 | 0.0 | 15 | 0.0 | 30 | 0.0 | | 0 | 0 | |
| 69 | 02/01/2013 | 4 Huồi Múa A | Lò Văn Xuân B | 11 | | | | Nenh, Chu | 2013/3/3 | 17.0 | 15 | 32.0 | 10 | 10 | 0.5 | 100 | 1200 | | 17 | 0.0 | 15 | 0.0 | 32 | 0.0 | 10 | 0 | 0 | |
| 11 | 08/06/2012 | 5 Na Phát A | Lò Văn Trường | | 8 | 0.8 | 5.1 | PE biogas workshop | 2012/12/16 | 5.0 | 9.5 | 14.5 | 3.5 | 3.5 | 0.5 | | | 3 | 0 | 5.0 | 9.5 | 0.0 | 9.5 | 5.0 | 2.5 | 1 | 0.5 | |
| 12 | 08/07/2012 | 5 Na Phát A | Quảng Văn Pãng | | 10 | 0.8 | 6.4 | PE biogas workshop | 2012/12/16 | 15.0 | 0 | 15.0 | 5.5 | 5.5 | 0.5 | | | 2.5 | 4.5 | 10.5 | 0 | 0.0 | 4.5 | 10.5 | 3 | 2.5 | 1.25 | |
| 13 | 08/08/2012 | 5 Na Phát A | Quảng Văn Cẩm | | 9 | 0.8 | 5.8 | Quản, Cường, Chấn | 2012/12/16 | 9.0 | 6 | 15.0 | 4.5 | 4.5 | 0.5 | 80 | 1600 | 2.5 | 0 | 9.0 | 6 | 0.0 | 6 | 9.0 | 2.5 | 2 | 1 | |
| 14 | 08/08/2012 | 5 Na Phát A | Lò Văn Tường | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Tường, Tuấn | 2012/12/16 | 2.5 | 8 | 10.5 | 2.5 | 2.5 | 0.5 | | | 2 | 0 | 2.5 | 8 | 0.0 | 8 | 2.5 | 1.5 | 1 | 0.5 | |
| 15 | 08/09/2012 | 5 Na Phát A | Quảng Văn Phin | | 9 | 0.8 | 5.8 | Mr Quân, Chấn, Cường | 2012/12/26 | 7.0 | 9 | 16.0 | 3.5 | 3.5 | 0.5 | 330 | | 2 | 0 | 7.0 | 9 | 0.0 | 9 | 7.0 | 2 | 1.5 | 0.75 | |
| 16 | 08/09/2012 | 5 Na Phát A | Lò Văn Toán | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Quân, Chấn, Cường | 2012/12/26 | 4.0 | 6 | 10.0 | 6 | 6 | 0.5 | 400 | | 2 | 0 | 4.0 | 6 | 0.0 | 6 | 4.0 | 4 | 2 | 1 | |
| 17 | 08/10/2012 | 5 Na Phát A | Quảng Văn Tâm | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Tường | 2012/12/26 | 6.0 | 6 | 12.0 | 6 | 6 | 0.5 | 160 | | 4 | 0 | 6.0 | 6 | 0.0 | 6 | 6.0 | 4 | 2 | 1 | |
| 19 | 08/11/2012 | 5 Na Phát A | Lò Văn Tín | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Tường | 2012/12/16 | 5.0 | 5.5 | 10.5 | 4.5 | 4.5 | 0.5 | | | 2 | 0 | 5.0 | 6 | 0.0 | 5.5 | 5.0 | 2.5 | 2 | 1 | |
| 21 | 08/12/2012 | 5 Na Phát A | Lò Văn Bình | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Tường | 2012/12/16 | 2.5 | 4.5 | 7.0 | 2.5 | 2.5 | 0.5 | | | 2 | 0 | 2.5 | 4.5 | 0.0 | 4.5 | 2.5 | 1.5 | 1 | 0.5 | |
| 39 | 09/22/2012 | 5 Na Phát A | Quảng Văn Xích | | 8 | 0.9 | 5.0 | Mr Tường | 2012/12/26 | 7.0 | 8 | 15.0 | 4 | 4 | 0.5 | 180 | | 2 | 0 | 7.0 | 8 | 0.0 | 8 | 7.0 | 3 | 1 | 0.5 | |
| 41 | 09/24/2012 | 5 Na Phát A | Lò Văn Xôm | | 8 | 0.9 | 5.0 | Mr Tường | 2012/12/16 | 7.5 | 0 | 7.5 | 7 | 7 | 0.5 | | | 1 | 2 | 5.5 | 0 | 0.0 | 2 | 5.5 | 2 | 5 | 2.5 | |
| 42 | 09/25/2012 | 5 Na Phát A | Quảng Văn Đậu | | 8 | 0.9 | 5.0 | Mr Tường | 2012/12/16 | 1.5 | 1.5 | 3.0 | Buy firewood | | 0.5 | | | 2 | 0 | 1.5 | 1.5 | 0.0 | 1.5 | 1.5 | | 0 | 0 | |

| List of Registered Biogas plants | | | | | | | | | | Base Data | | | | | 1st Stage | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------|----------------------|--------------|------------------|------------|-------------|-------|-------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------|----------|-----------------|--------------------------------------|--------|---------------------------------|-------------|--------|-----------------------|--------------------------------|------|------------|-------------|-----------------|-----------------------------------|-------|----------------------------|----------------|-----|----------|
| Registered number | Date of Construction | Village | Full Name | Brick type | PE type | | | Constructed by | Date of inspection | firewood consumption (kg/day) | | | firewood collection (times/month) | | expected labour time (day/once) | Animal (kg) | | usage of gas (hr/day) | fire wood consumption (kg/day) | | | | | firewood collection (times/month) | | expected labour time (day) | | | |
| | | | | | Volume (m3) | L (m) | W (m) | | | Volume (m3) | for meal | for pig feeding | Total | before | | before | Before | | before | pig | cow/bufalo | for cooking | for pig feeding | | Total | | Total decrease | now | decrease |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | now | decrease | | | | | |
| 50 | 11/30/2012 | 5 Na Phát A | Lò vãn Hải | | 8 | 0.9 | 5.0 | Mr Tường | 2012/12/16 | 5.5 | 9.5 | 15.0 | 2 | 2 | 0.5 | 195 | | 0 | 5.5 | 0.0 | 9.5 | 0.0 | 15 | 0.0 | 2 | 0 | 0 | | |
| 43 | 09/27/2012 | 6 Hàng Trọ B | Hạng Phá Sênh | 9 | | | | Mr Tuấn | 2012/12/21 | 20.0 | 0 | 20.0 | 2 times/year | 0.17 | 0.5 | 160 | 350 | 3 | 10 | 10.0 | 0 | 0.0 | 10 | 10.0 | | | 0 | | |
| 44 | 09/30/2012 | 6 Hàng Trọ B | Hạng Nghĩa Giồng | 9 | | | | Mr Tuấn | 2012/12/21 | 6.0 | 0 | 6.0 | 4 | 4 | 0.5 | 600 | | 2 | 0 | 6.0 | 0 | 0.0 | 0 | 6.0 | 2 | 2 | 1 | | |
| 45 | 10/05/2012 | 6 Hàng Trọ B | Hạng Bua Nả | 9 | | | | Mr Tuấn | 2012/12/21 | 6.0 | 2 | 8.0 | 4 | 4 | 0.5 | 30 | 1500 | 2 | 0 | 6.0 | 2 | 0.0 | 2 | 6.0 | 3 | 1 | 0.5 | | |
| 58 | 12/29/2012 | 6 Hàng Trọ B | Vàng A Lữ | 11 | | | | Sang, Cho (Bay) | 2013/1/12 | 15.0 | 0 | 15.0 | 1 times/year (4m ³) | 0.08 | 0.5 | | 950 | 2 | 2 | 13.0 | 0 | 0.0 | 2 | 13.0 | | 0 | 0 | | |
| 60 | 12/30/2012 | 6 Hàng Trọ B | Vàng Giồng Tủa | 11 | | | | Sang, Cho (Bay) | 2013/1/12 | 10.0 | 5 | 15.0 | 6 | 6 | 0.5 | 100 | 600 | 2.5 | 0 | 10.0 | 5 | 0.0 | 5 | 10.0 | 2 | 4 | 2 | | |
| 67 | 01/27/2013 | 6 Hàng Trọ B | Giàng A Sang | | 8 | 0.8 | 5.1 | Sang, Thanh | 2013/3/3 | 10.0 | 0 | 10.0 | 4times/year (1m ³ /times) | 0.3 | 0.5 | 0 | 600 | 1.5 | 0 | 10.0 | 0 | 0.0 | 0 | 10.0 | 0 | 4 | 2 | | |
| 4 | 03/01/2012 | 7 Phiêng Bua | Lò Thị Xuyên | | 8 | 0.7 | 3.9 | Mr Thanh (Can Tho) | 2012/12/25 | 8.0 | 6 | 14.0 | 4.5 | 4.5 | 0.5 | 120 | 500 | 2.5 | 4 | 4.0 | 6 | 0.0 | 10 | 4.0 | 3.5 | 1 | 0.5 | | |
| 18 | 08/10/2012 | 7 Phiêng Bua | Lò Văn Xương | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Xương, Tuấn, Tuấn, Chính, Thương | 2012/12/25 | 10.0 | 6 | 16.0 | 4 | 4 | 0.5 | 115 | | 3 | 2 | 8.0 | 6 | 0.0 | 8 | 8.0 | 3 | 1 | 0.5 | | |
| 20 | 08/11/2012 | 7 Phiêng Bua | Lò Văn Đồi | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Xương, Tuấn, Tuấn, Chính, Thương | 2012/12/26 | 10.0 | 7 | 17.0 | 3 | 3 | 0.5 | 50 | 500 | 3 | 6 | 4.0 | 7 | 0.0 | 13 | 4.0 | 2 | 1 | 0.5 | | |
| 25 | 08/24/2012 | 7 Phiêng Bua | Lò Văn Lả | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Chính, Thương, Xương, Tuấn | 2012/12/27 | 8.0 | 5 | 13.0 | 4.5 | 4.5 | 0.5 | 250 | | 2 | 0 | 8.0 | 5 | 0.0 | 5 | 8.0 | 2.5 | 2 | 1 | | |
| 26 | 08/25/2012 | 7 Phiêng Bua | Lò Văn Chung | | 8 | 0.8 | 5.1 | Mr Chính, Thương, Xương, Tuấn | 2012/12/28 | 9.0 | 6 | 15.0 | 3 | 3 | 0.5 | | 450 | 2.5 | 4.5 | 4.5 | 6 | 0.0 | 10.5 | 4.5 | 2 | 1 | 0.5 | | |
| 40 | 09/22/2012 | 7 Phiêng Bua | Cà Văn Chiến | 9 | | | | Mr Tuấn | 2012/12/29 | 8.0 | 7 | 15.0 | 3.5 | 3.5 | 0.5 | | 500 | 3.5 | 0 | 8.0 | 0 | 7.0 | 0 | 15.0 | 2 | 1.5 | 0.75 | | |
| 62 | 01/15/2013 | 7 Phiêng Bua | Cà Văn Nghiên | | 8 | 0.8 | 5.1 | Brick biogas workshop | 2013/3/3 | 12.0 | 8 | 20.0 | 3 | 3 | 0.5 | 300 | 0 | 2 | 0 | 12.0 | 8 | 0.0 | 8 | 12.0 | 1 | 2 | 1 | | |
| 38 | 09/19/2012 | 8 Kê Nênh | Lò Văn Hương | | 7.5 | 0.9 | 4.7 | Mr Tuấn & Mr Xương | 2013/1/13 | 5.0 | 15 | 20.0 | 4.5 | 4.5 | 0.5 | 280 | 0 | 2 | 0 | 5.0 | 15 | 0.0 | 15 | 5.0 | 3.5 | 1 | 0.5 | | |
| 47 | 10/28/2012 | 9 Nà Nghê | Cà Văn Thiên | | 9 | 0.9 | 5.7 | Mr Tuấn & Mr Xương | 2012/12/21 | 7.0 | 0 | 7.0 | 2 | 2 | 0.5 | | 1600 | | 7 | 0.0 | 0 | 0.0 | 7 | 0.0 | 2 | 0 | 0 | | |

6-5: Danh sách các thợ xây dựng biogas tại các bản

(1) Các thợ xây dựng biogas bằng gạch



Ông Lò Văn Phong
Số điện thoại: 01665-626-877
Bản: Nà Phát A



Ông Lương Văn Long
Số điện thoại: 01675-036-330
Bản: Pom Loi



Ông Vừ A Chu
Số điện thoại: 01685-151-655
Bản: Tia Ghênh C



Ông Quảng Văn Tuấn
Số điện thoại: 01692-088-008
Bản: Sái Lương



Ông Hờ A Nénh
Số điện thoại:
Bản: Tia Ghênh C



Ông Vừ A Cho
Số điện thoại: 01294-001-586
Bản: Noong U



Ông Lương Văn Thương
Số điện thoại 01673-032-267
Bản: Phiêng Ban



Ông Giàng A Sang
Số điện thoại: 01645-767-614
Bản: Háng Trọ B

(2) Danh sách các thợ lắp đặt biogas túi nhựa



Ông Hoàng Đình Tuyển
Số điện thoại:
Bản: Phiêng Bua



Ông Lương Văn Long
Số điện thoại: 01687-649-894
Bản:Phiêng Bua



Ông Lò Văn Chấn
Số điện thoại: 01673-254-579
Bản: Huổi Múa A



Ông Lò Văn Quân
Số điện thoại: 01685-195-270
Bản: Huổi Múa A



Ông Tòng Văn Chính
Số điện thoại: 01666-071-132
Bản: Phiêng Ban



Ông Lương Văn Thương
Số điện thoại: 01673 – 032- 267
Bản: Phiêng Ban



Ông Quảng Văn Tuấn
Số điện thoại: 01692-088-008
Bản: Sái Lương



Ông Lò Văn Tường
Số điện thoại: 01676-886-807
Bản: Nà Phát A



Ông Lò Văn Cường
Số điện thoại: 01636-435-301
Bản: Huổi Múa A

6-6: Phản hồi về tài liệu hướng dẫn từ hội thảo về quản lý rừng và phát triển sinh kế

(1) Phác thảo nội dung Hội thảo về quản lý rừng và phát triển sinh kế ngày 04, 05 tháng 10 năm 2012

Những vấn đề sau đây đã được thảo luận và sẽ được đưa vào tài liệu hướng dẫn:

1. Cấu trúc của tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch và quy trình thực hiện
 - Quyển 1: Tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện (lập kế hoạch và thúc đẩy), tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch (khái niệm về lập kế hoạch và các kỹ năng thúc đẩy), tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch (xây dựng kế hoạch)
 - Quyển 2: Tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện (quy trình thực hiện các hoạt động thử nghiệm đã được lựa chọn)
2. Nhóm quản lý rừng và phát triển sinh kế quy mô bản
 - 1) Thiết lập nhóm quản lý rừng và phát triển sinh kế quy mô bản ngay khi bắt đầu thực hiện hoạt động của dự án
 - 2) Thiết lập ban quản lý cấp bản để điều phối tất cả các hoạt động thành lập hoặc không thành lập nhóm sở thích (các hoạt động không có nhóm sở thích là trồng rừng, trồng rau, công trình khí sinh học và những hoạt động khác), giám sát các hoạt động được thực hiện nhưng không có nhóm sở thích, quản lý quỹ bản và điều phối mối quan hệ với các tổ chức bên ngoài bản
 - 3) Trưởng bản có thể là trưởng ban quản lý bản
 - 4) Nhóm cấp bản sẽ hoạt động theo quy chế của bản
Quy chế của bản phải nêu trách nhiệm của người dân bản trong việc tham gia vào các hoạt động liên quan đến rừng nếu như họ muốn tham gia vào các hoạt động phát triển sinh kế.
 - 5) Các hỗ trợ ban đầu nhận được từ dự án sẽ được trả vào quỹ của bản
 - 6) Người dân bản cũng phải đóng góp phí quản lý
 - 7) Trong bước 2: Xác định các thành viên của nhóm sở thích và trách nhiệm của họ trong tiêu mục 2.2 : Chuẩn bị kế hoạch thực hiện hành năm trong tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện, những câu sau đây sẽ được đưa vào trong tài liệu:
“Nhóm sở thích là một nhóm do chính người dân bản, những người quan tâm đến thực hiện hoạt động chung theo nhóm, thành lập. Từ quan điểm về quản lý, lý tưởng nhất là thành lập một nhóm duy nhất ở mỗi bản và nhóm sẽ thực hiện tất cả các hoạt động quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế trong phạm vi của bản, và thực hiện vai trò cũng như trách nhiệm của nó bằng việc giao nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên. Nhóm được tổ chức theo hình thức này cũng có thể trở thành một chủ rừng khi đất lâm nghiệp trên địa bàn của bản được giao lại đến cộng đồng thôn bản, và là đối tượng được hưởng chính sách tài chính mới như PFES và REED+.”

Phần 1: Lập kế hoạch, thúc đẩy, giám sát và đánh giá

1. Các mẫu bảng của (3) quản lý nhóm sở thích ở Mục 3 của tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện cần phải được điều chỉnh.
2. Liên quan đến các chương trình đào tạo, tốt nhất là có phần mô tả hướng dẫn đơn giản để dễ dàng dịch sang các tiếng của địa phương.
3. Giám sát và đánh giá định kỳ các hoạt động thí điểm (Mục 4 của tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện)
Những điều chỉnh cần thiết sẽ được thực hiện để phản ánh những thay đổi gần đây trong điều khoản công việc của cán bộ khuyến nông.

Phần 2: Quy trình thực hiện các hoạt động thí điểm đã được lựa chọn

(5 bước)

1. Bước 3 của quy trình thực hiện các hoạt động thí điểm đã được lựa chọn
Bản giao các hỗ trợ sẽ được thực hiện sau khi tất cả các thành viên của nhóm sở thích đồng ý về quy chế nội bộ. Quy chế của bản cũng sẽ phải có điều khoản về ưu tiên chuyển giao các hỗ trợ.
2. Cần có các hội thảo và tập huấn để chia sẻ các kết quả hoạt động trong Bước 5. Một điều cũng rất quan trọng là đánh giá các kết quả hoạt động. Bởi vậy, tốt nhất là nên ghi “giám sát và đánh giá các kết quả, và mở rộng sự áp dụng các kết quả”.

(Mô tả của các mục)

3. Tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện cần tập trung vào các quy trình thực hiện. Giải thích về các khía cạnh kỹ thuật cần được cắt bỏ bởi vì những nội dung này đã được giới thiệu trong các tài liệu hướng dẫn hiện hành. Theo đó, những mô tả về các loại cá, các loại bệnh của cá, giải thích về các loài cây ăn quả và rau sẽ được xoá bỏ.
4. Mục 8: Nông lâm kết hợp
Cần phải thực hiện theo 5 bước như các phần khác
Một số giải thích về lý thuyết sẽ được chuyển sang phần phụ lục
Mỗi bản sẽ có một mô hình canh tác theo đường đồng mức
5. Mục 10: Khí sinh học để thay thế cho củi đun
Sẽ thêm vào những giải thích về vận hành, bảo trì và các vấn đề về an toàn.

Mặc dù có sự thích hợp trong việc duy trì mức hỗ trợ hiện thời (hiện tại là 4 triệu VNĐ/hộ gia đình), sẽ từng bước giảm mức hỗ trợ xuống bằng với mức của dự án khí sinh học quốc gia trong thời hạn của dự án SUSFORM-NOW. Cần có sự thảo luận trong đánh giá giữa kỳ của dự án trong tháng 1 năm 2013.

Những người dân bản được tham gia vào các lớp tập huấn phải hoàn thành các khoá tập huấn. Nếu không hoàn thành sẽ không được tham gia vào các hoạt động phát triển sinh kế. Những điểm cụ thể cần được chỉnh sửa đã được gửi kèm HPPTSK, ví dụ như cần có sự đề cập rõ ràng về cán bộ thúc đẩy cấp xã sẽ thực hiện việc thúc đẩy các hoạt động sử dụng khí sinh học (từ ông Goseki).

6. Cấu trúc của phần canh tác nông lâm kết hợp và canh tác hữu cơ sẽ được sắp xếp như sau:
Mục 7: Nông lâm kết hợp – băng đồng mức
Mục 8: Nông lâm kết hợp – vườn hộ gia đình
8.1 Cây ăn quả
8.2 Rau
7. Trồng rừng
Người dân bản cần tuân thủ theo các hướng dẫn kỹ thuật và gieo hạt đúng thời vụ
Cơ chế hỗ trợ của chính phủ cũng cần phải được đưa vào trong tài liệu
Các điểm cụ thể cần được sửa chữa sẽ được gửi sau

Liên quan đến các hợp đồng trồng rừng, mặc dù hộ gia đình không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, họ sẽ được nhận hỗ trợ nếu như có xác nhận của chính quyền xã là đất không có tranh chấp. Trưởng bản có thể ký các hợp đồng với nhà đầu tư đối với những diện tích mà hộ gia đình đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp trưởng bản được hộ gia đình uỷ quyền và có sự chứng thực của chính quyền xã.

8. Những vấn đề khác

Có những điểm khác cần phải đưa vào trong tài liệu. những điểm này bao gồm xác định ngân sách, tài trợ và mua sắm, và hệ thống xoay vòng.

- (2) Các khuyến nghị về thể chế và quản lý nhà nước cho việc thiết lập các phương pháp tiếp cận có thể vận dụng trong các kế hoạch về cảnh quan và kế hoạch phát triển sinh kế dựa vào đất đai (*dự thảo*), và những thảo luận cùng với những góp ý về các khuyến nghị

1 Các khuyến nghị về thể chế

- 1.1 Phân công cán bộ cấp xã thực hiện thúc đẩy quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế (cán bộ thúc đẩy QLR&PTSK), là người có nhiệm vụ thúc đẩy và giám sát các hoạt động của một nhóm quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế chung của một bản (Nhóm QLR&PTSK).
- 1.2 Thành lập 1 nhóm QLR&PTSK tại mỗi bản hoặc một nhóm các bản của tất cả các điểm thử nghiệm của SUSFORM-NOW và những điểm có điều kiện tương tự với điểm thử nghiệm, xây dựng các kế hoạch quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế của mỗi bản hoặc của nhóm các bản, và điều phối các hoạt động của những kế hoạch này bằng các cá nhân thành viên và/hoặc các phân nhóm, như các nhóm sở thích, và/hoặc của chính nhóm QLR&PTSK.
- 1.3 Thúc đẩy giao lại tất cả rừng ở một bản hoặc một nhóm bản để thành lập nhóm QLR&PTSK.
- 1.4 Sử dụng các ban phát triển nông nghiệp cấp xã (BPTNNX) để điều phối các nhóm QLR&PTSK thực hiện kế hoạch phát triển và bảo vệ rừng cấp xã, bao gồm cả kế hoạch thực hiện REED+.
- 1.5 Phân công cán bộ khuyến nông cấp xã hoặc huyện, cán bộ thú y và cán bộ kiểm lâm (cán bộ khuyến nông cấp huyện/TP), những người có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ khuyến nông để thực hiện mỗi hoạt động quản lý rừng có sự tham gia và/hoặc hoạt động phát triển sinh kế của nhóm QLR&PTSK, phối hợp với cán bộ thúc đẩy QLR&PTSK.
- 1.6 Tổ chức lại BQL dự án cấp TP và huyện của SUSFORM-NOW, như thay thế những thành viên thuộc phòng TN&MT bằng người của trạm khuyến nông để hướng dẫn và giám sát có hiệu quả các ban quản phát triển nông nghiệp (ADC), và cán bộ thúc đẩy QLR&PTSK cũng như cán bộ khuyến nông huyện/TP
- 1.7 Tăng cường sự liên hệ giữa BQL dự án tỉnh của SUSFORM-NOW với các cơ quan khác của DARD, như TT khuyến nông, Chi cục thú y, Chi cục kiểm lâm, Văn phòng khí sinh học của tỉnh, hướng dẫn và giám sát một cách có hiệu quả BQL dự án huyện và TP.

2 Các khuyến nghị về quản lý nhà nước

- 2.1 Chi trả công tác phí phù hợp với thực tế thực hiện công việc và quy định của tỉnh cho các cán bộ thúc đẩy QLR&PTSK.
- 2.2 Sử dụng các quỹ hiện có của chính phủ, như Chương trình quản lý và bảo vệ rừng, Chương trình 167, Chương trình 30A, Chương trình 134, Chương trình khí sinh học quốc gia, để cung cấp hỗ trợ tài chính ban đầu và tối thiểu cho việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng có sự tham gia và phát triển sinh kế của các nhóm QLR&PTSK, bao gồm cả việc xây dựng các công trình khí sinh học bằng nhựa PE.
- 2.3 Định kỳ tổ chức các cuộc họp mời các nhà đầu tư xác định ra các chính sách cần thiết của chính quyền tỉnh, huyện và xã để nhận ra những điều kiện phù hợp cho các nhà

đầu tư thực hiện đầu tư đối với các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế của các nhóm QLR&PTSK

- 2.4 Sử dụng ban phát triển nông nghiệp xã và nhóm QLR&PTSK như một hệ thống phân phối lợi nhuận của các chính sách tài chính mới như PFES và REDD+.
- 2.5 Thành lập một hệ thống đào tạo cho người dân địa phương thực hiện vận hành và duy trì các công trình khí sinh học.

Những thảo luận và khuyến nghị

Những thảo luận về các khuyến nghị đối với thể chế và quản lý nhà nước (chiều ngày 05 tháng 10, 2012)

Ý kiến của ông Kỳ (PPMU)

- Đối với BQL dự án cấp tỉnh: Cần phải có một thành viên mới là người của Chi cục thú y và một thành viên mới là người của TT khuyến nông.
- Tổ chức lại BQL dự án cấp huyện/TP: Từ số thành viên hiện tại của BQL dự án TP/huyện, cần phải thay thế những thành viên của phòng TN&MT bằng những cán bộ của trạm khuyến nông

Ý kiến của bà Hiền (PPMU)

- Liên quan đến khuyến nghị 1.3: Không cần thực hiện giao rừng cho các nhóm phát triển sinh kế, nhưng cần giao cho các cộng đồng dựa vào tình trạng thực tế của mỗi bản. Ví dụ như, không thể xác định được đất lâm nghiệp cho từng bản giữa ba bản (Háng Trọ A, B và C) của xã Pú Nhi; trong khi đó chỉ có bản Háng Trọ B có nhóm quản lý rừng và phát triển sinh kế.
- Đối với những bản có đất lâm nghiệp đã được giao cho hộ gia đình và quản lý tốt thì không cần thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng và giao lại cho những nhóm dân bản cụ thể mà cần phải giữ nguyên hiện trạng

Ý kiến của ông Goseki

- Sơ đồ có nghĩa là rừng sẽ được giao lại cho một bản như một thể thống nhất, và rừng trở thành rừng bản và những người dân bản được xem là một chủ rừng tập thể

Ý kiến của ông Kỳ (PPMU)

- Rất nhiều hộ đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí và diện tích rừng trong chứng chỉ của họ không đúng với thực tế vị trí và diện tích mà họ đang sử dụng. Rất nhiều người không biết ranh giới khu rừng của họ. Vì vậy, cần thu hồi các giấy chứng nhận và giao lại cho cộng đồng.
- Nếu hộ gia đình xác định được rõ ranh giới và quản lý tốt thì không cần phải làm như khuyến nghị.

Ý kiến của ông Goseki

- Để nhận được tiền từ PFES và REDD+, ranh giới của rừng phải được làm rõ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng, vì vậy, nếu không, cần phải thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và giao lại cho cộng đồng.

Ý kiến của ông Yên – bản Sái Lương

- Đã có 6 hộ gia đình được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp với diện tích là 20 ha ở đồi Phú Trọng Lý. Những hộ gia đình này không biết ranh giới rừng của họ. Rừng ở khu vực này cần phải được giao lại cho cộng đồng để bảo vệ.

Ý kiến của ông Xuân – Bản Phiêng Ban

- Không thể thu hồi đất lâm nghiệp (rừng sản xuất và rừng phòng hộ, nhưng thực tế đang sử dụng để sản xuất nông nghiệp; hơn 61 ha của người dân ở Phiêng Ban) bởi vì những hộ gia đình này biết rất rõ ranh giới đất lâm nghiệp của họ, họ đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng và đang sử dụng để trồng rừng.

Ý kiến của ông Giang – bản Háng Trọ B

- Tổng diện tích rừng xung quanh bản Háng Trọ B là 292,2 ha và thuộc về ba bản (Háng Trọ A, Háng Trọ B và Háng Trọ C). Diện tích rừng này không thể chia được. Và, nếu cần thiết thì thành lập một tổ quản lý chung.

Ý kiến của ông Hiền (Sở NN&PTNT, giám đốc)

- Để quản lý rừng ở Tây Bắc, cần phải xây dựng hương ước. Các huyện trong Chương trình 30A đã được cung cấp ngân sách để xây dựng hương ước.
- Theo ý định của Sở NN&PTNT, chỉ giao rừng, không giao đất lâm nghiệp không có rừng (không theo quy trình của bên Tài Nguyên và Môi Trường).
- Cần phải phân công cán bộ của các tổ chức có liên quan làm thành viên mới của BQL dự án tỉnh. Trong khi đó, ông Hiền với vị trí giám đốc của dự án có thể điều động các cán bộ của các tổ chức có liên quan theo yêu cầu của dự án. Do tổng ngân sách đối ứng của địa phương đã được xác định, phụ cấp cho kiêm nhiệm công việc hàng tháng sẽ giảm đi khi số thành viên tăng thêm. Tuy nhiên, đây không phải là vấn đề, bởi vì các cán bộ được chính phủ trả lương để thực hiện các công việc được phân công.
- Không cần thiết phải tổ chức lại BQL dự án huyện/TP, nhưng phó chủ tịch UBND phải đóng vai trò lãnh đạo và phó chủ tịch có quyền, theo quy định của luật, điều động cán bộ của các tổ chức có liên quan ở cấp huyện, như trạm khuyến nông, hạt kiểm lâm.

Ý kiến của ông Thượng – huyện Điện Biên Đông (phó chủ tịch UBND)

- Mối quan hệ giữa các thành viên của BQL dự án huyện và UBND huyện chưa được tổ chức tốt. Các thành viên chỉ báo cáo lên Sở NN&PTNT và BQL dự án tỉnh.
- Huyện không thể thực hiện hoạt động đo và vẽ bản đồ để giao đất, bởi vì một số quy định không thực tế về chi tiêu tài chính trong thông tư số 07 của Chính Phủ.

Ý kiến của ông Kỳ

- Các bản đang quản lý một diện tích rừng phòng hộ lớn cần đăng ký với BQL rừng phòng hộ của huyện để trình cấp tỉnh đưa vào kế hoạch trồng rừng trong năm 2013 để nhận được hỗ trợ của chính phủ.

6-7: Nghiên cứu tác động và Bảng câu hỏi

(1) Phác thảo về nghiên cứu

1) Mục tiêu của nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá các kết quả hoạt động của các hoạt động thử nghiệm chính do nhóm JICA thực hiện, HPPTSK hỗ trợ

2) Sử dụng các kết quả nghiên cứu

- Sử dụng cho báo cáo hoàn thành dự án sẽ được nhóm JICA thực hiện HPPTSK hoàn thành vào tháng 3 năm 2013
- Có thể sử dụng làm các đầu vào cho các hoạt động liên quan đến HPPTSK tại 6 bản của điểm Tà Lèng, là nơi các kế hoạch quản lý rừng và phát triển sinh kế đã được xây dựng trong năm 2012, và các bản sẽ được hỗ trợ trong Giai đoạn 2.

3) Lựa chọn người phỏng vấn

Đối tác ở cấp thành phố/huyện và xã cùng với trưởng bản: Việc lựa chọn người trả lời phỏng vấn do nhóm JICA thực hiện HPPTSK lựa chọn trước.

Các hộ gia đình ở bản: Đã tiến hành điều tra tại chín bản là nơi các hoạt động của HPPTSK đã và đang được thực hiện. Các hộ gia đình được chia thành 2 nhóm: những hộ gia đình đã thực hiện hoạt động thí điểm cụ thể (được gọi là “hộ gia đình hưởng lợi”, ví dụ như thành viên của nhóm chung sở thích) và những hộ gia đình chưa tham gia thực hiện hoạt động thí điểm (được gọi là “hộ gia đình không hưởng lợi”). Nhóm hộ gia đình không hưởng lợi bao gồm cả các hộ chưa tham gia vào dự án, thành viên của nhóm chung sở thích đã có kế hoạch nhận hỗ trợ từ dự án nhưng tính đến tháng 1 năm 2013 vẫn chưa nhận được hỗ trợ, hoặc là những hộ đã tham gia vào dự án nhưng ở mức độ rất nhỏ. Tiếp theo, sự lựa chọn hộ gia đình đã được thực hiện dựa trên sự tư vấn với trưởng bản và các bên có liên quan.

4) Phương pháp khảo sát

Phương pháp khảo sát là phương pháp phỏng vấn dựa vào bảng câu hỏi với người trả lời phỏng vấn là đối tác, trưởng bản và các hộ gia đình người dân trong bản, và được bổ sung từ các nghiên cứu có liên quan.

Người trả lời phỏng vấn và Thông tin chi tiết của các câu hỏi

| | Đối tác và các trưởng bản | Các hộ gia đình |
|------------------------|---|--|
| Số lượng các mẫu | Tổng số là 22 người (1 người cấp tỉnh, 3 người cấp thành phố/huyện, 8 người cấp xã/phường và 10 trưởng bản) | Tổng số là 48 hộ gia đình trong 9 bản (36 hộ gia đình hưởng lợi và 12 hộ gia đình không hưởng lợi) |
| Chủ đề của các câu hỏi | Phát triển năng lực thông qua việc hỗ trợ để thực hiện các hoạt động thí điểm | (i) Thu nhập bằng tiền mặt của hộ gia đình (hoặc các khoản tiền mặt mà hộ gia đình đã thu được) và các khoản chi tiêu (ii) Sự cải thiện đời sống |
| Lưu ý | <ul style="list-style-type: none">· Các câu hỏi đã được chuẩn bị riêng cho (i) đối tác cấp tỉnh, thành phố/huyện và (ii) đối tác cấp xã/phường và các trưởng bản· Đối với các đối tác cấp tỉnh, thành phố và huyện (4 người), bảng câu hỏi đã được thiết kế để nhận được các câu trả lời từ quan điểm của BQL, trong khi đối tác cấp xã/phường, xã và các trưởng bản (tổng số 18 người) đã được đề nghị trả lời phỏng vấn dựa trên sự nâng cao năng lực của từng cá nhân | <ul style="list-style-type: none">· Phạm vi của cuộc khảo sát là 50 hộ gia đình với các nội dung, tuy nhiên chỉ phỏng vấn được 48 hộ· Đối với việc lựa chọn các hộ gia đình không hưởng lợi, đã nỗ lực thực hiện tới khả năng có thể để lựa chọn các hộ gia đình chưa nhận các hỗ trợ của dự án. Tuy nhiên, ở một số bản, tất cả các hộ gia đình đều đã nhận được sự hỗ trợ của Dự án. Trong những trường hợp này, các hộ gia đình không được hưởng lợi được lựa chọn từ số hộ gia đình đã tham gia vào các hoạt động thí điểm nhưng có tác động rất nhỏ đến sự gia tăng thu nhập.· Để bổ sung cho phương pháp phỏng vấn dựa vào |

| | Đối tác và các trường bản | Các hộ gia đình |
|--|----------------------------------|---|
| | | bảng câu hỏi, các phỏng vấn riêng rẽ đối với các nhóm chung sở thích đã được thực hiện. Thông tin về các hệ thống xoay vòng vật nuôi cũng đã được cập nhật và phân tích những ghi chép về thực hành tía canh, bán rau và tiêu dùng củi đun đã được tiến hành. |

5) Người phỏng vấn : Tình nguyện viên giám sát và các chuyên gia của HPPTSK

6) Thời gian tiến hành khảo sát : Từ nửa cuối tháng 1 đến nửa đầu tháng 3 năm 2013

7) Sự hạn chế của cuộc khảo sát:

Còn quá sớm để xác nhận các tác động tích cực của một số hoạt động phát triển sinh kế về nâng thu nhập bằng tiền. Các hoạt động như nuôi bò, cá và gà, trồng cây ăn quả và sản xuất chổi chít chỉ mới được đưa vào trong thời gian gần đây và hy vọng rằng thêm một thời gian nữa thì các hoạt động này mới có đóng góp sự tăng thu nhập bằng tiền mặt. Do vậy, đã tiến hành thu thập những thông tin định tính từ những người trả lời phỏng vấn như các đối tác và trường bản. Thêm vào đó, điều tra định tính phải được tiến hành trong sự so sánh với các kết quả điều tra cơ bản. Tuy nhiên, các kết quả điều tra cơ bản không đủ để so sánh với các kết quả nghiên cứu tác động. Vì vậy, trong khảo sát về tác động, những người trả lời phỏng vấn đã được hỏi về việc họ đã quan sát thấy những sự gia tăng hoặc suy giảm đáng kể nào trong thu nhập khi so sánh với năm trước đó (2011).

(2) Bảng câu hỏi dành cho các đối tác cấp tỉnh, huyện/thành phố (phát triển năng lực)

BẢNG CÂU HỎI DÀNH CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Hợp phần phát triển sinh kế (LDC) SUSFORM-NOW

Thưa ông/bà!

Chúng tôi đang làm việc cho Hợp phần phát triển sinh kế (LDC) của Dự án hợp tác kỹ thuật Quản lý rừng bền vững tại vùng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW). Chúng tôi mong muốn thu thập một số thông tin và sự phát triển kỹ năng của ông/bà tính từ khi bắt đầu hoạt động của LDC vào tháng 10 năm 2011 cho đến tháng 1 năm 2013 để đánh giá sự tương thích của các hoạt động đầu vào.

Những thông tin cá nhân và các thông tin khác mà ông/bà cung cấp sẽ chỉ được sử dụng cho mục tiêu phân tích tác động của dự án. Chúng tôi rất cảm ơn về sự thấu hiểu và sự hợp tác của ông/bà.

Nếu ông/bà là người đại diện cho BQL dự án tỉnh, BQL dự án huyện/thành phố trả lời phỏng vấn từ quan điểm của BQL mà ông/bà là người đại diện.

Mã số:

Xin ghi những thông tin cá nhân vào những hàng dưới đây

| | |
|---------------------|--|
| Họ và tên: | |
| Năm sinh: | |
| Giới tính: | |
| Vị trí công tác: | |
| Cơ quan công tác: | |
| Trình độ học vấn: | |
| Điện thoại liên hệ: | |

I. CÁC HOẠT ĐỘNG MÀ QBL DỰ ÁN CỦA ÔNG/BÀ ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các hoạt động của LDC mà BQL dự án của ông/bà đã tham gia trong thời gian từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 1 năm 2013

(1) Xin cho biết các hoạt động của LDC, bao gồm cả việc tham gia vào các cuộc họp tháng và hội chợ, mà BQL dự án của ông/bà đã tham gia với vai trò chủ động. Đánh dấu “X” vào lựa chọn của ông/bà.

| TT | Tên hoạt động | Loại hoạt động | | | | | | | Vai trò của ban quản lý | | | | | | |
|----|------------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------|-------------|-------------|---------------------------|---------|-------------------------|-------------|------------------|--------------|------------|-----------------------------|-----------------------|
| | | 1. Tập huấn/dào tạo | 2. Hình thành nhóm sở thích | 3. Tham quan học tập | 4. Bàn giao | 5. Giám sát | 6. Quan hệ với công chúng | 7. Khác | a. Cán bộ thúc đẩy | b. Học viên | c. Người tổ chức | d. Giáo viên | e. Chủ toạ | f. Người cung cấp kiến thức | g. Khác (hậu cần ...) |
| 1 | Chăn nuôi | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nuôi lợn | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nuôi bò | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nuôi cá | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nuôi gà | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trồng rau | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trồng cây ăn quả | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Canh tác theo đường đồng mức | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sử dụng bếp tiết kiệm củi kiểu Lào | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sử dụng khí sinh học | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sản xuất rượu Mông Pê | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Sản xuất chổi chít | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Làm đậu phụ | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Hội chợ | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Họp bán | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Họp tháng | | | | | | | | | | | | | | |

2. Các khoá tập huấn của LDC mà các thành viên trong BQL của ông/bà đã tham gia trong thời gian từ tháng 10 năm 2011 đến nay

(1) Xin cho biết các lớp tập huấn (bao gồm cả tham quan học tập) mà các thành viên trong BQL của ông/bà đã tham gia và nhận thấy rất hữu ích, cũng như lý do cho những đánh giá về sự hữu ích.

| TT | Tên khoá tập huấn (ví dụ “tập huấn về tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện, hay tham quan học tập ở Hoà Bình”) | Lý do cho các đánh giá |
|----|---|------------------------|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| 6 | | |

II. SỰ PHÁT TRIỂN VỀ KỸ NĂNG

1. So sánh về những kỹ năng mà các thành viên trong BQL của ông/bà đã nhận được

(1) Xin cho biết mức độ phát triển về kỹ năng mà BQL dự án của ông/bà đã có vào thời điểm tháng 10 năm 2011 và thời điểm tháng 1 năm 2013 bằng cách hãy khoanh tròn vào các số từ 1 (thấp) đến 5 (cao).

| TT | Kỹ năng | Mức độ về kỹ năng tại thời điểm tháng 10 năm 2011 | | | | | Mức độ về kỹ năng tại thời điểm tháng 1 năm 2013 | | | | |
|----|--|---|---|---|---|-----|--|---|---|---|-----|
| | | Thấp | | | | Cao | Thấp | | | | Cao |
| 1 | Kỹ năng thúc đẩy các hoạt động lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động thí điểm của người dân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Kỹ năng điều phối các tổ chức khác nhau trợ giúp thực hiện các hoạt động thí điểm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3 | Kỹ năng quản lý việc thực hiện của SUSFORM-NOW | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4 | Kỹ năng thực hiện hướng dẫn kỹ thuật cho người dân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5 | Kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các hoạt động của SUSFORM-NOW | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6 | Kỹ năng hướng dẫn người dân thực hiện hoạt động thí điểm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | Kỹ năng giám sát việc thực hiện các hoạt động thí điểm và của SUSFORM-NOW và đưa ra những điều chỉnh cần thiết về kế hoạch | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8 | Kỹ năng lắng nghe và giải thích cho người dân và những cá nhân có liên quan về lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động thí điểm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9 | Những kỹ năng khác (cụ thể) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

(2) Lý do của sự cải thiện / suy giảm

Xin đánh dấu “X” vào lý do chính (tất cả các lý do mà ông/bà cho là phù hợp) đã làm tăng hoặc giảm kỹ năng của các thành viên trong BQL của ông/bà.

| TT | Lý do chính | Đúng | Sai |
|----|---|------|-----|
| 1 | Mục tiêu của các lớp tập huấn của Hợp phần sinh kế phù hợp với nhu cầu của công việc và vai trò của BQL | | |
| 2 | Nội dung của các khoá tập huấn của Hợp phần sinh kế là hữu ích | | |
| 3 | Các phương pháp của lớp tập huấn (ví dụ như bài tập nhóm) của Hợp phần sinh kế là phù hợp | | |
| 4 | Những tài liệu do Hợp phần sinh kế xuất bản, như bản tin và đĩa video là hữu ích | | |
| 5 | Đã nhận được tiền công tác phí để tham gia khóa tập huấn | | |
| 6 | Cán bộ của Hợp phần sinh kế đã trợ giúp BQL áp dụng những kỹ năng cụ thể vào trong các hoạt động | | |
| 7 | SUSFORM-NOW, bao gồm Hợp phần sinh kế, đã cung cấp lớp tập huấn | | |
| 8 | Bên cạnh các lớp tập huấn của Hợp phần sinh kế, Sở NN&PTNT và các tổ chức khác đã cung cấp các lớp tập huấn kỹ thuật trong thời gian từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 1 năm 2013. Nếu có, xin nêu cụ thể. | | |
| 9 | Đã tạo ra các cơ hội thực tiễn để áp dụng các kỹ năng cụ thể | | |
| 10 | Khác (nêu cụ thể) | | |

2. Kỹ năng phổ biến

- (1) BQL của ông/bà đã thực hiện phổ biến các kỹ năng và kiến thức đã thu nhận được từ các hoạt động và tập huấn của LDC chưa? (1= Đã thực hiện, 2= chưa thực hiện)
- (2) Nếu đã thực hiện, xin cho biết ông/bà đã phổ biến những kỹ năng gì? Như thế nào và cho ai?

| TT | Các kỹ năng đã phổ biến | Đã thực hiện phổ biến như thế nào (VD: thực hiện tập huấn, hội thảo, viết báo cáo) | Cho ai (xin đánh dấu “X”) | | | | | |
|----|-------------------------|--|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|--|--------------|---------|
| | | | a. Cho đồng nghiệp | b. Cho lãnh đạo của ông/bà | c. Cho nhân viên của ông/bà | d. Cho cơ quan nhà nước ở cấp thấp hơn | e. Người dân | f. Khác |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | | |

III. NHU CẦU ĐỐI VỚI NÂNG CAO THÊM NĂNG LỰC

1. Những nhu cầu đối với nâng cao hơn nữa năng lực của ban quản lý

Theo ông/bà thì các thành viên trong ban quản lý dự án của ông bà cần thêm những kỹ năng nào nữa để thực hiện dự án tốt hơn (nói cách khác, các thành viên của BQL dự án cần thêm những kỹ năng gì để thực hiện dự án)?

Các thành viên trong BQL dự án sẽ nâng cao năng lực của mình bằng cách (bằng những cơ hội) nào? (VD bằng cách tận dụng các cơ hội về tập huấn của Sở NN&PTNT, SUSFORM-NOW, bằng cách tham gia nhiều hơn vào hoạt động của Dự án)

| TT | Những kỹ năng mà các thành viên của BQL dự án cần được nâng cao thêm | Các thành viên trong BQL dự án sẽ cố gắng nâng cao thêm bằng cách (với những cơ hội) nào? |
|----|--|---|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| 6 | | |
| 7 | | |

- (3) Bảng câu hỏi dành cho các đối tác cấp xã/phường và dành cho các trưởng bản (phát triển năng lực)

BẢNG CÂU HỎI DÀNH CHO BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Hợp phần phát triển sinh kế (LDC) SUSFORM-NOW

Thưa ông/bà!

Chúng tôi đang làm việc cho Hợp phần phát triển sinh kế (LDC) của Dự án hợp tác kỹ thuật Quản lý rừng bền vững tại vùng đầu nguồn Tây Bắc (SUSFORM-NOW). Chúng tôi mong muốn thu thập một số thông tin và sự phát triển kỹ năng của ông/bà tính từ khi bắt đầu hoạt động của LDC vào tháng 10 năm 2011 cho đến tháng 1 năm 2013 để đánh giá sự tương thích của các hoạt động đầu vào.

Những thông tin cá nhân và các thông tin khác mà ông/bà cung cấp sẽ chỉ được sử dụng cho mục tiêu phân tích tác động của dự án. Chúng tôi rất cảm ơn về sự thấu hiểu và sự hợp tác của ông/bà.

Nếu ông/bà là người đại diện cho BQL dự án tỉnh, BQL dự án huyện/thành phố trả lời phỏng vấn từ quan điểm của BQL mà ông/bà là người đại diện.

Mã số:

Xin ghi những thông tin cá nhân vào những hàng dưới đây

| | |
|---------------------|--|
| Họ và tên: | |
| Năm sinh: | |
| Giới tính: | |
| Vị trí công tác: | |
| Cơ quan công tác: | |
| Trình độ học vấn: | |
| Điện thoại liên hệ: | |

I. CÁC HOẠT ĐỘNG MÀ QBL DỰ ÁN CỦA ÔNG/BÀ ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các hoạt động của LDC mà BQL dự án của ông/bà đã tham gia trong thời gian từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 1 năm 2013

Xin cho biết các hoạt động của LDC, bao gồm cả việc tham gia vào các cuộc họp tháng và hội chợ, mà BQL dự án của ông/bà đã tham gia với vai trò chủ động. Đánh dấu “X” vào lựa chọn của ông/bà.

| TT | Tên hoạt động | Loại hoạt động | | | | | | | Vai trò của ban quản lý | | | | | | |
|----|------------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------|-------------|-------------|---------------------------|-------------|-------------------------|-------------|------------------|--------------|------------|-----------------------------|-----------------------|
| | | 1. Tập huấn/dào tạo | 2. Hình thành nhóm sở thích | 3. Tham quan học tập | 4. Bàn giao | 5. Giám sát | 6. Quan hệ với công chúng | 7. Khác () | a. Cán bộ thúc đẩy | b. Học viên | c. Người tổ chức | d. Giáo viên | e. Chủ tọa | f. Người cung cấp kiến thức | g. Khác (hậu cần ...) |
| 1 | Chăn nuôi | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nuôi lợn | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nuôi bò | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nuôi cá | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nuôi gà | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trồng rau | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Trồng cây ăn quả | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Canh tác theo đường đồng mức | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Sử dụng bếp tiết kiệm củi kiểu Lào | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Sử dụng khí sinh học | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Sản xuất rượu Mông Pê | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Sản xuất chổi chít | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Làm đậu phụ | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Hội chợ | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Họp bán | | | | | | | | | | | | | | |
| 12 | Họp tháng | | | | | | | | | | | | | | |

2. Các khoá tập huấn của LDC mà các thành viên trong BQL của ông/bà đã tham gia trong thời gian từ tháng 10 năm 2011 đến nay

Xin cho biết các lớp tập huấn (bao gồm cả tham quan học tập) mà các thành viên trong BQL của ông/bà đã tham gia và nhận thấy rất hữu ích, cũng như lý do cho những đánh giá về sự hữu ích.

| TT | Tên khoá tập huấn (ví dụ “tập huấn về tài liệu hướng dẫn quy trình thực hiện, hay tham quan học tập ở Hoà Bình”) | Lý do cho các đánh giá |
|----|---|------------------------|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |

II. SỰ PHÁT TRIỂN VỀ KỸ NĂNG

1. So sánh về những kỹ năng mà các thành viên trong BQL của ông/bà đã nhận được

(1) Xin cho biết mức độ phát triển về kỹ năng mà BQL dự án của ông/bà đã có vào thời điểm tháng 10 năm 2011 và thời điểm tháng 1 năm 2013 bằng cách hãy khoanh tròn vào các số từ 1 (thấp) đến 5 (cao).

| TT | Kỹ năng | Mức độ về kỹ năng tại thời điểm tháng 10 năm 2011 | | | | | Mức độ về kỹ năng tại thời điểm tháng 1 năm 2013 | | | | |
|----|--|---|---|---|---|-----|--|---|---|---|-----|
| | | Thấp | | | | Cao | Thấp | | | | Cao |
| 1 | Kỹ năng thúc đẩy các hoạt động lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động thí điểm của người dân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2 | Kỹ năng điều phối các tổ chức khác nhau trợ giúp thực hiện các hoạt động thí điểm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 3 | Kỹ năng quản lý việc thực hiện của SUSFORM-NOW | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4 | Kỹ năng thực hiện hướng dẫn kỹ thuật cho người dân | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 5 | Kỹ năng lập kế hoạch thực hiện các hoạt động của SUSFORM-NOW | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6 | Kỹ năng hướng dẫn người dân thực hiện hoạt động thí điểm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7 | Kỹ năng giám sát việc thực hiện các hoạt động thí điểm và của SUSFORM-NOW và đưa ra những điều chỉnh cần thiết về kế hoạch | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8 | Kỹ năng lắng nghe và giải thích cho người dân và những cá nhân có liên quan về lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động thí điểm | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9 | Những kỹ năng khác (cụ thể) | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

(2) Lý do của sự cải thiện / suy giảm

Xin đánh dấu “X” vào lý do chính (tất cả các lý do mà ông/bà cho là phù hợp) đã làm tăng hoặc giảm kỹ năng của các thành viên trong BQL của ông/bà.

| TT | Lý do chính | Đúng | Sai |
|----|---|------|-----|
| 1 | Mục tiêu của các lớp tập huấn của Hợp phần sinh kế phù hợp với nhu cầu của công việc và vai trò của BQL | | |
| 2 | Nội dung của các khoá tập huấn của Hợp phần sinh kế là hữu ích | | |
| 3 | Các phương pháp của lớp tập huấn (ví dụ như bài tập nhóm) của Hợp phần sinh kế là phù hợp | | |
| 4 | Những tài liệu do Hợp phần sinh kế xuất bản, như bản tin và đĩa video là hữu ích | | |
| 5 | Đã nhận được tiền công tác phí để tham gia khóa tập huấn | | |
| 6 | Cán bộ của Hợp phần sinh kế đã trợ giúp BQL áp dụng những kỹ năng cụ thể vào trong các hoạt động | | |
| 7 | SUSFORM-NOW, bao gồm Hợp phần sinh kế, đã cung cấp lớp tập huấn | | |
| 8 | Bên cạnh các lớp tập huấn của Hợp phần sinh kế, Sở NN&PTNT và các tổ chức khác đã cung cấp các lớp tập huấn kỹ thuật trong thời gian từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 1 năm 2013. Nếu có, xin nêu cụ thể. | | |
| 9 | Đã tạo ra các cơ hội thực tiễn để áp dụng các kỹ năng cụ thể | | |
| 10 | Khác (nêu cụ thể) | | |

2. Kỹ năng phổ biến

- (1) BQL của ông/bà đã thực hiện phổ biến các kỹ năng và kiến thức đã thu nhận được từ các hoạt động và tập huấn của LDC chưa? (1= Đã thực hiện, 2= chưa thực hiện)
- (2) Nếu đã thực hiện, xin cho biết ông/bà đã phổ biến những kỹ năng gì? Như thế nào và cho ai?

| TT | Các kỹ năng đã phổ biến | Đã thực hiện phổ biến như thế nào (VD: thực hiện tập huấn, hội thảo, viết báo cáo) | Cho ai (xin đánh dấu "X") | | | | | |
|----|-------------------------|--|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|--|--------------|---------|
| | | | a. Cho đồng nghiệp | b. Cho lãnh đạo của ông/bà | c. Cho nhân viên của ông/bà | d. Cho cơ quan nhà nước ở cấp thấp hơn | e. Người dân | f. Khác |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | | |

III. NHU CẦU ĐỐI VỚI NÂNG CAO THÊM NĂNG LỰC

1. Những nhu cầu đối với nâng cao hơn nữa năng lực của ban quản lý

Theo ông/bà thì các thành viên trong ban quản lý dự án của ông bà cần thêm những kỹ năng nào nữa để thực hiện dự án tốt hơn (nói cách khác, các thành viên của BQL dự án cần thêm những kỹ năng gì để thực hiện dự án)?

Các thành viên trong BQL dự án sẽ nâng cao năng lực của mình bằng cách (bằng những cơ hội) nào? (VD bằng cách tận dụng các cơ hội về tập huấn của Sở NN&PTNT, SUSFORM-NOW, bằng cách tham gia nhiều hơn vào hoạt động của Dự án)

| TT | Những kỹ năng mà các thành viên của BQL dự án cần được nâng cao thêm | Các thành viên trong BQL dự án sẽ cố gắng nâng cao thêm bằng cách (với những cơ hội) nào? |
|----|--|---|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |

(4) Bảng câu hỏi dành cho các hộ gia đình trong các bản (khảo sát về thu nhập, các khoản chi tiêu, cải thiện đời sống)

Mã số _____

| | |
|-----------------------|---|
| Tên bản: |(1=SL, 2=P. Ban, 3=TGC, 4=HMA, 5=NPA, 6=HTB, 7=NN, 8=KN, 9=P. Bua) |
| Điều tra tác động về: | |
| Người phỏng vấn: | |
| Ngày phỏng vấn: |/...../..... |

BẢNG CÂU HỎI PHỎNG VẤN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN HỢP PHẦN PHÁT TRIỂN SINH KẾ (LDC), SUSFORM-NOW

I. Thông tin khái quát về hộ gia đình

Thông tin về chủ hộ và các thành viên đang sống trong gia đình (những người cùng ăn và ở trong ngôi nhà trong thời gian 6 tháng vừa qua)

| TT | Họ tên đầy đủ | Quan hệ với chủ hộ | Giới tính (M=nam, F=nữ) | Năm sinh | Dân tộc (*1) | Trình độ học vấn (*2) | Tình trạng việc làm (*3) |
|----|---------------|--------------------|-------------------------|----------|--------------|-----------------------|--------------------------|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | |

Ghi chú:

- *1 Dân tộc 1=Thái, 2=H'mong, 3= Khor Mú, 4=Kinh, 5=dân tộc khác
 *2 Trình độ học vấn 1=Đại học, 2=Cao đẳng, 3=trường nghề, 4=PTTH, 5=THCS, 6=tiểu học, 7=không đi học
 *3 Tình trạng việc làm: 1=nông nghiệp, 2=phi nông nghiệp, 3=không làm việc; 4=học sinh, sinh viên; 5=khác

2. Các hoạt động của HPPTSK mà gia đình đã tham gia

Xin cho biết cụ thể hoạt động nào của HPPTSK mà gia đình đã tham gia thực hiện trong năm 2012. Đề nghị đánh dấu "X" vào cột đúng hoặc sai đối với hoạt động mà gia đình đã tham gia.

| Hoạt động | 1. Đúng | Hoạt động | 1. Đúng | Hoạt động | 1. Đúng |
|---------------------------------|--|--------------------------|---------|-------------------------|---------|
| 1 Nuôi bò | | 2 Nuôi lợn nái lai | | 3 Nuôi lợn nái móng cái | |
| 4 Nuôi lợn thịt | | 5 Nuôi gà | | 6 Nuôi cá | |
| 7 Khí sinh học | | 8 Canh tác rau hữu cơ | | 9 Trồng cây ăn quả | |
| 10 Canh tác theo đường đồng mức | | 11 Trồng cỏ | | 12 Bếp tiết tên lửa | |
| 13 Bếp kiểu Lào | | 14 Sản xuất rượu Pê Mông | | 15 Sản xuất chổi chít | |
| 16 Khác | | | | | |
| 17 | Không tham gia vào bất kỳ một hoạt động nào của HPPTSK | | | | |

II. Thu nhập và chi tiêu tính theo sản phẩm

Xin cho biết diện tích đất đai mà gia đình có và đang sử dụng, sản lượng thu hoạch, doanh thu từ bán sản phẩm và chi phí từ diện tích đất vừa nêu.

1. Đất canh tác

| TT | Loại cây trồng | Diện tích đất để trồng (m ²) | Sản lượng thu hoạch năm 2012 (kg) | Sản lượng đã bán năm 2012 (kg) | Doanh thu từ bán sản phẩm năm 2012 (VNĐ) | Chi tiêu cho sản xuất 2012 (VNĐ) | | | | Ghi chú |
|----|-----------------------------|--|-----------------------------------|--------------------------------|--|----------------------------------|----------------------------|------------------------------|--|---------|
| | | | | | | Hạt giống /cây giống | Phân bón (đạm, lân, ka li) | Thuốc diệt cỏ/ thuốc trừ sâu | Chi phí khác (các khoản phí, thuê nhân công, thủy lợi phí ...) | |
| 1 | Lúa nước | | | | | | | | | |
| - | Vụ đông xuân | | | | | | | | | |
| - | Vụ hè thu | | | | | | | | | |
| 2 | Lúa nương | | | | | | | | | |
| 3 | Sắn | | | | | | | | | |
| 4 | Ngô | | | | | | | | | |
| 5 | Vườn nhà | | | | | | | | | |
| | Xin nêu cụ thể tên loài: | | | | | | | | | |
| 6 | Đất bỏ hoang | | | | | | | | | |
| 7 | Đất lâm nghiệp | | | | | | | | | |
| | Xin nêu cụ thể loại cây: | | | | | | | | | |
| 9 | Những đất khác (nêu cụ thể) | | | | | | | | | |
| 10 | Những đất khác (nêu cụ thể) | | | | | | | | | |

2. Chăn nuôi

| TT | Tên vật nuôi | Số lượng hiện có | Trong số đó, số lượng vật nuôi do SUSFORM-NOW cung cấp (*4) | Khối lượng đã bán năm 2012 (con) | Doanh thu từ bán sản phẩm năm 2012 (VNĐ) | Chi tiêu cho chăn nuôi năm 2012 (VNĐ) | | | | Ghi chú |
|----|----------------------------|----------------------------|---|----------------------------------|--|---------------------------------------|---------|-----------------|------|---------|
| | | | | | | Số lượng cá giống / gà / lợn con | Thức ăn | Thuốc chữa bệnh | Khác | |
| 1 | Trâu | | | | | | | | | |
| 2 | Bò | | | | | | | | | |
| 3 | Lợn | | | | | | | | | |
| 4 | Gà | | | | | | | | | |
| 5 | Vịt | | | | | | | | | |
| 6 | Cá | Số lượng: Diện tích ao: | | | | | | | | |
| 7 | Loại con khác (nếu cụ thể) | | | | | | | | | |

Ghi chú:

(*4) Nếu như gia đình đã nhận 1 con giống từ Dự án nhưng đã chuyển con giống sang cho hộ vòng 2 thì ta ghi (1, đã chuyển sang vòng sau); nếu gia đình chưa nhận thì ghi (0, chưa đến lượt).

3. Các sản phẩm khác đã sản xuất và bán trong năm

| | Tên sản phẩm | Số lượng sản phẩm đã sản xuất (ĐVT: ____) | Khối lượng sản phẩm đã bán trong năm (đơn vị) | Trong đó số lượng sản phẩm thực bán (đã thu được tiền về) trong năm 2012 (ĐVT: ____) | Doanh thu từ những sản phẩm thực bán năm 2012 (VNĐ) | Chi tiêu cho sản xuất (2012) (VNĐ) | | | |
|---|-----------------------------|---|---|--|---|------------------------------------|--------------------|------------------|------|
| | | | | | | Nguyên liệu | Nhà xưởng sản xuất | Dụng cụ sản xuất | Khác |
| 1 | Rượu | | | | | | | | |
| 2 | Chôi | | | | | | | | |
| 3 | Sản phẩm khác (rau, đậu ..) | | | | | | | | |

III. Tình trạng thu – chi bằng tiền mặt hàng tháng của hộ gia đình

1. Thu nhập hàng tháng của hộ gia đình (thu nhập bằng tiền)

Xin hãy cho biết thu nhập thông thường hàng tháng, là những khoản thu xuất hiện đều đặn từ năm 2012.

| TT | Khoản mục thu nhập | Giá trị (VNĐ) | Ghi chú |
|----|---|---------------|---------|
| 1 | Tiền công thu được từ công việc làm thuê | | |
| 2 | Tiền thu được từ làm dịch vụ cho người khác | | |
| 3 | Tiền lương từ việc làm cho chính phủ | | |
| 4 | Tiền lương từ kinh doanh | | |
| 5 | Tiền nhận được từ con và người thân | | |
| 6 | Tiền thu nhập hàng tháng thu được từ bán các sản phẩm của gia đình (*5) | | |
| 7 | Thu nhập khác (ví dụ như các khoản trợ cấp hoặc hỗ trợ) | | |

Ghi chú: (*5) Đây là những sản phẩm khác với sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, rượu và chổi đã được ghi trong mục II.

2. Chi tiêu hàng tháng của hộ gia đình (chi tiêu bằng tiền mặt)

Xin cho biết những chi tiêu thông thường hàng tháng, là những khoản chi tiêu xuất hiện đều đặn từ năm 2012.

| TT | Hạng mục chi tiêu | Giá trị (VNĐ) | Ghi chú |
|----|--|---------------|---------|
| 1 | Ăn và uống (mua thức ăn, mắm, muối, mì chính, mua củi hoặc ga để nấu ăn và kê cả gạo nếu phải mua) | | |
| 2 | Chăm sóc sức khỏe (mua thuốc, viện phí, bảo hiểm y tế) | | |
| 3 | Giáo dục | | |
| 4 | Hiếu /hi | | |
| 5 | Xây dựng nhà | | |
| 6 | Liên lạc (điện thoại) | | |
| 7 | Vận tải (bao gồm cả mua xe, xăng xe để đi lại) | | |
| 8 | Số tiền phải trả cho các khoản vay (kể cả lãi và gốc) | | |
| 9 | Tiết kiệm | | |
| 10 | Quần áo | | |
| 11 | Đồ dùng trong gia đình | | |
| 12 | Khác (đóng góp cho bản, đóng góp cho phúc lợi xã hội) | | |

3. Các khoản vay

Xin cho biết chi tiết về các khoản vay từ ngân hàng hoặc những người thân.

| TT | Nguồn vay | Mục tiêu | Thời hạn của khoản vay (năm) | Tổng giá trị tiền vay (VNĐ) | Số tiền còn phải trả tính đến tháng 1 năm 2013 (VNĐ) |
|----|---------------------------|----------|------------------------------|-----------------------------|--|
| 1 | Ngân hàng | | | | |
| 2 | Bạn bè / người thân | | | | |
| 3 | Người cầm đồ / trung gian | | | | |
| 4 | Khác | | | | |

IV. Nhà vệ sinh

Chọn loại nhà vệ sinh mà gia đình đang sử dụng và cho biết đã sử dụng nó từ khi nào.

1=Nhà vệ sinh có hố tự hoại, 2=Nhà vệ sinh không có hố tự hoại, 3= không có nhà vệ sinh
từ (năm).....

V. Các nguồn nhiên liệu

Xin cho biết một cách chi tiết các nguồn nhiên liệu để nấu ăn, thắp sáng và hoạt động khác. Hãy điền dấu “X” vào cột tương ứng nếu câu trả lời là “đúng”.

| TT | Mục đích | Các nguồn (*6) | | | | | | Loại bếp đun (*7) | | | | | |
|----|-------------------|----------------|---|---|---|---|---|-------------------|---|---|---|---|---|
| | | a | b | c | d | e | f | a | b | c | d | e | f |
| 1 | Nấu ăn | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thắp sáng | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thuỷ lợi | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Khác (nêu cụ thể) | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

(*6) Nhiên liệu để nấu ăn, thắp sáng, bơm nước a. Điện, b. Ga, c. Khí sinh học, d. Dầu hoả, e. Củi, f. Khác (nêu cụ thể)

(*7) Loại bếp đun a. Bếp kiềng hoặc bếp ba đầu truyền thống, b. Nồi cơm điện, c. Bếp nấu cám lợn, d. Bếp để nấu rượu, e. Bếp tiết kiệm (kiểu Lào), f. Khác (nêu cụ thể)

VI. Thức ăn

(1) Xin cho biết **hôm qua** gia đình đã ăn những món gì hoặc những món ăn chính mà gia đình ăn trong thời gian gần đây. Đánh dấu “X” vào các món ăn mà gia đình đang ăn.

| TT | Thời gian bắt đầu | Món ăn (*8) | | | | | | |
|-------|-------------------|-------------|---|---|---|---|---|---|
| | | a | b | c | d | e | f | g |
| Bữa 1 | | | | | | | | |
| Bữa 2 | | | | | | | | |
| Bữa 3 | | | | | | | | |

Ghi chú: (* 8) Các món ăn: a. cơm, b. thịt, c. rau, d. các món ăn khác, e. quả, f. rượu, g. khác

(2) So với một năm trước đây, các món ăn hàng ngày của gia đình có tăng thêm không?

1= Có nhiều món ăn hơn (món gì: _____);

2=không thay đổi

3=ít món ăn hơn trước đây

(lý do: _____)

Quan sát về những hoạt động cụ thể đã được điều tra:

Xin cho biết có sự tăng hoặc giảm đáng kể nào trong thu nhập hoặc chi tiêu trong năm 2012 so với năm trước đó (2011) không? Xin cho biết lý do? (có khoản chi tiêu nào do LDC gây ra không? (nếu có) đó là khoản gì?)